

CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

---000---

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**“XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
CHĂN NUÔI – CÔNG SUẤT 374.000 TẤN SẢN
PHẨM/NĂM” – CÔNG TY TNHH THỨC ĂN
CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI**

ĐỊA CHỈ: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

Đồng Nai, tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

---000---

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**“XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
CHĂN NUÔI – CÔNG SUẤT 374.000 TẤN SẢN
PHẨM/NĂM” – CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN
NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI**

**ĐỊA CHỈ: LÔ F, KHU CÔNG NGHIỆP LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC,
TỈNH ĐỒNG NAI**

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI 
Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Trần Hải Yến

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở ..	6
4.1. Nguyên liệu, vật liệu sử dụng tại cơ sở	6
4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	17
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	26
4.4. Nhu cầu sử dụng điện	26
4.5. Nhu cầu sử dụng nước	26
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu	29
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):	29
6.1. Loại hình sản xuất chính.....	29
6.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất	29
6.3. Nhu cầu lao động	33
6.4. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện cơ sở.....	33
6.4.1. Vị trí địa lý	33
6.4.2. Diện tích của cơ sở.....	34
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	36
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	36
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	39
2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải	39

2.1.1. Nguồn phát sinh nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả nước thải	39
2.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	40
2.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung của môi trường không khí trong khu vực	41
2.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn.....	42
2.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải sinh hoạt	42
2.3.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường....	42
2.3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại	42
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	44
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	44
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	44
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	45
1.2.1. Công trình thu gom nước thải	45
1.2.2. Công trình thoát nước thải	46
1.3. Xử lý nước thải	46
1.3.1. Quy trình xử lý nước thải.....	46
1.3.2. Lượng nước thải phát sinh	49
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	52
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	65
3.1. Công trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt.....	65
3.2. Công trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	66
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	68
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	70
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	72
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....	72
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải.....	84
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với cháy nổ	85

6.4.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố môi trường khác ...	88
7.	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	89
8.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	90
9.	Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)	90
10.	Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	90
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		91
1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	91
2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	93
3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	95
4.	Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	96
5.	Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	98
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		99
1.	Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	99
2.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	99
3.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	101
4.	Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)	103
5.	Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)	104
6.	Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	104
7.	Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	104
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		105
1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm với công trình xử lý chất thải	105
1.1.	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	105
1.2.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	105
2.	Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	107

2.1.	Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	107
2.2.	Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	107
2.3.	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở ..	108
3.	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	108
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ		109
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....		111

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Sơ đồ quy trình hoạt động của cơ sở	4
Hình 1.2 Sơ đồ thể hiện vị trí của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai trong KCN Long Khánh	34
Hình 3.1 Sơ đồ thoát nước mưa của Công ty	44
Hình 3.2 Đường ống thu gom nước mưa	45
Hình 3.3 Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty	46
Hình 3.4 Quy trình xử lý nước thải của nhà máy	47
Hình 3.5 Hệ thống xử lý nước thải	49
Hình 3.6 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại quá trình nạp liệu	53
Hình 3.7 Khu vực nạp liệu	54
Hình 3.8 Khu vực nhà xưởng, kho thành phẩm	55
Hình 3.9 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại công đoạn nghiền	57
Hình 3.10 Hệ thống lọc bụi túi vải	57
Hình 3.11 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại công đoạn ép viên, ép đùn	60
Hình 3.12 Hệ thống Cyclone lắng bụi	60
Hình 3.13 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	62
Hình 3.14 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 6 tấn/h	64
Hình 3.15 Bể chứa nước tuần hoàn	64
Hình 3.16 Hệ thống xử lý nước cứng	64
Hình 3.17 Hệ thống xử lý nước cấp đầu vào của lò hơi	65
Hình 3.18 Sơ đồ thu gom chất thải sinh hoạt	65
Hình 3.19 Thùng chứa chất thải sinh hoạt	66
Hình 3.20 Nhà chứa chất thải nguy hại	70
Hình 3.21 Cây xanh khu vực dự án	90

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Các văn bản liên quan đến môi trường.....	1
Bảng 1.2 Quy mô sản xuất của cơ sở.....	3
Bảng 1.3 Khối lượng sản phẩm	6
Bảng 1.4 Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở.....	6
Bảng 1.5 Hóa chất sử dụng của cơ sở.....	18
Bảng 1.6 Khối lượng nhiên liệu sử dụng	26
Bảng 1.7 Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước	27
Bảng 1.8 Lưu lượng nước sử dụng và xả nước thải khi hoạt động 100% công suất.....	28
Bảng 1.9 Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong Công ty	30
Bảng 1.10 Tọa độ địa lý các điểm góc ranh giới của cơ sở	33
Bảng 1.11 Diện tích các hạng mục công trình của Nhà máy.....	34
Bảng 2.1 Mô tả công trình đã xây dựng cho hệ thống thoát nước thải.....	40
Bảng 2.2 Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng cho KCN Long Khánh.....	42
Bảng 2.3 Các khu xử lý chất thải nguy hại đáp ứng cho KCN Long Khánh	42
Bảng 3.1 Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải.....	48
Bảng 3.2 Kết quả nước thải sau xử lý của Công ty và giới hạn tiếp nhận của KCN Long Khánh.....	50
Bảng 3.3 Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh.....	51
Bảng 3.4 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu	53
Bảng 3.5 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi	54
Bảng 3.6 Giới hạn so sánh khí thải	54
Bảng 3.7 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nghiền.....	56
.....	57
Bảng 3.8 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi	58
Bảng 3.9 Giới hạn so sánh khí thải	58
Bảng 3.10 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình ép viên	59
Bảng 3.11 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình ép đùn	59

Bảng 3.12 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi	61
Bảng 3.13 Giới hạn so sánh khí thải	61
Bảng 3.14 Thống kê các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	62
Bảng 3.15 Giới hạn so sánh khí thải	63
Bảng 3.16 Chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở	65
Bảng 3.17 Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở	67
Bảng 3.18 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	69
Bảng 3.19 Các sự cố môi trường trong Công ty	72
Bảng 3.20 Các sự cố môi trường tại hệ thống xử lý nước thải	74
Bảng 3.21 Quy trình ứng phó sự cố tại khu vực phòng vận hành	75
Bảng 3.22 Quy trình ứng phó sự cố hóa chất tại khu vực lưu trữ hóa chất	77
Bảng 3.23 Quy trình ứng phó sự cố hóa chất tại khu vực bể chứa và khu xử lý	81
Bảng 3.24. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ, sét đánh	85
Bảng 3.25 Sự cố lò hơi	88
Bảng 3.26 Danh mục các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác tại cơ sở	89
Bảng 4.1 Giới hạn tiếp nhận nước thải	91
Bảng 4.2 Giới hạn ô nhiễm dòng khí thải	94
Bảng 4.3 Vị trí, phương thức xả thải	95
Bảng 4.4 Vị trí phát sinh tiếng ồn	95
Bảng 4.5 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn khu vực thông thường	96
Bảng 4.6 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn khu vực sản xuất	96
Bảng 4.7 Giá trị giới hạn đối với độ rung	96
Bảng 4.8 Nội dung chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép	97
Bảng 4.9 Nội dung chất thải nguy hại đề nghị cấp phép	98
Bảng 5.1 Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	100
Bảng 5.2 Kết quả quan trắc nước thải năm 2024	101
Bảng 5.3 Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2023	102
Bảng 5.4 Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2024	103

Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	105
Bảng 6.2 Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại cơ sở trong giai đoạn vận hành ổn định	106
Bảng 6.3 Vị trí lấy mẫu hệ thống xử lý bụi và khí thải	107

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

- Địa chỉ văn phòng: Số 22 Võ Văn Kiệt, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà: TRẦN HẢI YẾN – Giám đốc
- Điện thoại: 0286 2941033.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 6218124016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/03/2016 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20/10/2016.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603302207 do phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/08/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/09/2025.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm
- Địa điểm cơ sở: Lô F, Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Bảng 1.1. Các văn bản liên quan đến môi trường

TT	Hạng mục	Các văn bản pháp lý
1	Giấy phép xây dựng	Giấy phép xây dựng số 245/GPXD-KCNĐN ngày 25/12/2015 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp
2	Hợp đồng thuê đất	Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Long Khánh số 12/HĐTLĐ-KCNLK ngày 01/10/2015 giữa Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai và Công ty Cổ phần KCN Long Khánh
3	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 281/QĐ-KCNĐN ngày 15/12/2015 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
4	Giấy xác nhận hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường	Giấy xác nhận số 58/XN-KCNĐN ngày 09/05/2019 về việc hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công

TT	Hạng mục	Các văn bản pháp lý
		suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
5	Sổ đăng ký chủ nguồn thải	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 109/SĐK-CCBVMT ngày 15/09/2017, mã số QLCTNH: 75.002623.T (Cấp lần 01)
6	Hợp đồng xử lý nước thải	Hợp đồng xử lý nước thải số 10/2017/HĐXLNT-KCNLK ngày 15/06/2017 với Công ty Cổ phần KCN Long Khánh
7	Giấy phòng cháy chữa cháy	Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 305/TD-PCCC ngày 13/06/2016

– Quy mô của cơ sở theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

+ Quy mô của cơ sở theo Luật đầu tư công: Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 300.000.000.000VNĐ (bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng Việt Nam) nên thuộc Nhóm B (Khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 - Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng).

+ Quy mô của cơ sở theo quy mô sử dụng đất: Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất là 50.000 m² (Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Long Khánh) thuộc dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ (dưới 50 ha).

– Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Dự án nằm trong KCN Long Khánh, không nằm trong phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị nên không xét yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

– Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

– Phân nhóm dự án đầu tư: Nhóm III (Số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP - Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải,

bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

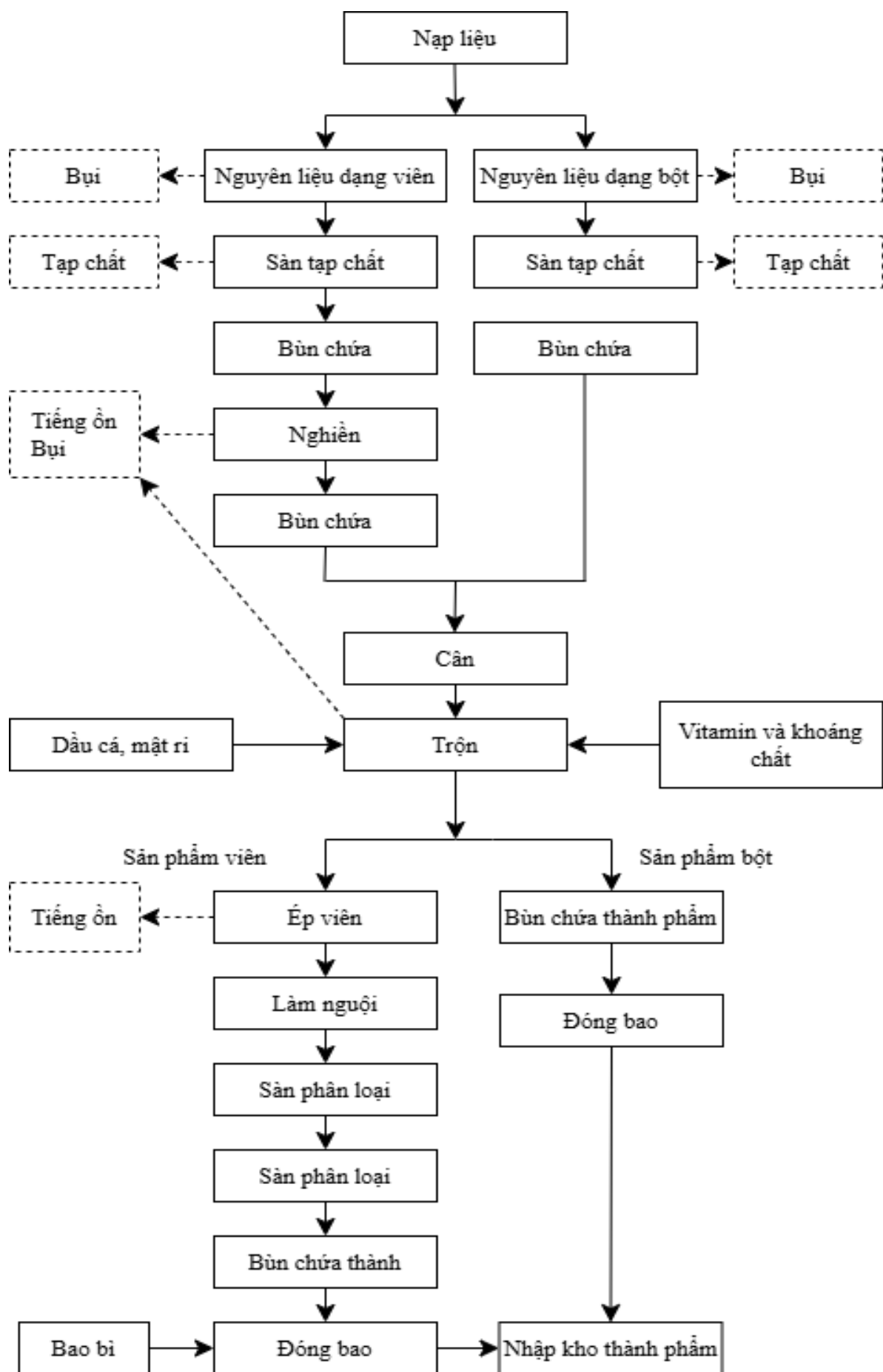
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1.2 Quy mô sản xuất của cơ sở

Tên sản phẩm	Tỉ lệ	Năm 2024	Công suất sản xuất (tấn/năm)
Thức ăn cho gia súc	80%	113.408.774	299.200
Thức ăn cho gia cầm	20%	14.979.955	74.800
Tổng cộng	100%	128.388.729	374.000

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1.1 Sơ đồ quy trình hoạt động của cơ sở

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất

Nhập liệu: Nguyên liệu được nhập vào kho chứa dưới dạng bao, nguyên liệu sẽ được kiểm tra độ ẩm nghiêm ngặt, độ ẩm của nguyên liệu phải đảm bảo từ 12-14%. Tùy theo từng loại nguyên liệu mà sẽ được đưa qua các công đoạn sản xuất khác nhau.

Đối với nguyên liệu dạng viên: Nguyên liệu thô gồm ngô, sắn, tấm, khô đậu, ... sau khi đã cân đầy đủ số lượng các thành phần nguyên liệu, một số nguyên liệu sẽ được đưa qua sàn tạp chất để làm sạch các tạp chất, sau đó được đưa qua các bin chứa, từ các bin chứa nguyên liệu thô được đưa vào máy nghiền để nghiền nguyên liệu tạo thành các kích thước nhỏ, mịn. Sau máy nghiền nguyên liệu sẽ được đưa vào các bin chứa để chuẩn bị cho công đoạn trộn.

Đối với nguyên liệu dạng bột: Bao gồm cám gạo, cám mì, bột cá, bột xương, bột cỏ, bột vỏ sò cũng tương tự như nguyên liệu dạng thô cũng được đưa qua sàn phân loại để loại bỏ tạp chất, tuy nhiên do đã là dạng bột do đó không qua công đoạn nghiền, nên sau khi loại bỏ tạp chất nguyên liệu dạng bột được đưa vào các bin chứa để chuẩn bị cho công đoạn trộn.

Cân tự động: Trước khi đưa vào máy trộn các nguyên liệu sẽ được cân tự động cân một cách chính xác trước khi đưa vào máy trộn. Cân tự động sẽ có hệ thống kết nối với các bin chứa nguyên liệu sau nghiền và bin sau sàn tạp chất, do đó khi nhập thông tin, số lượng thành phần các nguyên liệu cần trộn vào hệ thống cân tự động, hệ thống này sẽ điều khiển các bin chứa với các nguyên liệu thích hợp với số lượng chính xác đã nhập trước đó để đưa vào máy trộn và kết hợp thêm các chất vitamin, khoáng chất, dầu cá, mật rỉ để tiến hành công đoạn trộn. Hệ thống này hoàn toàn tự động do đó tính toán được chính xác số lượng nguyên liệu cần sử dụng, giúp hạn chế thất thoát nguyên liệu hay chất lượng sản phẩm.

Máy trộn: Tại máy trộn các nguyên liệu được trộn đều với nhau và kết hợp thêm các chất dinh dưỡng như vitamin, khoáng vi lượng, dầu cá, mật rỉ theo công thức chế biến cho từng loại sản phẩm.

Sau một thời gian đã trộn đều, đối với sản phẩm dạng bột nguyên liệu được đưa qua bin chứa thành phẩm để chuẩn bị cho công đoạn đóng gói và lưu kho thành phẩm; đối với nguyên liệu dạng viên sẽ tiếp tục được đưa qua máy ép viên.

Máy ép viên: Mục đích của bước này là làm chín thành phẩm, tăng độ đồng nhất về thành phần, giảm lượng bụi khi cho ăn, đóng bao, vận chuyển. Trong máy ép viên, bán thành phẩm được làm ẩm 30 - 35% bằng hơi nước nóng 80 – 85°C được cấp bởi lò hơi. Sau khi ra khỏi máy ép, độ ẩm viên đạt 30 – 32%, nhiệt độ 40°C. Sau khi ép viên, bán thành phẩm qua sàng phân loại, bột và viên không đủ kích thước được đưa quay trở lại máy trộn cho mẻ sau, phần viên trên sàng tiếp tục qua máy làm nguội.

Sau đó bán sản phẩm dạng viên được qua máy làm nguội, tiếp theo được đưa qua sản phân loại để lọc ra các sản phẩm nào chưa đạt chất lượng sẽ cho quay trở lại máy ép viên để ép lại, sản phẩm nào đạt chất lượng tiếp tục đưa qua bin chứa để đóng bao tạo thành sản phẩm dạng viên.

Trong quá trình sản xuất tại các công đoạn không xảy ra phản ứng hóa học do quá trình sản xuất chỉ nghiền nhỏ nguyên liệu, trộn các nguyên liệu và ép viên nguyên liệu tạo dạng viên ở nhiệt độ không cao, từ 80 – 85°C, chỉ có một số loại vitamin trong quá trình ép viên sẽ bị thất thoát.

Hệ thống sản xuất của dự án mang đặc trưng của ngành sản xuất thức ăn gia súc là hệ thống bao gồm các máy móc, thiết bị kín hoàn toàn từ khâu nạp liệu (trừ khâu nạp liệu thủ công đã có bố trí hệ thống thu gom bụi) cho đến khi xuất ra thành bao sản phẩm đều được thực hiện tự động và khép kín hoàn toàn, do đó đã hạn chế rất nhiều các tác động như bụi, mùi phát tán ra bên ngoài.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1.3 Khối lượng sản phẩm

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Công suất sản xuất năm 2024	Khối lượng Đạt 100% công suất
1	Thức ăn gia súc	Kg/năm	113.408.774	330.359.759
2	Thức ăn gia cầm	Kg/năm	14.979.955	43.640.241
Tổng cộng			128.388.729	374.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, vật liệu sử dụng tại cơ sở

Bảng 1.4 Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
1	Bã Mì Sấy	kg/năm	1.529.702	4.377.013	Cân trộn
2	Bột cá Việt Nam đậm 50%	kg/năm	86.919	248.705	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
3	Bột cá Việt Nam đậm 65% GG	kg/năm	137.320	392.920	Cân trộn
4	Bột đá hạt	kg/năm	314.448	899.745	Cân trộn
5	Bột xương hấp Việt Nam đậm 19%	kg/năm	333.651	954.692	Cân trộn
6	Bột xương thịt béo cao, đậm min 50%	kg/năm	29.458	84.290	Cân trộn
7	Đạm đơn bào, dạng bột, CM-Pro, Việt Nam	kg/năm	369.126	1.056.199	Cân trộn
8	Dầu dừa thô Việt Nam	kg/năm	79.880	228.565	Cân trộn
9	Dầu nành thô	kg/năm	482.774	1.381.386	Cân trộn
10	Loại cấp đạm động vật Bột cá 65%	kg/năm	134.836	385.813	Cân trộn
11	Loại cấp đạm động vật Dịch tôm Thủy Phân	kg/năm	328.077	938.744	Cân trộn
12	Loại cấp đạm thực vật DDGS gạo	kg/năm	2.482.839	7.104.272	Cân trộn
13	Loại cấp đạm thực vật DDGS Mỹ	kg/năm	1.640.151	4.693.047	Cân trộn
14	Loại cấp đạm thực vật ESP500	kg/năm	1.519.716	4.348.440	Cân trộn
15	Loại cấp đạm thực vật khô dầu cò Indonesia	kg/năm	512.031	1.465.100	Cân trộn
16	Loại cấp khoáng bột đá mịn	kg/năm	2.008.884	5.748.122	Cân trộn
17	Loại cấp năng lượng cám gạo chiết ly Ấn Độ	kg/năm	4.012.064	11.479.920	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
18	Loại cấp năng lượng cám gạo Kim Trư	kg/năm	504.975	1.444.910	Cân trộn
19	Loại cấp năng lượng cám gạo tươi	kg/năm	13.992.872	40.038.508	Cân trộn
20	Loại cấp năng lượng Dầu cọ	kg/năm	56.179	160.747	Cân trộn
21	Loại cấp năng lượng Soya Lecithin	kg/năm	211.652	605.609	Cân trộn
22	Nguyên liệu cung đậm động vật, bột lông vũ, đậm min 80%	kg/năm	1.294.932	3.705.254	Cân trộn
23	Nguyên liệu cung đậm thực vật, khô dầu đậu tương	kg/năm	15.340.801	43.895.404	Cân trộn
24	Nguyên liệu cung đậm thực vật, khô dầu dừa	kg/năm	150.566	430.822	Cân trộn
25	Nguyên liệu cung năng lượng, cám mỳ bột	kg/năm	14.536.208	41.593.183	Cân trộn
26	Nguyên liệu cung năng lượng, lúa mạch	kg/năm	2.356.679	6.743.284	Cân trộn
27	Nguyên liệu cung năng lượng, lúa mỳ	kg/năm	16.962.247	48.534.931	Cân trộn
28	Nguyên liệu cung năng lượng, ngô hạt	kg/năm	41.126.544	117.677.450	Cân trộn
29	Rỉ mật	kg/năm	273.959	783.891	Cân trộn
30	Vỏ đậu nành (ép viên)	kg/năm	725.446	2.075.755	Cân trộn
31	Acid hữu cơ Formic Acid, Formi Stable, Addcon, Đức	kg/năm	23.979	68.613	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
32	Axit hữu cơ Formic Acid, Amasil NA, BASF, châu Âu, dạng lỏng	kg/năm	76.660	219.351	Cân trộn
33	BgMOS	kg/năm	8.675	24.822	Cân trộn
34	Bột thảo dược AntaPhyt MO, Dr Eckel, châu Âu	kg/năm	100	286	Cân trộn
35	Chất chống mốc Propionic Acid 60%, Anti M, NBC Pacific, Việt Nam, dạng lỏng	kg/năm	15.217	43.540	Cân trộn
36	Chất hấp phụ độc tố Neutox, Anpario, England	kg/năm	1.225	3.505	Cân trộn
37	Chất hấp phụ độc tố SEPIFEED MAFLAx, Sepiolsa, Tây Ban Nha	kg/năm	6.825	19.529	Cân trộn
38	Chất hấp phụ độc tố SEPIFEED MPLUSx, Sepiolsa, Tây Ban Nha	kg/năm	5.425	15.523	Cân trộn
39	Chất hấp phụ độc tố Toxifix Plus Mos, Zeocem, Slovakia	kg/năm	3.125	8.942	Cân trộn
40	Chất hấp phụ độc tố Zenifix, 25kg/bao, ICC, Brazil	kg/năm	2.400	6.867	Cân trộn
41	Chất xơ 60%, dạng mảnh, Jeluvet, Jelu, Đức	kg/năm	29.989	85.809	Cân trộn
42	Chất xơ 65%, dạng mảnh, QUALICEL lc 4000G, CFF, Đức	kg/năm	87.855	251.383	Cân trộn
43	Đạm Ure Phú Mỹ	kg/năm	14.366	41.107	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
44	Hợp chất chống oxy hóa thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm (Anti O)	kg/năm	14.220	40.688	Cân trộn
45	Hương sữa 003	kg/năm	59.380	169.907	Cân trộn
46	Kemtrace Chromium Dry 4%, Singapore	kg/năm	1.250	3.577	Cân trộn
47	Kháng sinh CTC Feed Grade 15% bao 25kg, Jinhe, Trung Quốc	kg/năm	1.550	4.435	Cân trộn
48	Khoáng vi lượng, Copper-Chelated 22%, YES	kg/năm	30	86	Cân trộn
49	Khoáng vi lượng, Iron-Chelated 22%, YES	kg/năm	300	858	Cân trộn
50	Khoáng vi lượng, Manganse-Chelated 22%, YES	kg/năm	255	730	Cân trộn
51	Khoáng vi lượng, Zinc-Chelated 22%, YES	kg/năm	375	1.073	Cân trộn
52	Khoáng vi lượng, ZnO 70% dạng nano vi bọc, Menozinc 70, Menon, Trung Quốc	kg/năm	28.575	81.763	Cân trộn
53	Loại Axit hữu cơ Benzoic Axit	kg/năm	59.177	169.325	Cân trộn
54	Loại Axit hữu cơ Formi NDF	kg/năm	73.012	208.914	Cân trộn
55	Loại Axit hữu cơ PreAcid BA	kg/năm	63.253	180.989	Cân trộn
56	Loại Axit hữu cơ ProPhorce SR130	kg/năm	8.600	24.608	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
57	Loại Axit hữu cơ, Butyric, Menoso 70	kg/năm	2.531	7.242	Cân trộn
58	Loại cấp đậm sữa Cheese Meal AF-30	kg/năm	49.625	141.995	Cân trộn
59	Loại cấp đậm thực vật Fortide	kg/năm	139.808	400.038	Cân trộn
60	Loại cấp khoáng MCP	kg/năm	794.037	2.272.019	Cân trộn
61	Loại cấp khoáng muối sấy	kg/năm	287.918	823.834	Cân trộn
62	Loại cấp năng lượng Lactose	kg/năm	342.353	979.591	Cân trộn
63	Loại cấp năng lượng Whey Permeate	kg/năm	30.341	86.817	Cân trộn
64	Loại cấp vitamin Betain	kg/năm	31.189	89.243	Cân trộn
65	Loại chống mốc Mycocurb ES Liquid	kg/năm	6.975	19.958	Cân trộn
66	Loại chống mốc, hấp thụ độc tố Mycocurb Aw liquid	kg/năm	13.103	37.493	Cân trộn
67	Loại chống oxy hoá AntaOx FlavoSyn	kg/năm	4.860	13.906	Cân trộn
68	Loại cung cấp axit amin DL_Methionine 99%	kg/năm	182.775	522.983	Cân trộn
69	Loại cung cấp axit amin Isoleucine	kg/năm	9.160	26.210	Cân trộn
70	Loại cung cấp axit amin L_Arginine	kg/năm	96.500	276.120	Cân trộn
71	Loại cung cấp axit amin L_Lysine 70%	kg/năm	424.894	1.215.771	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
72	Loại cung cấp axit amin L_Lysine 98%	kg/năm	220.436	630.745	Cân trộn
73	Loại cung cấp axit amin L_Methionine 99%	kg/năm	7.000	20.029	Cân trộn
74	Loại cung cấp axit amin L_Threonine	kg/năm	175.792	503.002	Cân trộn
75	Loại cung cấp axit amin L_Valine	kg/năm	40.800	116.743	Cân trộn
76	Loại cung cấp axit amin Natuphos E 5000 G	kg/năm	8.480	24.264	Cân trộn
77	Loại cung cấp axit aminL_Tryptophan	kg/năm	47.900	137.059	Cân trộn
78	Loại cung cấp HY.D Premix	kg/năm	16.750	47.928	Cân trộn
79	Loại cung cấp vitamin Biocholine	kg/năm	23.950	68.529	Cân trộn
80	Loại cung cấp vitamin Choline chloride 60	kg/năm	80.998	231.764	Cân trộn
81	Loại cung cấp vitamin E	kg/năm	2.950	8.441	Cân trộn
82	Loại cung cấp vitamine C 30%	kg/năm	3.250	9.299	Cân trộn
83	Loại cung cấp vitamine C 35%	kg/năm	2.875	8.226	Cân trộn
84	Loại enzymes Natugrain TS	kg/năm	13.900	39.773	Cân trộn
85	Loại hấp phụ độc tố ActiveMOS	kg/năm	13.625	38.986	Cân trộn
86	Loại hấp phụ độc tố Mastersorb	kg/năm	29.700	84.982	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
87	Loại hấp phụ độc tố T5X SD	kg/năm	13.900	39.773	Cân trộn
88	Loại khác Sodium Humate	kg/năm	15.900	45.495	Cân trộn
89	Loại kháng sinh Diclazuril 0.5% premix	kg/năm	100	286	Cân trộn
90	Loại kháng sinh Dynamutilin premix	kg/năm	7.460	21.346	Cân trộn
91	Loại kháng sinh Halquinol 60%	kg/năm	1.625	4.650	Cân trộn
92	Loại kháng sinh Halquinol 60%-Haljab	kg/năm	21.980	62.892	Cân trộn
93	Loại kháng sinh Linco Spectin 44 premix, Zoetis	kg/năm	200	572	Cân trộn
94	Loại kháng sinh Roxolin Premix	kg/năm	2.980	8.527	Cân trộn
95	Loại kháng sinh Vimectin premix (0.3% Ivermectin)	kg/năm	660	1.888	Cân trộn
96	Loại khoáng vi lượng Calcium Lactate	kg/năm	31.875	91.206	Cân trộn
97	Loại khoáng vi lượng Copper Sulphate	kg/năm	38.012	108.766	Cân trộn
98	Loại khoáng vi lượng Copper-Glycinate 24%	kg/năm	5.146	14.724	Cân trộn
99	Loại khoáng vi lượng Iron-Glycinate 22%	kg/năm	17.011	48.674	Cân trộn
100	Loại khoáng vi lượng Magie Sulphate MgSO4.H2O	kg/năm	825	2.361	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
101	Loại khoáng vi lượng Manganse-Glycinate 21%	kg/năm	11.402	32.624	Cân trộn
102	Loại khoáng vi lượng Sodium Bicarbonate (NaHC03)	kg/năm	255.908	732.242	Cân trộn
103	Loại khoáng vi lượng Zinc-Glycinate 26%	kg/năm	16.072	45.988	Cân trộn
104	Loại men tiêu hóa Enzymes Kemzyme Protease	kg/năm	1.925	5.508	Cân trộn
105	Loại men tiêu hóa Lysofort booster	kg/năm	2.650	7.583	Cân trộn
106	Loại men tiêu hóa Phytase Hiphos 10000	kg/năm	6.700	19.171	Cân trộn
107	Loại phụ gia Artemazine	kg/năm	200	572	Cân trộn
108	Loại premix mua sẵn BLD087 Bò Sữa	kg/năm	3.225	9.228	Cân trộn
109	Loại premix mua sẵn HPM1.1	kg/năm	53.750	153.798	Cân trộn
110	Loại premix mua sẵn HPM2.1	kg/năm	109.200	312.459	Cân trộn
111	Loại premix mua sẵn HPM3.1	kg/năm	6.725	19.243	Cân trộn
112	Loại premix mua sẵn HPM4.1	kg/năm	26.800	76.684	Cân trộn
113	Loại premix mua sẵn HPMG1.0	kg/năm	17.750	50.789	Cân trộn
114	Loại premix mua sẵn HPMG3.0	kg/năm	16.650	47.641	Cân trộn
115	Loại premix mua sẵn HPV1.2	kg/năm	29.350	83.981	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
116	Loại premix mua sẵn HPV2.2	kg/năm	48.200	137.917	Cân trộn
117	Loại premix mua sẵn HPV3.2	kg/năm	5.575	15.952	Cân trộn
118	Loại premix mua sẵn HPV4.2	kg/năm	7.550	21.603	Cân trộn
119	Loại premix mua sẵn HPV5.2	kg/năm	10.575	30.259	Cân trộn
120	Loại premix mua sẵn HPVG1.0	kg/năm	15.250	43.636	Cân trộn
121	Loại premix mua sẵn HPVG3.1	kg/năm	17.050	48.786	Cân trộn
122	Loại tạo màu Canthaxanthin Red 10%	kg/năm	1.220	3.491	Cân trộn
123	Loại tạo màu nâu đỏ Amaranth (F)	kg/năm	190	544	Cân trộn
124	Loại tạo màu Tartrazine	kg/năm	8.693	24.873	Cân trộn
125	Loại tạo ngọt đường vàng	kg/năm	57.134	163.479	Cân trộn
126	Loại tạo vị, mùi Feed Sweetener	kg/năm	25.640	73.365	Cân trộn
127	Phụ gia, Bột thảo dược, Delacon-Fresta F	kg/năm	1.375	3.934	Cân trộn
128	Phụ gia, Hương cá Luctarom D	kg/năm	100	286	Cân trộn
129	Phụ gia, Selen Yeast, Phileo - Selsaf 3000	kg/năm	11.575	33.120	Cân trộn
130	Sinh tố tỏi Garlicin 25%, Trung Quốc	kg/năm	50	143	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
131	Thuốc cầu trùng Coxistac 12% Granular, Phibro, Brazil	kg/năm	150	429	Cân trộn
132	Thuốc cầu trùng Salinomycin Premix 12%, Coxrival, Trung Quốc	kg/năm	250	715	Cân trộn
133	Thuốc diệt ruồi Anti-FLy, R.E.P, Việt Nam	kg/năm	125	358	Cân trộn
134	Thuốc kháng sinh Amoxicillin Soluble Powder 500g, dạng bột, túi 1 kg, Qilu, Trung Quốc	kg/năm	3.977	11.380	Cân trộn
135	Thuốc kháng sinh Avilamycin, 100g, dạng bột, bao 25kg, Trung Quốc	kg/năm	9.675	27.684	Cân trộn
136	Thuốc kháng sinh, AFLODOX C, dạng bột, bao 20kg, Việt Anh, Việt Nam	kg/năm	3.380	9.671	Cân trộn
137	Thuốc kháng sinh, Tylvalosin Tartrate Soluble Powder, Tylvalosin, 50%, dạng bột, túi 1kg, Qilu Animal Health, Trung Quốc	kg/năm	355	1.016	Cân trộn
138	Thuốc thú y phòng trị Cầu trùng Cygro 1%	kg/năm	20	57	Cân trộn
139	Thuốc Thú y phòng trị Cầu trùng Maduramicin Ammonium 1%	kg/năm	270	773	Cân trộn
140	Trấu nghiền mịn	kg/năm	4.103	11.740	Cân trộn

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng đạt 100% công suất	Công đoạn sử dụng
141	Vitamin L-Carnitine 50%, Wisdem Vitamin - Bt, Wisdem, Trung Quốc	kg/năm	1.950	5.580	Cân trộn
142	Whey permeat, Variolac 960, lactose 96%, Arla	kg/năm	23.000	65.811	Cân trộn
143	Xantophyll Yellow 4% Quantum Glo 40Y Dry	kg/năm	1.820	5.208	Cân trộn

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Bảng 1.5 Hóa chất sử dụng của cơ sở

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
1	Acetic acid glacial	64-19-7	Acetic acid	≥99.5%	MI	500	833.33	Phân tích hàm lượng canxi
2	Acetone	67-64-1	Dimethyl ketone (2-Propanone)	≤ 100%	MI	7000	11666.67	Phân tích hàm lượng xơ
3	Hydrochloric acid	7647-01-0	Acid Chlohydric (HCL)	36-38%	MI	28500	47500.00	Phân tích hàm lượng canxi
4	Nitric acid	7697-37-2	Acid Nitric (HNO ₃)	65-38%	MI	5500	9166.67	Phân tích hàm lượng muối
5	Ammonia solution	1336-21-6	Ammonium hydroxide (NH ₃)	25-28%	MI	3000	5000.00	Phân tích hàm lượng canxi
6	Ammonium chloride	12125-02-9	Ammonium chloride (NH ₄ CL)	≥99.5%	Gr	125.05	208.42	Phân tích hàm lượng canxi
7	Ammonium iron (III) sulfate dodeca	7783-83-7	Ammonium iron (III) sulfate dodecahydrate (NH ₄ Fe(SO ₄) ₂ · 12H ₂ O)	≥ 99%	Gr	1325.24	2208.73	Phân tích hàm lượng muối
8	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	12054-85-2	Ammonium molybdate ((NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O)	≥ 99%	Gr	265.47	442.45	Phân tích hàm lượng photpho

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
9	Ammonium monovanadate	7803-55-6	Ammonium metavanadate (NH ₄ VO ₃)	≥ 99%	Gr	7.03	11.72	Phân tích hàm lượng photpho
10	Ammonium oxalate	6009-70-7	di-Ammonium oxalate monohydrate	≥99.5%	Gr	567.76	946.27	Phân tích hàm lượng canxi
11	Ammonium sulfate	7783-20-2	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄)	≥99.5%	Gr	3.38	5.63	Test hiệu suất máy phân tích đạm
12	Aqueous ammonium thiocyanate	1762-95-4	Ammonium thiocyanate solution 0.1N (NH ₄ SCN)	≥ 10 - < 20 %	Ống	1	1.67	Phân tích hàm lượng muối
13	Bromocresol green	76-60-8	3,3'-Dibromothymolsulfonep hthalein		Gr	0	0.00	Dùng làm chỉ thị trong phân tích hàm lượng canxi
14	Chỉ thị Metylen blue	61-73-4	Methylthioninium chloride	≥ 70 - < 90 %	Gr	0.09	0.15	Dùng làm chỉ thị trong phân tích hàm lượng đạm
15	Citric acid monohydrate (500g/chai)	5949-29-1	2-Hydroxypropane-1,2,3-tricarboxylic acid monohydrate	≥99.5%	Gr	150.12	250.20	Phân tích hàm lượng canxi

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
16	Cồn 70 độ	64-17-5	Ethanol 70%	70%	L	5	8.33	Khử trùng khi phân tích vi sinh
17	Copper (II) Sulfate pentahydrate	7758-99-8	Copper (II) sulfate pentahydrate (Cu ₂ SO ₄ .5H ₂ O)	≥ 99%	Gr	801.81	1336.35	Phân tích hàm lượng đạm
18	Ethanol	64-17-5	Ethanol (C ₂ H ₅ OH)	≥99.7%	MI	5000	8333.33	Phân tích AV trong dầu mỡ
19	Hóa chất môi trường Saline peptone Water	Cas hỗn hợp: -Sodium chloride (NaCl) – 10 g/L: 7647-14-5 -Nước (H ₂ O):7732-18-5	Alkaline Peptone Water for microbiology		Gr	64.37	107.28	Phân tích vi sinh E.coli
20	Hóa chất môi trường TBX Chromogenic Agar (500gr/Chai)	302-95-4	TBX chromogenic Agar		Gr	47.86	79.77	Phân tích vi sinh E.coli
21	KIT THỬ ĐỘC TỔ AGRAQUANT AFLATOXIN (4-40 PPD) (96-WELL) ELISA KIT	Cas hỗn hợp: -Disodium hydrogenorthophosphate: 7558-79-4 -reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-2H-	AGRAQUANT AFLATOXIN		Cái	943	1571.67	Phân tích độc tố Aflatoxin

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
		isothiazol-3-one and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1):55965-84-9						
22	KIT THỬ ĐỘC TỔ AGRAQUANT DEOXYNIVALENOL (0.25-5.0 PPM) (96-WELL) ELISA KIT	orthophosphoric acid:7664-38-2	AGRAQUANT DEOXYNIVALENOL		Cái	704	1173.33	Phân tích độc tố Deoxynivalenol
23	KIT THỬ ĐỘC TỔ AGRAQUANT T-2 TOXIN (25-500 PPB) (96-WELL) ELISA KIT	-Disodium hydrogenorthophosphate: 7558-79-4 reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1): 55965-84-9	AGRAQUANT T-2 TOXIN		Cái	40	66.67	Phân tích độc tố T-2 toxin
24	KIT THỬ ĐỘC TỔ AGRAQUANT ZEARELENONE PLUS (25-1000PPB) (96 WELL) ELISA KIT	-propan-2-one:67-64-1 -dimethyl formamide:68-12-2	AGRAQUANT ZEARELENONE PLUS		Cái	695	1158.33	Phân tích độc tố Zearalenone plus

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
25	KIT thử độc tố FUMONISIN (250-5000PPB) (96 WELL), ROMER LABS	-Disodium hydrogenorthophosphate: 7558-79-4 reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1): 55965-84-9	FUMONISIN		Cái	59	98.33	Phân tích độc tố Fumonisin
26	Potassium Sulfate	7778-80-5	Potassium Sulfate (K ₂ SO ₄)	≤ 100%	Gr	8000	13333.33	Phân tích hàm lượng đạm
27	Methanol (500ml/chai)	67-56-1	Methanol (CH ₃ OH)	≥99.5%	MI	8000	13333.33	Phân tích độc tố
28	Methyl red (Merck-Đức) (25g/chai)	493-52-7	2-(N, N -Dimethyl-4-aminophenyl) azobenzoic acid		Gr	0.42	0.70	Dùng làm chỉ thị trong phân tích hàm lượng đạm
29	Môi trường tăng sinh 1 Rapidchek Select Salmonella	127-17-3	Salmonella Primary Enrichment Media Base		Gr	823.43	1372.38	Phân tích vi sinh Salmonella

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
30	Môi trường tăng sinh 2 Rapidchek Select Salmonella	633-03-4	Salmonella Secondary Enrichment Media		Gr	10.25	17.08	Phân tích vi sinh Salmonella
31	Môi trường TSI test sinh hóa Salmonella		Triple sugar iron agar		Gr	17.08	28.47	Test sinh hoá kết quả Salmonella
32	Na Hydroxyde CN (xút vẩy NaOH) (bao 25kg)	1310-73-2	Sodium hydroxide	$\leq 100\%$	Kg	17	28.33	Phân tích hàm lượng đạm
33	Silver nitrate solution	7761-88-8	Silver(I) nitrate (AgNO_3)	$\geq 1 - < 2.5\%$	Ống	2	3.33	Phân tích hàm lượng muối
34	Ống chuẩn H_2SO_4 1N	7664-93-9	Sulfuric acid	$\geq 5 - < 10\%$	ml	30	50.00	Phân tích hàm lượng đạm
35	Ống chuẩn HCl 0.1N	7647-01-0	Hydrochloric acid	$\geq 5 - < 10\%$	Ống	2	3.33	phân tích hoạt độ Ure
36	Ống chuẩn KMnO_4 0.1N	7722-64-7	Potassium permanganate solution KMnO_4	$\geq 5 - < 10\%$	Ống	3	5.00	Phân tích hàm lượng canxi
37	Ống chuẩn NaOH 0.1N	1310-73-2	Sodium hydroxide solution NaOH 0.1N	$\geq 5 - < 10\%$	ml	10	16.67	Phân tích hàm lượng đạm
38	Oxalic acid solution 0.1N	144-62-7	Oxalic acid solution $\text{C}_2\text{H}_2\text{O}_4$	$\geq 3 - < 10\%$	ml	1	1.67	Chuẩn độ lại dung dịch

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
39	Petroleum ether 30-60 (500ml/chai)	8032-32-4	Petroleum Ether	30~60%	MI	12000	20000.00	Phân tích hàm lượng xơ, AV
40	Potassium ferrocyanide (TQ, 500g/chai)	14459-95-1	Potassium hexacyanoferrate (II) (K ₄ Fe(CN) ₆ ·3H ₂ O)	(≥80 % - ≤ 100 %)	Gr	159.13	265.22	Phân tích hàm lượng muối
42	Rapid check select Salmonella suplerment for primary Media base (chai 250ml)		Salmonella Supplement for Primary Media Base		MI	473	788.33	Phân tích vi sinh Salmonella
43	Sodium Hydroxide (tinh khiết)	1310-73-2	Sodium hydroxide NaOH	≤ 100%	Gr	41000	68333.33	Phân tích hàm lượng đạm, xơ
44	Sulfuric acid (500ml/chai)	7664-93-9	Sulfuric acid H ₂ SO ₄	≤ 100%	MI	19000	31666.67	Phân tích hàm lượng canxi, xơ
45	Vaseline, white, synthesis grade (Scharlau-TBN) (1kg/chai)	8009-03-8	Vaseline		Gr	2.9	4.83	Bôi trơn các dụng cụ thí nghiệm
46	Zinc acetate dihydrate (TQ, 500g/chai)	5970-45-6	Zinc acetate dihydrate (Zn (CH ₃ COO) ₂ ·2H ₂ O)	≥ 99%	Gr	219.18	365.30	Phân tích hàm lượng muối
47	Chống mốc lỏng Myco curb Aw Liquid	79-09-4	Chống mốc lỏng Myco curb Aw Liquid (C ₃ H ₆ O ₂)		Kg	14082.77	23471.28	Chống mốc cám

TT	Tên sản phẩm thương mại	Chất thành phần			Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa 2024 (kg/năm)	Khối lượng nếu đạt 100% công suất	Mục đích sử dụng
		Cas	Tên hóa học	Hàm lượng (%)				
48	Thuốc khử trùng kho Quicks Phots 56%	20859-73-8	Thuốc khử trùng kho Quicks Phots 56% (AIP)	56%	Kg	80	133.33	Diệt côn trùng
49	Thuốc khử trùng khử khuẩn Bioxide	111-30-8 /68424-85-1	Thuốc khử trùng khử khuẩn Bioxide		L	2190	3650.00	Dùng để pha sát trùng xe và người trước khi vào Nhà máy
50	Thuốc Actellic 50EC	29232-93-7	Thuốc Actellic 50EC (C ₁₁ H ₂₀ NO ₃ PS)	50%	L	44	73.33	Diệt côn trùng
51	Acid Benzoic	65-85-0	Acid Benzoic (C ₇ H ₆ O ₂)	≤ 100%	Kg	31,192.89	51988.15	Phụ gia cho cám
52	TBC-BA (4-tert-Butylcatechol)		TBC-BA (4-tert-Butylcatechol) (C ₁₀ H ₁₄ O ₂)		Kg	1798	2996.67	Dùng để lọc cặn lò hơi

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Danh mục nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1.6 Khối lượng nhiên liệu sử dụng

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2024	Đạt 100% công suất	Ghi Chú
1	Xăng	Lít/năm	43	200	Dùng cho xông mọt, cắt cỏ
1	Xăng	Lít/năm	28	200	Dùng pha sơn
2	Than đá	Kg/năm	6.785	19.414	Dùng cho lò hơi
4	Trấu nghiền	Kg/năm	1.200.735	3.435.725	Dùng cho lò hơi
5	Dầu DO	Lít/năm	30	100	Dùng xông mọt
6	Dầu DO	Lít/năm	60	150	Dùng cho xe nâng người
6	Dầu DO	Lít/năm	45	150	Vệ sinh máy móc
6	Dầu DO	Lít/năm	3.479	9.954	Dùng cho xe nâng/xúc lật

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Hiện tại, Công ty đang sử dụng nguồn điện lưới của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

Nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho Nhà máy hiện hữu khoảng 401.014 KWh/tháng (tính theo hóa đơn điện từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024). Lượng điện cung cấp đảm bảo cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của Công ty.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất tại Công ty do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh cung cấp, lưu lượng nước sử dụng trung bình từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 khoảng: 1.821 m³/tháng khoảng 63.4 m³/ngày (theo hóa đơn nước sử dụng).

Nhu cầu sử dụng nước trung bình của Công ty là 1.821 m³/tháng khoảng 63,4 m³/ngày (theo hóa đơn nước sử dụng từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024). Trong đó:

- Nước sử dụng cho sinh hoạt của Công ty khoảng 7 m³/ ngày đêm.
- Nước sử dụng cho sản xuất:
 - + Vệ sinh các bồn chứa chất lỏng nhà xưởng: 0,2 m³/ ngày đêm.
 - + Nước dùng phối trộn nguyên liệu: 21,2 m³/ ngày đêm.

+ Nước sử dụng cho lò hơi: 30 m³/ ngày đêm. Phần lớn lượng nước sử dụng cho lò hơi được chuyển hóa thành hơi phục vụ cho hoạt động sản xuất.

+ **Nước sử dụng cho tưới cây và PCCC: 5 m³/ngày.**

Bảng 1.7 Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước

STT	Nhu cầu sử dụng	Lưu lượng sử dụng nước (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Sinh hoạt	4	4	Nước thải phát sinh 100% so với nước cấp sử dụng
2	Nước dùng cho nhà ăn	3	2	Nước thải phát sinh 80% so với nước cấp sử dụng
3	Nước cấp cho quá trình phối trộn nguyên liệu	21,2	0	Không phát sinh nước thải
4	Nước cấp cho lò hơi	30	1,8	Xả đáy lò hơi chiếm 6% lượng nước cấp, 1 phần sẽ được cung cấp cho công đoạn ép viên ép đùn, phần còn lại được thu gom về bể chứa để tuần hoàn lại nước đầu vào cho lò hơi
5	Nước vệ sinh các bồn chứa chất lỏng nhà xưởng	0,2	0,2	Nước thải phát sinh 100% so với nước cấp sử dụng
6	Nước tưới cây và PCCC	5	0	Không phát sinh nước thải
Tổng (nước thải chỉ được tính ở mục 1+2+3+4+5)		63,4	8	

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

 **Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi dự án đạt 100% công suất:**

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của công nhân viên: Lượng nước sinh hoạt sử dụng khoảng 55 lít/người/ngày.

+ Hiện tại tổng số lao động của dự án hiện hữu (bao gồm công nhân làm việc tại xưởng sản xuất, nhân viên làm việc tại văn phòng và quản lý) là 257 người. Khi dự án hoạt động đủ công suất sẽ tuyển dụng thêm khoảng 143 lao động. Như vậy lượng nước sạch cấp cho

mục đích sinh hoạt khoảng: $400 \text{ người} \times 55 \text{ lít/người/ngày} = 22.000 \text{ lít/ngày}$, khoảng $22 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhu cầu sử dụng nước sản xuất: lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất khi dự án thực hiện đủ công suất như sau:

+ Nước cấp cho quá trình phối trộn nguyên liệu: lượng nước sử dụng khoảng: $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho lò hơi khoảng 6 tấn/giờ tương đương $6 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Lượng nước sử dụng khoảng $33 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhu cầu nước tưới cây xanh: Diện tích cây xanh là $10.000,9 \text{ m}^2$. Theo QCVN 07:2023/BXD, nước rửa đường là $0,4 \text{ lít/m}^2/\text{ngày}$, nước tưới cây xanh là $3,0 \text{ lít/m}^2/\text{ngày}$. Lượng nước sử dụng cho mục đích rửa đường, tưới cây xanh là $3,0 \times 10.000,9 = 30.002,7 \text{ lít/ngày}$ tương đương $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhu cầu nước sử dụng vệ sinh các bồn chứa chất lỏng nhà xưởng là $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1.8 Lưu lượng nước sử dụng và xả nước thải khi hoạt động 100% công suất

TT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Lượng nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Ghi chú
		Nước sạch		
I	Nước cấp cho sinh hoạt	22	22	
1	Nước dùng cho sinh hoạt (nấu ăn, vệ sinh cá nhân)	22	22	<i>Nước thải phát sinh 100% so với nước cấp sử dụng</i>
II	Nước cấp cho sản xuất	63	2	
1	Nước cấp cho quá trình phối trộn nguyên liệu	30	-	<i>Không phát sinh nước thải</i>
2	Nước cấp cho lò hơi	33	2	<i>Xả đáy lò hơi chiếm 6% lượng nước cấp, 1 phần sẽ được cung cấp cho công đoạn ép viên ép đùn, phần còn lại được thu gom về bể chứa để tuần hoàn lại nước đầu vào cho lò hơi</i>
III	Nước cấp cho hoạt động công cộng	8	1	

TT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
		Nước sạch		
1	Nước vệ sinh các bồn chứa chất lỏng nhà xưởng	3	1	<i>Nước thải phát sinh 100% so với nước cấp sử dụng</i>
	Nước bổ sung PCCC	2	-	<i>Không phát sinh nước thải</i>
2	Nước tưới cây xanh	3	-	
Tổng		93	25	

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu

Không có

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):

Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; việc thẩm định, có ý kiến về công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).

6.1. Loại hình sản xuất chính

- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn thủy hải sản.
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản.
- Chế biến và bảo quản thủy sản.
- Quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

6.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất của Công ty được trình bày trong bảng sau

Bảng 1.9 Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong Công ty

STT	Tên thiết bị	Số lượng hiện tại	Đạt 100% công suất	Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
1	Máy Trộn Tinh D.MX.01	1	1	110 Kw	Đã sử dụng	Hà Lan
2	Máy nghiền STOLZ	2	2	315Kw	Đã sử dụng	Pháp
3	Máy nghiền VAN-AARSEN	1	1	250 Kw	Đã sử dụng	Hà Lan
4	Máy Ép Viên VAN-AARSEN	4	4	250 Kw	Đã sử dụng	Hà Lan
5	Máy ép đùn ANDRITZ	1	1	315 kw	Đã sử dụng	Hà Lan
6	Máy sản ép viên VAN-AARSEN	4	4	1.8 Kw	Đã sử dụng	Hà Lan
7	Máy sản thành phẩm	4	4	2.2 kw	Đã sử dụng	TQ
8	Máy Bẻ Mảnh VAN-AARSEN	1	1	33kw	Đã sử dụng	Hà Lan
9	Quạt hút bụi (P1.SP.01, D.SP.02)	2	2	0.75 kW	Đã sử dụng	Việt Nam
10	Quạt hút bụi (P.FAN.01, EX.FAN.01, EX.FAN.02 G.FAN.01, G.FAN.02,)	5	4	15Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
11	Quạt hút bụi (IN.BF.01, IN.BF.02, IN.BF.03, IN.BF.04, IN.BF.05, IN.BF.06, IN.BF.07, IN.BF.08, IN.BF.09)	9	7	18.5 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
12	Máy làm nguội (EX.FAN.0, P1.FAN, P2.FAN, P3.FAN, P4.FAN)	5	5	18.5 kw	Đã sử dụng	Pháp

STT	Tên thiết bị	Số lượng hiện tại	Đạt 100% công suất	Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
13	Cụm xích tải (G.CC.01, G.CC.02, G.CC.03, D.CC.01, D.CC.02, D.CC.03, D.CC.04, D.CC.05, D.CC.06, D.CC.07, P.CC.01, P.CC.02, PL.CC.01, PL.CC.02, PL.CC.03, PL.CC.05, FF.CC.01, FF.CC.02)	18	18	5.5kw	Đã sử dụng	Việt Nam
14	Cụm gàu tải (IN.BE.01, IN.BE.02, IN.BE.03, IN.BE.04, IN.BE.05, G.BE.01, G.BE.02, D.BE.02, P.BE.01, EX.BE.01, PL.BE.01, PL.BE.02, PL.BE.03, PL.BE.04)	14	14	4+7.5+11+15 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
15	Máy băm mì lát (IN.CR.01, IN.CR.02)	2	0	9.2 KW	Đã sử dụng	Việt Nam
16	Cụm đầu quay chia liệu (IN.DB.01, IN.DB.02, IN.DB.03, IN.DB.04, IN.DB.05, G.DB.01, G.DB.02, P1.DB.01, P2.DB.02, P4.DB.04)	11	11	0.75+0.55 kw	Đã sử dụng	Việt Nam
17	Máy nén khí (01,02,03)	3	2	55+75 Kw	Đã sử dụng	Nhật
18	Sàn Rác (IN.DS.01, IN.DS.02, IN.DS.03, IN.DS.04, IN.DS.05)	5	5	2.2 KW	Đã sử dụng	VN
19	Hệ thống ra bao tự động	4	4	11kw	Đã sử dụng	TQ
20	Hệ thống băng tải xích tự động	1	1	5.92 kw	Đã sử dụng	TQ
21	Hệ thống băng tải thành phẩm	3	3	12 kw	Đã sử dụng	Việt Nam
22	Băng tải cao su	1	1	15 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
23	BỂ MẢNH MÌ LÁT	1	0	9.2Kw	Đã sử dụng	Việt Nam

STT	Tên thiết bị	Số lượng hiện tại	Đạt 100% công suất	Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
24	Gàu tải (R.BE.01, R.BE.02, R.BE.03, R.BE.04)	4	2	7.5+15 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
25	Máy sàn (R.DS.01, R.DS.02, R.DS.03)	3	3	5.5 kw	Đã sử dụng	Việt Nam
26	Quạt hút Silo	4	4	0.25 kw	Đã sử dụng	Việt Nam
27	Quạt thổi Silo	8	8	11 Kw	Đã sử dụng	Hà Lan
28	Xích tải (S.CC.04, S.CC.05, S.CC.06, S.CC.07, S.CC.08, S.CC.09, S.CC.10)	7	7	11+ 5.5 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
29	Gàu tải (S.BE.01, FS.BE.01)	2	2	7.5 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
30	Xích tải (FS.CC.01, FS.CC.02, FS.CC.03, FS.CC.04, FS.CC.05, FS.CC.06, FS.CC.07, FS.CC.08, FS.CC.09, FS.CC.10)	10	10	11+18,5 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
31	Quạt hút FS.SF.01	1	0	11Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
32	RECLAMMER	2	2	11 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam
33	Xích tải (FS.CC.11, FS.CC.12)	2	2	11+7.5 Kw	Đã sử dụng	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

6.3. Nhu cầu lao động

- Tổng số lao động của Công ty khoảng 257 người.
- Công ty tuyển dụng lao động theo đúng quy định của pháp luật, tiền lương và chế độ được hưởng theo đúng năng lực và khối lượng tăng ca.

6.4. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện cơ sở

6.4.1. Vị trí địa lý

Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai nằm tại KCN Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Long Khánh số 12/HĐTLĐ-KCNLK ngày 01/10/2015 giữa Công ty cổ phần KCN Long Khánh và Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai với tổng diện tích khu đất là 50.000 m².

Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai có vị trí tiếp giáp được mô tả như sau:

- Phía Đông: giáp lô đất trống của KCN;
- Phía Tây: giáp đường số 10 của KCN (Đ2);
- Phía Nam: giáp đường số 9 của KCN (N1);
- Phía Bắc: giáp Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD Đồng Nai.

Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai là phù hợp với ngành nghề được phép đầu tư vào KCN Long Khánh. Hiện trạng cơ sở hạ tầng của KCN Long Khánh như hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải, ... đáp ứng được yêu cầu về các điều kiện hoạt động cho các Công ty trong KCN.

Bảng 1.10 Tọa độ địa lý các điểm góc ranh giới của cơ sở

Ký hiệu	Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
		X(m)	Y(m)
1	A	605779	1212615
2	B	605762	1212465
3	C	605530	1212591
4	D	605502	1212653



Hình 1.2 Sơ đồ thể hiện vị trí của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai trong KCN Long Khánh

6.4.2. Diện tích của cơ sở

Tổng diện tích đất cho toàn nhà máy là 50.000 m². Quy mô sử dụng đất được trình bày trong bảng bên dưới:

Bảng 1.11 Diện tích các hạng mục công trình của Nhà máy

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Văn phòng (bao gồm cả phòng thí nghiệm), nhà bảo vệ	591 (3 tầng)	1,18
2	Khu vực sản xuất	2.029	4,06
2.1	Tháp sản xuất	900	1,80
2.2	Nhà nạp liệu	469	0,94
2.3	Xưởng Premix (trộn)	480	0,96
2.4	Văn phòng xưởng	180	0,36
3	Khu vực kho	18.837	37,67
3.1	Kho thành phẩm	5.190	10,38
3.2	Kho bao	7.020	14,04
3.3	Kho nguyên liệu xá	6.435	12,87

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
3.4	Kho nhiên liệu cho lò hơi	192	0,38
5	Khu lưu trữ chất thải nguy hại	24	0,05
6	Khu lưu trữ xỉ than	96	0,19
7	Khu lưu trữ bao thải	112	0,22
8	Cây xanh	10.009	20,02
9	Bể chứa nước	72	0,14
10	Nhà xe	240	0,48
11	Căn tin	563,5	1,13
12	Khu vực lò hơi	144	0,29
13	Khu vực hệ thống xử lý nước thải (hầm tự hoại)	33	0,07
14	Hệ thống silo	1.267,2	2,53
15	Hệ thống cầu cân	144	0,29
16	Trạm điện máy nén khí	144	0,29
17	Xưởng cơ khí + Locker	265,6	0,53
18	Sân, bãi xe, đường nội bộ	15.425,7	30,85
19	Cột cờ	3	0,01
	Tổng diện tích	50.000	100

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của thủ tướng Chính phủ về quyết định phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 23/05/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về duyệt quy hoạch xây dựng tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 4275/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Khánh tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh.

- Ngành nghề thu hút đầu tư: KCN Long Khánh là KCN tập trung đa ngành nghề, bao gồm các loại hình công nghiệp như:

- + Ấp trứng gia cầm;
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm (không chế biến bột mì);
- + Chế biến và bảo quản rau quả;
- + Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không chế biến tinh bột sắn);
- + Sản xuất rượu vang (chỉ thực hiện sang chiết và đóng chai);
- + Dệt (tất cả không có công đoạn nhuộm);
- + Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- + Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- + May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- + Sản xuất vali, túi xách;
- + Sản xuất giày, dép;
- + Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm; trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện.
- + Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (không sử dụng nguyên liệu sản xuất là giấy tái chế);

- + Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- + In ấn;
- + Dịch vụ liên quan đến in;
- + Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (pha chế và đóng gói dầu nhớt);
- + Sản xuất plastic nguyên sinh (sản xuất hạt nhựa PE);
- + Sản xuất mực in (không phát sinh nước thải);
- + Sản xuất keo dán (không phát sinh nước thải);
- + Sản xuất sợi nhân tạo;
- + Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (sản xuất dược phẩm);
- + Sản xuất sẫm, lốp cao su (sẫm lốp cao su các loại có sử dụng nguyên liệu từ cao su chính phẩm);
- + Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- + Sản xuất sản phẩm khác từ plastic;
- + Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- + Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- + Đúc kim loại;
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- + Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- + Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- + Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (công đoạn xi mạ chỉ áp dụng cho việc sản xuất bản lề, tay nắm, tay cầm ổ khóa của Công ty TNHH Full Way);
- + Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- + Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- + Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- + Sản xuất linh kiện điện tử;

- + Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- + Sản xuất thiết bị truyền thông;
- + Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- + Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- + Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- + Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- + Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- + Sản xuất đồ điện dân dụng;
- + Sản xuất thiết bị điện khác;
- + Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- + Sản xuất máy thông dụng khác;
- + Sản xuất mô tô, xe máy;
- + Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật;
- + Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- + Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- + Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- + Sản xuất đồ chơi, trò chơi (đồ chơi trẻ em);
- + Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- + Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa;
- + Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- + Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- + Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời;
- + Cung cấp nước;
- + Thoát nước và xử lý nước thải;
- + Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- + Cơ sở lưu trú khác;
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- + Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- + Phòng Khám đa khoa.

Như vậy, Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai hoạt động tại KCN Long Khánh là phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Long Khánh - ngành nghề sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải

2.1.1. Nguồn phát sinh nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả nước thải

Nguồn nước thải phát sinh từ cơ sở được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh, do vậy trong báo cáo này chỉ đánh giá khả năng tiếp nhận của HTXL nước thải tập trung của KCN Long Khánh.

Nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh là suối Tre. Nước từ Suối Tre sẽ chảy vào suối Nho rồi hợp lưu với Suối Tam Bung và cuối cùng vào Sông La Ngà.

- Tình hình thu gom, xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh trong KCN sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Mạng lưới thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN là các công tự chảy bằng BTCT đường kính từ D1000 đến D1500 cách khoảng 30m - 40m bố trí 01 hố ga.

Nước thải từ khu trung tâm hành chính và dịch vụ sẽ được lắng, lọc sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi được thu gom về trạm XLNT của KCN.

Nước thải từ các nhà máy, công ty trong khu công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ tại nhà máy, công ty phải đạt giới hạn đầu nối trước khi đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải về xử lý tại trạm XLNT tập trung. Hiện nay hệ thống thu gom nước thải được bố trí dọc theo tuyến đường chính, riêng tuyến nước thải thu gom từ các nhà máy, công ty ra vị trí đầu nối với tuyến thoát nước thải chính sẽ được thi công cuốn chiếu, lấp đầy khi có các dự án mới đầu tư vào KCN.

Bảng 2.1 Mô tả công trình đã xây dựng cho hệ thống thoát nước thải

STT	Tên và quy cách vật tư	ĐVT	Chiều dài
1	Cống BTCT D300	m	2.070
2	Cống BTCT D800	m	535
3	Hố ga	m	79

(Nguồn: Công ty kinh doanh hạ tầng KCN Long Khánh)

Theo Giấy phép xả thải của KCN số 1254/GP-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp, KCN Long Khánh được phép xả thải với lưu lượng là 3.200 m³/ngày, chế độ xả thải là 24/24, nguồn tiếp nhận trực tiếp là Suối Tre và nguồn tiếp nhận cuối cùng là suối La Ngà. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9).

2.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành (nguồn số 02) đưa qua 02 bể tự hoại sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 03) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ khu vực ép bùn (nguồn số 04) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, gồm 02 mô đun có tổng công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm (công suất thiết kế giai đoạn 1: 3.200 m³/ngày đêm; giai đoạn 2: 3.200 m³/ngày đêm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 1: Nước thải → Bể thu gom + lắng cát → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → 02 cụm bể Aeroten,

Anoxic → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 2: Nước thải → Bể thu gom + Bể lắng cát (giai đoạn 1) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Ngăn phân phối → 2 Bể Anoxic → 2 Bể Aeroten → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, PAC, vi sinh, NaOCl, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thông số phải lắp đặt đối với hệ thống: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.
- Camera theo dõi: Lắp đặt các camera theo dõi 24/24 giờ.
- Kết nối, truyền số liệu: Hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

2.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung của môi trường không khí trong khu vực

Đối với khí thải, căn cứ quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai và quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thì khí thải của cơ sở phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_v = 0,6$.

Kết quả quan trắc chất lượng khí thải của cơ sở trong suốt thời gian hoạt động đều đáp ứng các quy chuẩn nêu trên, do đó có thể xả thải ra môi trường tiếp nhận không khí.

2.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn

2.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải sinh hoạt

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải rắn sinh hoạt tại KCN Long Khánh có thể được chuyển giao và xử lý tại khu xử lý lân cận như xã Vĩnh Tân, xã Xuân Tâm với tổng công suất xử lý là 120 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu xử lý rác sinh hoạt của cơ sở.

2.3.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải rắn công nghiệp thông thường tại KCN Long Khánh có thể được chuyển giao và xử lý tại các khu xử lý được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 2.2 Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng cho KCN Long Khánh

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải rắn	Mục tiêu xử lý và công suất
1	Xã Gia Kiệm	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 475 tấn/ngày.
2	Xã Long Phước	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 1.850 tấn/ngày.
3	Xã Tân An	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 1.150 tấn/ngày.
4	Xã Cẩm Mỹ	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 225 tấn/ngày.
5	Xã Xuân Hòa	Chất thải công nghiệp không nguy hại: 285 tấn/ngày.
	Tổng cộng	3.985 tấn/ ngày

(Nguồn: Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai)

Khả năng tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường của các khu xử lý trên địa bàn là 3.985 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở.

2.3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai, chất thải nguy hại tại KCN Long Khánh có thể được chuyển giao và xử lý tại các khu xử lý được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 2.3 Các khu xử lý chất thải nguy hại đáp ứng cho KCN Long Khánh

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Mục tiêu xử lý và công suất
1	Xã Gia Kiệm	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 475 tấn/ngày.

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Mục tiêu xử lý và công suất
2	Xã Long Phước	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 1.950 tấn/ngày.
3	Xã Tân An	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 1.150 tấn/ngày.
4	Xã Cẩm Mỹ	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 200 tấn/ngày.
5	Xã Hưng Thịnh	Chất thải nguy hại (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp): 400 tấn/ngày.
	Tổng cộng	4.175 tấn/ ngày

(Nguồn: Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Đồng Nai)

Khả năng tiếp nhận chất thải nguy hại của các khu xử lý trên địa bàn là 4.175 tấn/ ngày, hoàn toàn có thể đáp ứng xử lý chất thải nguy hại của cơ sở. Ngoài ra có thể chuyển giao chất thải nguy hại cho các đơn vị có chức năng xử lý trong các tỉnh lân cận như Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

– Hệ thống nước mưa được thiết kế, xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải;

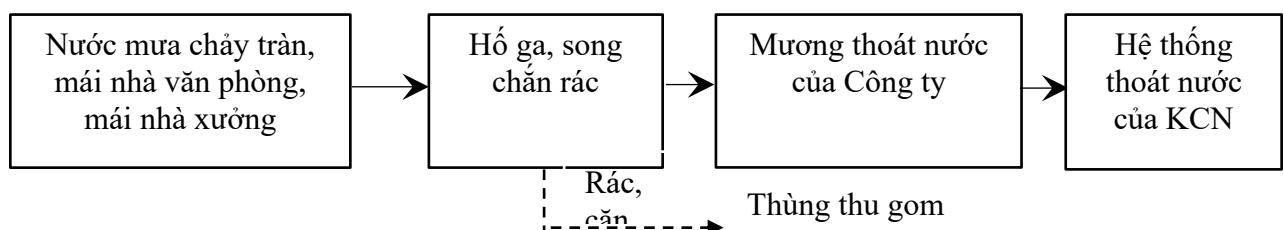
– Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC Ø400 đầu nối vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ.

– Các nguồn nước mưa trên bề mặt sẽ thoát vào cống ven đường và dẫn tới các hố ga để đổ vào cống thu gom chạy dọc theo các tuyến đường nội bộ. Tại các hố ga có bố trí song chắn rác để giữ lại các loại rác có kích thước lớn như lá cây, bao bì, giấy, ... Khoảng cách bố trí hố ga là 8-10 m bố trí 1 hố ga.

– Toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thu gom theo cống thoát nước mưa nội bộ, dẫn bằng cống bê tông cốt thép D400 với độ dốc cống là $i = 0,25\%$ đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Long Khánh bằng đường cống bê tông cốt thép D600 với độ dốc cống là $i = 0,2\%$.

Nước mưa sau khi được thu gom sẽ chảy về hệ thống thoát nước mưa của KCN Long Khánh tại 02 điểm trên đường số 10 của KCN Long Khánh (hố ga số 1: (X= 1212373; Y= 441917), hố ga số 2: (X= 1212373; Y= 441747)).

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của công ty



Hình 3.1 Sơ đồ thoát nước mưa của Công ty



Hình 3.2 Đường ống thu gom nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt chủ yếu là nước từ nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy. Hiện tại nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại đồng thời có 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn (số lượng bể tự hoại: 03 cái) kích thước D2800 x R2000 x C1700, cùng với nước thải từ các bồn rửa tay theo ống nhựa PVC chảy vào các hố ga (số lượng hố ga: 18 cái). Nước thải chảy theo cao độ qua các hố ga trên đường ống $\Phi 250$, có chiều dài 360 m về bể thu gom tại hệ thống xử lý tập trung của Công ty.

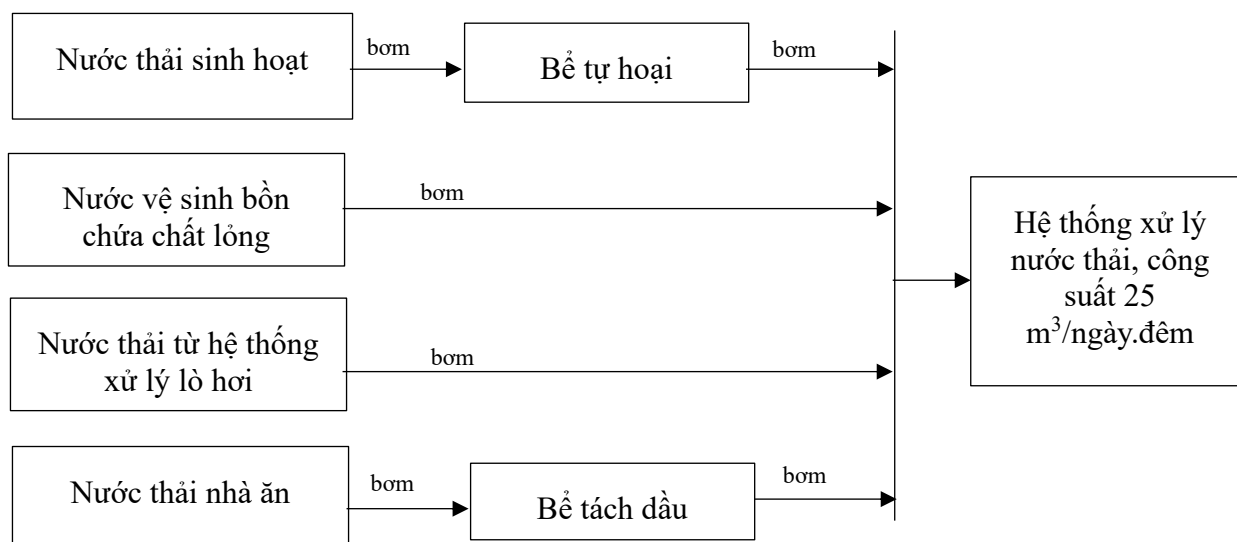
Nước thải từ nhà ăn được thu gom về hố thu gom có kích thước (D600xR700xC750) thể tích 2,64 m³, cặn dầu thải sẽ nổi lên trên và được thu gom định kỳ 1 lần/năm, Công ty giao cho đơn vị thu gom và xử lý mang đi xử lý, nước thải sẽ chảy vào theo đường ống nhựa PVC $\Phi 114$ chảy vào hố ga, khoảng cách từ hố ga đến hệ thống XLNT tập trung có chiều dài 272 m.

Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh các bồn chứa chất lỏng tại nhà xưởng, lượng nước thải này là không đáng kể. Lượng nước thải phát sinh được thu gom theo ống Kẽm $\Phi 60$ có chiều dài 9 m chảy vào bồn nhựa và được bơm vào hệ thống XLNT tập trung của Công ty.

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom bằng ống PVC $\Phi 60$, có chiều dài 28m về hệ thống xử lý tập trung của Công ty.

Nước thải phát sinh từ quá trình rửa hạt nhựa được thu gom bằng ống $\Phi 27$ có chiều dài khoảng 4m chảy về bể lắng nước tuần hoàn để tuần hoàn sử dụng cho lò hơi.

❖ **Sơ đồ thu gom nước thải của công ty:**



Hình 3.3 Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi đưa qua hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất 25 m³/ngày.đêm để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh. Sau đó, nước thải sẽ được đấu nối vào hố ga tại đường số 10 tại hố ga có tọa độ: (X = 1212370; Y = 441923) với Nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Long Khánh để được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là suối Tre.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: 01 điểm tại hố ga đấu nối nước thải về hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Khánh.

- Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ theo đường ống đấu nối nước thải vào đường ống thu gom (cống BTCT D400mm) nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 10/2017/HĐXLNT-KCNLK ngày 15/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh và Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai).

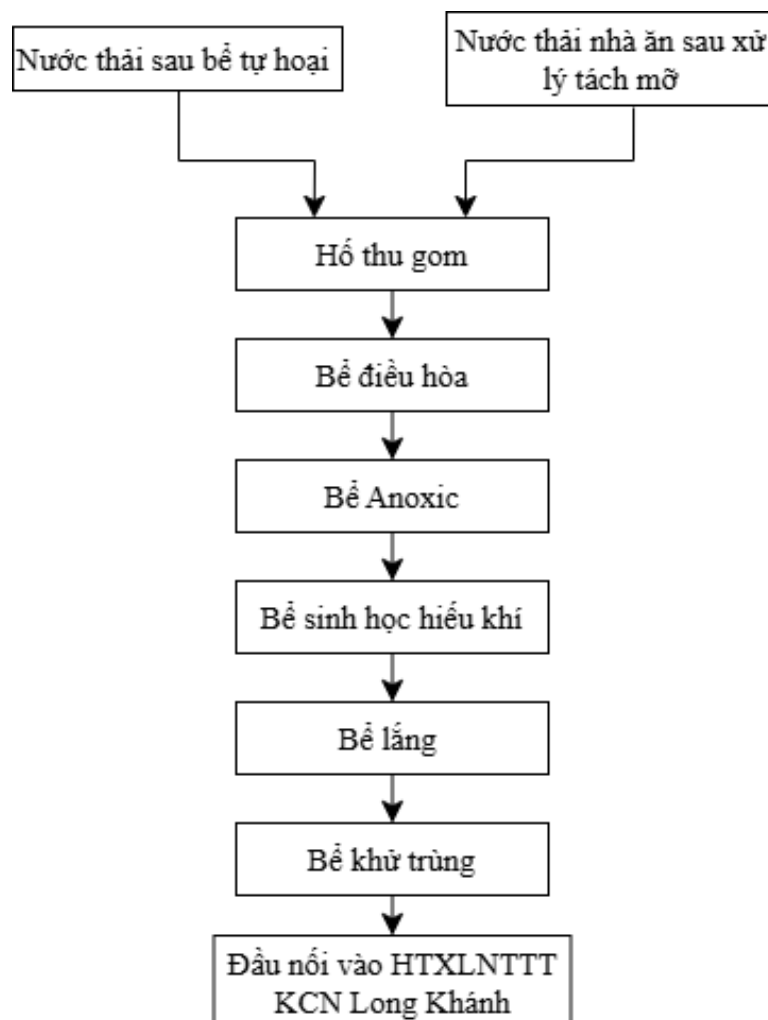
Vị trí đấu nối nước thải có biển báo vị trí xả thải, có lối đi thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại điểm a, b, khoản 3, điều 48, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Quy trình xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi đi qua bể tự hoại 3 ngăn, được đưa qua hệ thống xử lý nước thải cục bộ để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh. Sau đó nước thải sẽ được đầu nối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh để được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Quy trình xử lý nước thải của nhà máy được mô tả như sau:



Hình 3.4 Quy trình xử lý nước thải của nhà máy

❖ **Thuyết minh quy trình xử lý của hệ thống xử lý:**

Nước thải từ các nguồn nhà máy được dẫn vào bể điều hòa. Bể điều hòa có nhiệm vụ ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải.

Sau đó, nước thải được bơm lên bể Anoxic. Tiếp theo nước thải được đưa qua bể sinh học hiếu khí. Tại đây các giá thể dính bám tạo giá đỡ cho vi sinh vật phát triển. Các vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy hòa tan và chất hữu cơ có trong nước thải để chuyển hóa thành sinh khối. Nguồn oxy đảm bảo, quá trình phân hủy hiếu khí các chất ô nhiễm trong nước thải diễn ra triệt để. Kết quả nước thải được làm sạch và sinh khối vi sinh vật tăng lên. Sau khi xử lý bằng sinh học hiếu khí, nước thải sẽ chảy qua bể lắng nhằm tách sinh khối vi sinh

vật (bùn sinh học) có trong dòng nước thải. Nước thải được phân phối vào ống lắng trung tâm, bùn sẽ lắng xuống đáy bể, nước trong chảy tràn bề mặt vào hệ thống máng thu nước về bể khử trùng. Tại đây, hóa chất khử trùng sẽ được bơm định lượng đưa vào bể nhằm tiêu diệt vi sinh vật có hại trong nước thải, đồng thời oxy hóa các chất hữu cơ còn sót lại trong nước thải. Nước thải đầu ra đảm bảo tiêu chuẩn đầu nối vào nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Khánh.

➤ **Các công trình đơn vị:**

Bảng 3.1 Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải

STT	Công trình đơn vị	Kích thước				Số lượng
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)	
1	Hồ thu gom	2,0	0,7	3,5	4,9	01
2	Bể điều hòa	2,0	3,3	3,5	23,1	01
3	Bể Anoxic	1,6	1,2	3,5	6,72	01
3	Bể sinh học hiếu khí	1,6	2,8	3,5	15,68	01
4	Bể lắng	1,6	1,5	3,5	8,4	01
5	Bể khử trùng	0,9	1,5	3,5	4,725	01
6	Bể phân hủy bùn	0,9	1,5	3,5	4,725	01
7	Nhà điều hành	2	2	2,6	10,4	01

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)



Hình 3.5 Hệ thống xử lý nước thải

1.3.2. Lượng nước thải phát sinh

Nước thải của Công Ty sau khi qua hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Long Khánh theo Hợp đồng xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Khánh giữa Công Ty Cổ Phần KCN Long Khánh và Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Hòa Phát Đồng Nai ngày 15/06/2017.

❖ Đánh giá khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải của dự án

Tổng lượng nước thải phát sinh tại dự án hiện hữu là $8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, khi dự án đạt công suất đi vào hoạt động thì tổng lượng nước thải phát sinh tại dự án là $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hiện nay dự án đã xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống xử lý nước thải công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý nước thải cho toàn dự án. Như vậy với hệ thống xử lý nước thải công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của dự án hiện hữu hoàn toàn đủ khả năng đáp ứng xử lý nước thải cho toàn dự án.

❖ Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải

Dự án mở rộng, nâng công suất sản xuất sử dụng công nghệ của dự án hiện hữu nên mức độ ô nhiễm tương tự như hoạt động tại dự án hiện hữu. Dựa trên kết quả quan trắc môi trường tại dự án hiện hữu để đánh giá mức ảnh hưởng của các chất ô nhiễm trong nước thải khi đưa dự án mở rộng, nâng công suất đi vào hoạt động và chất lượng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

- Thời gian lấy mẫu:
- + Đợt 1: Ngày 15/06/2024.
- Vị trí điểm lấy mẫu quan trắc: 01 điểm tại vị trí nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào KCN (Tọa độ: X(m) = 1212370; Y(m) = 441923).
- Thông số thực hiện quan trắc: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Kết quả đo đạc, phân tích:

Bảng 3.2 Kết quả nước thải sau xử lý của Công ty và giới hạn tiếp nhận của KCN Long Khánh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Long Khánh
1	pH	-	8,18	5,5 – 9
2	Lưu lượng	m ³ /h	1,04	-
3	Chất rắn lơ lửng	mg/L	24	200
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	23	350
5	COD	mg/L	66	600
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	2,39	15
7	Tổng Nitơ	mg/L	9,5	40
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	1,29	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	2,1	10
10	Coliform	MPN/ 100mL	1,7 x 10 ³	-

(Nguồn: Kết quả quan trắc nước thải tháng 06/2024)

- Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Nước thải sau khi xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Khánh, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.3 Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	⁰ C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
25	Sunfua	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
28	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
29	Tổng Nito	mg/l	40
30	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
27	Clorua	mg/l	1000
21	Clo dư	mg/l	2
23	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,1
24	Tổng hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MNP/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý

- Nguồn phát sinh:

+ Bụi phát sinh trong quá trình nạp liệu;

+ Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền nguyên liệu;

+ Bụi trong công đoạn ép viên, ép đùn;

+ Khí thải từ hoạt động lò hơi.

- Công trình biện pháp xử lý khí thải

+ **Đối với bụi phát sinh trong quá trình nạp liệu:** khi nguyên liệu đổ vào hố nạp liệu, một lượng bụi nhuyễn sẽ bay ra khỏi miệng hố ở cạnh đối diện của miệng hố, tại đây được trang bị tủ hút bụi được thiết kế phù hợp để hút dòng khí lẫn bụi và thông qua các túi lọc bố trí bên trong sẽ giữ lại lượng bụi này, không khí sạch sau khi qua qua túi lọc được quạt hút thổi ra ngoài môi trường. Các quạt hút đều có trang bị thiết bị giảm âm.

Theo dữ liệu ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, lượng Bụi phát sinh trong quá trình nạp liệu như sau: bụi từ quá trình nạp, đổ: 0,01% nguyên liệu ban đầu.

- Tại chương I, dữ liệu sử dụng tổng lượng nguyên liệu phát sinh là 366.826,4 tấn/năm tương đương khoảng 1.175.725,71 kg/ngày.

+ Từ số liệu trên tải lượng bụi phát sinh trung bình là: 117,6 kg/ngày.

Sau khi qua hệ thống xử lý lọc bụi thu hồi (hiệu quả xử lý 98%), lượng bụi phát sinh ra ngoài môi trường làm việc là $117,6 \cdot 2\% = 2,35$ kg/ngày tương đương 27,2 mg/s.

Tốc độ gió trong khu vực dự án trung bình là từ 1,7 m/s – 3,0 m/s trung bình là 2,35

m/s. Nhà xưởng thông thoáng có gió tự nhiên và bố trí quạt cưỡng bức do đó chọn số lần thông gió là 5 lần/giờ.

Diện tích khu vực nạp liệu khoảng 500 m², chiều cao nhà xưởng 11 m. Thể tích nhà xưởng là 5.500 m³.

Lưu lượng gió có trong nhà xưởng = (số lần thông gió * V nhà xưởng)/3.600 = (5*5.500)/3.600 = 7,64 m³/s.

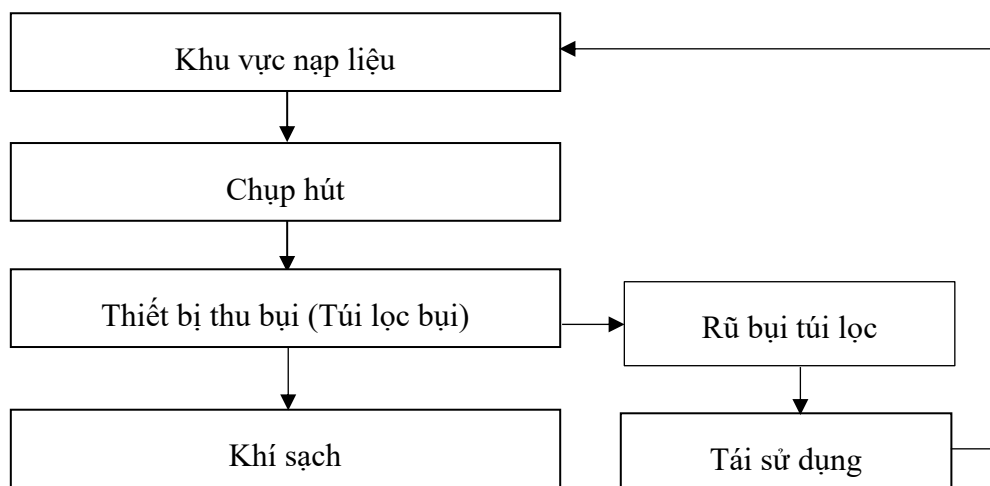
Nồng độ Bụi (mg/m³) = Tải lượng ô nhiễm (mg/s)/Lưu lượng (m³/s) = 27,2/7,64 = 3,56 (mg/m³).

Bảng 3.4 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu

TT	Vị trí làm việc	Đơn vị	Nồng độ	Giới hạn QCVN 02:2019/BYT
1	Quá trình nạp liệu	mg/m ³	3,56	Bụi toàn phần: < 8
				Bụi hô hấp: < 4

Nhận xét: Dựa vào kết quả trên cho thấy nồng độ Bụi tại vị trí này đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – QVCN 02:2019/BYT nên không cần có biện pháp xử lý để không gây ô nhiễm môi trường. Do đó Công ty cần có biện pháp thông thoáng nhà xưởng, bố trí đồ bảo hộ lao động nhằm bảo vệ sức khỏe người lao động.

❖ **Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi tại quá trình nạp liệu**



Hình 3.6 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại quá trình nạp liệu

➤ **Thuyết minh quy trình**

Tại các khu vực nạp nguyên liệu thủ công sẽ được bố trí các chụp hút bụi, dẫn bụi theo các đường ống dẫn đến thiết bị thu bụi. Bên trong thiết bị thu bụi này chứa các túi lọc bụi, tại đây dòng khí được dẫn qua lần lượt các túi lọc bụi và bụi được giữ lại trên bề mặt các

túi vải, khí sạch sẽ thoát qua miệng thoát và thoát ra ngoài môi trường xung quanh. Các túi lọc sẽ được rửa bụi vệ sinh túi vải bằng khí nén liên tục và cuối ngày lượng bụi thu được này sẽ được tái sử dụng bằng cách đưa trở lại khu thu nạp nguyên liệu.



Hình 3.7 Khu vực nạp liệu

➤ **Thông số kỹ thuật**

Bảng 3.5 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi

STT	Công trình xử lý	Thông số kỹ thuật
1	Motor quạt	11kW, Số lượng: 5 cái
2	Đường kính ống hút	500mm, Vật liệu: Thép
3	Kích thước tổng thể	D2300xR550xC3780, Vật liệu: Thép
4	Số lượng túi lọc	20 túi

• *Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:*

- Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$, tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.6 Giới hạn so sánh khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,6$
1	Lưu lượng	m^3/h	≤ 20.000
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	96

➤ **Đối với công trình giảm thiểu bụi tại khu vực nguyên vật liệu, nhà xưởng, kho thành phẩm**

Công ty thực hiện một số biện pháp giảm thiểu bụi để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động như sau:

- Lựa chọn nguyên liệu đầu vào.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng.
- Nhà xưởng xây dựng cao, thoát mát và lắp các thiết bị quạt hút thông gió giúp thông thoáng nhà xưởng giảm lượng bụi xung quanh khu vực nhà xưởng.
- Nhân viên làm việc tại khu vực bố trí chứa nguyên vật liệu, kho thành phẩm được trang bị các thiết bị bảo hộ như khẩu trang hoạt tính và thay đổi vị trí làm việc và thời gian là của mỗi nhân viên.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị quạt thông gió xung quanh nhà xưởng, kiểm tra thay thế các túi lọc bị hỏng (rách,..), kiểm tra và bảo trì quạt hút của hệ thống lọc.



Hình 3.8 Khu vực nhà xưởng, kho thành phẩm

+ **Đối với bụi phát sinh tại công đoạn nghiền nguyên liệu:** khi nguyên liệu đổ vào máy nghiền, một lượng bụi nhuyễn sẽ bay ra khỏi miệng hố, tại đây dòng khí lẫn bụi được được chụp hút thu gom trực tiếp sau đó theo hệ thống ống dẫn được giữ lại trên bề mặt túi lọc và thu gom chuyển về nhà chứa bụi để lưu giữ và xử lý theo quy định. Tại đây, khí sạch được quạt hút thổi ra ngoài môi trường. Các quạt hút đều có trang bị thiết bị giảm âm.

Theo dữ liệu ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, lượng Bụi phát sinh trong quá trình nghiền nguyên liệu: 0,1% nguyên liệu ban đầu.

- Tại chương I, dữ liệu sử dụng tổng lượng nguyên liệu phát sinh là 366.826,4 tấn/năm tương đương khoảng 1.175.725,71 kg/ngày.

+ Từ số liệu trên tải lượng bụi phát sinh trung bình là: 1.175,7 kg/ngày.

Sau khi qua hệ thống xử lý lọc bụi thu hồi (hiệu quả xử lý 98%), lượng bụi phát sinh ra ngoài môi trường làm việc là $1.175,7 * 2\% = 23,51 \text{ kg/ngày}$ tương đương $272,2 \text{ mg/s}$.

Tốc độ gió trong khu vực dự án trung bình là từ $1,7 \text{ m/s} - 3,0 \text{ m/s}$ trung bình là $2,35 \text{ m/s}$. Nhà xưởng thông thoáng có gió tự nhiên và bố trí quạt cưỡng bức do đó chọn số lần thông gió là 2 lần/giờ.

Diện tích khu vực nghiền khoảng 900 m^2 , chiều cao nhà xưởng 11 m . Thể tích nhà xưởng là 9.900 m^3 .

Lưu lượng gió có trong nhà xưởng = $(\text{số lần thông gió} * V \text{ nhà xưởng}) / 3.600 = (2 * 9.900) / 3.600 = 5,5 \text{ m}^3/\text{s}$.

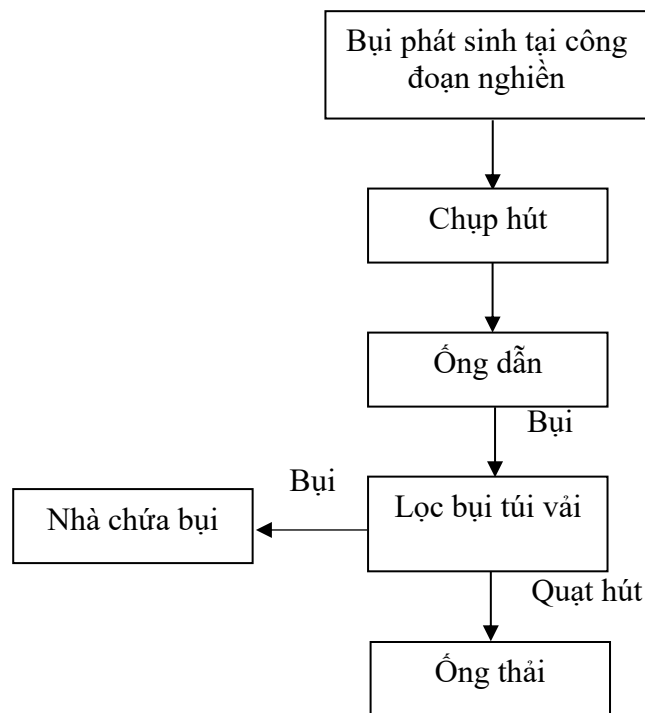
$\text{Nồng độ Bụi (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng ô nhiễm (mg/s)} / \text{Lưu lượng (m}^3\text{/s)} = 272,2 / 5,5 = 49,49 \text{ (mg/m}^3\text{)}$.

Bảng 3.7 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nghiền

TT	Vị trí làm việc	Đơn vị	Nồng độ	Giới hạn QCVN 02:2019/BYT
1	Quá trình nghiền	mg/m^3	49,49	Bụi toàn phần: < 8
				Bụi hô hấp: < 4

Nhận xét: Dựa vào kết quả trên cho thấy nồng độ Bụi tại vị trí này không đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – QVCN 02:2019/BYT nên Công ty cần có biện pháp xử lý để không gây ô nhiễm môi trường. Do đó Công ty cần áp dụng hệ thống xử lý khí thải dựa trên máy móc thiết bị của nhà sản xuất thì hệ thống này đi cùng với máy nghiền. Do vậy quy trình xử lý khí thải như sau:

❖ **Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền**



Hình 3.9 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại công đoạn nghiền

➤ **Thuyết minh quy trình**

Bụi tại công đoạn nghiền sẽ được Công ty bố trí chụp hút tại miệng máy nghiền và được thu gom qua ống dẫn bụi về hệ thống lọc bụi túi vải. Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi được giữ lại trên bề mặt túi lọc, còn phần khí sạch được quạt hút đẩy ra ngoài môi trường qua đường ống thoát khí thải. Bụi tại hệ thống lọc túi vải sẽ được công nhân thu gom về nhà chứa bụi để mang đi xử lý.



Hình 3.10 Hệ thống lọc bụi túi vải

➤ **Thông số kỹ thuật**

Bảng 3.8 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi

STT	Công trình xử lý	Thông số kỹ thuật
1	Motor quạt	45kW
2	Đường kính ống hút	750mm, Vật liệu: Thép
3	Kích thước tổng thể	D1270xR1130xC1900, Vật liệu: Thép
4	Số lượng túi lọc	48 túi

• *Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:*

- Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$, tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.9 Giới hạn so sánh khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,6$
1	Lưu lượng	m ³ /h	≤ 20.000
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96

+ **Đối với bụi phát sinh trong công đoạn ép viên, ép đùn:** trong quá trình ép viên, ép đùn bụi phát sinh chủ yếu tại khu vực cấp liệu và đầu ra của thiết bị. Lượng bụi này được thu gom trực tiếp qua hệ thống ống dẫn bụi, sau đó được quạt hút vận chuyển về thiết bị cyclone lắng bụi. Tại cyclone, các hạt bụi có kích thước lớn và trung bình được tách ra khỏi dòng khí và rơi xuống bồn chứa bụi để thu gom, lưu giữ và xử lý theo quy định. Phần khí sau khi tách bụi được dẫn qua ống phát thải và thải ra môi trường. Các quạt hút trong hệ thống đều được trang bị thiết bị giảm âm.

Theo dữ liệu ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, lượng Bụi phát sinh trong quá trình ép viên: 0,01% nguyên liệu ban đầu.

- Tại chương I, dữ liệu sử dụng tổng lượng nguyên liệu phát sinh là 366.826,4 tấn/năm tương đương khoảng 1.175.725,71 kg/ngày.

+ Từ số liệu trên tải lượng bụi phát sinh trung bình là: 117,6 kg/ngày.

Sau khi qua hệ thống xử lý lọc bụi thu hồi (hiệu quả xử lý 95%), lượng bụi phát sinh ra ngoài môi trường làm việc là $1.175,7 \cdot 5\% = 5,88$ kg/ngày tương đương 68,04 mg/s.

Diện tích khu vực ép viên khoảng 900 m², chiều cao nhà xưởng 11 m. Thể tích nhà xưởng là 9.900 m³.

Lưu lượng gió có trong nhà xưởng = V nhà xưởng/3.600 = 9.900/3.600 = 2,75 m³/s.

$Nồng\ độ\ Bụi\ (mg/m^3) = Tải\ lượng\ ô\ nhiễm\ (mg/s) / Lưu\ lượng\ (m^3/s) = 68,04/2,75 = 24,74\ (mg/m^3).$

Bảng 3.10 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình ép viên

TT	Vị trí làm việc	Đơn vị	Nồng độ	Giới hạn QCVN 02:2019/BYT
1	Quá trình ép viên	mg/m^3	24,74	Bụi toàn phần: < 8
				Bụi hô hấp: < 4

Theo dữ liệu ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, lượng Bụi phát sinh trong quá trình ép đùn: 0,005% nguyên liệu ban đầu.

- Tại chương I, dữ liệu sử dụng tổng lượng nguyên liệu phát sinh là 366.826,4 tấn/năm tương đương khoảng 1.175.725,71 kg/ngày.

+ Từ số liệu trên tải lượng bụi phát sinh trung bình là: 58,8 kg/ngày.

Sau khi qua hệ thống xử lý lọc bụi thu hồi (hiệu quả xử lý 95%), lượng bụi phát sinh ra ngoài môi trường làm việc là $1.175,7 * 5\% = 2,94\ kg/ngày$ tương đương 34,01 mg/s.

Diện tích khu vực ép đùn khoảng 900 m², chiều cao nhà xưởng 11 m. Thể tích nhà xưởng là 9.900 m³.

Lưu lượng gió có trong nhà xưởng = V nhà xưởng/3.600 = 9.900/3.600 = 2,75 m³/s.

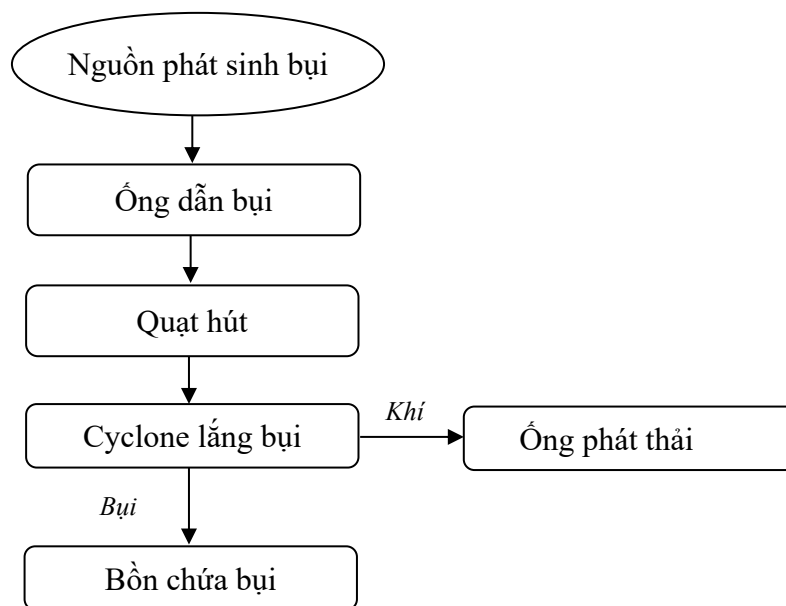
$Nồng\ độ\ Bụi\ (mg/m^3) = Tải\ lượng\ ô\ nhiễm\ (mg/s) / Lưu\ lượng\ (m^3/s) = 34,01/2,75 = 12,37\ (mg/m^3).$

Bảng 3.11 Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình ép đùn

TT	Vị trí làm việc	Đơn vị	Nồng độ	Giới hạn QCVN 02:2019/BYT
1	Quá trình ép đùn	mg/m^3	12,37	Bụi toàn phần: < 8
				Bụi hô hấp: < 4

Nhận xét: Dựa vào kết quả trên cho thấy nồng độ Bụi tại vị trí này không đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – QVCN 02:2019/BYT nên Công ty cần có biện pháp xử lý để không gây ô nhiễm môi trường. Do đó Công ty cần áp dụng hệ thống xử lý khí thải dựa trên máy móc thiết bị của nhà sản xuất thì hệ thống này đi cùng với máy ép viên, ép đùn. Do vậy quy trình xử lý khí thải như sau:

❖ Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép viên, ép đùn



Hình 3.11 Sơ đồ công nghệ xử lý bụi tại công đoạn ép viên, ép đùn

➤ **Thuyết minh quy trình**

Tại công đoạn ép viên, ép đùn trong quá trình nguyên liệu được cấp liệu, nén ép và tạo hình, bụi phát sinh chủ yếu tại khu vực miệng cấp liệu và thân thiết bị. Lượng bụi này được thu gom trực tiếp tại nguồn thông qua hệ thống ống dẫn bụi nối với quạt hút. Hỗn hợp khí lẫn bụi sau đó được dẫn vào cyclone lắng bụi. Tại đây, dưới tác động của lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn và trung bình bị tách ra khỏi dòng khí và rơi xuống bồn chứa bụi phía dưới để thu gom, lưu giữ và chuyển đi xử lý theo quy định. Phần khí sau xử lý tiếp tục được dẫn qua ống phát thải và thải ra môi trường xung quanh.



Hình 3.12 Hệ thống Cyclone lắng bụi

➤ **Thông số kỹ thuật**

Bảng 3.12 Thông số kỹ thuật của hệ thống hút bụi

STT	Công trình xử lý	Thông số kỹ thuật
1	Motor quạt	18.5kW, số lượng 5 cái.
2	Đường kính ống hút	720mm, Vật liệu: Thép
3	Kích thước Cyclone	D1115xR730xC1380, Vật liệu: Thép
4	Đường kính ống thoát	720mm, Vật liệu: Thép

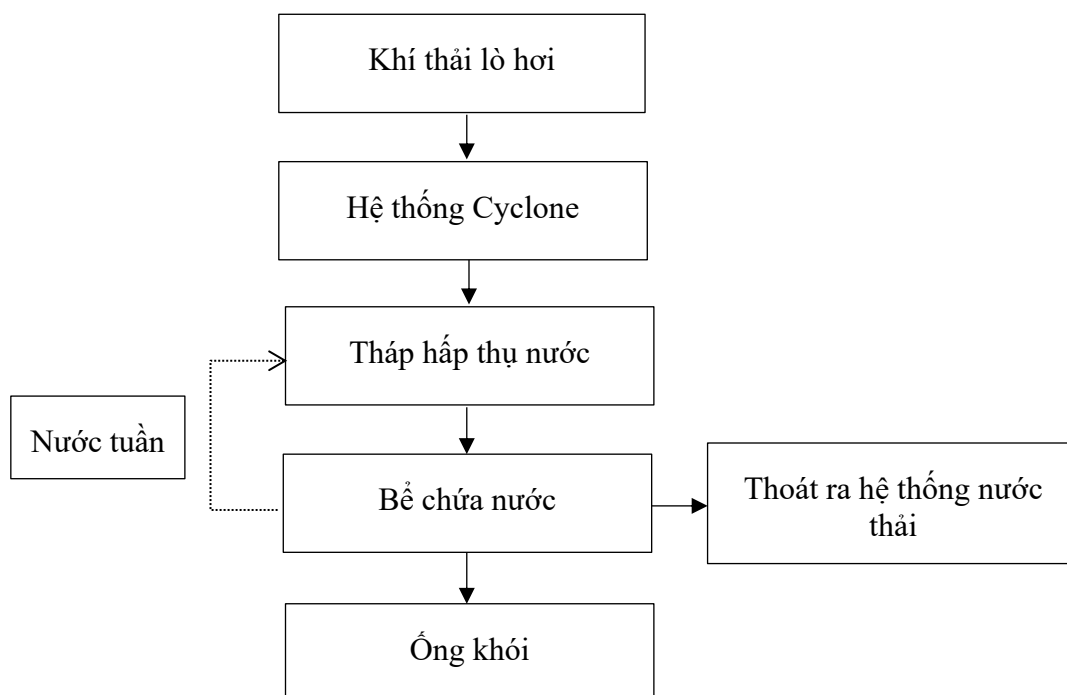
- *Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:*
- Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$, tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.13 Giới hạn so sánh khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,6$
1	Lưu lượng	m ³ /h	≤ 20.000
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96

+ **Đối với khí thải lò hơi:** Lò hơi được bố trí trong khu vực riêng, tách biệt với khu sản xuất. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng hệ thống xử lý bụi cho khí thải lò hơi, khí thải lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý bụi có công suất 6 tấn hơi/giờ.

❖ Sơ đồ xử lý khí thải lò hơi



Hình 3.13 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

➤ Thuyết minh quy trình

Dòng khí thải từ lò hơi được dẫn qua hệ thống Cyclone, tại đây dòng khí chứa các loại hạt bụi sẽ chuyển động xoắn theo thành các Cyclone và va đập vào thành Cyclone sau đó rơi xuống đáy Cyclone và được giữ lại. Bụi định kỳ sẽ được tháo ra ngoài để thu gom như chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.

Dòng khí sau khi qua hệ thống Cyclone lọc bụi sẽ được dẫn vào tháp hấp thụ nước nhờ quạt hút. Tại đây nhờ các béc phun sương tạo ra các hạt nước nhỏ mịn có diện tích bề mặt lớn sẽ phun từ trên xuống, các hạt bụi có trong dòng khí thải tiếp xúc với bề mặt hạt nước chúng sẽ bám trên bề mặt các hạt nước, dựa trên nguyên tắc đó có thể tách các hạt bụi ra khỏi dòng khí.

Tiếp theo hỗn hợp khí nước và bụi được dẫn vào bể chứa nước, hỗn hợp nước và bụi được giữ lại, khí sạch được dẫn vào ống khói thải ra ngoài môi trường, ống khói cao 14m.

Nước tại bể tách khí sẽ được sử dụng tuần hoàn và định kỳ hàng tuần sẽ thải ra ngoài để thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN.

➤ Thông số kỹ thuật

Bảng 3.14 Thống kê các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Công trình xử lý	Thông số kỹ thuật
-----	------------------	-------------------

1	Hệ thống ống dẫn khí thải	- Đường kính: 660mm - Chất liệu: inox 201 - Độ dày: 3mm
2	Thân tháp hấp thu	- Chiều cao: 3245 - Đường kính: 1200 - Có 2 tầng nhóm đập bụi
3	Bơm tuần hoàn dung dịch hấp thu	- Công suất: 5,5kW
4	Quạt hút ly tâm	- Công suất: 30kW - D2350xR950xC1960
5	Ống khói	- Chiều cao: 18m - Đường kính: 660mm

• *Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:*

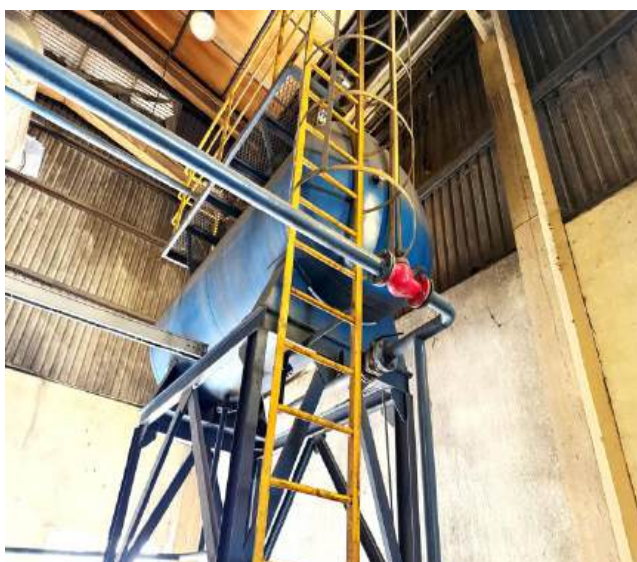
- Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$, tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.15 Giới hạn so sánh khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,6$
1	Lưu lượng	m ³ /h	≤ 20.000
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96
3	CO	mg/Nm ³	480
4	NO _x	mg/Nm ³	408
5	SO ₂	mg/Nm ³	240
6	O ₂	mg/Nm ³	-



Hình 3.14 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 6 tấn/h



Hình 3.15 Bể chứa nước tuần hoàn



Hình 3.16 Hệ thống xử lý nước cứng



Hình 3.17 Hệ thống xử lý nước cấp đầu vào của lò hơi

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và lưu trữ chất thải theo Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT.

3.1. Công trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của người lao động trong nhà máy. Các loại rác thải phát sinh từ nhà ăn, nhà vệ sinh như: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, giấy...

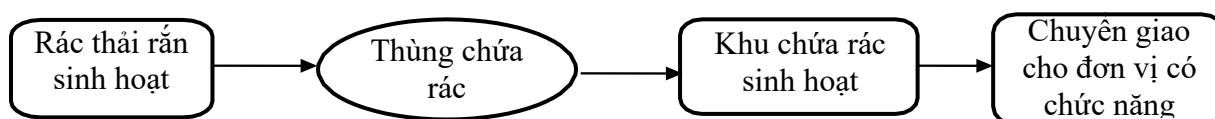
Lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trung bình từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 khoảng: 1,71 kg/tháng.

Bảng 3.16 Chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

TT	CTRSH	Năm 2024 Khối lượng (kg)	Đạt 100% công suất (kg)
1	Rác thực phẩm	20.480	29.257
	Tổng cộng	20.480	29.257

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

Sơ đồ thu gom chất thải sinh hoạt:



Hình 3.18 Sơ đồ thu gom chất thải sinh hoạt

- Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: toàn bộ rác thải sinh hoạt được thu gom,

phân loại vào các thùng chứa có nắp đậy có dán nhãn phân loại chất thải được bố trí ngay tại văn phòng làm việc, khu vực nhà xưởng, nhà ăn và dọc các tuyến đường đi nội bộ. Khi thùng rác đầy, sẽ được công nhân vệ sinh vận chuyển về khu vực tập trung rác. Cơ sở thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển về vị trí tập kết trước khi giao đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trong từng phòng và từng khu vực sản xuất đều được trang bị các loại thùng chứa rác có nắp đậy.

- Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi Trường Green Dream về việc thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định theo Hợp đồng số 06.2024/HĐKT/GDES-HP ngày 02 tháng 01 năm 2024.



Hình 3.19 Thùng chứa chất thải sinh hoạt

3.2. Công trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động văn phòng. Các loại rác thải phát sinh như: giấy vụn, thùng carton, ... Lượng phát sinh từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 khoảng: 1,344 Kg/tháng.

Bảng 3.17 Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Nhóm CTRCNTT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Đạt 100% công suất (kg/năm)
1	Nhựa	12 08 06	TT-R	Rắn	-	100
2	Nhóm kim loại và hợp kim: Đồng, sắt, nhôm	11 04 03	TT-R	Rắn	-	250
3	Gỗ	12 08 08	TT-R	Rắn	-	1.000
4	Nhóm giấy: thùng giấy, bao bì giấy, giấy nhám, ...	12 08 03	TT-R	Rắn	-	1.000
5	Nhóm bao bì nhựa: nylon, màng phom	-	TT-R	Rắn	16.128	23.040
6	Hộp mực in thải	08 02 04	TT	Rắn	-	10
Tổng cộng					16.128	25.400

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

Biện pháp thu gom và lưu trữ: Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom phân loại tại nguồn trước khi lưu vào kho và đơn vị thu gom đến vận chuyển đem đi xử lý. Đối với từng loại rác thải khác nhau thì có biện pháp quản lý phù hợp.

+ Nhà máy trang bị 06 thùng chuyên dụng loại 120L để đựng chất thải rắn sản xuất, được bố trí tại các vị trí thích hợp bên trong các xưởng sản xuất để thuận tiện cho việc thải bỏ.

+ Bố trí khu vực chứa chất thải rắn không nguy hại: Lưu trữ bao bì thải có diện tích khoảng 112 m² và lưu trữ tro thải có diện tích 96 m². Kết cấu kho lưu giữ có tường gạch bao quanh, nền bê tông, có gờ chắn bao quanh để tránh nước mưa chảy vào bên trong, có mái che nắng mưa cho toàn bộ khu vực, bố trí các thiết bị PCCC và thiết bị thu gom chất thải tràn đổ bên trong khu vực lưu chứa để kịp thời ứng phó sự cố. Vị trí kho lưu giữ chất

thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí cách xa khu vực nhà văn phòng, nhà ở, đảm bảo về mặt phòng cháy chữa cháy.

+ Cơ sở thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

Biện pháp quản lý:

+ Công tác thu gom: Các bao bì, giấy sẽ được công nhân thu gom vào cuối ngày, tro thải sẽ được công nhân thu gom vào các bao chứa, sau đó đưa đến nơi lưu chứa, bùn thải từ hầm tự hoại sẽ được định kỳ thuê đơn vị thu gom đến hút thu gom về xử lý.³⁰¹

+ Bố trí khu vực lưu trữ chất thải rắn sản xuất;

+ Tiến hành lưu trữ tạm thời các chất thải rắn sản xuất phát sinh từ dự án bằng các thùng chứa thích hợp tại dự án trước khi bán vận chuyển đi xử lý.

+ Phân loại chất thải rắn công nghiệp không nguy hại;

+ Đối với các bao bì, giấy sẽ được thu gom và bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với tro thải từ lò hơi sẽ được thu gom vào các bao chứa hàng ngày và lưu trữ vào khu vực lưu trữ tro thải sau đó định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom gom toàn bộ.

+ Đối với bùn thải từ bể tự hoại sẽ được định kỳ thuê đơn vị thu gom đến hút thu gom về xử lý.

+ Hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để thu gom, xử lý các thành phần không thể tận dụng.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi Trường Green Dream về việc thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định theo Hợp đồng số 06.2024/HĐKT/GDES-HP ngày 02 tháng 01 năm 2024.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty chủ yếu là: các loại dầu mỡ thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại, giẻ lau có thành phần nguy hại, hộp mực in thải, ... Khối lượng phát sinh từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 khoảng: 40,83 kg/năm.

Bảng 3.18 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Phân loại chất thải	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Đạt 100% công suất (kg/năm)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Lỏng	NH	90	270
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	260	780
3	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn	KS	103	309
4	Giẻ lau có thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	10	30
5	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	27	81
Tổng cộng					490	1470

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

Ghi chú:

“KS”: mã chất thải kiểm soát.

“NH”: mã chất thải nguy hại.

– Đối với chất thải phải kiểm soát (ký hiệu KS): bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, cặn xả đáy lò hơi phải được kiểm soát không chứa thành phần nguy hại trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom như chất thải thông thường.

– Biện pháp thu gom, lưu giữ: Chất thải nguy hại phát sinh từ Công ty cũng được thu gom, lưu giữ và phân loại. Công ty cũng bố trí khu vực chứa chất thải nguy hại phân biệt rõ ràng với các khu vực chứa chất thải không nguy hại.

Nhà lưu giữ chất thải nguy hại: Công ty đã bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại trong khuôn viên Công ty. Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 20 m² được xây dựng có tôn bao quanh, nền bê tông chịu lực kiên cố, có mái bằng tole sắt, có dán dấu hiệu cảnh báo.

Đối với từng loại chất thải có mã riêng sẽ lưu trữ riêng; có dán nhãn cảnh báo, chỉ dẫn đối với từng loại chất thải; hướng dẫn phân loại và lưu trữ...

Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, phân loại, lưu trữ tuân theo các thông tư, chỉ thị và tiêu chuẩn sau:

– Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường

– Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 21/06/2011 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai Về tiếp tục tăng cường quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

– TCVN 6706:2009: Chất thải nguy hại. Phân loại.

– TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Hợp đồng số 1268/HĐ.MTĐT-NH/254.VX).



Hình 3.20 Nhà chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

➤ *Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung:*

Phần lớn tiếng ồn và độ rung của Công ty phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất, các thiết bị này hoạt động liên tục nhưng do diện tích của Công ty khá rộng nên hầu như không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh mà chỉ ảnh hưởng cục bộ

trong từng bộ phận sản xuất. Tiếng ồn và độ chất động bắt nguồn từ một số máy móc thiết bị chủ yếu sau:

- Thiết bị sản xuất: máy trộn, sấy, nghiền và tại quá trình ép cũng gây nên tiếng ồn.
- Hệ thống thông gió.
- Hệ thống quạt hút, hoạt động ép thành phẩm, các hoạt động ra vào của xe tải và container.
- Hoạt động của máy phát điện, lò hơi.
- Các hoạt động của công nhân trong phân xưởng cũng gây nên tiếng ồn, tuy nhiên mức độ ồn do nguồn phát sinh này khá nhỏ và mang tính chất tức thời nên không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh mà chỉ ảnh hưởng đến từng bộ phận sản xuất.

➤ *Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:*

Tiếng ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân như gây mất ngủ, mệt mỏi, tâm lý khó chịu. Tiếng ồn còn làm giảm năng suất lao động của công nhân trong khu vực sản xuất, làm kém tập trung tư tưởng, có thể dẫn đến tai nạn lao động. Để hạn chế tiếng ồn và chấn động, Công ty áp dụng những biện pháp sau để không chế. Các biện pháp giảm tiếng ồn và chấn động ngay tại nguồn phát sinh như sau:

- Bố trí mặt bằng làm việc đủ rộng, ngăn cách riêng biệt giữa khu vực sản xuất với khu vực văn phòng và giữa các khu vực sản xuất với nhau.
- Trồng cây xanh tạo hàng rào ngăn tiếng ồn, luôn giữ cho diện tích cây xanh trong Công ty trên 13%.
- Thường xuyên kiểm tra, bôi tra dầu mỡ máy móc, thiết bị, đảm bảo máy hoạt động tốt.
- Tiến hành vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ca làm việc. Ngoài ra, Công ty còn trang bị thiết bị bảo hộ lao động (khẩu trang, nút chống ồn) cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh nhiều bụi.
- Cách ly hợp lý các nguồn ồn ra các vị trí riêng biệt.
- Đối với các máy móc gây ồn và có độ rung lớn phải đúc móng bê tông đủ khối lượng, tăng chiều sâu móng, có rãnh cát để tránh lan truyền độ rung.
- Lắp đệm chống ồn các máy móc gây tiếng ồn lớn như máy nghiền.
- Yêu cầu lái xe không sử dụng còi khi không cần thiết và tắt máy khi xe đã vào đúng vị trí đậu để không gây tiếng ồn tác động xấu đến xung quanh.

– Tổ chức giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh trong và ngoài xưởng sản xuất định kỳ, để đánh giá chất lượng môi trường và có biện pháp kiểm soát, khắc phục.

➤ *Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:*

– QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

– QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn trong môi trường làm việc.

– QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép của độ rung trong môi trường làm việc.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

❖ Sự cố môi trường trong Công ty

Bảng 3.19 Các sự cố môi trường trong Công ty

STT	Các nguy cơ, sự cố môi trường có thể xảy ra	Nguyên nhân thường gặp
1	Sự cố rò rỉ, tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa.	- Các mối nối bị rò rỉ; - Rác, cỏ, cây làm tắc nghẽn đường cống;
2	Sự cố rò rỉ, tràn hóa chất và dầu ra bên ngoài theo đường thoát nước mưa	- Tràn đổ hóa chất và tràn dầu trong quá trình nhập, xuất nguyên vật liệu; - Tràn đổ, rò rỉ hóa chất/dầu;
3	Sự cố rò rỉ nước thải từ các đường ống dẫn nước thải về hệ thống nước mưa	- Hệ thống đường ống dẫn nước thải sinh hoạt của các vị trí trong nhà máy gặp sự cố hư hỏng dẫn đến rò rỉ.
4	Sự cố tràn đổ CTNH dạng lỏng ra bên ngoài	- Kho lưu chứa CTNH bị ngập úng; - Nhân viên bố trí và sắp xếp các thùng chứa CTNH trong khu vực lưu chứa không đảm bảo.

– **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa**

- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối;
- + Lắp thêm các tấm lưới lọc có thể loại bỏ hoặc làm giảm các chất rắn lớn.
- + Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;
- + Định kỳ hàng năm (trước mùa mưa) tiến hành nạo vét các hố ga và đường ống thu gom nước mưa.

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn hóa chất và dầu ra bên ngoài theo đường thoát nước mưa

+ Để tránh hiện tượng tràn đổ, rò rỉ hóa chất, trong kho phải được bảo quản sắp xếp các lo hóa chất chặt ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không được xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (thùng phi xếp chồng không quá 2m, chiều cao của các lo hàng không quá 2m).

+ Trong quá trình nhập kho cần phải kiểm tra bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng, rách thủng bao bì, tránh hiện tượng.

+ Kho chứa hóa chất phải có rãnh thu và hố ga để thu hồi hóa chất khi có tràn chảy. Ngoài ra kho hóa chất phải có thêm vật liệu thấm, cát, xẻng dùng cô lập lượng hóa chất rò rỉ.

+ Khi có sự cố rò rỉ, tràn hóa chất, tràn dầu mức độ lớn cần phải phải báo ngay cho các cơ quan có chức năng như ban quản lý KCN, công an và các cơ quan có chức năng.

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải từ các đường ống dẫn nước thải vào hệ thống nước mưa

+ Hệ thống thoát nước thải phải có đường cách ly an toàn;

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối;

+ Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;

+ Định kỳ hàng năm tiến hành nạo vét các hố ga và đường ống thu gom nước thải;

+ Thường xuyên tổ chức kiểm tra, khi phát hiện sự cố cần nhanh chóng khắc phục ngay.

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ CTNH dạng lỏng ra bên ngoài

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị;

+ Thường xuyên kiểm tra và tập huấn cho nhân viên Thực hiện việc sắp xếp và quản lý CTNH an toàn, hiệu quả.

❖ *Sự cố môi trường tại hệ thống xử lý nước thải*

Bảng 3.20 Các sự cố môi trường tại hệ thống xử lý nước thải

STT	Vị trí có thể xảy ra	Các sự cố, tình huống khẩn cấp	Nguyên nhân thường gặp
1	Phòng vận hành	Cháy nổ hệ thống điều khiển và tủ điện	- Chạm chập điện
2	Khu vực lưu chứa hóa chất	Cháy nổ	- Sét đánh; Chạm chập điện; Nổ bình hơi do quá áp suất.
		Tai nạn lao động	- Té ngã khi thao tác tại khu vực chứa và pha hóa chất; - Bị hóa chất bắn vào mắt, vào người gây tổn thương khi thực hiện pha hóa chất; - Bị điện giật khi đang vận hành, sửa chữa thiết bị.
		Tràn đổ hóa chất (lượng lớn, nhỏ)	- Tràn đổ hóa chất khi pha chế, nhập hóa chất; - Vỡ, rò rỉ các thùng chứa hóa chất và các đường ống dẫn hóa chất.
3	Khu vực xử lý, khu vực các bể chứa	Tràn đổ hóa chất	- Vỡ, rò rỉ các đường ống dẫn hóa chất.
		Tai nạn lao động	- Té ngã khi thao tác tại các khu vực xử lý; - Nhiễm độc khi tiếp xúc với nước thải/hóa chất có tính ăn mòn, có độc tính. - Té ngã xuống bể chứa trong quá trình thao tác vận hành thiết bị. - Bị điện giật khi đang vận hành, sửa chữa thiết bị.
		Thiết bị hỏng (bơm, máy khuấy, máy thổi khí...) không có thiết bị thay thế làm ảnh hưởng đến công nghệ xử lý	- Do sử dụng lâu ngày; - Do sử dụng quá tải; - Do sự cố (chập điện, ...).
		Chất lượng nước thải đầu ra chưa đạt theo quy chuẩn tiếp nhận	- Do sự cố tại các cụm bể xử lý; - Sự cố mất điện ảnh hưởng đến quá trình xử lý.

STT	Vị trí có thể xảy ra	Các sự cố, tình huống khẩn cấp	Nguyên nhân thường gặp
4	Đường nội bộ	Tràn đổ hóa chất	- Tràn đổ hóa chất khi nhập hóa chất; - Vỡ, rò rỉ các thùng chứa hóa chất.
		Tai nạn lao động	- Nhiễm độc khi tiếp xúc với hóa chất có tính ăn mòn, có độc tính trong quá trình vận chuyển hóa chất.
		Sét đánh	- Do di chuyển bên ngoài khi trời mưa giông; - Vận hành hoặc kiểm tra thiết bị ngoài trời trong khi trời mưa giông.

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự chạm chập điện tại khu vực phòng vận hành

Bảng 3.21 Quy trình ứng phó sự cố tại khu vực phòng vận hành

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
Cháy nổ hệ thống điều khiển và tủ điện	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán báo cháy thật to, báo động hoặc sử dụng điện thoại để huy động thêm người trợ giúp; - Ngắt cầu giao nguồn điện tại khu vực xảy ra chạm chập điện gây cháy nổ
	Bước 2	Người phát hiện/ Bảo vệ	- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ để dập tắt đám cháy.
		Trưởng bộ phận	- Xem xét mức độ vụ cháy, người bị thương và thông báo cho ban giám đốc công ty; - Phân công nhân viên thực hiện công tác chữa cháy, cứu người bị tai nạn (nếu có);
		Nhân viên đến hỗ trợ	- Đem thêm các bình chữa cháy đến hỗ trợ chữa cháy; - Mang theo trang bị sơ cấp cứu đến hỗ trợ cấp cứu; bảo hộ lao động thích hợp cho việc chữa cháy; - Di chuyển các dụng cụ đồ đạc dễ cháy ra khỏi khu vực cháy.
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Chỉ huy chữa cháy và kiểm tra để dập tắt triệt để đám cháy; - Phân công nhân viên đưa người bị nạn ra khỏi khu vực cháy nổ, thực hiện sơ cấp cứu.

	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Báo cáo nhanh với ban giám đốc công ty và cùng với cơ quan chức năng liên quan lập biên bản báo cáo sự cố; - Tổ chức dọn dẹp hiện trường, kiểm tra và bổ xung trang bị PCCC thay thế cho các trang bị đã sử dụng.
--	--------	----------------------------------	--

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại khu vực lưu trữ hóa chất

- Để tránh hiện tượng tràn đổ, rò rỉ hóa chất, trong kho phải được bảo quản sắp xếp các lo hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không được xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (thùng phi xếp chồng không quá 2m, chiều cao của các lo hàng không quá 2m).

- Trong quá trình nhập kho cần phải kiểm tra bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ, tràn đổ.

- Kho chứa hóa chất được thiết kế nền cao, đảm bảo luôn khô thoáng, có mái che, được xây dựng tường bao quanh, có rãnh thu, có hố ga và được lắp đặt đường ống thu gom về bể gom khi có hóa chất tràn đổ. Ngoài ra kho hóa chất phải có thêm vật liệu thấm, cát, xẻng dùng cô lập lượng hóa chất rò rỉ.

- Ban hành quy định, quy trình về hướng dẫn vận hành và các biện pháp đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác tiếp xúc với hóa chất.

- Trường hợp rò rỉ hóa chất:

+ Đối với hóa chất rắn: Thu hồi và tái sử dụng;

+ Đối với hóa chất lỏng: dùng cát và vật liệu thấm cô lập, sau đó xúc vào thùng chứa, lưu giữ trong khu vực chất thải nguy hại và xử lý như chất thải nguy hại

- Trường hợp tràn đổ hóa chất:

+ Đối với hóa chất rắn: Thu hồi và tái sử dụng;

+ Nếu là axit: Giảm thiểu nguy hại bằng cách trung hoà với Bazơ (NaOH loãng), làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải;

+ Ngoài ra, thông báo cho ban lãnh đạo Công ty và đội ứng phó sự cố của công ty xuống hỗ trợ và khắc phục sự cố.

- Quy trình ứng phó sự cố tràn chảy hóa chất tại khu vực lưu trữ hóa chất:

Bảng 3.22 Quy trình ứng phó sự cố hóa chất tại khu vực lưu trữ hóa chất

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
Cháy nổ	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán báo cháy thật to, báo động hoặc sử dụng điện thoại để huy động thêm người trợ giúp; - Ngắt cầu giao nguồn điện tại khu vực xảy ra chất nổ.
	Bước 2	Người phát hiện/ Bảo vệ	- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ để dập tắt đám cháy.
		Trưởng bộ phận	- Xem xét mức độ vụ cháy, người bị thương và thông báo cho ban giám đốc công ty; - Phân công nhân viên thực hiện công tác chữa cháy, cứu người bị tai nạn (nếu có);
		Nhân viên đến hỗ trợ	- Đem thêm các bình chữa cháy đến hỗ trợ chữa cháy; - Mang theo trang bị sơ cấp cứu đến hỗ trợ cấp cứu; bảo hộ lao động thích hợp cho việc chữa cháy; - Di chuyển các dụng cụ đồ đạc dễ cháy ra khỏi khu vực cháy.
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Chỉ huy chữa cháy và kiểm tra để dập tắt triệt để đám cháy; - Phân công nhân viên đưa người bị nạn ra khỏi khu vực cháy nổ, thực hiện sơ cấp cứu.
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Báo cáo nhanh với ban giám đốc công ty và cùng với cơ quan chức năng liên quan lập biên bản báo cáo sự cố; - Tổ chức dọn dẹp hiện trường, kiểm tra và bổ xung trang bị PCCC thay thế cho các trang bị đã sử dụng.
Tai nạn lao động	Bước 1	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	- Hô hoán hoặc gọi điện thoại để những người ở các khu lân cận đến trợ giúp; - Thông báo cho phụ trách nhà máy về mức độ tai nạn.

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
	Bước 2	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ/ Nhân viên đến hỗ trợ	- Sơ cứu người bị tai nạn bằng trang bị sơ cứu tại chỗ, và trợ giúp người bị nạn để hạn chế tối đa những hậu quả gia tăng.
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Chỉ định nhân viên mang bổ sung các dụng cụ sơ cấp cứu (thuốc men, băng ca, ...); - Phân công người đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu 115 nếu là trường hợp nặng.
	Bước 3	Các nhân viên tham gia ứng phó	- Sử dụng dụng cụ sơ cấp cứu, cáng cứu thương đưa người bị nạn đến nơi thoáng mát.
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Tổ chức nhân viên họp kiểm điểm, đánh giá, tránh hậu quả phát sinh; - Lập biên bản báo cáo sự cố trình ban giám đốc công ty.
Sự cố tràn đổ hoá chất lượng lớn	Bước 1	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	- Thông báo hoặc sử dụng điện thoại để những nhân viên ở khu lân cận đem thêm dụng cụ (xăng, cát, mùn cưa, vật liệu thấm,) đến trợ giúp; - Thông báo cho Trưởng Bộ phận/ Giám đốc Nhà máy về chủng loại, mức độ tràn đổ và người bị tai nạn (nếu có);
	Bước 2	Người phát hiện/NVVH/Bảo vệ/ Nhân viên đến hỗ trợ	- Sơ cứu người bị tai nạn bằng nước sạch và trang bị sơ cấp cứu và trợ giúp người bị nạn để hạn chế tối đa những hậu quả gia tăng (nếu có); - Sử dụng các phương tiện tại chỗ để hạn chế lan rộng, khắc phục hậu quả;
		Trưởng Bộ phận/ Giám đốc Nhà máy	- Chỉ định nhân viên đem bổ sung các dụng cụ sơ cấp cứu (thuốc men, băng ca...) nếu có người bị thương; - Phân công người đưa người bị thương đến các cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu 115 nếu trường hợp nặng;

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
	Bước 3	Trưởng Bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Phân công nhân viên lập hàng rào chắn, biển cảnh báo nguy hiểm để cô lập hiện trường khi tràn hóa chất lượng lớn; - Tổ chức nhân viên thực hiện các biện pháp thích hợp xử lý loại hoá chất bị tràn đổ;
	Bước 4	Các NV tham gia ứng phó	- Cô lập và bơm hoá chất vào thùng chứa hoặc sử dụng xẻng xúc, cát, ... để cô lập lượng hoá chất bị tràn đổ, hạn chế tối đa phạm vi chảy lan ra xung quanh;
	Bước 5	GĐ nhà máy	- Tổ chức nhân viên vệ sinh sạch sẽ khu vực hiện trường; - Lập biên bản báo cáo sự cố;
Sự cố tràn đổ hoá chất lượng nhỏ		Người phát hiện/ NVVH	- Thông báo cho trưởng Bộ phận/ GĐ nhà máy, gọi người hỗ trợ (nếu cần) - Sự cố xảy ra bên ngoài kho chứa hoá chất: Dùng cát cô lập, sau đó xúc vào thùng chứa lưu giữ trong khu vực lưu giữ CTNH và xử lý như CTNH; - Sự cố xảy ra bên trong kho chứa hoá chất: + Nếu là axit: Giảm thiểu nguy hại bằng cách trung hoà với Bazơ (NaOH loãng), làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải; + Nếu là NaOH dạng rắn: Thu hồi và tái sử dụng; + Nếu là Javen dạng lỏng: Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải; + Nếu là Clorine: Thu hồi và tái sử dụng; + Nếu PAC: Thu hồi và tái sử dụng;

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố Khu vực XLNT và khu vực các bể chứa

- Thường xuyên kiểm tra bồn chứa hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ rò rỉ, tràn đổ.

- Đường ống hóa chất phải sử dụng nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát hệ thống đường ống hóa chất để sớm phát hiện các sự cố trên đường ống và khắc phục ngay.

- Trong quá trình pha hóa chất phải giám sát nước cấp không được bỏ đi khi chưa tắt van cấp nước.

- Nhà pha hóa chất phải có rãnh thu và hố ga để thu hóa chất khi có sự cố vỡ, tràn chảy hóa chất ra ngoài. Ngoài ra kho hóa chất phải có thêm vật liệu thấm, cát, xẻng dùng cô lập lượng hóa chất rò rỉ.

- Ban hành quy định, quy trình về hướng dẫn vận hành và các biện pháp đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác tiếp xúc với hóa chất.

- Đối với hóa chất phát sinh chất thải nguy hại sau khi sử dụng, công nhân vận hành có trách nhiệm phân loại và lưu trữ vào kho chứa chất thải nguy hại.

- Trường hợp rò rỉ hóa chất: Dùng cát và vật liệu thấm cô lập, sau đó xúc vào thùng chứa, lưu giữ trong khu vực chất thải nguy hại và xử lý như chất thải nguy hại.

- Trường hợp vỡ bồn chứa và tràn đổ hóa chất:

+ Nếu là axit: Giảm thiểu nguy hại bằng cách trung hoà với Bazơ (NaOH loãng), làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải;

+ Nếu là Bazơ: Giảm thiểu nguy hại bằng cách trung hoà với axit (axít loãng), làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải;

+ Đối với các hóa chất khác: Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch, thu gom vào hố thu sau đó bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải;

+ Ngoài ra, thông báo cho ban lãnh đạo Công ty và đội ứng phó sự cố của công ty xuống hỗ trợ và khắc phục sự cố;

- *Quy trình ứng phó sự cố tràn chảy hóa chất tại khu vực bể chứa và khu vực xử lý như sau:*

Bảng 3.23 Quy trình ứng phó sự cố hóa chất tại khu vực bể chứa và khu xử lý

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
Tràn đổ hóa chất lượng lớn	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán hoặc gọi điện thoại để những người ở các khu lân cận đem thêm dụng cụ đến trợ giúp; - Thông báo cho phụ trách nhà máy về chủng loại, mức độ tràn đổ và người bị tai nạn (nếu có).
	Bước 2	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	- Sơ cứu người bị tai nạn bằng nước sạch, trang bị sơ cấp cứu và trợ giúp người bị nạn để hạn chế tối đa những hậu quả gia tăng (nếu có); - Sử dụng các phương tiện tại chỗ để hạn chế lan rộng, khắc phục hậu quả.
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Chỉ định nhân viên đem bổ sung các dụng cụ sơ cấp cứu nếu có người bị thương; - Phân công người đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu 115 nếu là trường hợp nặng.
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Phân công nhân viên lập rào chắn, dựng biển cảnh báo nguy hiểm để cô lập hiện trường khi tràn hóa chất lượng lớn; - Tổ chức nhân viên thực hiện các biện pháp thích hợp xử lý loại hóa chất bị tràn đổ.
	Bước 4	Các NV tham gia ứng phó	- Cô lập và bơm hóa chất về bể gom của nhà máy hoặc vào thùng chứa; - Sử dụng xẻng xúc cát để cô lập lượng hóa chất bị tràn đổ, hạn chế tối đa phạm vi chảy lan ra xung quanh.
	Bước 5	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Tổ chức nhân viên vệ sinh sạch sẽ khu vực hiện trường; - Lập biên bản báo cáo sự cố trình ban giám đốc công ty.
Tràn đổ hóa chất lượng nhỏ		Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	Thông báo cho phụ trách nhà máy, gọi người hỗ trợ (nếu cần), xử lý theo các bước sau:

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
			- Sự cố xảy ra tại khu vực pha hóa chất: Dùng cát cô lập, dùng nước sạch vệ sinh hóa chất chảy vào gờ chống tràn. - Sự cố xảy ra bên trong kho chứa HC: + Nếu là H_2SO_4: giảm thiểu nguy hại bằng cách trung hòa với vôi, làm sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch. + Nếu là $CaOCl_2$: Dùng xẻng xúc vào thùng đựng hóa chất, rửa sạch khu vực bị ảnh hưởng bằng nước sạch.
Tai nạn lao động	Bước 1	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	- Hô hoán hoặc gọi điện thoại để những người ở các khu lân cận đến trợ giúp; - Thông báo cho phụ trách nhà máy về mức độ tai nạn.
	Bước 2	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ/ Nhân viên đến hỗ trợ	- Sơ cứu người bị tai nạn bằng trang bị sơ cứu tại chỗ, và trợ giúp người bị nạn để hạn chế tối đa những hậu quả gia tăng.
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy/ Phụ trách nhà máy	- Chỉ định nhân viên mang bổ sung các dụng cụ sơ cấp cứu (thuốc men, băng ca, ...); - Phân công người đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu 115 nếu là trường hợp nặng.
	Bước 3	Các nhân viên tham gia ứng phó	- Sử dụng dụng cụ sơ cấp cứu, cáng cứu thương đưa người bị nạn đến nơi thoáng mát.
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Tổ chức nhân viên họp kiểm điểm, đánh giá, tránh hậu quả phát sinh; - Lập biên bản báo cáo sự cố trình ban giám đốc công ty.
Sét đánh	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán thật to về sự cố sét đánh, báo động hoặc sử dụng điện thoại để huy động thêm người trợ giúp; - Ngắt cầu giao nguồn điện tại khu vực xảy ra sét đánh.

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
	Bước 2	Người phát hiện/NVVH/ Bảo vệ	- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ để dập tắt đám cháy nếu có; - Xem xét xem có người bị thương do sét đánh không (nếu có thì thực hiện sơ cứu); - Kiểm tra mức độ hư hỏng các thiết bị, hạng mục.
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Xem sét mức độ vụ sét đánh, người bị thương và báo cáo nhanh cho ban giám đốc công ty; - Phân công nhân viên thực hiện công tác chữa cháy, cứu người bị nạn (nếu có); - Nếu nạn nhân bất tỉnh, kiểm tra tim, nhịp thở của nạn nhân, nếu thấy ngừng thở, tim ngừng đập thì ngay lập tức phải hà hơi thổi ngạt, xoa bóp tim ngoài lồng ngực, kiên nhẫn trong 2-3 giờ; - Nếu nạn nhân còn tỉnh thì thực hiện việc ủ ấm, cho uống 20ml rượu và nước trà (chè) đường nóng; - Phân công người đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu 115 nếu là trường hợp nặng (nếu có); - Kiểm tra tình trạng hư hỏng của thiết bị.
		Nhân viên đến hỗ trợ	- Đem thêm các bình chữa cháy đến hỗ trợ chữa cháy (nếu có cháy), mang theo trang bị sơ cấp cứu đến hỗ trợ cấp cứu (nếu có người bị thương), bảo hộ lao động thích hợp cho việc chữa cháy (nếu có); - Di chuyển các dụng cụ cần thiết, thay thế những thiết bị hư hỏng do sét đánh, dọn dẹp hiện trường và khắc phục hậu quả.
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Phân công nhân viên khắc phục sự cố và kiểm tra thiết bị liên quan, đánh giá tình hình sự cố của thiết bị bố trí thay thế; - Phân công, thông báo cho nhân viên bảo trì đo kiểm tra điện các thiết bị.
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Báo cáo nhanh với ban giám đốc công ty;

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
			- Tổ chức dọn dẹp hiện trường, kiểm tra và bổ xung trang bị PCCC thay thế cho các trang bị đã sử dụng.
Thiết bị hỏng (bơm định lượng, máy khuấy...) không có thiết bị thay thế làm ảnh hưởng đến công nghệ xử lý	Bước 1	Người phát hiện/NVVH	- Thông báo cho phụ trách nhà máy về tình trạng hư hỏng của thiết bị; - Ngưng hoạt động của thiết bị; - Liên lạc với nhân viên bảo trì để nhanh chóng đến kiểm tra sự cố.
	Bước 2	NVVH/NV bảo trì	- Ngắt hoàn toàn nguồn điện cấp cho thiết bị; - Sử dụng các công cụ đo kiểm để tìm nguyên nhân và đánh giá mức độ hư hỏng của thiết bị; - Thông báo về mức độ hư hỏng cho phụ trách nhà máy và đề xuất phương án xử lý (sửa chữa tạm/sửa chữa gấp/mua thay thế).
		Người phát hiện/NVVH	- Hỗ trợ nhân viên bảo trì trong việc đo kiểm, tháo dỡ thiết bị trong trường hợp cần thiết.
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Xem xét và yêu cầu phương án thực hiện trên đề suất của NVVH/NV bảo trì (sửa chữa tạm/sửa chữa gấp/mua thay thế); - Lập biên bản báo cáo sự cố trình ban giám đốc công ty.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

– **Sự cố cúp điện:** Công ty sử dụng máy phát điện dự phòng, đảm bảo nguồn điện cho hệ thống. Máy phát điện có thông số kỹ thuật:

- + Nguyên liệu sử dụng: dầu DO
- + Công suất: 250 KVA

– **Sự cố hệ thống tự động:** Cơ sở bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống liên tục 24/24, sẽ kết hợp chuyên gia kỹ thuật khắc phục kịp thời.

– **Khí thải đầu ra không đạt chất lượng:** Tăng cường lượng nước hấp thu bụi và các hơi khí độc, thường xuyên vệ sinh bể chứa nước tuần hoàn và thay nước xả đáy lò hơi để hoạt động hiệu quả hơn.

– **Sự cố hư hỏng thiết bị, vận hành không đúng kỹ thuật:**

+ Biện pháp:

▪ Trường hợp hệ thống xử lý khí thải bụi gặp sự cố cần sửa chữa, cải tạo, Công ty luôn có người vận hành theo dõi hệ thống xử lý khí thải hàng ngày để kịp thời báo cáo các sự cố có thể xảy ra. Hàng tháng Công ty luôn có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng cho hệ thống đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định. Thời gian bảo trì, sửa chữa được thực hiện vào những ngày nghỉ của Công ty.

▪ Trường hợp các hạng mục xử lý môi trường gặp sự cố: Ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả thì Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất để tiến hành khắc phục cải tạo sự cố, đến khi các hạng mục xử lý môi trường hoạt động ổn định thì Công ty mới sản xuất trở lại.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với cháy nổ

Phòng ngừa cháy nổ

– Nguyên nhân:

- + Do nguyên vật liệu khô dễ cháy.
- + Do ý thức nhân viên làm việc kém (hút thuốc không đúng nơi quy định).
- + Do thiết bị điện bị quá tải dẫn đến chập điện.

– Biện pháp:

- + Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị, đường dây dẫn điện;
- + Khi thiết kế phải chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với công suất của máy móc thiết bị;
- + Các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role....
- + Hệ thống chống sét đánh được thiết kế lắp đặt theo tiêu chuẩn;
- + Hóa chất phải được trong kho và cách ly với những tia lửa;

– Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ, sét đánh:

Bảng 3.24. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ, sét đánh

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
Cháy nổ	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán, báo cháy thật to hoặc sử dụng điện thoại để huy động thêm người trợ giúp; - Ngắt cầu dao nguồn điện tại khu vực xảy ra cháy nổ;

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
	Bước 2	Người phát hiện/NV/VV/Bảo vệ	- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ để dập tắt đám cháy
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Xem xét mức độ vụ cháy, người bị thương và thông báo nhanh cho Ban lãnh đạo công ty; - Phân công nhân viên thực hiện công tác chữa cháy, cứu người bị tai nạn (nếu có); - Tổ chức sơ tán người và tài sản (nếu có) đến điểm tập kết an toàn;
		Nhân viên đến hỗ trợ	- Đem thêm bình chữa cháy đến hỗ trợ chữa cháy; - Mang theo trang thiết bị sơ cấp cứu đến hỗ trợ cấp cứu, mang bảo hộ lao động thích hợp cho việc chữa cháy; - Di chuyển các dụng cụ, đồ đạc dễ cháy ra khỏi khu vực cháy
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Phân công nhân viên rải ống nước, bơm, cát đến gần nơi xảy ra cháy và dùng cát để dập tắt đám cháy;
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Chỉ huy chữa cháy và kiểm tra để dập tắt triệt để đám cháy; - Phân công nhân viên đưa người bị tai nạn ra khỏi khu vực cháy nổ và sơ cấp cứu;
	Bước 5	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Báo cáo nhanh với lãnh đạo công ty và cùng với cơ quan chức năng liên quan đến lập biên bản báo cáo sự cố; - Tổ chức dọn dẹp hiện trường, kiểm tra và bổ sung trang bị PCCC thay thế các trang bị đã sử dụng;
Sét đánh	Bước 1	Người phát hiện	- Hô hoán, báo cháy thật to hoặc sử dụng điện thoại để huy động thêm người trợ giúp; - Ngắt cầu dao nguồn điện tại khu vực xảy ra cháy nổ;
	Bước 2	Người phát hiện /Bảo vệ	- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ để dập tắt đám cháy;

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
			- Xem xét xem có người bị thương do sét đánh (nếu có) và sơ cấp cứu; - Kiểm tra mức độ hư hỏng các thiết bị, hạng mục
		Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Xem xét mức độ vụ sét, người bị thương và thông báo nhanh cho Ban lãnh đạo công ty; - Phân công nhân viên thực hiện công tác chữa cháy, cứu người bị tai nạn (nếu có); - Nếu nạn nhân bất tỉnh, kiểm tra tim, nhịp thở của nạn nhân, nếu thấy ngừng thở, tim ngừng đập thì ngay lập tức phải hà hơi ngạt, xoa bóp tim ngoài lồng ngực, kiên nhẫn trong vòng 2 -3 giờ - Nếu bệnh nhân còn tỉnh thì thực hiện việc ủ ấm, cho uống 20ml rượu và nước trà đường nóng; - Băng vô khuẩn vết bỏng; - Phân công đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất; - Kiểm tra tình trạng hư hỏng của thiết bị, chỉ đạo thực hiện việc thay thế thiết bị bị hư hỏng;
		Nhân viên đến hỗ trợ	- Đem thêm bình chữa cháy đến hỗ trợ chữa cháy (nếu có cháy xảy ra); - Mang theo trang thiết bị sơ cấp cứu đến hỗ trợ cấp cứu (nếu có người bị thương), mang bảo hộ lao động thích hợp cho việc chữa cháy (nếu có); - Di chuyển các dụng cụ cần thiết, thay thế những thiết bị hư hỏng do sét đánh, dọn dẹp hiện trường và khắc phục hậu quả;
	Bước 3	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Phân công nhân viên khắc phục sự cố và kiểm tra thiết bị lên quan và đánh giá tình hình sự cố của thiết bị bố trí thay thế; - Phân công, thông báo cho nhân viên Bảo trì đo kiểm tra tiếp địa tại nhà máy, kiểm tra điện các thiết bị nhà máy;
	Bước 4	Trưởng bộ phận/ Giám đốc nhà máy	- Báo cáo nhanh với Ban lãnh đạo công ty

Trường hợp	Bước thực hiện	Người thực hiện	Thực hiện
			- Tổ chức dọn dẹp hiện trường, kiểm tra và bổ sung trang bị PCCC thay thế các trang bị đã sử dụng;

 Phòng ngừa sự cố cháy nổ lò hơi

– Nguyên nhân:

Bảng 3.25 Sự cố lò hơi

STT	Các nguy cơ sự cố có thể xảy ra	Nguyên nhân thường gặp
1	Nồi hơi bị tràn nước	- Do thiết bị điều khiển cấp nước không hoạt động, và nhân viên vận hành không phát hiện kịp thời để xử lý
2	Áp suất tăng quá mức cho phép	- Van an toàn không tác động hoặc tác động không kịp thời, tác động không hết công suất do kẹt.

– *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi bị tràn nước:*

+ Thường xuyên kiểm tra ống thủy: đóng van cấp nước vào và mở van xả ống thủy để xả toàn bộ nước rồi đóng lại. Cuối cùng mở lại van cấp nước và theo dõi tới khi đầy.

+ Nếu nước trong ống thủy vẫn bị đầy quá mức thì đóng van cấp nước, tắt bơm cấp nước tránh hiện tượng bị tràn nước. Sau đó tiến hành quy trình xả ống thủy đến vạch tối đa trên ống thì ngừng. Sau khoảng 3 phút tiếp tục xả xuống mức trung bình, rồi đóng van hơi chính và giật tay xả van an toàn.

+ Lưu ý: trong quá trình này cần giảm nhiệt độ buồng đốt cho đến khi ổn định, mở van hơi và cho lò vận hành bình thường.

– *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố áp suất tăng quá mức cho phép:*

+ Thường xuyên kiểm tra áp suất của lò hơi.

+ Khi áp suất tăng quá mức phải mở van xả khí hoặc mở cưỡng chế van an toàn (kéo van an toàn bằng tay), xả đáy gián đoạn kết hợp với cấp nước bổ sung.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố môi trường khác

Các sự cố, nguyên nhân và biện pháp khắc phục đối với các sự cố môi trường khác được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.26 Danh mục các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác tại cơ sở

Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng
Bình chữa cháy bột 5kg	207	MFZ 4	Tốt (80%)
Bình chữa cháy CO ₂ 16 kg	197	MT5	Tốt (80%)
Đồ bảo hộ phòng cháy chữa cháy	11	-	Tốt (100%)
Nút khẩn	01	-	Tốt (80%)
Trụ chống sét	03	-	-
Thùng cát	03	-	-
Bao bố	20	-	-
Xăng	02	-	-
Bộ đàm	02	-	-
Kìm phá khóa	02	-	-
Mặt nạ phòng độc	10	Chống hơi, khí độc	Tốt (100%)
Khẩu trang than hoạt tính	10	Chống bụi, khí độc	Tốt (100%)
Đồ bảo hộ hóa chất	05	Chống văng bắn hóa chất	Tốt (100%)
Kính bảo vệ mắt	05	Bảo vệ mắt	Tốt (100%)
Ủng cao su chống hóa chất	05	Bảo vệ chân	Tốt (100%)
Găng tay cao su chống hóa chất	05	Bảo vệ tay	Tốt (100%)

(Nguồn: Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai)

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Ngoài các biện pháp bảo vệ môi trường trên, Công ty thực hiện pháp trồng cây xanh tăng khả năng giảm tiếng ồn tại các khu vực xung quanh nhà xưởng tránh ảnh hưởng đến các khu vực lân cận và giảm thiểu bụi, ... trong quá trình sản xuất và các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, Diện tích cây xanh chiếm khoảng 20,02% diện tích đất khoảng 10.009 m².



Hình 3.21 Cây xanh khu vực dự án

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty không thay đổi các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 58/XN-KCNĐN ngày 09/05/2019 về việc hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không thuộc đối tượng

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 25 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Khánh trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh, không xả trực tiếp ra môi trường.

Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Khánh theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 10/2017/HĐXLNT-KCNLK ngày 15/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh và Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

– Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh và nhà văn phòng, lượng nước xả thải khoảng 6 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh các bồn chứa chất lỏng nhà xưởng, lượng nước xả thải khoảng 0,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lượng nước xả thải khoảng 1,8 m³/ngày.

– Lưu lượng xả nước thải tối đa của hệ thống xử lý là 25 m³/ngày.đêm (*Hợp đồng xử lý nước thải số 10/2017/HĐXLNT-KCNLK ký ngày 15/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh và Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai*). Dòng nước thải sau xử lý được xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Khánh.

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1 Giới hạn tiếp nhận nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
25	Sunfua	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
28	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
29	Tổng Nito	mg/l	40
30	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
27	Clorua	mg/l	1000
21	Clo dư	mg/l	2
23	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,1
24	Tổng hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MNP/100ml	5000

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

– Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí nơi xả thải: 01 điểm xả nước thải, Hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Khánh (Tọa độ: X = 1212370; Y = 441923).

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Khánh sau đó chảy ra Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Khánh.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

– Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải bụi từ máy nghiền Stolz (02 máy).

+ Nguồn số 02: Khí thải bụi từ máy nghiền Van Aarsen (01 máy).

+ Nguồn số 03: Khí thải bụi từ máy nghiền Muiyang (02 máy).

+ Nguồn số 04: Khí thải bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01.

+ Nguồn số 05: Khí thải bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02.

+ Nguồn số 06: Khí thải bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03.

+ Nguồn số 07: Khí thải bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04.

+ Nguồn số 08: Khí thải bụi từ máy ép đùn Andritz.

+ Nguồn số 09: Khí thải lò hơi.

+ Nguồn số 10: Khí thải bụi từ máy nạp liệu (07 cụm hồ) (không phát sinh dòng thải).

– Dòng khí thải: Lưu lượng xả khí thải tối đa: theo công suất thiết kế tổng 09 hệ thống xử lý khí thải là 153.595 m³/h.

+ Dòng khí thải số 1: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Stolz (nguồn số 1), công suất 21.595 m³/h. Tọa độ: X = 1212492, Y = 441782.

+ Dòng khí thải số 2: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Van Aarsen (nguồn số 2), công suất 18.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212459, Y = 441779.

+ Dòng khí thải số 3: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Muiyang (nguồn số 3), công suất 10.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212458, Y = 441789.

- + Dòng khí thải số 4: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01 (nguồn số 4), công suất 18.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212492, Y = 441778.
- + Dòng khí thải số 5: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02 (nguồn số 5), công suất 18.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212490, Y = 441772.
- + Dòng khí thải số 6: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03 (nguồn số 6), công suất 18.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212462, Y = 441766.
- + Dòng khí thải số 7: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04 (nguồn số 7), công suất 18.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212462, Y = 441772.
- + Dòng khí thải số 8: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ máy ép đùn Andritz (nguồn số 8), công suất 20.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212462, Y = 441781.
- + Dòng khí thải số 9: tương ứng hệ thống xử lý bụi từ lò hơi (nguồn số 9), công suất 12.000 m³/h. Tọa độ: X = 1212528, Y = 441799.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4.2 Giới hạn ô nhiễm dòng khí thải

Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1 đến số 8				
Lưu lượng	m³/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
Bụi tổng	mg/Nm³	96		
Dòng khí thải số 9				
Lưu lượng	m³/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
Bụi tổng	mg/Nm³	96		
CO	mg/Nm³	480		
NOx	mg/Nm³	408		
SO₂	mg/Nm³	240		
O₂	mg/Nm³	-		

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

Bảng 4.3 Vị trí, phương thức xả thải

STT	Vị trí	Phương thức xả thải
1	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Stolz, công suất 21.595 m ³ /h	Cường bức bằng quạt hút
2	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Van Aarsen, công suất 18.000 m ³ /h	Cường bức bằng quạt hút
3	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Muiyang, công suất 10.000 m ³ /h	Cường bức bằng quạt hút
3	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01, công suất 18.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
4	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02, công suất 18.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
5	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03, công suất 18.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
6	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04, công suất 18.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
7	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép đùn Andritz, công suất 20.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
8	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 12.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút
9	Hệ thống xử lý bụi từ máy nạp liệu, công suất 18.000 m ³ /h.	Cường bức bằng quạt hút

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ các thiết bị sản xuất như: máy trộn, sấy, nghiền.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn:

Bảng 4.4 Vị trí phát sinh tiếng ồn

STT	Vị trí	Tọa độ
1	Khu vực máy nghiền Stolz	X = 1212472; Y = 441767
2	Khu vực máy nghiền Van Aarsen	X = 1212474; Y = 441771
3	Khu vực máy nghiền Muiyang	X = 1212474; Y = 441782
4	Khu vực máy ép viên Van Aarsen số 01	X = 1212487; Y = 441767

STT	Vị trí	Tọa độ
5	Khu vực máy ép viên Van Aarsen số 02	X = 1212483; Y = 441779
6	Khu vực máy ép viên Van Aarsen số 03	X = 1212474; Y = 441780
7	Khu vực máy ép viên Van Aarsen số 04	X = 1212477; Y = 441767
8	Khu vực máy ép đùn Andritz	X = 1212474; Y = 441780
9	Khu vực lò hơi	X = 1212529; Y = 441798
10	Khu vực máy nạp liệu	X = 1212465; Y = 441825

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm với tiếng ồn, độ rung:

- **Đối với tiếng ồn:**

Bảng 4.5 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn khu vực thông thường

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.6 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn khu vực sản xuất

STT	QCVN 24:2016/BYT	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	-	Khu vực sản xuất trực tiếp

- **Đối với độ rung:**

Bảng 4.7 Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)		
	Gia tốc rung (dB)			
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

❖ Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của người lao động trong nhà máy. Các loại

rác thải phát sinh từ nhà ăn, nhà vệ sinh như: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, giấy...

❖ *Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường của Công ty phát sinh chủ yếu từ quá trình sản xuất như: nhóm bao bì nhựa như nylon, màng phom, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, ...

- Đối với chất thải phải kiểm soát: bùn thải từ quá trình xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom như chất thải thông thường.

- Diện tích khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt: 15 m².

Bảng 4.8 Nội dung chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép

TT	Nhóm CTRCNTT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Đạt 100% công suất (kg/năm)
1	Nhựa	12 08 06	TT-R	Rắn	-
2	Nhóm kim loại và hợp kim: Đồng, sắt, nhôm	11 04 03	TT-R	Rắn	-
3	Gỗ	12 08 08	TT-R	Rắn	-
4	Nhóm giấy: thùng giấy, bao bì giấy, giấy nhám, ...	12 08 03	TT-R	Rắn	-
5	Nhóm bao bì nhựa: nylon, màng phom	-	TT-R	Rắn	23.040
6	Hộp mực in thải	08 02 04	TT	Rắn	-
Tổng cộng					23.040

❖ *Công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

Nguồn phát sinh: các loại dầu mỡ đã qua sử dụng, hóa chất có thành phần nguy hại, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, hộp mực in thải...

- Diện tích khu lưu giữ chất thải nguy hại: 20 m².

Bảng 4.9 Nội dung chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Phân loại chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Lỏng	NH	270
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	780
3	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn	KS	309
4	Giẻ lau có thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	30
5	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	81
Tổng cộng					1470

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Quyết định số 281/QĐ-KCNĐN ngày 15/12/2015 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát.

Giấy xác nhận số 58/XN-KCNĐN ngày 09/05/2019 về việc hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

❖ Trong năm 2023, Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai thực hiện quan trắc nước thải như sau:

– Tần suất: 3 tháng/lần, thời gian thực hiện quan trắc vào 20/04/2023, 24/06/2023, 23/09/2023.

– Vị trí quan trắc: 01 vị trí

+ NT01: Sau hệ thống xử lý nước thải

– Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K_q = 0,9, K_f = 0,9.

Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2023:

Bảng 5.1 Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 40:2011/BTNMT Cột B; $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$
			T04/2023	T06/2023	T09/2023	
			NT01	NT01	NT01	
1	pH	-	7,52	7,29	7,15	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	21	26	24	50
3	COD	mg/L	57	68	90	150
4	TSS	mg/L	24	37	34	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	3,21	4,10	3,26	10
6	Tổng nitơ	mg/L	9,45	10,5	9,13	40
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,18	1,93	1,27	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	3,1	3,2	2,8	10
9	Coliform	MPN/ 100mL	$1,3 \times 10^3$	$2,4 \times 10^3$	$2,2 \times 10^3$	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Kết luận:

Theo kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$.

- ❖ Trong năm 2024, Công ty TNHH Vina thực hiện quan trắc nước thải như sau:

- Tần suất: 3 tháng/lần, thời gian thực hiện quan trắc vào 15/06/2024, 12/09/2024, 06/11/2024, 23/12/2024.

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí

- + NT01: Sau hệ thống xử lý nước thải

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$.

Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2024:

Bảng 5.2 Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 40:2011/BTNMT Cột B; $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$
			T06/2024	T09/2024	T11/2024	T12/2024	
			NT01	NT01	NT01	NT01	
1	pH	-	8,18	8,34	7,75	7,35	5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	23	26	23	35	50
3	COD	mg/L	66	72	65	80	150
4	TSS	mg/L	24	34	29	35	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	2,39	3,07	2,54	3,72	10
6	Tổng nitơ	mg/L	9,5	11,1	9,53	12,4	40
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,29	1,4	1,14	1,65	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	2,1	3	2,9	3,1	10
9	Coliform	MPN/ 100mL	$1,7 \times 10^3$	$1,6 \times 10^3$	$1,4 \times 10^3$	$2,3 \times 10^3$	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Kết luận:

Theo kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

- ❖ Trong năm 2023, Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai thực hiện quan trắc khí thải như sau:
 - Tần suất: 3 tháng/lần, thời gian thực hiện quan trắc vào 20/04/2023, 04/08/2023, 23/09/2023, 27/12/2023.
 - Vị trí quan trắc: 02 vị trí

- + KT01: Khí thải lò hơi
- + KT02: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền
- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_p = 0,8; K_v = 0,6.

Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải năm 2023:

Bảng 5.3 Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K _p = 0,8; K _v = 0,6
			04/2023	08/2023	09/2023	12/2023	
			KT01	KT01	KT02	KT02	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	91,4	78,6	41,8	38,6	200
2	NO _x	mg/Nm ³	KPH (MDL = 5,0)	142	-	-	850
3	SO ₂	mg/Nm ³	KPH (MDL = 5,0)	55,0	-	-	500
4	CO	mg/Nm ³	189	193	-	-	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải đối với bụi và các chất vô cơ, tiêu chuẩn so sánh cột B đối với cơ sở đang hoạt động.
- Theo quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Công ty hoạt động tại KCN Long Khánh phải áp dụng hệ số K_v = 0,6.

Kết luận:

Các chỉ tiêu giám sát về chất lượng khí thải tại khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng than đá của Công ty cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_p = 0,8; K_v = 0,6.

- ❖ Trong năm 2024, Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai thực hiện quan trắc khí thải như sau:

Tần suất: 3 tháng/lần, thời gian thực hiện quan trắc vào 15/06/2024, 12/09/2024, 06/11/2024, 23/12/2024.

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí

- + KT01: Khí thải lò hơi
- + KT02: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền
- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_p = 0,8; K_v = 0,6.

Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải năm 2024:

Bảng 5.4 Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ								QCVN 19:2009/ BTNMT; cột B Kp = 0,8; Kv = 0,6
			06/2024		09/2024		11/2024		12/2024		
			KT01	KT02	KT01	KT02	KT01	KT02	KT01	KT02	
2	Bụi tổng	mg/ Nm ³	63,2	35,1	50,7	32,5	47,5	30,9	48,2	32,1	96
3	NO _x	mg/ Nm ³	273	-	22,7	-	KPH (MDL = 5,0)	-	134	-	408
4	SO ₂	mg/ Nm ³	91,7	-	KPH (MDL = 5,0)	-	KPH (MDL = 5,0)	-	204	-	240
5	CO	mg/ Nm ³	79,8	-	13,7	-	8	-	315	-	480

Ghi chú:

– QCVN 19:2009/BTNMT - Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải đối với bụi và các chất vô cơ, tiêu chuẩn so sánh cột B đối với cơ sở đang hoạt động.

– Theo quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Công ty hoạt động tại Biên Hòa phải áp dụng hệ số K_v = 0,6.

Kết luận:

Các chỉ tiêu giám sát về chất lượng khí thải tại khu vực ống khói lò hơi của Công ty cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_p = 0,8; K_v = 0,6.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Không có

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không có

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Công ty đã chuyển giao chất thải cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi Trường Green Dream về việc thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định theo Hợp đồng số 06.2024/HĐKT/GDES-HP ngày 02 tháng 01 năm 2024.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong năm 2024, Cơ sở hoạt động bình thường và không có yêu cầu khắc phục về vấn đề quản lý môi trường từ phía cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của nhà máy, Công ty tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm với công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Công suất sản phẩm dự kiến:

- Thức ăn cho gia súc, công suất: 299.200 tấn/năm.
- Thức ăn cho gia cầm, công suất: 74.800 tấn/năm.

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, cụ thể như bảng sau:

Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý	Thời gian	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Van Aarsen, công suất 18.000 m ³ /h	06/tháng	18.000
2	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Muiyang, công suất 10.000 m ³ /h		10.000
3	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01, công suất 18.000 m ³ /h.		18.000
4	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02, công suất 18.000 m ³ /h.		18.000
5	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03, công suất 18.000 m ³ /h.		18.000
6	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04, công suất 18.000 m ³ /h.		18.000
7	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép đùn Andritz, công suất 20.000 m ³ /h.		20.000

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2 Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại cơ sở trong giai đoạn vận hành ổn định

STT	Hạng mục công trình	Dự kiến thời gian lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Van Aarsen, công suất 18.000 m ³ /h	03 ngày liên tục, tần suất: 01 mẫu/lần/ngày
2	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Muiyang, công suất 10.000 m ³ /h	
3	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01, công suất 18.000 m ³ /h.	
4	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02, công suất 18.000 m ³ /h.	
5	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03, công suất 18.000 m ³ /h.	
6	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04, công suất 18.000 m ³ /h.	
7	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép đùn Andritz, công suất 20.000 m ³ /h.	

- Vị trí lấy mẫu nước thải:

+ Sau hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu/03 ngày liên tục.

- Vị trí lấy mẫu khí thải: Sau hệ thống xử lý khí thải, số lượng: 01 mẫu/vị trí/ngày, số lượng 03 ngày liên tục.

❖ Đơn vị quan trắc môi trường Công ty dự kiến phối hợp:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai

Địa chỉ: Số 27, tổ 6, KP 6, P. Tam Hiệp, T. Đồng Nai

Số điện thoại: 0251.8822.789

Fax: 0251.8822388

Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 3602407038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, với lĩnh vực hoạt động chính là Môi trường và Tài nguyên nước.

Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 045 và được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với mã số chứng nhận VILAS 521.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải:

Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải theo Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

❖ Quan trắc bụi, khí thải:

- Vị trí giám sát: 10 vị trí.

Bảng 6.3 Vị trí lấy mẫu hệ thống xử lý bụi và khí thải

STT	Vị trí	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Stolz, công suất 21.595 m ³ /h	Lưu lượng, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ , CO	06 tháng /lần	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp = 0,8; Kv = 0,6
2	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Van Aarsen, công suất 18.000 m ³ /h			
3	Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền Muiyang, công suất 10.000 m ³ /h			
4	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 01, công suất 18.000 m ³ /h.			
5	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 02, công suất 18.000 m ³ /h.			
6	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 03, công suất 18.000 m ³ /h.			
7	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên Van Aarsen số 04, công suất 18.000 m ³ /h.			
8	Hệ thống xử lý bụi từ máy ép đùn Andritz, công suất 20.000 m ³ /h.			
9	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 12.000 m ³ /h.			

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo Quyết định phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường số 281/QĐ-KCNĐN ngày 15/12/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Mặc dù cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ và tự động, liên tục, tuy nhiên để kiểm soát hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải, hàng tháng cơ sở vẫn bố trí kinh phí để thực hiện quan trắc nước thải định kỳ phục vụ công tác vận hành, kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cũng như tránh các nguy cơ rắc rối về pháp lý do hoạt động xả nước thải của cơ sở.

Ngoài ra, căn cứ khoản 6, điều 111, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của cơ sở.

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc nước thải và khí thải hàng năm khoảng: 25 triệu đồng.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai cam kết các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo là trung thực và chính xác.

Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai cam kết việc thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong chương 6 (bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà cơ sở bắt buộc phải áp dụng); tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động của cơ sở, gồm:

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật liên quan.
- Cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện trong quá trình hoạt động của cơ sở.
- Đảm bảo hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Cam kết không xả nước thải chưa qua xử lý, xử lý chưa đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.
- Cam kết thực hiện các biện pháp lưu chứa, thu gom và xử lý chất thải theo đúng Thông tư 02:2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu và các phương án phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường nhằm đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định.
- Chủ cơ sở cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về bảo vệ môi trường của Việt Nam và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện giám sát môi trường định kỳ, thực hiện các biện pháp giảm thiểu, khống chế ô nhiễm để giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng đến môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững.
- Đảm bảo các nguồn thải được xử lý đạt các Quy chuẩn môi trường Việt Nam trước khi phát thải ra môi trường, bao gồm:
 - + Nước thải: Đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.
 - + Khí thải: đạt giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,6$, đồng thời Công ty sẽ tuân thủ kỹ thuật quan trắc khí thải theo đúng Thông tư 10:2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải rắn: Được thu gom, phân loại tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại tại nguồn, lưu trữ chất thải theo đúng quy định và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

- Đảm bảo diện tích cây xanh, các biện pháp vệ sinh an toàn lao động và các biện pháp phòng chống sự cố môi trường theo quy định.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6218124016

Chứng nhận lần đầu: ngày 18 tháng 03 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 20 tháng 10 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6218124016 ngày 18 tháng 03 năm 2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI;

Xét Bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI đăng ký ngày 13 tháng 10 năm 2016;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chúng nhận:

Dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6218124016 ngày 18 tháng 03 năm 2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Được đăng ký điều chỉnh: Tăng quy mô sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 300.000 tấn/năm lên 350.000 tấn/năm.

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603302207 cấp ngày 14 tháng 8 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở đặt tại: Lô F, khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện bởi: Ông CHU QUÂN; chức vụ Giám đốc, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1961, quốc tịch Việt Nam, chứng minh nhân dân số: 023968267, cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015 tại Việt Nam; thường trú tại: số 106/18A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603302207 cấp ngày 14 tháng 8 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở đặt tại: Lô F, Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI**.

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

Sản xuất thức ăn chăn nuôi với quy mô 350.000 tấn/năm.

Dự án chỉ được đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi hoàn thành các thủ tục môi trường.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô F, khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích đất sử dụng đất: 50.000 m².

4. Tổng vốn đầu tư đăng ký:

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký là 300.000.000.000 (ba trăm tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 13.700.000 (mười ba triệu, bảy trăm nghìn) đô la Mỹ.

b) Vốn góp để thực hiện dự án là 300.000.000.000 (ba trăm tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 13.700.000 (mười ba triệu, bảy trăm nghìn) đô la Mỹ; chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư cho dự án.

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI, góp 300.000.000.000 (ba trăm tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 13.700.000 (mười ba triệu, bảy trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100 % vốn góp; tiến độ góp vốn: đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 43 (bốn mươi ba) năm kể từ ngày 18 tháng 03 năm 2016.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 06 năm 2017.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý và đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi:

- Căn cứ pháp lý: Khoản 3 Điều 15, Khoản 3 và Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ; Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đáp ứng điều kiện là dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015; và dự án thực hiện tại khu công nghiệp không nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi.

b) Thuế suất phổ thông:

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2016.

c) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% (mười bảy phần trăm) trong thời gian 10 năm tính từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu, sau đó áp dụng thuế suất phổ thông.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 04 (bốn) năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 (ba) năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế phần nội dung dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6218124016 ngày 18 tháng 03 năm 2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN



Cao Tiên Sỹ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603302207

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 08 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 10 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA PHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOA PHAT DONG NAI FEEDS CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô F, khu công nghiệp Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02862941033

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT HƯNG YÊN

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0900914366

Ngày cấp: 03/03/2015 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ trụ sở chính: Đường A2, Khu A, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRẦN HẢI YẾN

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 31/01/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001179024746

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ C3_06.02 Khu đô thị Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
Số: 12/HĐTLĐ-KCNLK

Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Khu công nghiệp Long Khánh, tại thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000468 ngày 14/5/2008 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần KCN Long Khánh thực hiện đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4316/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần KCN Long Khánh thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Khánh;

Căn cứ biên bản ghi nhớ thuê lại quyền sử dụng đất số 06/2015/BBTT ngày 15/6/2015 được ký kết giữa Công ty Cổ phần KCN Long Khánh và Công ty cổ phần tập đoàn Hoà Phát;

Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Long Khánh, được ký ngày 01... tháng 01... năm 2015 giữa hai bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN KCN LONG KHÁNH

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 47221000468 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chứng nhận ngày 14/5/2008.

- Địa chỉ: KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 061.3725.070

- Fax: 061.3725.080

- Mã số thuế: 3600881612

- Số tài khoản: 0871004177171 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh thị xã Long Khánh (Vietcombank).

- Người đại diện: **Ông NGUYỄN THÀNH SƠN**

- Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

BÊN THUÊ ĐẤT (BÊN B): CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀ PHÁT ĐỒNG NAI

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603302207 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/8/2015.

- Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Mã số thuế: 3603302207

- Đại diện: Ông CHU QUÂN

- Chức vụ: Giám đốc

Qua bàn bạc, thảo luận hai Bên đồng ý ký Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng của KCN Long Khánh để triển khai đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: THỬA ĐẤT CHO THUÊ LẠI

- Diện tích đất cho thuê lại **50.000 m²** (Năm mươi ngàn mét vuông)

- Lô đất ký hiệu: SKK126a, có vị trí cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: giáp Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD Đồng Nai.

+ Phía Nam: giáp đường số 9 (N1).

+ Phía Đông: giáp lô đất thuộc lô F.

+ Phía Tây: giáp đường số 10 (Đ2).

Vị trí và diện tích thửa đất cho thuê lại được xác định theo bản đồ trích lục và đo tách thửa đất bản đồ địa chính số 1420/2015 tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Khánh thực hiện ngày 08/9/2015 và được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 09/9/2015.

Bản đồ xác định vị trí và diện tích của lô đất thuê là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG

Thời hạn thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Long Khánh (sau đây gọi là thời hạn thuê) được tính từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại đất này đến hết ngày **14 tháng 5 năm 2058**.

Thời hạn cho thuê lại đất và sử dụng hạ tầng có thể được gia hạn thêm khi Nhà nước tiếp tục cho Bên A thuê đất.

ĐIỀU 3: GIÁ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

Giá cho thuê lại đất bao gồm tiền thuê đất, phí quản lý và phí sử dụng hạ tầng sẽ được tính theo tỷ giá liên ngân hàng nhà nước ngày 10/9/2015 là 21.890 VND/ 1 usd.

3.1. Tiền thuê đất:

Mức giá tiền thuê đất là **455 đồng/m²/năm** (Bốn trăm năm mươi lăm Việt Nam đồng trên một mét vuông trên một năm), được thanh toán hàng năm và điều chỉnh

theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Bên B được miễn tiền thuê đất đến hết năm 2021. Đơn giá này được thay đổi 05 năm một lần theo qui định nhà nước.

Tháng 01/2022, Bên A sẽ ký phụ lục hợp đồng về tiền thuê đất với Bên B theo đúng mức giá mà Nhà nước cho Bên A thuê tại thời điểm đó và được thanh toán theo hình thức trả hàng năm.

Trường hợp có thay đổi về mức giá thuê đất do Nhà nước quy định tại thời điểm đó thì Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B biết và kèm theo Quyết định về mức giá thuê đất thay đổi tại thời điểm đó.

3.2. Phí quản lý: Bên B phải thanh toán phí quản lý cho Bên A vào tháng 01 hàng năm với mức phí tạm tính là: **7.662 VNĐ/m²/năm** (tương đương 0,35 USD/m²/năm) – chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Tỷ giá chính xác sẽ được lấy theo thông báo tỷ giá liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước vào ngày 10/01 hàng năm. Phí này sẽ được thu từ tháng 01/2017.

3.3. Phí sử dụng hạ tầng:

3.3.1 Phí sử dụng hạ tầng được sử dụng cho các mục đích sau: chi phí bồi thường giải tỏa, xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như: san nền, hệ thống đường giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước bẩn và hệ thống cây xanh.

3.3.2 Phí sử dụng hạ tầng là: **656.700 VNĐ/m²/43 năm** - chưa bao gồm thuế VAT.

Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng trên một mét vuông cho bốn mươi ba năm.

Tổng số tiền phí sử dụng hạ tầng là: **32.835.000.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu Việt Nam đồng chẵn*) – chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng VAT.

3.3.3 Thời gian thanh toán: được chia thành 05 đợt và kéo dài trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký biên bản ghi nhớ.

✧ **Đợt 1:** Bên B đã nộp cho Bên A với số tiền là: **3.243.316.100 VNĐ** (*Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu ba trăm mười sáu ngàn, một trăm Việt Nam đồng chẵn*) - chưa bao gồm thuế VAT, tại phiếu thu chuyển khoản số 400080/PTCK ngày 04/8/2015.

✧ **Đợt 2:** Sau khi ký kết Hợp đồng thuê lại đất chính thức với Bên A, được Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai xác nhận, trong vòng 10 ngày Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền là: **9.890.683.900 VNĐ** (*Bằng chữ: Chín tỷ, tám trăm chín mươi triệu, sáu trăm tám mươi ba ngàn, chín trăm Việt Nam đồng chẵn*) – chưa bao gồm thuế VAT.

✧ **Đợt 3:** Trong vòng **06 tháng** kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng và Bên A hoàn thành tuyến đường D2 đến trước cổng hàng rào Bên B, Bên B sẽ thanh toán tiếp cho Bên A số tiền là: **6.567.000.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu Việt Nam đồng chẵn*) – chưa bao gồm thuế VAT.

✧ **Đợt 4:** Trong vòng **12 tháng** kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng, Bên B sẽ thanh toán tiếp cho Bên A số tiền là: **6.567.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu Việt Nam đồng chẵn) – chưa bao gồm thuế VAT.

✧ **Đợt 5:** Trong vòng **18 tháng** kể từ ngày hai bên ký kết biên bản ghi nhớ, Bên B phải thanh toán cho Bên A giá trị còn lại của hợp đồng với số tiền là: **6.567.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu Việt Nam đồng chẵn) – chưa bao gồm thuế VAT.

3.3.4 Đồng tiền thanh toán: Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng (VNĐ).

3.4. Mỗi đợt thanh toán Bên A sẽ xuất hóa đơn VAT thu tiền phí sử dụng hạ tầng cho Bên B. Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền thuế VAT theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Riêng đợt 1 và đợt 2 sẽ xuất chung một hóa đơn VAT. Bên B được phép thanh toán hết giá trị hợp đồng trước thời hạn, trong vòng 03 ngày sau khi nhận được tiền thanh toán Bên A có trách nhiệm bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B.

3.5. Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

ĐIỀU 4: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. Bên B cam kết thực hiện theo đúng các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam và của KCN Long Khánh. Hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn bên trong nhà máy của Bên B phải được xây dựng riêng biệt trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn của Khu công nghiệp.

4.2. Bên A đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN, việc xử lý nước thải sẽ được hai Bên thỏa thuận và thể hiện tại một Hợp đồng kinh tế khác, với mức giá không thấp hơn **7.662 VNĐ/m³** (tương đương 0,35USD/m³). Tỷ giá chính xác sẽ được lấy theo thông báo của Ngân hàng nhà nước vào ngày 10/01 hàng năm.

4.3. Nước thải của KCN Long Khánh trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (suối Tre) phải đạt tiêu chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011, cột A theo Luật Bảo vệ Môi trường và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN.

4.4. Khối lượng nước thải tính phí được tính bằng **80%** khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng và được tính theo hóa đơn tiền nước.

4.5. Hệ thống thoát nước thải của Bên B sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp khi:

- Bên B thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước thời điểm cần sử dụng hệ thống xử lý nước thải của KCN ít nhất 01 (một) tháng.

- Bên B có trách nhiệm xử lý nước thải bằng phí tổn của mình trong diện tích đất thuê lại và phải đạt tiêu chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý chung của KCN.

4.6. Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên B được Bên A thu gom vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung KCN để phân loại, việc xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại sẽ được hai Bên thỏa thuận thể hiện tại một Hợp đồng kinh tế khác. Sau đó, Bên A ký hợp đồng với một đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định. Hoặc Bên B có thể thuê một đơn vị khác có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

ĐIỀU 5: QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A.

5.1. Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng lô đất thuê để thực hiện dự án theo đúng nội dung Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B.

5.2. Bên A sẽ thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết theo đúng quy định của Nhà nước để Bên B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu đất thuê lại.

5.3. Bên A tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của Bên B xây dựng trên lô đất thuê theo quy định của pháp luật.

5.4. Bên A có trách nhiệm duy tu bảo dưỡng hạ tầng, cây xanh KCN và phối hợp với các cơ quan đơn vị chuyên ngành bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng KCN trong suốt thời gian cho thuê lại đất nêu tại điều 2.

5.5. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường ống cấp nước đến lô đất thuê (vị trí đặt đồng hồ do Bên B chỉ định) và đảm bảo cấp nước đủ cho hoạt động sản xuất của Bên B. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước với Bên A bằng một Hợp đồng kinh tế khác.

5.6. Bên A có trách nhiệm bàn giao cột mốc và ranh giới khu đất sau khi hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực.

5.7. Tạo điều kiện các đơn vị cung cấp các dịch vụ cho Bên B.

ĐIỀU 6: QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM VÀ CAM KẾT CỦA BÊN B

6.1. Bên B sử dụng đất đúng mục đích và tuân thủ theo luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong hợp đồng này.

6.2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại khu đất thuê. Bên B chỉ được cho thuê nhà xưởng trong phạm vi đất thuê lại không sử dụng hết sau khi được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đồng ý.

6.3. Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên lô đất thuê là tài sản của Bên B. Bên B được quyền thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên lô đất thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.

6.4. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải ký Hợp đồng thuê lại đất với Bên A. Thời hạn thuê đối với pháp nhân mới là thời hạn còn lại của Hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh thủ tục hành chính khi chuyển giao khu đất thuê. Bên được chuyển nhượng phải tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng này. Bên A không được phép thay đổi quyền và trách nhiệm được quy định trong hợp đồng này đối với pháp nhân mới.

6.5. Bên B có trách nhiệm tuân thủ các quy chuẩn thiết kế xây dựng của Bộ xây dựng, Quy định quản lý xây dựng KCN Long Khánh do Ủy ban Nhân dân thị xã Long Khánh ban hành và phải nộp cho Bên A các bản vẽ thiết kế xây dựng nhà máy để thỏa thuận đầu nối hạ tầng trước khi trình xin ý kiến thiết kế cơ sở và xin cấp Giấy phép xây dựng gồm:

- Bản vẽ thiết kế mặt bằng toàn lô đất;
- Bản vẽ thiết kế tường rào, nhà bảo vệ;
- Hệ thống thoát nước mưa toàn lô đất;

- Hệ thống thoát nước thải toàn lô đất;
- Mặt bằng cấp điện toàn lô đất;
- Mặt bằng cấp nước toàn lô đất;

6.6. Bên B không được đào, khoan giếng trong phạm vi lô đất thuê hay tại bất kỳ vị trí nào trong Khu công nghiệp.

6.7. Việc cung cấp các dịch vụ như cấp điện, thông tin liên lạc do các đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm thực hiện. Bên B sẽ trực tiếp ký hợp đồng sử dụng dịch vụ với các đơn vị này và trả các khoản phí theo quy định.

6.8. Bên B cam kết trong quá trình xây dựng và hoạt động sản xuất kinh doanh trên lô đất thuê sẽ không làm hư hại hay ảnh hưởng tới bất cứ một tài sản, công trình nào thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp hay của các nhà máy, Công ty khác trong Khu công nghiệp.

6.9. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về hạ tầng khu công nghiệp với bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.

6.10. Bên B có trách nhiệm thực hiện triển khai dự án ngay sau khi cơ quan quản lý cấp Giấy phép xây dựng và được Bên A bàn giao lô đất chính thức cho Bên B.

6.11. Ngoài các quy định hiện hành, Bên B chịu mọi khoản thuế, nghĩa vụ tài chính và các khoản thu khác do pháp luật Việt Nam quy định trong Khu công nghiệp.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

7.1. Vào cuối thời hạn thuê như đã nói tại Điều 2, Bản Hợp đồng này được chấm dứt. Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu... ra khỏi lô đất thuê trong vòng 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.

7.2. Nếu Bên B không thanh toán tiền đúng thời hạn quy định tại Điều 3, Bên A có quyền tính lãi suất trên khoản tiền trả chậm theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B, cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả chậm; và nếu sau 06 (sáu) tháng kể từ thời hạn thanh toán quy định tại Điều 3 mà Bên B vẫn không thanh toán các khoản tiền quy định đó cho Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này do việc Bên B không trả tiền đúng hạn mà hoàn toàn không phải bồi hoàn các khoản tiền đã nộp cho Bên A và chi phí mà Bên B đã đầu tư trên diện tích đất thuê lại.

7.3. Bên B không triển khai thực hiện dự án trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất.

7.4. Bên B bị giải thể hoặc bị phá sản.

7.5. Nếu Bên B bị giải thể hoặc phá sản trong quá trình thanh toán thì hai bên thỏa thuận xử lý phần đã đầu tư của Bên B theo định giá của thị trường.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Hai Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những thay đổi chính sách Nhà nước, do

việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, các hoạt động thù địch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bão táp, hỏa hoạn, động đất hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 9: SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

9.1. Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Hợp đồng này.

9.2. Trừ khi được hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia.

9.3. Việc một Bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong bản Hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai Bên giải quyết trên tinh thần thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án để phân xử, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ưng thuận bằng biên bản thỏa thuận trước đây về việc thỏa thuận thuê đất giữa hai bên.

Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo pháp luật hiện hành. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai xác nhận.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 03 bản; đồng gửi Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai 01 bản và Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 bản. Cả hai Bên đã đọc các nội dung của Hợp đồng này, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận các nội dung đó đã thể hiện đúng ý định của mình.

BÊN THUÊ LẠI
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỨC ĂN CHĂN NUÔI
HÒA PHÁT
ĐỒNG NAI
TX. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI
Chu Quân

BÊN CHO THUÊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP
LONG KHÁNH
TX. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI
Nguyễn Thành Sơn

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 01 tháng 10 năm 2015 (Ngày mùng một, tháng mười, năm hai ngàn không trăm mười lăm). Tại Văn phòng Công chứng Hồ Nai tỉnh Đồng Nai (Số 2514 đường Quốc Lộ 1A (số mới)/44/3 (số cũ) ấp Thanh Hóa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai);

Tôi, **Nguyễn Phúc Kỳ** - Công chứng viên, Văn Phòng Công Chứng Hồ Nai tỉnh Đồng Nai.

CÔNG CHỨNG:

Hợp đồng thuê lại đất số: 12/HĐTLD-KCNLK nêu trên, được giao kết giữa:

BÊN CHO THUÊ (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KCN LONG KHÁNH

- GCN Đầu tư số : 47221000468 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chứng nhận ngày 14/05/2008
- Địa chỉ : KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Điện Thoại : 061. 3725.070
- Fax : 061. 3725.080.
- Tài khoản số : 0871004177171 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thị xã Long Khánh
- Mã số thuế : 3600881612
- Người đại diện (Ông) : **Nguyễn Thành Sơn.**
- Chức vụ : Tổng Giám Đốc.

BÊN THUÊ (Bên B): CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

- GCN đăng ký kinh doanh số : 3603302207 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/08/2015
- Địa chỉ : Lô F, KCN Long Khánh, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Mã số thuế : 3603302207
- Người đại diện (Ông) : **CHU QUÂN**
- Chức vụ : Giám đốc

Các bên đã được nghe Công chứng viên giải thích rõ về quyền lợi và nghĩa vụ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng nêu trên;

Các bên đã hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hợp đồng và tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ pháp lý có liên quan đến việc công chứng hợp đồng;

Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2015

Số: 281/QĐ-KCNĐN

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các dự án đầu tư trong KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, họp tại Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai vào ngày 06/11/2015;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 11/CV-HPDN đề ngày 09/12/2015 của Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” (sau đây gọi tắt là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) tại KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Diện tích Dự án: 50.000 m².

1.3. Sản phẩm:

+ Thức ăn cho gia súc, công suất 299.200 tấn sản phẩm/năm;

+ Thức ăn cho gia cầm, công suất 74.800 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Tuân thủ quy hoạch tổng thể của Dự án và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh đạt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng Dự án:

- Có biện pháp đảm bảo không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị; thực hiện biện pháp che chắn đối với xe ra vào công trường và trên đường vận chuyển nguyên vật liệu; đảm bảo an toàn giao thông.

- Thực hiện thu gom, quản lý toàn bộ chất thải phát sinh bao gồm chất thải nguy hại (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...) và xử lý theo đúng quy định.

- Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; Thực hiện xây dựng tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải; thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước kịp thời, không gây ngập úng (nhất là vào mùa mưa).

2.2. Trong quá trình hoạt động của Dự án:

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý nước thải như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; đảm bảo nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đạt Giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án với đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Long Khánh (Công ty Cổ phần KCN Long Khánh), trước khi đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh để được tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo QCVN

40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận; không được xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn ra môi trường; bố trí vị trí đầu nổi nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, đảm bảo các loại khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 1,0$; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Đối với môi trường không khí xung quanh, Chủ dự án phải tuân thủ thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp không ché, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Bố trí khu vực lưu giữ các loại chất thải đúng quy định; Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định; Quản lý chất thải rắn theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 6 tháng/lần (giám sát chất thải với tần suất ít nhất 03 tháng/lần và giám sát môi trường xung quanh 6 tháng/lần trong quá trình hoạt động của dự án); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ quá trình kiểm tra, theo dõi.

- Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ môi trường: bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Đoàn Công an KCN, Công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trong quá trình chuẩn bị, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường gửi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án đi vào hoạt động chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND Thị xã Long Khánh;
- Cty CP KCN Long Khánh;
- Lưu VT, MT (Tuyệt).

0061

TRƯỞNG BAN



Cao Tiến Sỹ

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Số: 245 /GPXD-KCNĐN

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI.**

Địa chỉ: KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi .

- Do: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Kiểm định Bách Khoa Việt lập thiết kế.

- Trên lô đất có diện tích: 50.000,00 m².

- Chỉ giới xây dựng: KCN Long Khánh không quy định chỉ giới, các công trình xây dựng cách tường rào trên 4m, phù hợp quy hoạch chi tiết KCN.

- Mật độ xây dựng: 50,07 %.

- Tổng số công trình: 05 công trình chính và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

- Theo thiết kế có ký hiệu: Theo bản vẽ xin cấp phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà văn phòng + nhà bảo vệ:

+ Diện tích xây dựng: 591,00 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 1.773,00 m²;

+ Chiều cao tầng 1: + 3,8 m;

+ Chiều cao công trình: + 13,50 m; số tầng: 03;

+ Cốt nền xây dựng: + 0,50 m (so với cốt nền đường nội bộ);

+ Màu sắc công trình: Xanh, xám, trắng.

2.2. Nhà ăn:

+ Diện tích xây dựng: 563,20 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 563,20 m²;

+ Chiều cao công trình: + 5,79 m; số tầng: 01;

+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ);

+ Màu sắc công trình: Xanh, xám, trắng.

2.3. Nhà xưởng chính + tháp sản xuất:

+ Diện tích xây dựng: 20.529,00 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 31.158,30 m²;

+ Chiều cao tầng lửng: + 4,09 m;

+ Chiều cao xưởng chính: + 17,00 m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng);

+ Chiều cao tháp sản xuất: + 39,90 m; số tầng: 11;

+ Cốt nền xây dựng: + 0,50 m (so với cốt nền đường nội bộ);

+ Màu sắc công trình: Xanh, xám, trắng.

2.4. Xưởng cơ khí + nhà locker + trạm điện + nhà lò hơi + kho nguyên liệu + bãi xỉ than:

- + Diện tích xây dựng: 977,60 m²;
- + Tổng diện tích sàn: 977,60 m²;
- + Chiều cao công trình: + 9,35 m; số tầng: 01;
- + Cốt nền xây dựng: + 0,55 m (so với cốt nền đường nội bộ);
- + Màu sắc công trình: Xanh, xám, trắng.

2.5. Nhà nạp liệu:

- + Diện tích xây dựng: 469,56 m²;
- + Tổng diện tích sàn: 469,56 m²;
- + Chiều cao công trình: + 17,56 m; số tầng: 01;
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ);
- + Màu sắc công trình: Xanh, trắng.

2.6. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

- Bể xử lý nước thải: diện tích xây dựng (DTXD): 33,00 m²;
- Nhà bơm + bể nước ngầm: DTXD: 126,00 m²;
- Nhà xe (02 nhà): DTXD: 2 x 240,00 = 480,00 m²;
- Khu vực silo sản xuất: DTXD: 1.267,20 m²
- Trạm cân, công tường rào, cột cờ; sân đường nội bộ; hệ thống cấp nước, thoát nước; cấp điện; hệ thống phòng cháy và chữa cháy; hệ thống chống sét.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 12/HĐTLĐ-KCNLK ngày 01/10/2015 ký kết giữa Công ty Cổ phần KCN Long Khánh và Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: chưa có công trình.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
 - Lưu VT, QH XD (Tuan);
- BQLKCNXD2015/0062.



Mai Văn Nhơn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.



ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

Điều chỉnh, bổ sung nội dung Mục 2:

- Mật độ xây dựng: 49,83 %;

2.1. Nhà văn phòng + nhà bảo vệ:

+ Chiều cao công trình: + 14,70 m. Số tầng: 03.

2.3. Nhà xưởng chính + tháp sản xuất:

+ Diện tích xây dựng: 20.475,00 m².

+ Tổng diện tích sàn: 21.246,32 m².

+ Chiều cao sàn lửng: + 3,80 m.

+ Chiều cao công trình: + 18,78 m (riêng phần Kho xá chứa thiết bị công nghệ có chiều cao: + 23,52m). Số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).

+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

+ Màu sắc công trình: xanh, trắng, vàng nhạt.

2.4. Xưởng cơ khí + nhà locker + trạm điện + nhà lò hơi + kho nguyên liệu + bãi xỉ than:

+ Diện tích xây dựng: 904,00 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 904,00 m²;

+ Chiều cao công trình: + 11,93 m; số tầng: 01;

+ Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ);

+ Màu sắc công trình: Xanh, xám, trắng.

2.6. Công trình phụ trợ:

Nhà vệ sinh (bổ sung): diện tích xây dựng: 28,27 m².

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2016

TRƯỞNG BAN



Cao Tiến Sỹ

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP (LẦN 2)

Điều chỉnh nội dung Mục 2 Giấy phép xây dựng số 245/GPXD-KCNĐN ngày 25/12/2015, điều chỉnh (lần 1) ngày 22/12/2016 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai, như sau:

Mật độ xây dựng: 50,02 %.

2.4. Xưởng cơ khí + nhà locker + trạm điện + nhà lò hơi + kho nguyên liệu + bãi xỉ than:

- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 977,60 m².
- + Tổng diện tích sàn : 977,60 m².
- + Chiều cao công trình : + 11,93 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền : + 0,15 m (so với cốt mặt đất).
- + Màu sắc công trình : Xanh, xám, trắng.

2.6. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

- Bể xử lý nước thải + nhà điều hành: DTXD: 30,88 m² (trong đó Nhà điều hành: DTXD: 4,00 m²).
- Khu lưu giữ chất thải rắn nguy hại (bổ sung): DTXD: 21,00 m²

Đồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2021

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

Số: 305 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày ...13/...06/...2016 của: ...Công ty TNHH MTV Thực ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai

Người đại diện là Ông/Bà: ...Chu Quân..... Chức danh: ...Giám đốc.....

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

(Thay thế giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 44/TD-PCCC, ngày 16/12/2015)

Địa điểm xây dựng: ...Lô F, đường số 10, KCN Long Khánh, TX Long Khánh, T. Đồng Nai.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: ...Công ty TNHH MTV Thực ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: ...Cty. CP Bách Khoa Việt; Cty. TNHH Hoàng Ngọc Quý.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông, khoảng cách;

- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy tự động;

- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Lưu: ...P2...

... Đồng Nai, ngày 11 tháng 6 năm 2016



Đại tá Văn Quyết Thắng

Số: 58 /XN-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 09 tháng 5 năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất
374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn
Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại khu công nghiệp Long Khánh,
xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

Địa chỉ văn phòng: Lô F, Đường số 10, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Địa điểm hoạt động: Lô F, Đường số 10, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 788866

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3603302207 do Phòng Đăng ký Kinh doanh (thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/8/2015, thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 281/QĐ-KCNĐN ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất 374.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai tại Lô F, đường số 10, khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT: (0251) 3892 378 – 3893 699;

Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn; diza@diza.vn

Fax: (0251) 3892 379

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Long Khánh;
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai (để thực hiện);
- Lưu VT, MT (A).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 51/XN-KCNĐN ngày ..9.. tháng ..5.. năm 2019
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Thu gom nước mưa:

1.1. Về thu gom nước mưa: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Vị trí đầu nổi: tại các hố ga số 17 và 18 trên đường số 9 của KCN Long Khánh.

1.2. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại được đưa qua hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công suất thiết kế: 25 m³/ngày.đêm) để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh. Sau đó, nước thải sẽ được đầu nổi với Nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Long Khánh để được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9; K_f = 0,9) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là suối Tre.

- Sơ lược quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải cục bộ như sau: *Nước thải (nước thải sinh hoạt sau xử lý tự hoại và nước thải nhà ăn sau xử lý tách mỡ) → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 (Bùn thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý) → Bể khử trùng → đầu nổi vào Nhà máy XLNTTT của KCN Long Khánh.*

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

2.1. Bụi từ quá trình nạp liệu (tách bụi trong công đoạn nghiền nguyên liệu):

Nhà máy trang bị 4 hệ thống máy nghiền nguyên liệu, gồm có:

(1) Máy nghiền Stolz: công suất động cơ 315 KW, nhập Châu Âu, lưu lượng quạt: 21.595 m³/h (02 hệ thống).

(2) Máy nghiền Van Aarsen: công suất 250 KW, nhập Châu Âu (01 hệ thống).

(3) Máy nghiền Muiyang: công suất 50 KW, nhập từ Trung Quốc (02 hệ thống).

Ngoài ra, trong quá trình nạp liệu có sử dụng các loại nguyên liệu như dầu cá, mật rỉ, vitamin và khoáng chất. Biện pháp xử lý mùi phát sinh đối với khu vực này bằng việc bố trí khu vực riêng biệt để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.2. Bụi trong công đoạn ép viên, ép đùn:

Nhà máy trang bị 05 hệ thống tách bụi cyclon sau công đoạn ép viên, ép đùn, bao gồm:

(1) Hệ thống tách bụi cyclon máy ép viên Van Aarsen, nhập Châu Âu (04 hệ thống).

(2) Hệ thống tách bụi cyclon máy ép đùn Andritz, nhập Châu Âu (01 hệ thống).

2.3. Bụi trong công đoạn nạp liệu:

Nguyên lý hoạt động: khi nguyên liệu đổ vào hố nạp liệu, một lượng bụi nhuyển sẽ bay ra khỏi miệng hố ở cạnh đối diện của miệng hố, tại đây được trang bị tủ hút bụi được thiết kế phù hợp để hút dòng khí lẫn bụi và thông qua các túi lọc bố trí bên trong sẽ giữ lại lượng bụi này, không khí sạch sau khi qua túi lọc được quạt hút thổi ra ngoài môi trường. Các quạt hút đều có trang bị thiết bị giảm âm.

Nhà máy hiện có 7 cụm hố nạp liệu được trang bị các tủ lọc bụi.

2.4. Khí thải từ quá trình đốt lò hơi:

- Công ty đã đầu tư lò hơi tầng sôi (công suất thiết kế: 6 tấn hơi/giờ) do Công ty TNHH Cơ nhiệt Á Châu thiết kế mang nhãn hiệu APOLYTECH.

- Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi, cụ thể như sau: *Khí thải lò hơi → Hệ thống Cyclon → Tháp hấp thụ nước → Bể chứa nước → Ống thải → Khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 1,0$; K_p theo lưu lượng nguồn thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.*

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH):

Các công trình đã lắp đặt gồm: khu vực lưu giữ chất thải rắn với tổng diện tích 500m², trong đó:

- Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt: 15 m².

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại: 20 m².

Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, tường gạch bao quanh, có bố trí các dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

Đã có hợp đồng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Các hạng mục khác:

- Cây xanh: bố trí diện tích trồng cây xanh khoảng 10.009 m² (chiếm 20,02% trên tổng diện tích: 50.000 m²).

- Phòng cháy và chữa cháy: Công ty đã được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 305/TD-PCCC đề ngày 17/6/2016.

5. Những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với phương án đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

STT	Tên công trình/biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
1.	Hệ thống thu bụi từ quá trình nạp liệu	Bố trí các hệ thống thu bụi, sử dụng 5 chụp hút để thu bụi (Công suất: 24 KW/h).	Nguyên lý hoạt động, khi nguyên liệu đổ vào hố nạp liệu, một lượng bụi nhuyễn sẽ bay ra khỏi miệng hố ở cạnh đối diện của miệng hố, tại đây được trang bị tủ hút bụi được thiết kế phù hợp để hút dòng khí lẫn bụi và thông qua các túi lọc bố trí bên trong sẽ giữ lại lượng bụi này, không khí sạch sau khi qua qua túi lọc được quạt hút thổi ra ngoài môi trường. Các quạt hút đều có trang bị ống giảm âm (được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 5: Thuyết minh nguyên lý hệ thống tách bụi trong công đoạn sản xuất, mục C. Tách bụi trong công đoạn nạp liệu).	-
2	Bụi từ quá trình nạp liệu (tách bụi trong công đoạn nghiền nguyên liệu)	Không có đề xuất phương án xử lý.	Có đề xuất phương án xử lý. Xem chi tiết tại Phụ lục 5: Thuyết minh nguyên lý hệ thống tách bụi trong công đoạn sản xuất, mục A. Tách bụi trong	-

STT	Tên công trình/biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
			công đoạn nghiền nguyên liệu).	
3	Bụi trong công đoạn ép viên, ép đùn:	Không có đề xuất phương án xử lý.	Có đề xuất phương án xử lý. Xem chi tiết tại Phụ lục 5: Thuyết minh nguyên lý hệ thống tách bụi trong công đoạn sản xuất, mục B. Tách bụi trong công đoạn ép viên, ép đùn).	-
4	Lò hơi tầng sôi	Công suất: 8 tấn hơi/giờ	Công suất: 6 tấn hơi/giờ	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → đầu nối với Nhà máy XLNTTT của KCN Long Khánh.	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải cục bộ (25 m ³ /ngày đêm) → đầu nối với Nhà máy XLNTTT của KCN Long Khánh.	-

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

7. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109 /SĐK-CCBVM

Đồng Nai, ngày 15 tháng 9 năm 2017

SỞ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.002623.T

(Cấp lần 01)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH MTV thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

Địa chỉ văn phòng: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.788866

Fax: 02513.788866.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603302207 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/8/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6218124016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/3/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20/10/2016.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
 - Sở TNMT (báo cáo);
 - P.ĐKTNMT (phối hợp);
 - Lưu: VT, KSON (3b)
- D/T. Tâm/2017/CTNH/
Cty Hoa Phát.doc

**TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC TRƯỞNG**



Võ Niệm Tường

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 75.002623.T do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 01 ngày 15 tháng 9 năm 2017)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH MTV thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.789900

Fax: 02513.789900.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	Rắn/lỏng	60	04 02 03
2	Hộp mực in, photo thải	Rắn	3,6	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3,6	16 01 06
4	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	60	16 01 08
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	312	17 02 03
6	Bao bì mềm thải	Rắn	12	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	120	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	240	18 01 03
9	Giẻ lau nhiễm dầu nhớt	Lỏng	60	18 02 01
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	93.600	19 05 02
11	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3,6	19 06 01
	Tổng số lượng		94.474,8	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không



65/2022/HĐCT/MTAC

NH.TT – AC. Đạt*

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 1834 /HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX;

Căn cứ Hợp đồng liên kết số: 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02/02/2017 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số: 17/PL.MTĐT-AC/20.V ký ngày 22/01/2020 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Căn cứ bản cam kết của Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Hoà Phát ký ngày 26/02/2019

Hôm nay, ngày 17 tháng 01 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀ PHÁT ĐỒNG NAI

Địa chỉ : Lô F, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 378886

Mã số thuế : 36 03 30 22 07

Đại diện : **TRẦN HẢI YẾN**

Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B: :CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Số tài khoản : 310 1000000 5651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Đại diện : Ông **NGUYỄN THANH SƠN**

Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 544/GUQ-MTĐT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) với các điều khoản và điều kiện sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- Tần suất thu gom: 02 lần/năm
- Thời hạn hợp đồng : Từ ngày 26/02/2022 đến hết ngày 25/02/2023
- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀ PHÁT ĐỒNG NAI - Lô F, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Đơn vị liên kết vận chuyển: Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.
- Liên hệ: Phòng Chất Thải Rắn - SĐT: 1900 54 54 50 (NB: 2)

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- Xe có biển kiểm soát sau: Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Veam BKS 51C-499.84.
- Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại Đồng Thanh hoặc nhà máy Bình Hưng Hòa.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

Bảng 01:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	Kg	36.000	Thùng carton
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE
3	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	Kg	12.000	Bao PE
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	X			18 01 02	Kg	12.000	Bao PE/Xếp gọn

5	Bao bì cứng thái bằng nhựa	X		18 01 03	Kg	12.000	Bao PE/Xếp gọn
6	Các loại dầu mỡ thái		X	16 01 08	Kg	12.000	Can nhựa
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thái		X	17 02 03	Kg	12.000	Can nhựa/Thùng chứa
8	Hộp mực in thái có các thành phần nguy hại	X		08 02 04	Kg	12.000	Bao PE
9	Pin, ắc quy chì thái	X		19 06 01	Kg	12.000	Bao PE/Can chứa
10	Chất thái có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	X		04 02 03	Kg	12.000	Bao PE
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thái có các thành phần nguy hại	X		19 05 02	Kg	12.000	Bao PE/Can nhựa
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thái hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	X		16 01 13	Kg	12.000	Bao PE

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển;
- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%;
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A

- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng:

Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý mỗi chuyến = **Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá**
Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các lần xử lý trong hợp đồng.

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B sau mỗi chuyến xử lý chất thải.

Phương thức thanh toán:

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao.

Trên cơ sở đó Bên B xuất *Hoá đơn tài chính*, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số : 310 1000000 5651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách Hàng ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp như sau: “Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong 15 (mười lăm) ngày thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

- 3.1. Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ/báo cáo quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- 3.2. Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
- 3.3. Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A

1. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
2. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B. Thanh toán chi phí vận chuyển, xử lý CTNH cho bên B sau khi nhận được hoá đơn tài chính của bên B.
3. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
4. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.

5. Bên A phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
6. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng.
7. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
8. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 2.
9. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán từ bên B, nếu bên A không thanh toán, thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý (không còn giá trị pháp lý). Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có), đồng thời bên B gửi thông báo đến bên A và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về sự việc nêu trên.

Bên B

1. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
2. Bên B sẽ thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
3. Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
4. Trong vòng 05 (năm) tuần sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.
5. Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
6. Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
7. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
8. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.
9. Thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển cho đơn vị liên kết vận chuyển (Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu) theo các nội dung và điều khoản của hợp đồng dịch vụ đính kèm với hợp đồng này.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2)

- 4.2. Đối với bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 5.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 5.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên còn lại biết trước 01 (một) tháng.
- 7.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 26/02/2022 đến ngày 25/02/2023 hoặc kéo dài đến khi 02 bên hoàn tất các nghĩa vụ hợp đồng đã ký. Hợp đồng này chỉ tự thanh lý khi không còn bất kỳ tồn đọng, vướng mắc nào.
- 7.3. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực nếu bên A không chuyển giao CTNH cho bên B thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý (không còn giá trị pháp lý). Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có), đồng thời bên B sẽ gửi thông báo đến bên A và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về sự việc nêu trên.
- 7.4. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- 7.5. Hợp đồng gồm 06 trang, được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản và bên B giữ 04 bản. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. b/



HTX TTCN TẤN THÀNH
573 ấp Trung Lương, xã Xuân Trường,
huyện Xuân Lộc, Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

**v/v Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt,
rắn công nghiệp thông thường.**

Số: 11/2021/HĐGR-LK

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự và Luật Thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/6/2015.
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2021 tại văn phòng HTX TTCN TẤN THÀNH, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 02513 788 899

Mã số thuế : 3603302207

Đại diện: Bà **TRẦN HẢI YÊN**

Chức vụ: Phó Giám Đốc



BÊN B: HỢP TÁC XÃ TTCN TẤN THÀNH.

Địa chỉ: số 573 ấp Trung Lương, xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0933.263.872 – 0985.422.739.

Email: hxttentanthanh2011@gmail.com

Mã số thuế: 3602646621.

Tài khoản: 110603086789 tại ngân hàng Vietinbank- chi nhánh Đồng Nai.

Đại diện Bà **NGUYỄN THỊ HOA**

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Sau khi trao đổi, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp thông thường với những điều kiện và điều khoản sau:



ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng

1. Bên A yêu cầu và bên B đồng ý thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt và công nghiệp thông thường đến địa điểm xử lý là: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD ĐA LỘC-NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC ĐỊNH QUÁN** từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Địa điểm thu gom tại: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI** - Địa chỉ : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 2: Thời hạn Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tự thanh lý sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

Trường hợp hai bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn Hợp đồng thì Hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 3: Số lượng giao nhận:

Số lượng giao nhận RTSH được tính bằng kg và được căn cứ vào số liệu hiển thị trên cân điện tử của Bên A và Biên bản giao nhận có chữ ký xác nhận của đại diện hai bên làm cơ sở cho việc thanh toán.

ĐIỀU 4: Đơn giá dịch vụ.

Đơn giá dịch vụ hiện tại được thống nhất giữa hai bên là:

+ Đối với rác thải sinh hoạt: 1.200 VNĐ/kg.

+ Đối với rác thải công nghiệp thông thường: 1.500 VNĐ/kg.

Đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT và sẽ được tính theo từng thời điểm hoặc sẽ được thống nhất thay đổi và thể hiện bằng Phụ lục Hợp đồng và Bên B sẽ thông báo cho Bên A thay đổi về giá ít nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo để thay đổi về giá và 2 bên sẽ tiến hành thương lượng trao đổi để tránh bất đồng giữa 2 bên.

Thời gian thu gom rác: ba lần một tuần vào ngày thứ ba, thứ năm và thứ bảy.

ĐIỀU 5: Điều khoản thanh toán: -

Phương thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: là tiền đồng Việt Nam.

Phương thức thanh toán: bên A sẽ thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B trong vòng 10 ngày khi nhận được Hóa đơn GTGT hợp lệ của bên B.

Hóa đơn GTGT bên B sẽ xuất và chuyển cho bên A sau khi kết thúc ngày thu gom cuối cùng hàng tháng.

ĐIỀU 6: Quyền và nghĩa vụ của hai bên:

6.1 Quyền và nghĩa vụ của bên A:

6.1.1 Bên A có quyền yêu cầu bên B thu gom rác thải sinh hoạt và công nghiệp thông thường đúng lịch trình.

6.1.2 Bên A có nghĩa vụ:

+ Thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B theo đúng thỏa thuận và thời gian.

+ Nếu bên A muốn chấm dứt HĐ trước thời hạn thì bên A phải thông báo cho bên B trước ít nhất 30 ngày.

6.1.3 Những quyền và nghĩa vụ khác của bên thuê dịch vụ theo qui định của pháp luật.

6.2 Quyền và nghĩa vụ của bên B:

6.2.1 Bên B có nghĩa vụ: thu gom rác thải sinh hoạt đúng lịch trình thu gom rác.

6.2.2 Bên B có quyền: thu tiền dịch vụ theo thỏa thuận và thời gian (khi thu tiền có hóa đơn, có đóng dấu của HTX TTCN TÂN THÀNH);

6.2.3 Những quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ theo qui định của pháp luật.

6.2.4 Nếu bên B không thực hiện thu gom rác theo lịch trình thì phải thông báo cho bên A trước 01 ngày và phải được sự đồng ý của bên A.

6.2.5 Nếu bên B muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho bên A trước ít nhất 30 ngày.

ĐIỀU 7: Điều khoản chung

7.1 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận trong hợp đồng này. Mọi sự thay đổi, bổ sung chỉ có giá trị khi được hai bên thống nhất bằng văn bản.

7.2 Trong trường hợp có vấn đề phát sinh, hai bên phải có văn bản thông báo cho nhau ngay giờ gặp gỡ để trao đổi bản bạc và thống nhất giải quyết.

7.3 Trong trường hợp tranh chấp không thể tự giải quyết, hai bên thống nhất đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

7.4 Hợp đồng này mặc nhiên thanh lý khi hết thời hạn hợp đồng và sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.

7.5 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02(hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN

ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THỊ HOA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(Thuộc hợp đồng số 40/2022/HĐGR-LK)

(V/v: Điều chỉnh mức thuế VAT)

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2022, chúng tôi gồm có:

BÊN A: HỢP TÁC XÃ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TÂN THÀNH

Địa chỉ: Số 573 ấp Trung Lương, xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02516 277772

Email: htxttentanhanh2011@gmail.com

Mã số thuế: 3602646621

Tài khoản: 110603086789 tại ngân hàng Vietinbank- chi nhánh Đồng Nai.

Đại diện: Bà **NGUYỄN THỊ HOA**

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

BÊN B: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

- Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, VN

- Điện thoại: (0251) 3.788.866

Fax:

- Mã số thuế: 3603302207

- Người đại diện: **BÀ TRẦN HẢI YẾN**

Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 để ghi nhận phần nội dung bổ sung cho các điều khoản của Hợp đồng số: 18/HĐ-NĐC ký ngày 02/01/2021.

1. **Nội dung bổ sung:** Thay thế mức thuế hóa đơn thu gom rác sinh hoạt và rác công nghiệp từ 10% thành mức thuế 8% như sau:

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (VNĐ/kg)	Thuế VAT trên tổng hóa đơn
1	Rác thải sinh hoạt	Kg	1.200	8%

2	Rác thải công nghiệp	Kg	1.500	8%
---	----------------------	----	-------	----

2. **Lý do bổ sung:** Căn cứ theo nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 28/01/2022 về việc hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

3. **Cam kết của các bên:**

- Thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận.
- Tạo các điều kiện theo quy định của pháp luật để bên còn lại thực hiện hợp đồng.

4. **Thời điểm phát sinh hiệu lực:** Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022

Phụ lục hợp đồng được lập thành 02 bản, có nội dung & giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Phụ lục này là 01 phần không thể tách rời của Hợp đồng số: 40/2022/HDGR-LK ngày 01/01/2022 và có giá trị kể từ ngày ký.



Nguyễn Thị Hoa



Trần Hải Yến

Đã nhận bằng gốc
05/05/2022

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 10/2017/HĐXLNT-KCNLK

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11, thông qua ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11, thông qua ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 21/06/2012;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 12./HĐTLĐ-KCNLK ngày 1/10/2015 giữa Công ty Cổ phần KCN Long Khánh và Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai;
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại Văn phòng Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Khánh, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG KHÁNH

- Đại diện : Ông **NGUYỄN THÀNH SƠN**
- Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ : KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 061. 3725070 - Fax : 061. 3725080
- Mã số thuế : 3600881612
- Tài khoản số : 5906201000969 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh thị xã Long Khánh.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI.

- Đại diện : Ông CHU QUÂN
- Chức vụ : **Giám đốc**
- Địa chỉ : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Việt Nam
- Điện thoại : 08 6294 1033 Fax: 08 6258 5092
- Mã số thuế : 3603302207

Hai bên trao đổi, thỏa thuận và thống nhất ký Hợp đồng xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Long Khánh với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý nhận xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ dự án của Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) với các thông số ô nhiễm không vượt quá giá trị quy định tại cột B quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, trong bảng **Phụ lục 01** đính kèm theo Hợp đồng.

- Bên B đồng ý để Bên A xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ dự án của Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) và trả phí xử lý nước thải cho Bên A theo đúng thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng.

ĐIỀU 2: VỊ TRÍ ĐIỂM ĐẦU NỐI, ĐIỀU KIỆN ĐỂ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC THẢI

2.1/ Vị trí điểm đầu nối:

- Địa điểm đầu nối: hệ thống thoát nước thải của Bên B được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung trên đường N1 của Bên A.

- Vị trí đầu nối: từ hệ thống thoát nước thải của Bên B ra hố ga nước thải số N1T7 có cao độ đáy lòng chảy 176,22 (cao độ quốc gia) của bên A.

- Quy cách đường ống đầu nối: đường ống nhựa HDPE gân đường kính 300 mm.

2.2/ Phương pháp tính lượng nước thải:

Lượng nước thải từ dự án của Bên B được tính bằng 80% lượng nước cấp căn cứ vào chỉ số đồng hồ đo lưu lượng cấp nước sạch hàng tháng cho Bên B.

2.3/ Điều kiện để tiếp nhận, xử lý nước thải:

- Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Long Khánh không được vượt quá giá trị giới hạn cột B quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và được quy định tại **Phụ lục 01** đính kèm theo Hợp đồng.

- Bên B phải thực hiện việc tách rời triệt để hệ thống thu gom nước mưa, nước thải trong khu vực của dự án và không được để hệ thống thu gom nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau.

- Nước thải phát sinh từ dự án của Bên B chỉ được Bên A tiếp nhận khi hệ thống thoát nước nội bộ của Bên B được kết nối phù hợp với vị trí quy định của Bên A, đúng kỹ thuật và có biên bản xác nhận của 2 Bên.

ĐIỀU 3: MỨC PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

3.1/ Mức phí xử lý nước thải:

3.1.1/ Điều kiện thường: là điều kiện cho phép đầu nổi tại cột B của **Phụ lục 01** với mức phí: **7.927 đồng/m³** - tương đương với 0,35 USD/m³ (chưa bao gồm VAT), theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần công thương Việt Nam (vietcombank) tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng (ngày 10/06/2017) và chỉ áp dụng cho năm 2017.

Mức phí trên có thể thay đổi theo từng năm và tỷ giá lấy theo Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày 10 tháng 01 hàng năm, Bên A sẽ thông báo về mức phí xử lý nước thải của Bên B áp dụng cho từng năm.

Sau này, nếu Chính phủ Việt Nam điều chỉnh quy chuẩn tiếp nhận tại nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh và Bên A phải thực hiện xử lý nước thải đạt quy chuẩn cao hơn quy định hiện tại (hiện nay là *Quy chuẩn A - QCVN 40:2011/BTNMT ban hành tại Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với hệ số kq = 0.9, kf=0.9*) thì hai bên sẽ thảo luận để điều chỉnh lại phí xử lý nước thải cho phù hợp với quy định hiện hành.

Trong trường hợp, Bên A lấy mẫu kiểm tra, phân tích đột xuất, phát hiện thành phần và nồng độ nước thải của Bên B có một số thông số vượt quá trị số giới hạn quy định tại cột B tiêu chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT của **Phụ lục 01**, Bên A sẽ tính phí xử lý nước thải của Bên B trong tháng đó theo khoản **3.1.2 Điều này**.

3.1.2/ Cách tính phí xử lý nước thải: Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN vượt quá trị số giới hạn theo quy định tại cột B tiêu chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT của **Phụ lục 01** và nằm trong giới hạn cho phép hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN (**Phụ lục 01**), phí xử lý nước thải được tính như sau:

a/ Nếu hàm lượng ô nhiễm của các thông số nhỏ hơn hoặc bằng cột B của Phụ lục 01:

$$T = F \times Q$$

Trong đó:

- T: chi phí xử lý nước thải.
- F: đơn giá xử lý 1m³ nước thải là 7.927 đồng/m³ (tương đương 0,35 USD/m³).
- Q: Lượng nước thải (tính bằng 80% khối lượng nước cấp đầu vào).

b/ Nếu hàm lượng ô nhiễm của các thông số lớn hơn cột B của Phụ lục 01:

$$T = F \times Q \times K$$

- K: là hệ số tính thêm được tính căn cứ vào kết quả phân tích của các lần lấy mẫu đột xuất trong tháng. Thông số có hàm lượng ô nhiễm (chỉ tiêu COD hoặc thuộc nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3) mà hệ số K cao nhất trong các lần lấy mẫu sẽ được chọn làm hệ số tính thêm. Nhóm ô nhiễm 1, 2, 3 được quy định tại **Phụ lục 02** của Hợp đồng.

➤ Hệ số K xác định bằng chỉ tiêu COD như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	≤ 150	1,0
2	151 - 200	1,5
3	201 - 300	2,0
4	301 - 400	2,5

5	401 - 600	3,5
6	>600	Không tiếp nhận

➤ Hệ số K xác định theo nhóm các chỉ tiêu như sau:

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 1:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 1**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1.	$\leq$ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2.	Vượt $\leq 1,1$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2
3.	Vượt $> 1,1$ đến $\leq 1,2$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4.	Vượt $> 1,2$ đến $\leq 1,3$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5.	Vượt $> 1,3$ đến $\leq 1,4$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6.	Vượt $> 1,4$ đến $\leq 1,5$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0
7.	Vượt $> 1,5$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	Không tiếp nhận

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 2:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 2**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1.	$\leq$ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2.	Vượt $\leq 1,2$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2
3.	Vượt $> 1,2$ đến $\leq 1,4$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4.	Vượt $> 1,4$ đến $\leq 1,6$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5.	Vượt $> 1,6$ đến $\leq 1,8$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6.	Vượt $> 1,8$ đến $\leq 2,0$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0
7.	Vượt $> 2,0$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	Không tiếp nhận

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 3:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 3**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1.	$\leq$ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2.	Vượt $\leq 1,4$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2
3.	Vượt $> 1,4$ đến $\leq 1,8$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4.	Vượt $> 1,8$ đến $\leq 2,2$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5.	Vượt $> 2,2$ đến $\leq 2,6$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6.	Vượt $> 2,6$ đến $\leq 3,0$ lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0

7.	Vượt > 3,0 lần so với QCVN 40:2011 cột B	Không tiếp nhận
----	--	-----------------

c/ Phí xử lý nước thải tính thêm: ngoài thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn đầu nổi cao nhất đã áp hệ số K, tất cả các thông số còn lại nằm trong bảng Phụ lục đính kèm nếu vượt quy chuẩn đầu nổi từ 1,1 đến dưới 1,5 lần phải tính thêm 10% phí xử lý; tính thêm 20% phí xử lý đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn đầu nổi từ 1,5 đến dưới 2 lần; tính thêm 30% phí xử lý đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn đầu nổi từ 2 đến dưới 5 lần hoặc giá trị pH từ 5 - <5,5 hoặc pH từ 9 - <9,5; tính thêm 40% phí xử lý đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn đầu nổi từ 5 đến dưới 10 lần hoặc giá trị pH từ 4,5 - <5 hoặc pH từ 9,5 - <10; tính thêm 50% phí xử lý đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn đầu nổi từ 10 lần trở lên hoặc giá trị pH từ <=4,5 hoặc pH >=10 (Đính kèm **Phụ lục 03**).

3.1.4/ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG TIẾP NHẬN:

A- Các thông số sau vượt > 1 lần không tiếp nhận:

Stt	Các thông số giới hạn	Giới hạn không tiếp nhận
1.	Nhiệt độ	Vượt >1 lần
2.	pH	
3.	Thủy ngân	
4.	Dầu mỡ khoáng	
5.	Clo dư	
6.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	
7.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	
8.	Clorua	
9.	Tổng phenol	
10.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	
11.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	

B- Không tiếp nhận đối với thông số Coliform, BOD₅ (20⁰C) trong trường hợp sau:

- Coliform > 20.000 (VK/100ml)
- BOD₅ (20⁰C) > 350 (mg/l).

3.2/ Thời điểm tính phí xử lý nước thải:

Thời điểm tính phí nước thải bắt đầu từ ngày 02 tháng 06 năm 2017. Căn cứ vào chỉ số đồng hồ cung cấp nước sạch hàng tháng của Bên B được ghi từ ngày 12 đến ngày 16 hàng tháng, Bên A sẽ thông báo thu tiền phí xử lý nước thải.

3.3/ Hình thức thanh toán:

Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo thông báo đơn giá lấy theo tỷ giá hàng năm và chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần KCN Long Khánh số: 5906201000969 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Long Khánh hoặc thanh toán bằng tiền mặt tại Văn phòng Công ty Cổ phần KCN Long Khánh. Các chi phí liên quan đến việc chuyển khoản do Bên B thanh toán.

3.4/ Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 07 ngày.(không tính ngày thứ bảy và chủ nhật) kể từ ngày nhận được thông báo trả tiền và hóa đơn thanh toán, Bên B phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí xử lý nước thải cho Bên A. Trong trường hợp, Bên B không thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn thì Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải, đồng thời sẽ tính thêm lãi suất nợ quá hạn theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Long Khánh quy định tại thời điểm thanh toán. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ngưng tiếp nhận nước thải, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng xử lý nước thải. Bên A vẫn giữ nguyên yêu cầu thanh toán và có quyền khởi kiện Bên B ra tòa án theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: QUY ĐỊNH VỀ NGỪNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI VÀ NGỪNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH

Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B trong các trường hợp sau:

- Thành phần và nồng độ nước thải vượt số lần cho phép so với cột B quy định tại **Phụ lục 01.**

- Bên B không thực hiện các điều, khoản thanh toán của Hợp đồng.

- Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đấu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

- Bên B không tuân thủ hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm duy tu và sửa chữa, cải thiện hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án khi cần thiết, làm hư hỏng hoặc rò rỉ hệ thống thoát nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Bên B bị phát hiện có hành vi xả nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

- Bên B sử dụng nước ngầm trái quy định của Nhà nước.

Trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cung cấp nước sạch nếu Bên B có thiện chí hợp tác, biết khắc phục, và giải quyết những lỗi đã gây ra thì Bên A sẽ cân nhắc để tiếp tục tiếp nhận nước thải và cung cấp nước sạch cho Bên B. Tất cả các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tiếp nhận nước thải trở lại và cung cấp nước sạch sẽ được chi trả bởi Bên B.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B nếu Bên B vi phạm những điều, khoản của Hợp đồng đã ký kết.

- Bên A sẽ không giới hạn số lần lấy mẫu nước thải của Bên B trong tháng để kiểm tra hàm lượng ô nhiễm và có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào xả thải trong ngày, tháng mà không cần thông báo trước. Trong trường hợp không có sự hiện diện của đại diện Bên B để ký biên bản tại thời điểm lấy mẫu thì Bên A phải có hình ảnh ghi nhận lại để làm bằng chứng hoặc có sự giám sát và ký xác nhận của nhân viên nhà nước có chức năng như (Cảnh sát Môi trường, Công an KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường) .

- Trong trường hợp phát hiện đường ống bị hư hỏng, rò rỉ nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B sửa chữa, thay thế ngay phần bị hư hỏng.

- Bên A sẽ gửi mẫu nước thải phân tích tại đơn vị có chức năng đạt chuẩn để kiểm tra các thông số hóa lý có nằm trong giới hạn cho phép tiếp nhận như cột B tại **Phụ lục 01** hay không, lấy đó làm cơ sở để tính phí xử lý nước thải của Bên B như nội dung đã nêu tại Điều 3 của Hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B liên tục bao gồm cả ngày Lễ, Tết, và Chủ nhật, ngoại trừ trường hợp có vấn đề kỹ thuật xảy ra ảnh hưởng tới khả năng tiếp nhận nước thải của Bên A.

- Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật phải sửa chữa, khắc phục hoặc khi Bên A thực hiện sửa chữa, duy tu định kỳ hệ thống thu gom nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày để Bên B chủ động có kế hoạch lưu giữ nước thải trong khu vực dự án cho đến khi Bên A hoàn tất việc sửa chữa đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định trở lại.

- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn nước thải sau xử lý, tuân theo những tiêu chuẩn quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- Bên B có quyền yêu cầu Bên A tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Bên B và xử lý đạt quy chuẩn quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

- Trong suốt quá trình hoạt động, Bên B có thể tăng hoặc giảm lưu lượng nước thải phụ thuộc vào điều kiện sản xuất của dự án và Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước ít nhất là 03 tháng để Bên A chủ động có kế hoạch điều chỉnh công suất của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh đạt giới hạn như tại cột B của **Phụ lục 01** và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, trả chi phí để Bên A khắc phục những sự cố của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN nếu nguyên nhân là do nước thải của Bên B chưa được xử lý sơ bộ đạt đúng giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (**Phụ lục 01**) gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Bên B có quyền phối hợp với Bên A khi thực hiện kiểm tra, giải quyết vấn đề liên quan đến việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom tập trung của khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm thực hiện quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống thoát nước của Bên B đảm bảo sự ổn định, tránh trường hợp nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau, hoặc nước thải thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Khi Bên B tiến hành sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cục bộ thì phải có văn bản thông báo cho Bên A biết cụ thể về thời gian thi công và hoàn thiện việc nâng cấp, sửa chữa và trong thời gian Bên B tiến hành thi công (sửa chữa, nâng cấp hệ thống XLNT) thì Bên A sẽ tính hệ số tính thêm bằng 3 ($K=3$).

- Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và lệ phí đóng phạt cho Bên A trong trường hợp các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra phát hiện hệ thống thu gom nước mưa tập trung của Bên A bị hòa trộn nước thải mà nguyên nhân là do Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đầu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế thoát nước nội bộ của Bên B đã được cơ quan chức năng phê duyệt cho Bên A để làm nền tảng cho việc kiểm tra việc đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm xây dựng bể chứa nước dự trữ trong khuôn viên nhà máy để có thể lưu giữ nước thải tạm thời khi có sự cố xảy ra hoặc khi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Bên B cam kết không sử dụng nước ngầm và trám lấp toàn bộ các giếng khoan theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu Bên B bị phát hiện sử dụng nước ngầm, Bên A sẽ truy thu phí xử lý nước thải bằng với công suất tối đa của các giếng ngầm cho toàn bộ thời gian kể từ khi ký kết Hợp đồng này đến ngày bị phát hiện và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và toàn bộ chi phí khắc phục môi trường khi Bên B bị phát hiện xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của KCN đồng thời phải nộp phạt cho Bên A số tiền là 200.000.000 đồng/ 1 lần vi phạm (Hai trăm triệu đồng cho một lần vi phạm).

ĐIỀU 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai Bên sẽ thương lượng tự giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không tự giải quyết được thì hai Bên thống nhất sẽ khiếu nại tại Tòa án tỉnh Đồng Nai giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các chi phí về kiểm tra xác minh và chi phí Tòa án do bên có lỗi phải chi trả.

ĐIỀU 8: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực khi hai Bên tiến hành việc thanh lý Hợp đồng hoặc theo các quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành khi hai Bên thỏa thuận ký phụ lục Hợp đồng hoặc thay bằng Hợp đồng mới.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Những điều khoản chưa được đề cập trong hợp đồng này sẽ được căn cứ vào những quy định của Pháp luật Việt Nam.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

- Hai bên đã đọc tất cả nội dung của Hợp đồng, hiểu và thừa nhận nội dung hiện tại là phù hợp. Hai bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN B *Chuyet*



GIÁM ĐỐC
Chu Quên

ĐẠI DIỆN BÊN A *sm*
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Sơn

PHỤ LỤC 01

Bảng quy định giá trị giới hạn hàm lượng ô nhiễm của các thông số nước thải đầu ra của doanh nghiệp và Giới hạn tiếp nhận cao nhất của Trạm



STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN40: 2011/BTNMT tại cột B	Giá trị giới hạn cao nhất Trạm tiếp nhận	Số lần vượt so với cột B	Phân nhóm
1.	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	40	1	
2.	pH	-	5,5-9	5,5-9	1	
3.	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150	300	2	2
4.	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	50	350		
5.	COD	mg/l	150	600		
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	200	2	2
7.	Asen (As)	mg/l	0,1	0,3	3	3
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01	0,01	1	
9.	Chì (Pb)	mg/l	0,5	1	2	2
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1	0,3	3	3
11.	Crom (VI)	mg/l	0,1	0,3	3	3
12.	Crom (III)	mg/l	1	2	2	2
13.	Đồng (Cu)	mg/l	2	4	2	2
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	3	4,5	1,5	1
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,5	1,5	3	3
16.	Mangan (Mn)	mg/l	1	3	3	3
17.	Sắt (Fe)	mg/l	5	10	2	2
18.	Tổng Xianua (CN $^{-}$)	mg/l	0,1	0,2	2	2
19.	Tổng Phenol	mg/l	0,5	0,75	1,5	
20.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	10	1	
21.	Clo dư	mg/l	2	2	1	
22.	Tổng PCB	mg/l	0,01	0,01	1	
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1	1	1	
24.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1	1	
25.	Sunfua (S $^{2-}$)	mg/l	0,5	0,75	1,5	1
26.	Florua	mg/l	10	15	1,5	1
27.	Clorua (Cl)	mg/l	1.000	1.000	1	

28.	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10	15	1,5	1
29.	Tổng Nitơ	mg/l	40	40	1	1
30.	Tổng Phốtpho	mg/l	6	18	3	3
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	1	
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1	1	
33.	Coliform	VK/100ml	5.000	20.000		

\\01\thuat\h\7\m\11

N:3600
CỘ
CỘ
KHU CỘ
LÔNG
ONG KH

PHỤ LỤC 02

Bảng Quy định phân loại nhóm ô nhiễm

Stt	Thông số	Phân loại nhóm ô nhiễm
1.	Kẽm	Nhóm 1 (vượt tối đa 1.5 lần)
2.	Sunfua (S2-)	
3.	Florua	
4.	Amoni (tính theo nitơ)	
5.	Tổng Nito	
1.	Độ màu	Nhóm 2 (vượt tối đa 2 lần)
2.	Chất rắn lơ lửng	
3.	Chì	
4.	Crom (III)	
5.	Đồng	
6.	Sắt	
7.	Tổng Xianua	
1.	Asen	Nhóm 3 (vượt tối đa 3 lần)
2.	Cadimi	
3.	Crom (VI)	
4.	Niken	
5.	Mangan	
6.	Tổng Photpho	

PHỤ LỤC 03

Bảng giá trị phí xử lý tính thêm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu nổi nước thải đầu ra của doanh nghiệp theo QCVN40: 2011/BTNMT tại cột B	Phí tính thêm 10%	Phí tính thêm 20%	Phí tính thêm 30%	Phí tính thêm 40%	Phí tính thêm 50%
1.	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40					
2.	pH	-	5,5-9			5-<5,5 hoặc pH từ 9-<9,5	4,5-<5 hoặc pH từ 9,5-<10	<=4,5 hoặc pH >=10.
3.	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150	>150-<225	225-<300	300-<750	750-<1.500	>=1.500
4.	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	50	50-75	75-<100	100-<500	500-<500	>=500
5.	COD	mg/l	150	>150-<225	225-<300	300-<750	750-<1.500	>=1.500
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	>100-<150	150-<200	200-<500	500-<1.000	>=1.000
7.	Asen (As)	mg/l	0,1	>0,1-<0,15	0,15-<0,2	0,2-<0,5	0,5-<1	>=1
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01	>0,01-<0,015	0,015-<0,02	0,02-<0,05	0,05-<0,1	>=0,1
9.	Chì (Pb)	mg/l	0,5	>0,5-<0,75	0,75-<1	1-<2,5	2,5-<5	>=5
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1	>0,1-<0,15	0,15-<0,2	0,2-<0,5	0,5-<1	>=1
11.	Crom (VI)	mg/l	0,1	0,1-<0,15	0,15-<0,2	0,2-<0,5	0,5-<1	>=1
12.	Crom (III)	mg/l	1	>1-<1,5	1,5-<2	2-<5	5-<10	>=10
13.	Đồng (Cu)	mg/l	2	>2-<3	3-<4	4-<10	10-<20	>=20
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	3	>3-<4,5	4,5-<6	6-<15	15-<30	>=30
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,5	>0,5-<0,75	0,75-<1	1-<2,5	2,5-<5	>=5
16.	Mangan (Mn)	mg/l	1	>1-<1,5	1,5-<2	2-<5	5-<10	>=10

17.	Sắt (Fe)	mg/l	5	5- <7,5	7,5- <10	10- <25	25- <50	>=50
18.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1	>0,1- <0,15	0,15- <0,2	0,2- <0,5	0,5- <1	>=1
19.	Tổng Phenol	mg/l	0,5	>0,5- <0,75	0,75- <1	1- <2,5	2,5- <5	>=5
20.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	>10- <15	15- <20	20- <50	50- <100	>=100
21.	Clo dư	mg/l	2	>2- <3	3- <4	4- <10	10- <20	>=20
22.	Tổng PCB	mg/l	0,01	>0,01- <0,015	0,015- <0,02	0,02- <0,05	0,05- <0,1	>=0,1
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1	>1- <1,5	1,5- <2	2- <5	5- <10	>=10
24.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	>0,1- <0,15	0,15- <0,2	0,2- <0,5	0,5- <1	>=1
25.	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5	>0,5- <0,75	0,75- <1	1- <2,5	2,5- <5	>=5
26.	Florua	mg/l	10	>10- <15	15- <20	20- <50	50- <100	>=100
27.	Clorua (Cl)	mg/l	1.000	>1.000- <1.500	1.500- <2.000	2.000- <5.000	5.000- <10.000	>=10.000
28.	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10	>10- <15	15- <20	20- <50	50- <100	>=100
29.	Tổng Nitơ	mg/l	40	>40- <60	60- <80	80- <200	200- <400	>=400
30.	Tổng Photpho	mg/l	6	>6- <9	9- <12	12- <30	30- <60	>=60
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	>0,1- <0,15	15- <0,2	0,2- <0,5	0,5- <1	>=1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	>1- <1,5	1,5- <2	2- <5	5- <10	>=10
33.	Coliform	VK/100 ml	5.000	>5.000- <7.500	7.500- <10.000	10.000- <25.000	25.000 - <50.000	>=50.000



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Số: 02.2025/HĐKT/GDES-HP

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN-MT quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Hợp đồng 06/2025/HĐNT/GDES-TP giữa Công ty Cổ phần Dịch Vụ Môi Trường Green Dream và Công ty TNHH Thương mại -Môi trường Thiên Phước ký ngày 01 tháng 01 năm 2025.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

Địa chỉ : Lô F, khu công nghiệp Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0286.2941.033

Mã số thuế : 3603302207

Người đại diện : Bà **TRẦN HẢI YẾN** Chức vụ : **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG GREEN DREAM

Địa chỉ : Ấp Tân Lễ B, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại : 02543 501 319 Fax: 02543 890 554

Mã số thuế : 3 5 0 2 4 3 3 2 2 8

Tài khoản số : 1130 0286 1426 – Vietinbank – Chi nhánh 7 – TP.HCM

Người đại diện : Ông **LÊ QUANG THUẦN** Chức vụ: **Giám Đốc**

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt (RTSH) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh tại **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI**, địa chỉ: Lô F, khu công nghiệp Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ, KHỐI LƯỢNG VÀ DANH MỤC CHẤT THẢI

2.1. Số lượng chất thải giao nhận

- Khối lượng phát sinh: Việc xác định khối lượng RTSH và CTRCNTT phát sinh sẽ do Bên B thực hiện và có xác nhận bằng phiếu cân và biên bản xác nhận khối lượng với Bên A.
- Sau khi nhận được yêu cầu trong vòng 3 (ba) ngày làm việc, Bên B có trách nhiệm tiến hành thu gom, vận chuyển RTSH và CTRCNTT đưa đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Đơn giá xử lý

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn giá (VNĐ/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt (RTSH) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)	Rắn	3.800.000

- Đơn giá trên **chưa bao gồm thuế VAT**, đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý.
- Khối lượng rác thải sinh hoạt (RTSH) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) thu gom tối đa 1 tháng là 4.000 kg/tháng, nếu khối lượng thu gom 1 tháng vượt 4.000 kg/tháng thì tính giá 2.000 vnd/kg chất thải phát sinh.
- Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Thanh toán

Bên A thanh toán chi phí cho Bên B trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ do Bên B phát hành, bao gồm các hồ sơ sau:

- Giấy đề nghị thanh toán
- Hóa đơn tài chính hợp lệ
- Biên bản đối chiếu khối lượng

3.2. Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản theo số tài khoản ghi trên Hợp đồng. Phí chuyển khoản do Bên thanh toán chi trả.

3.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A

- Thực hiện đúng Điều 1.
- Thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho Bên B khi có nhu cầu chuyển giao để Bên B có kế hoạch thu gom xử lý.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom chất thải.
- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.
- Chất thải phải được phân loại theo quy định pháp luật; không để lẫn lộn các loại chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại.
- Đảm bảo chất thải giao cho Bên B không phải là chất thải nguy hại.
- Mỗi khi xe của Bên B tiếp nhận chuyển giao, Bên A cử người hướng dẫn và cùng đại diện Bên B giám sát quá trình thu gom rác thải để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.
- Sau khi tiếp nhận chuyển giao hết chất thải theo yêu cầu của Bên A, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng để làm cơ sở thanh toán.
- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại **Điều 3** của Hợp đồng này.
- Không được giao chất thải công nghiệp thông thường cho đơn vị khác trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực (trừ khi có sự thay đổi quy định liên quan).

4.2. Trách nhiệm của Bên B

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ chuyển giao xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.
- Trong quá trình thực hiện chuyển giao xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.
- Bên B phải đảm bảo đáp ứng đủ nhân lực, phương tiện; thực hiện đúng thời gian và đủ khối lượng theo yêu cầu của Bên A.
- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.
- Tất cả các xe vận chuyển rác thải của bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi ra môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng rác thải để làm cơ sở thanh toán.

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc chuyển giao xử lý chất thải mà Bên A đã giao.

ĐIỀU 5. BẤT KHẢ KHÁNG

5.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như không có giấy phép, mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

5.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

5.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT THÔNG TIN

6.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

6.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

6.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1. Hợp đồng này có giá trị từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025. Trong vòng 30 ngày kể từ trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn.

7.2 Hợp đồng được mặc nhiên thanh lý nếu hai bên đã hoàn tất trách nhiệm và không có bất

kỳ khiếu kiện hoặc tranh chấp hoặc thoả thuận bằng văn bản nào khác.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

8.2. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thoả thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

8.3. Những gì không được quy định trong hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

8.4. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu

8.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (Bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (Hai) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Trần Hải Yến



GIÁM ĐỐC
Lê Quang Chuẩn



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 1268 /HĐ.MTĐT-NH/25.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng Cung cấp dịch vụ tư vấn khách hàng và cho thuê phương tiện thu gom vận chuyển chất thải nguy hại số: 2089/HĐ.MTĐT-AC/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu;

Căn cứ bản cam kết của Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Hòa Phát ký ngày 26/02/2019.

Hôm nay, ngày 09/03/2025, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

Địa chỉ : Lô F, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 378886

Mã số thuế : 36 03 30 22 07

Đại diện : **TRẦN HẢI YẾN**

Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Tài khoản số : **3100005651** - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Đại diện : Ông **NGUYỄN TĂNG HẢI**

Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 07/GUQ-MTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- **Tần suất thu gom:** 02 lần/năm.
- **Thời gian thu gom:** Từ 09/03/2025 đến ngày 08/03/2026, Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bên B để có kế hoạch tiếp nhận.
- **Địa điểm thu gom chất thải nguy hại:** Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Hòa Phát Đồng Nai – Lô F, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý:

- **Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại:**

Xe có biển kiểm soát (BKS) sau: Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Isuzu BKS 50E-084.20, Xe Vinhphat BKS 50E-084.03, Xe Chenglong BKS 50H-186.69, Xe Chenglong BKS 50H-186.15, Xe Chenglong BKS 50H-043.07, Xe Chenglong BKS 50H-043.14, Xe Hino BKS 50H-042.82.

- **Địa điểm xử lý:** Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh.

1.3. Đơn vị liên kết thực hiện:

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Môi Trường Á Châu.
 - Địa chỉ liên hệ: 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP HCM.
 - Người phụ trách: Đào Nhơn – 0935 269 585 – cskh14@moitruongachau.vn
- Hoặc gọi đến số điện thoại 033 835 1122/ 0902 922 585/ 0906 941 585.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	Kg	36.000	Thùng carton
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị	X			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE

	nhiệm các thành phần nguy hại							
3	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	Kg	12.000	Bao PE
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	X			18 01 02	Kg	12.000	Bao PE/ Xếp gọn
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	Kg	12.000	Bao PE/Xếp gọn
6	Các loại dầu mỡ thải		X		16 01 08	Kg	12.000	Can nhựa
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	Kg	12.000	Can nhựa /Thùng chứa
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	Kg	12.000	Bao PE
9	Pin thải	X			19 06 01	Kg	12.000	Bao PE/Can chứa
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	X			04 02 03	Kg	12.000	Bao PE
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	X			19 05 02	Kg	12.000	Bao PE/Can nhựa
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	X			16 01 13	Kg	12.000	Bao PE

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành).
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng khoán: 11.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT)

Bảng chữ: Mười một triệu Việt Nam đồng.

Ghi chú:

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một năm (02 lần gom) ≤ 500 Kg (Trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải ≤ 10 Kg; các chất khác ≤ 490 Kg) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- **Trường hợp phát sinh:** Nếu khối lượng chất thải bàn giao: bóng đèn huỳnh quang thải > 10 Kg; các chất khác > 490 Kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như đơn giá **Mục 2.1** bằng công thức sau:

$$\text{Chi phí xử lý chất thải phát sinh} = \text{Khối lượng CTNH (theo mã)} \times \text{đơn giá}$$
- **Chi phí vận chuyển phát sinh:** Từ chuyến thứ 3 trở đi (nếu có): 3.000.000 VNĐ/chuyến (Ba triệu Việt Nam đồng trên một chuyến vận chuyển) (chưa bao gồm VAT).

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

- Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng với số tiền là:
11.000.000 VNĐ (Mười một triệu Việt Nam đồng) và thuế giá trị gia tăng VAT (Thuế VAT được áp dụng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp lý về thuế có hiệu lực hiện hành) trong vòng **07 ngày** kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên và Giấy đề nghị thanh toán.
Hóa đơn tài chính sẽ được Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng **15-30 ngày** kể từ ngày Bên A thanh toán cho Bên B.
- Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).
Chi phí xử lý phát sinh quy định ở **Mục 2.2** sẽ được Bên A thanh toán trong vòng **07 ngày** kể từ ngày Bên A nhận được Giấy đề nghị thanh toán.

Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số:
3100005651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau:
“Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số ...) Về việc ...”
- Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B.
4. Thông báo trước cho Bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do Bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
7. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
8. Bàn giao CTNH đúng thời hạn và tần suất theo quy định tại **Điều 1** của hợp đồng. Thời điểm cuối cùng Bên A chuyển giao CTNH ít nhất trước **30 ngày** kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai Bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
10. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2** hợp đồng. Trường hợp Bên A không giao CTNH theo đúng thời hạn và tần suất thu gom theo quy định **Điều 1** hợp đồng thì Bên A vẫn có trách nhiệm thanh toán đủ giá trị hợp đồng cho Bên B.
11. Trong trường hợp có thay đổi thông tin xuất hoá đơn, Bên A phải thông báo cho Bên B trước **30 ngày**. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không có trách nhiệm xuất lại hoá đơn cho Bên A.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
4. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
5. Thu gom CTNH của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của Bên B.
6. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (**48 giờ**).
8. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
9. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo **Điều 2**.
10. Nếu Bên B không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A và Bên A không vi phạm hợp đồng thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí Bên B đã nhận của Bên A trước đó (nếu có).
11. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có) nếu Bên A vi phạm hợp đồng và có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở **Điều 1**.

(Báo trước 02 ngày về số Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2).

- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng có hiệu lực thực hiện dịch vụ từ ngày: **09/03/2025 đến ngày 08/03/2026**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp các Bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản và Bên đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải gửi văn bản cho Bên còn lại trước **một (01) tháng**. Trong trường hợp này Bên không vi phạm có quyền gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí xét xử.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các Bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: dịch bệnh, động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.

7.2. Khi một Bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:

- Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
- Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai Bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Bất cứ sự thay đổi nào với Hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự đồng ý và ký kết giữa hai Bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.
- 8.2. Hợp đồng có hiệu lực theo thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại **Điều 5** của hợp đồng này. Trường hợp hết thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại **Điều 5** hợp đồng này nhưng hai Bên chưa hoàn thành quyền và nghĩa vụ trong việc nghiệm thu thanh toán, **hiệu lực hợp đồng được tự động gia hạn** cho đến khi hai Bên hoàn thành nghiệm thu thanh toán Hợp đồng.
- 8.3. Hợp đồng này được tự động thanh lý sau khi hai Bên đã hoàn thành tất cả các quyền và nghĩa vụ Hợp đồng.
- 8.4. Hợp đồng này bao gồm 07 trang, được lập thành 07 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 05 bản.
- 8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. **K**



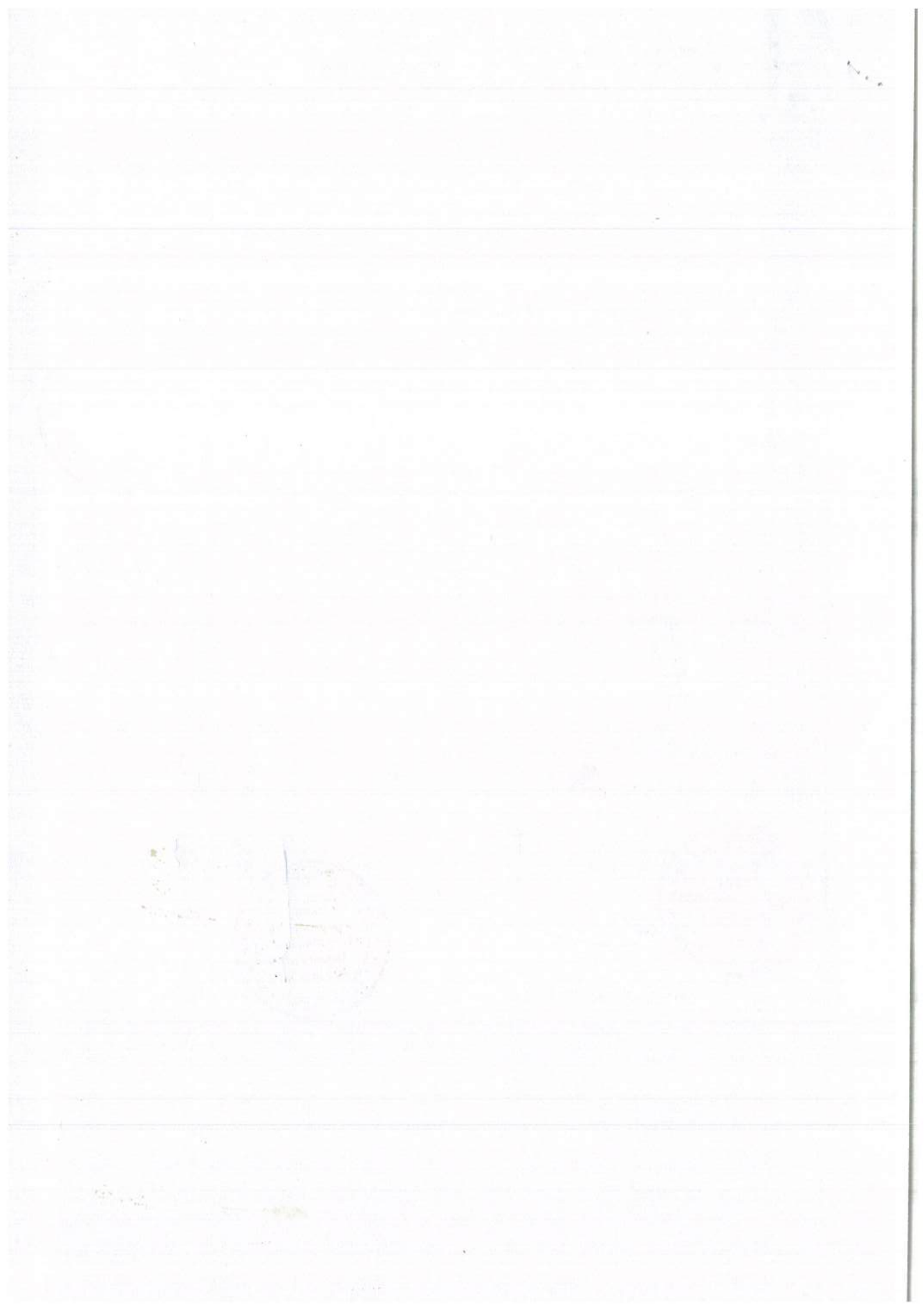
ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN



ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TẠNG HẢI



Số phiếu: 01185/2023/PKQ-THH (23.1410)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 12/04/2023
- Ngày trả kết quả : 20/04/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230413.KT.013	Ống khói lò hơi đốt than đá (D= 0,6 m)	Khí thải tại nguồn
2	230413.NT.004	Hồ ga thu gom cuối khi xả ra chung với KCN (X= 1212503; Y= 441 824)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01185/2023/PKQ-THH (23.1410)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230413.KT.013)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải tại đầu ống xả	°C	HDCV - LM 01	78,8	-
2	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	91,4	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL = 5,0)	850
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL = 5,0)	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	189	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230413.KT.013: Ống khói lò hơi đốt than đá (D= 0,6 m)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01185/2023/PKQ-THH (23.1410)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230413.NT.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	TIÊU CHUẨN KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,04	-
2	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,52	5,5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	200
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	350
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	57	600
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,21	15
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,45	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,18	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,1	10
10	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,3 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- TIÊU CHUẨN KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 230413.NT.004: Hồ ga thu gom cuối khi xả ra chung với KCN (X= 1212503; Y= 441 824)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02966/2023/PKQ-THH (23.3807)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230728.KT.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	71,6	-
2	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	78,6	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	142	850
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	55,0	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	193	1.000

*Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;**- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

*- 230728.KT.001: Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)***VIMCERTS 076**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02966/2023/PKQ-THH (23.3807)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230728.KT.002)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	50,1	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 230728.KT.002: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02966/2023/PKQ-THH (23.3807)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu** : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu** : 27/07/2023
- Thời gian thử nghiệm** : 28/07/2023 - 03/08/2023
- Ngày trả kết quả** : 04/08/2023
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230728.KT.001	Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	230728.KT.002	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền I (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02239/2023/PKQ-THH (23.2904)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230617.NT.006)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH	
				Giới hạn tiếp nhận	
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	HDCV-TB-07	1,04	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,29	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26	350
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	68	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	37	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,10	15
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,5	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,93	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,2	10
10	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- Giới hạn đầu nối KCN Long Khánh: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 230617.NT.006: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02239/2023/PKQ-THH (23.2904)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 16/06/2023
- Thời gian thử nghiệm : 17/06/2023 - 23/06/2023
- Ngày trả kết quả : 24/06/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230617.NT.006	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 03252/2023/PKQ-THH (23.4177)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 15/09/2023
- Thời gian thử nghiệm : 16/09/2023 - 22/09/2023
- Ngày trả kết quả : 23/09/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230916.NT.005	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải
2	230916.KT.004	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03252/2023/PKQ-THH (23.4177)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230916.NT.005)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỘI KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải ^(a)	m ³ /h	HDCV-TB-07	1	-
2	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,15	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	350
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	90	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	34	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,26	15
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,13	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,27	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,8	10
10	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐÁU NỘI KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 230916.NT.005: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03252/2023/PKQ-THH (23.4177)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230916.KT.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	41,8	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 230916.KT.004: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCER 076

Số phiếu: 05527/2023/PKQ-THH (23.7187)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2023
- Thời gian thử nghiệm : 19/12/2023 - 26/12/2023
- Ngày trả kết quả : 27/12/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	231219.KT.001	Ổng khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	231219.NT.004	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải
3	231219.KT.002	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Số phiếu: 05527/2023/PKQ-THH (23.7187)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231219.KT.002)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	38,6	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 231219.KT.002: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/HL: 16/06/2023

Trang 4/4

Số phiếu: 01961/2024/PKQ-THH (24.2259)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2024
- Thời gian thử nghiệm : 08/06/2024 - 14/06/2024
- Ngày trả kết quả : 15/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240608.KT.007	Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	240608.KT.008	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn
3	240608.NT.013	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 01961/2024/PKQ-THH (24.2259)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240608.KT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	75,0	-
2	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	63,2	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	273	850
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	91,7	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	79,8	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 6.463 m³/h
- 240608.KT.007: Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thường, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 01961/2024/PKQ-THH (24.2259)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240608.KT.008)

STT	THÔNG SỐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b)	US.EPA Method 05	35,1	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimeerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 16.804 m³/h
- 240608.KT.008: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đối tượng đã (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01961/2024/PKQ-THH (24.2259)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240608.NT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,04	-
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	8,18	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	350
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	66	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,39	15
7	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,5	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,29	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	10
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;
- GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 240608.NT.013: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03325/2024/PKQ-THH (24.4019)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu** : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu** : 05/09/2024
- Thời gian thử nghiệm** : 06/09/2024 - 12/09/2024
- Ngày trả kết quả** : 12/09/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240906.KT.009	Ổng khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	240906.KT.010	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn
3	240906.NT.030	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03325/2024/PKQ-THH (24.4019)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240906.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	66	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	50,7	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	22,7	850
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	13,7	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240906.KT.009: Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03325/2024/PKQ-THH (24.4019)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240906.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	32,5	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 240906.KT.010: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03325/2024/PKQ-THH (24.4019)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240906.NT.030)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Theo đồng hồ đo lưu lượng	1,04	-
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	8,34	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	26	350
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	72	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	34	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	3,07	15
7	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	11,1	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,4	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3	10
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,6 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VINCERTS;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 240906.NT.030: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 05039/2024/PKQ-THH (24.5321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 29/10/2024
- Thời gian thử nghiệm : 30/10/2024 - 05/11/2024
- Ngày trả kết quả : 06/11/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	241030.KT.017	Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	241030.KT.018	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn
3	241030.NT.016	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm đối với các mẫu còn lại.



Số phiếu: 05039/2024/PKQ-THH (24.5321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241030.KT.017)

STT	M.S.DN: 0312014368 - CÔNG TY THÔNG SỐ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	68	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	47,5	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	850
4	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	8	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241030.KT.017: Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý ($D = 0,65m$) ($X = 1212\ 515$; $Y = 441\ 850$)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05039/2024/PKQ-THH (24.5321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241030.KT.018)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi tổng (b) mg/Nm ³	US.EPA Method 5	30,9	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 241030.KT.018: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05039/2024/PKQ-THH (24.5321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241030.NT.016)

STT		ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,04	-
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,75	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	350
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	65	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	29	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,54	15
7	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,53	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,14	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,9	10
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,4 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận  Vimcerts;
- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 241030.NT.016: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05900/2024/PKQ-THH (24.6838)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

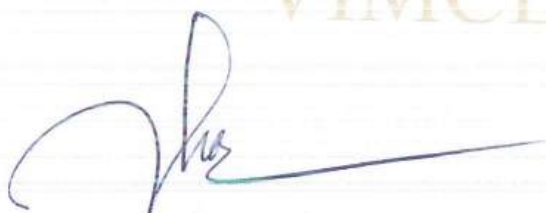
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
- Thời gian thử nghiệm : 18/12/2024 - 23/12/2024
- Ngày trả kết quả : 23/12/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	241218.KT.001	Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)	Khí thải tại nguồn
2	241218.KT.002	Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)	Khí thải tại nguồn
3	241218.NT.001	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 05900/2024/PKQ-THH (24.6838)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241218.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	76	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	48,2	200
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	134	850
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	204	500
5	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	315	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 241218.KT.001: Ống khói lò hơi, đốt trấu có hệ thống xử lý (D = 0,65m) (X = 1212 515; Y = 441 850)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05900/2024/PKQ-THH (24.6838)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241218.NT.001)

STT	THÔNG TIN	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH
					Giới hạn tiếp nhận
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,04	-
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,35	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	35	350
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	80	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	35	200
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	3,72	15
7	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	12,4	40
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,65	18
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,1	10
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,3 x 10 ³	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN LONG KHÁNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 241218.NT.001: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1212 518; Y = 441 942)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05900/2024/PKQ-THH (24.6838)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241218.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	32,1	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

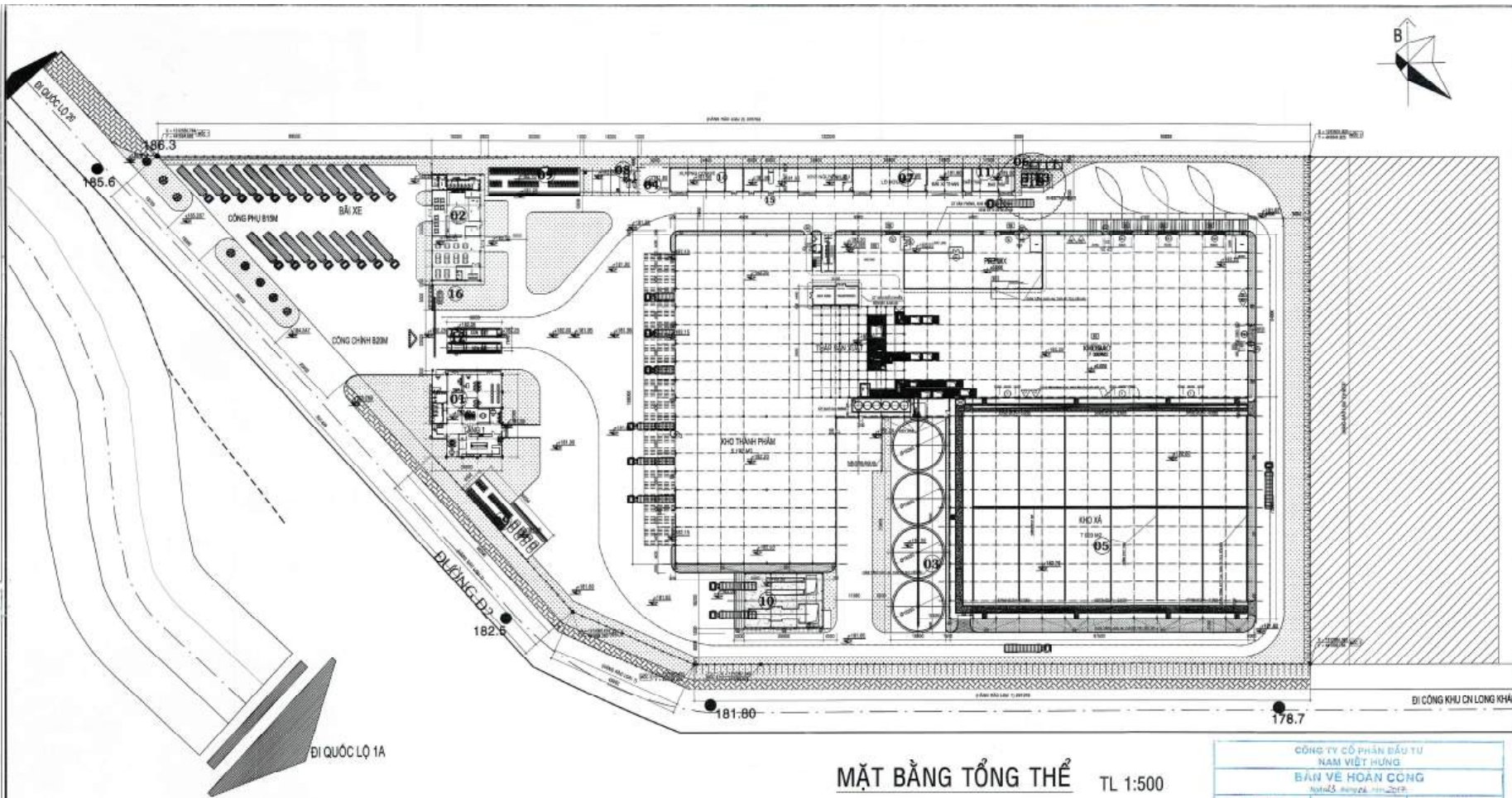
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 241218.KT.002: Khí thải sau hệ thống xử lý máy nghiền 1 (D = 0,8m), đốt than đá (X = 1212 501; Y = 441 601)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



PHỤ LỤC II. CÁC LOẠI BẢN VẼ KÈM THEO



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL 1:500

STT H. NGUỒN	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH H. NGUỒN	STT H. NGUỒN	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH H. NGUỒN
01	NHÀ ĐÀO VỆ	801.0m x 3	1.773.0	05	HỆ NƯỚC SÔNG	18.0m x 7.0m	126.0
02	CANTEEN	80m x 10m	963.2	06	NHÀ XE 2 BÀN VÁ	2 x 30.0m x 8.0m	480.0
03	SILO	70.40m x 18.0m	1.267.0	07	NHÀ XE 4 BÀN VÁ	2 x 30.0m x 8.0m	480.0
04	LOOKER	8m x 8.2m	73.6	08	NHÀ NẬP LIÊU	25.0m x 18.0m	450.0
05	THÁP BÀN HƯỚNG	30.0m x 30.0m	900.0	09	BẠO THỦ	28.0m x 8.0m	224.0
06	KHO TP + MƯỜNG SÀN KHUẤT	48.0m x 18.0m	8.640.0	10	CHUỖ TRẢI BÀM XE THẠM	4.0m x 18.0m x 2	144.0
07	KHO BAO	12.0m x 18.0m	216.0	11	NHÀ VỆ SINH	3.0m x 7.20m	21.6
08	KHO PHOSPHOR	12.0m x 18.0m	216.0	12	HƯỚNG CỎ NHÍ	8.0m x 24.0m	192.0
09	VĂN PHÒNG XƯƠNG	11.0m x 3.0m	33.0	13	MÁY HƠI NƯỚC	8.0m x 12.0m	96.0
10	XỔ LÝ NƯỚC THẢI	11.0m x 3.0m	33.0	14	MÁY PHÁT ĐIỆN		
11	NHÀ LỘ HỒ	48.0m x 8.0m	384.0				
12	KHO NGUYÊN LIỆU	1.0m x 3.0m	3.0				
13	CỘT CỎ						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM VIỆT HÙNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 03 tháng 05 năm 2016

Người Lập Chí Huy Trương	Đảm Bảo Nguyễn Hoàng Quang	Giám Sát Chí Dâu Tư
-----------------------------	-------------------------------	------------------------

GHI CHÚ:
 Hatched area symbol
 DIỆN TÍCH ĐẤT: 50.000.0 m²
 DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 10.015.0 m² (20.04 %)
 DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 25.013.83 m² (50.03 %)
 DIỆN TÍCH BÀN, BÃI XE, ĐƯỜNG: 14.971.17 m² (29.93 %)

Tỷ lệ bản vẽ: 1:500
 - KÍCH THƯỚC TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ MILIMET (MM)

MỤC DICH PHAT HANH
 ISSUED FOR:

HIỆU CHỈNH
 REVISED

STT NGÀY HIỆU CHỈNH KÝ HIỆU NỘI DUNG HIỆU CHỈNH
 DATE OF REVISION INITIALS REVISION DETAILS

CHỦ ĐẦU TƯ
 CLIENT

CÔNG TY TNHH MTV THỰC AN CHUẨN NƯỚC
 HỒA PHÁT - ĐỒNG NAI
 10/10/2016

CHẤP THẬN - MÃY
 APPROVED BY - DATE

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM VIỆT HÙNG
 THIẾT KẾ XÂY DỰNG & KIỂM ĐỊNH
 BÁCH KHOA VIỆT
 LAO KHI 1981

ĐC: 2015 PHẠM VĂN ĐỨC, 12 TÊN ĐƯỜNG, TP. HỒ CHÍ MINH
 ĐC: 2015 PHẠM VĂN ĐỨC, 12 TÊN ĐƯỜNG, TP. HỒ CHÍ MINH
 TEL: 094.0.044.000.000.000 FAX: 094.0.000.000.000
 E-mail: huytrung@bvh.vn Website: www.bvh.vn

QUẢN LÝ DỰ ÁN
 DIRECTOR
 KTS. KẾ. NGUYỄN HOÀNG QUANG

CHỦ TRƯỞNG
 KTS. NGUYỄN THUNG KIẾN

THIẾT KẾ
 DESIGNED BY
 KTS. LÊ GIA THỊNH

VẼ
 DRAWN BY
 KTS. LÊ GIA THỊNH

Kiểm tra
 CHECKED BY
 KTS. NGUYỄN NGỌC DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM
 PROJECT
 NHÀ MÁY SẢN XUẤT
 THỰC AN CHUẨN NƯỚC HỒA PHÁT - ĐỒNG NAI

Địa điểm
 LOCATION
 ĐƯỜNG SỐ 10, KCM LONG KHÁNH
 THỊNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC
 ITEM
 MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ
 DRAWING TITLE
 MẶT BẰNG TỔNG THỂ

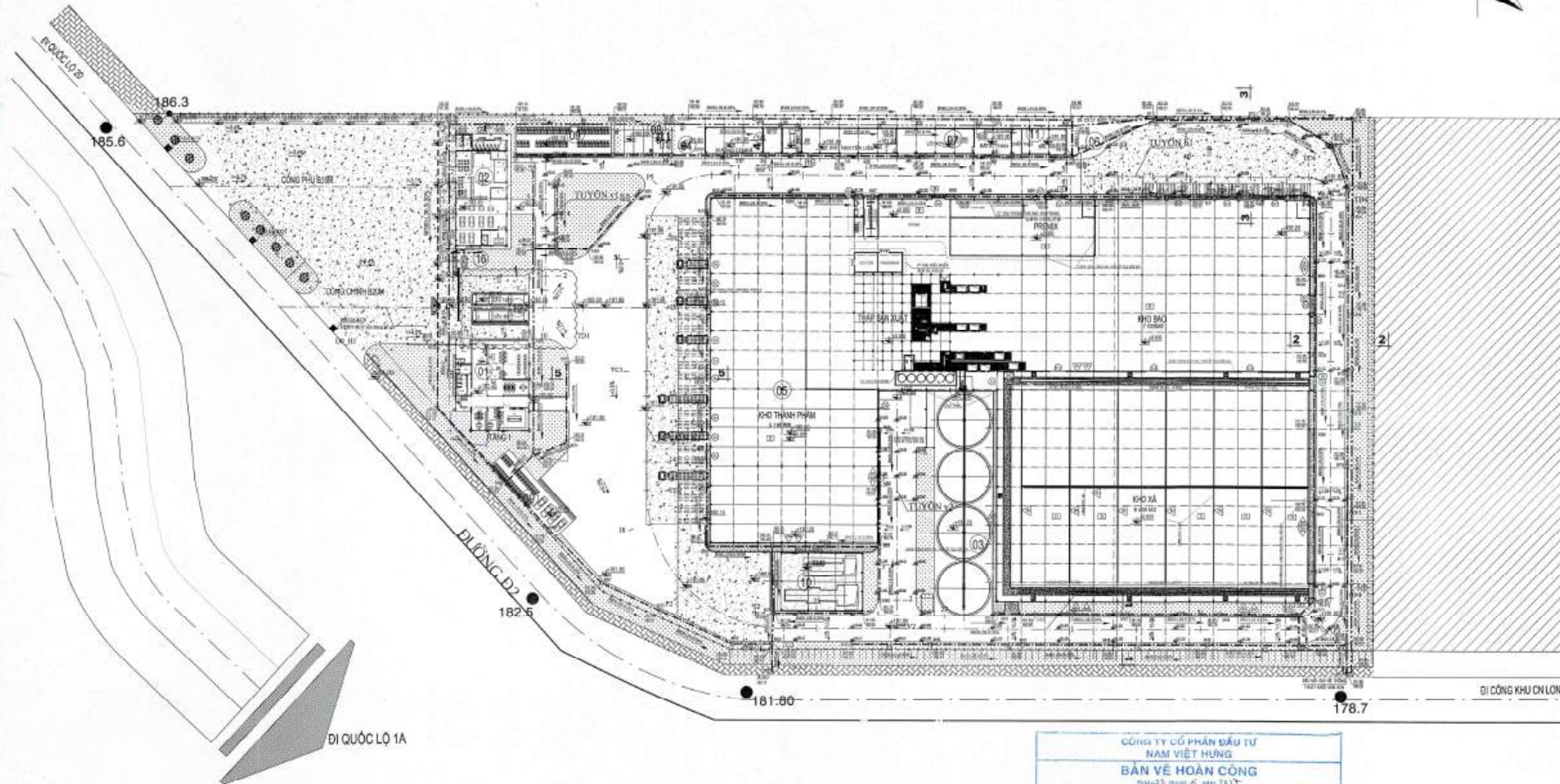
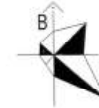
SỐ HIỆU DỰ ÁN
 PROJECT NUMBER
 HPON-0915

SỐ HIỆU BẢN VẼ
 DRAWING NUMBER
 A-00-01

TỔNG SỐ BẢN VẼ
 DRAWING TOTAL
 03

NGÀY PHÁT HÀNH
 ISSUED DATE
 05-2016

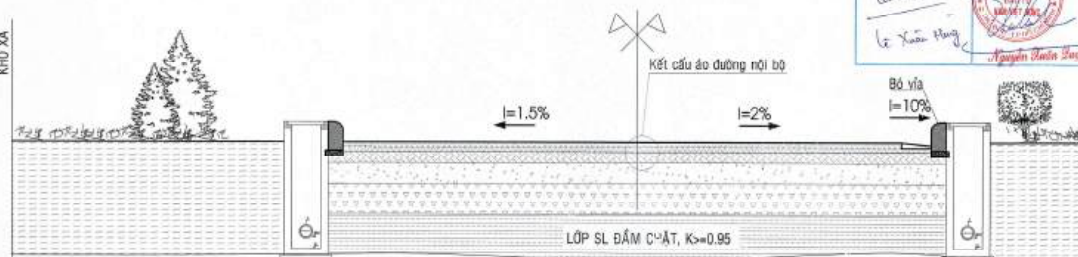
MẶT BẰNG TỔNG THỂ GIAO THÔNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC :



GHI CHÚ :

- ĐƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ
- TRỒNG CỎ
- TRỒNG CỎ KẾT HỢP TRỒNG CÂY ĐÓNG MẶT
- ĐỘ DỐC NGANG MẶT ĐƯỜNG

CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM VIỆT HÙNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Người Lập Chị Huy Trường	Giám Sát Chị Diệu Tú	Giám Sát Chị Diệu Tú

GHI CHÚ :

- CỐNG BTCT H10
- CỐNG BTCT H30
- MƯỜNG THOÁT NƯỚC
- CỐNG GẦN 2 LỚP HOPE
- BƯỜNG KÍNH(mm) CHIỀU DÀI(m) ĐỘ DỐC
- BỂ BÔNG KÍNH(mm) CHIỀU DÀI(m) ĐỘ DỐC
- BƯỜNG KÍNH(mm) CHIỀU DÀI(m) ĐỘ DỐC
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- HỒ GA THU NƯỚC MƯA
- HỒ GA THU NƯỚC THẢI
- CAO ĐỘ HOÀN THIÊM HỒ GA
- CAO ĐỘ ĐỒNG CHẤY (BOP)

1/5 là bản vẽ chỉ dùng nội bộ dự án
- Không được sao chép hoặc tái bản
- KHI THỰC THI BẮNG ĐƠN Y MỤC (MKT)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

HIỆU CHỈNH
REVISION

STT	NGÀY HIỆU CHỈNH	KÝ HIỆU	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH
SUPPLEMENT OF REVISION	DATE	INITIALS	REVISION DETAILS

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT

CÔNG TY TNHH MTV THỰC AN CHANH NƯỚC
HÒA PHÁT - ĐỒNG NAI

CHẤP THUẬN - NGÀY
APPROVED BY - DATE

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG & HOÀN CÔNG
BÁCH KHOA VIỆT
LÀO 031180

ĐC: 0911 PHẠM ĐÌNH LUYT, 3, TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
MKT: 0911 PHẠM ĐÌNH LUYT, 3, TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: (08) 03843333-090909 FAX: (08) 03843333
E-mail: info@bachkhoa.vn Website: www.bachkhoa.vn

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

KTS. KINH. NGUYỄN HOÀNG QUANG

CHỦ TỊCH
CHAIRMAN

KS. PHẠM KHUẾ HUU

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KS. PHẠM KHUẾ HUU

VỀ
BY

KS. PHẠM KHUẾ HUU

Kiểm tra
CHECKED BY

KS. NGUYỄN VĂN CÔNG

ĐƠN ÁN
PROJECT

NHÀ MÁY SẢN XUẤT
THỰC AN CHANH NƯỚC HÒA PHÁT - ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ
LOCATION

ĐƯỜNG SỐ 10, KEN LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC
ITEM

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU KIỆN

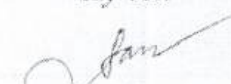
NHẬT KÝ VẬN HÀNH HÓA CHẤT – ĐIỆN – LƯU LƯỢNG

**SỔ NHẬT KÝ HÓA CHẤT VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀ PHÁT ĐỒNG NAI**

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
2/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.2	85	2888	9	
3/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	15.1	95	2886	8	
4/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.5	88	2893	9	
5/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.2	89	2902	8	
6/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	15	90	2910	12	
8/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	14	83	2922	11	
9/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	13.9	85	2933	8	
10/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	13.5	80	2940	8	
11/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.4	86	2948	9	
21/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.3	91	2958	8	
13/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	15.6	93	2965	12	
15/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15	90	2978	8	
16/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.8	89	2985	8	
18/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	16.8	102	2993	8	
18/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	16.5	99	3001	11	
19/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	18	111	3012	9	
20/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	1	13.1	86	3021	20	
24/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	16	99	3041	9	
23/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.8	94	3050	9	
25/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.4	92	3068	8	
26/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.8	95	3086	12	
22/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	15.5	93	3088	13	
29/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	16.9	102	3101	9	
30/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	16.2	101	3110	9	
31/1/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.6	88	3119	9	

Người theo dõi

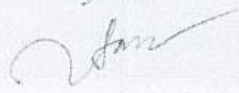
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số dòng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
11/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.4	14.3	88	3178	9	
21/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.5	16.2	104	3138	10	
31/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.8	16.5	108	3192	14	
5/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.5	15.4	96	3161	10	
6/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	1.1	15.2	95	3181	23	
8/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	1.1	16.1	100	3194	23	
15/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.4	13.8	83	3232	8	
16/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	13.1	83	3245	8	
18/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.5	13.3	85	3252	11	
19/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.4	13.2	84	3263	8	
20/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	13.3	85	3281	8	
21/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	13	81	3238	8	
22/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.4	14.2	85	3285	8	
23/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	13.2	89	3293	8	
24/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.5	13.1	83	3300	10	
26/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	13.2	89	3310	8	
28/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.4	14.1	83	3312	8	
28/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.3	14.5	86	3325	6	
29/2/24	HÀ BÌNH THUẬN	0.5	14.2	84	3331	11	

Người theo dõi

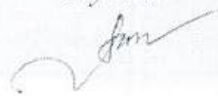
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
11/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.5	21	3342	6	
21/3/24	HĐ Bình Thuận	0.6	13.7	66	3348	12	
4/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14	25	3360	6	
5/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.6	81	3366	2	
6/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	15.3	88	3388	2	
21/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.1	26	3380	8	
8/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.2	68	3388	8	
9/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13	65	3396	9	
11/3/24	HĐ Bình Thuận	0.8	14.6	81	3405	14	
12/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	15.2	87	3415	8	
13/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.8	83	3422	2	
14/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	15.3	88	3434	2	
15/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.8	23	3441	6	
16/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.5	29	3442	8	
18/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.6	21	3455	9	
19/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	15.3	88	3464	9	
20/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.9	89	3473	2	
21/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.2	22	3480	2	
22/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.1	26	3482	9	
23/3/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.8	82	3496	11	
25/3/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13	12	3502	8	
26/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.2	22	3515	6	
28/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	16.1	92	3521	2	
28/3/24	HĐ Bình Thuận	0.3	16.3	98	3528	2	
29/3/24	HĐ Bình Thuận	0.5	15.9	89	3535	20	
30/3/24	HĐ Bình Thuận	0.5	16	95	3545	10	

Người theo dõi

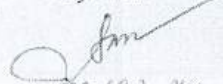
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
11/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	13.2	23	3535	6	
21/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.1	22	3561	2	
31/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.6	81	3568	2	
4/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.1	22	3525	2	
5/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.5	80	3582	8	
6/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	13.9	26	3590	10	
8/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	13.8	25	3600	9	
9/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.8	84	3609	8	
10/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.9	29	3612	9	
11/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.6	81	3626	8	
12/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	15.8	91	3634	12	
13/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	15.5	90	3646	11	
15/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.2	28	3652	8	
16/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.2	28	3665	9	
18/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.4	29	3684	8	
18/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	15.5	22	3682	2	
19/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.4	29	3689	8	
20/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.2	28	3692	9	
22/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	16.4	94	3806	2	
23/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.1	22	3813	6	
24/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	13.4	21	3819	9	
25/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.8	82	3828	2	
26/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.6	89	3835	8	
28/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	16.1	92	3843	8	
29/4/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	14.9	89	3851	11	

Người theo dõi

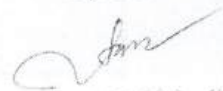
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
21/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.1	88	3865	6	
31/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	13.6	82	3881	8	
41/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	16.8	109	3889	12	
61/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	16.2	98	3891	8	
81/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	16.3	99	3898	8	
81/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.2	13.6	82	3806	5	
91/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	15.3	88	3811	8	
101/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.6	81	3818	8	
111/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	13.3	80	3826	10	
131/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	13.1	68	3836	8	
141/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14	84	3849	6	
151/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.4	88	3850	8	
161/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	13.5	81	3858	8	
181/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.2	13.8	85	3865	5	
181/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.1	85	3880	8	
201/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.9	83	3888	8	
211/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.4	88	3885	9	
221/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.6	81	3894	6	
231/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.3	14.3	89	3900	6	
241/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.1	82	3906	8	
251/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	14.9	84	3914	11	
281/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	14.6	81	3925	8	
281/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.6	15.1	85	3933	13	
291/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.1	85	3946	8	
301/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.4	15.4	89	3954	9	
311/5/24	HÀ BÌNH HUỖNG	0.5	14.4	89	3963	10	

Người theo dõi

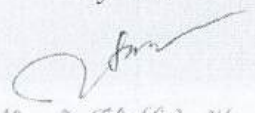
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
1/6/24	HA Bình Thuận	0.5	14.6	82	3923	10	
3/6/24	HA Bình Thuận	0.4	14.8	89	3953	8	
4/6/24	HA Bình Thuận	0.3	14.5	81	3991	8	
5/6/24	HA Bình Thuận	0.4	14.4	89	3998	8	
6/6/24	HA Bình Thuận	0.5	14.4	89	4006	8	
8/6/24	HA Bình Thuận	0.4	15.6	82	4013	8	
8/6/24	HA Bình Thuận	0.6	15.1	51	4021	12	
10/6/24	HA Bình Thuận	0.3	14.5	80	4035	8	
11/6/24	HA Bình Thuận	0.3	14.1	86	4040	8	
12/6/24	HA Bình Thuận	0.6	14.2	88	4048	15	
13/6/24	HA Bình Thuận	0.4	14.3	88	4060	9	
14/6/24	HA Bình Thuận	0.3	14.5	80	4069	8	
15/6/24	HA Bình Thuận	0.5	15.8	93	4086	10	
18/6/24	HA Bình Thuận	0.5	14.8	82	4086	11	
18/6/24	HA Bình Thuận	0.4	14.4	89	4098	8	
19/6/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	82	4105	8	
20/6/24	HA Bình Thuận	0.5	14.5	80	4112	10	
21/6/24	HA Bình Thuận	0.5	14.5	80	4122	11	
22/6/24	HA Bình Thuận	0.5	16.5	105	4133	11	
24/6/24	HA Bình Thuận	0.5	16.1	101	4144	10	
25/6/24	HA Bình Thuận	0.6	13	11	4154	12	
26/6/24	HA Bình Thuận	0.4	15.6	92	4166	9	
28/6/24	HA Bình Thuận	0.4	15.8	94	4185	9	
28/6/24	HA Bình Thuận	0.4	15.8	93	4184	9	
29/6/24	HA Bình Thuận	0.4	15.6	92	4193	8	

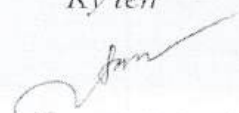
Người theo dõi

Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
1/12/24	HA Bình Thuận	0.5	13.5	80	4201	11	
2/12/24	HA Bình Thuận	0.4	15.3	89	4212	9	
3/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	84	4221	6	
4/12/24	HA Bình Thuận	0.4	14.4	89	4228	9	
5/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.8	82	4236	11	
6/12/24	HA Bình Thuận	0.4	13.8	82	4248	8	
8/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	83	4255	8	
9/12/24	HA Bình Thuận	0.4	14	85	4262	9	
10/12/24	HA Bình Thuận	0.5	13.8	82	4281	11	
11/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14.4	89	4282	8	
12/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.1	86	4289	10	
13/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.9	84	4299	10	
15/12/24	HA Bình Thuận	0.3	15.4	90	4309	8	
16/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14.3	88	4316	8	
18/12/24	HA Bình Thuận	0.6	14.8	82	4323	12	
18/12/24	HA Bình Thuận	0.3	16.8	101	4335	8	
19/12/24	HA Bình Thuận	0.5	16.2	98	4342	11	
20/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.1	86	4353	11	
22/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.2	88	4364	10	
23/12/24	HA Bình Thuận	0.6	14.5	80	4389	13	
24/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.2	88	4388	10	
25/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.1	86	4392	10	
26/12/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	84	4408	8	
28/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14	85	4414	8	
29/12/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	82	4421	6	
30/12/24	HA Bình Thuận	0.4	16	96	4428	9	
31/12/24	HA Bình Thuận	0.5	14.1	86	4436	10	

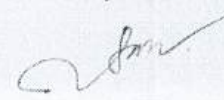
Người theo dõi
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số dòng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
11/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	91	4446	8	
21/8/24	HA Bình Thuận	0.3	15.2	99	4453	6	
31/8/24	HA Bình Thuận	0.6	13	0	4459	13	
5/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.5	89	4482	9	
6/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14	86	4481	9	
8/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.2	90	4490	9	
8/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.2	83	4499	8	
9/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.2	90	4502	9	
10/8/24	HA Bình Thuận	0.5	13.8	83	4516	10	
12/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.2	83	4526	8	
13/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14	81	4534	6	
14/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	83	4540	8	
15/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	83	4542	8	
16/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.5	82	4554	9	
18/8/24	HA Bình Thuận	0.2	14.3	84	4563	5	
19/8/24	HA Bình Thuận	0.3	13.6	82	4568	8	
20/8/24	HA Bình Thuận	0.3	13.6	82	4585	6	
21/8/24	HA Bình Thuận	0.3	13.4	80	4581	8	
22/8/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	88	4588	8	
23/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.4	85	4595	6	
24/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.6	82	4601	6	
26/8/24	HA Bình Thuận	0.5	15.5	95	4602	10	
28/8/24	HA Bình Thuận	0.2	14.8	91	4612	5	
28/8/24	HA Bình Thuận	0.3	15	93	4622	6	
29/8/24	HA Bình Thuận	0.3	14.8	91	4628	8	
30/8/24	HA Bình Thuận	0.4	14.2	83	4635	8	
31/8/24	HA Bình Thuận	0.5	14.4	85	4643	10	

Người theo dõi

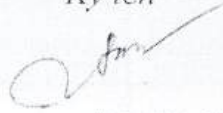
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
3/9/24	HA Bình Thuận	0.1	13.2	23	4653	2	
4/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	25	4655	6	
5/9/24	HA Bình Thuận	0.4	13.2	23	4661	9	
6/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14.6	88	4670	8	
21/9/24	HA Bình Thuận	0.4	13.2	23	4688	8	
9/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	25	4685	6	
10/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14	26	4691	6	
11/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13.6	22	4698	6	
12/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	22	4703	8	
13/9/24	HA Bình Thuận	0.4	14.1	25	4710	9	
14/9/24	HA Bình Thuận	0.4	13.5	29	4719	8	
16/9/24	HA Bình Thuận	0.2	13.2	21	4727	5	
18/9/24	HA Bình Thuận	0.2	13.4	66	4732	5	
18/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13.9	69	4738	8	
19/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	28	4744	6	
20/9/24	HA Bình Thuận	0.4	13.8	80	4750	8	
21/9/24	HA Bình Thuận	0.4	14.6	24	4758	8	
23/9/24	HA Bình Thuận	0.3	13	88	4766	6	
24/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	4	4772	8	
25/9/24	HA Bình Thuận	0.6	14.6	81	4779	13	
26/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	82	4792	6	
28/9/24	HA Bình Thuận	0.3	14.2	88	4798	6	
28/9/24	HA Bình Thuận	0.5	14.4	83	4804	11	
30/9/24	HA Bình Thuận	0.5	13.9	25	4815	6	

Người theo dõi

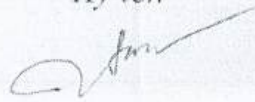
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m³)	
1/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.5	81	4821	6	
2/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.5	81	4828	6	
3/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.5	81	4833	8	
4/10/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.3	68	4840	8	
5/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.1	65	4848	2	
2/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.8	85	4855	6	
8/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.9	86	4861	6	
9/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14	88	4868	8	
10/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.8	84	4874	8	
11/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14	88	4881	6	
12/10/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.5	80	4888	9	
14/10/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.6	82	4896	11	
15/10/24	HĐ Bình Thuận	0.1	13.1	65	4908	2	
16/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.6	82	4909	6	
18/10/24	HĐ Bình Thuận	0.2	13.1	65	4915	8	
18/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	12.5	56	4910	6	
19/10/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13	11	4916	9	
21/10/24	HĐ Bình Thuận	0.2	16.5	134	4935	5	
22/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14	88	4940	8	
23/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	12.8	60	4942	6	
24/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.2	84	4953	6	
25/10/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.6	82	4959	8	
26/10/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.4	69	4968	10	
28/10/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.5	81	4978	8	
29/10/24	HĐ Bình Thuận	0.2	13.6	82	4985	5	
30/10/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14	88	4990	2	
31/10/24	HĐ Bình Thuận	0.2	13.5	81	4998	5	

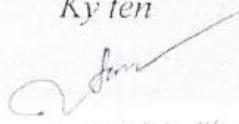
Người theo dõi

Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số đồng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
11/11/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.4	20	5002	6	
21/11/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13	64	5018	2	
4/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	16.5	153	5045	11	
6/11/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.8	25	5026	6	
21/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.6	22	5032	10	
8/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.8	25	5042	2	
9/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.4	85	5049	8	
10/11/24	HĐ Bình Thuận	0.2	12.2	58	5057	5	
11/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.4	20	5062	8	
12/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.2	23	5080	10	
13/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14	28	5080	10	
14/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.1	29	5090	9	
15/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.2	23	5099	11	
16/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13	63	5110	9	
18/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.6	22	5119	11	
19/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.6	22	5130	11	
20/11/24	HĐ Bình Thuận	0.6	14	28	5141	13	
21/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.2	89	5154	8	
22/11/24	HĐ Bình Thuận	0.3	12.1	28	5162	2	
23/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.2	50	5169	9	
25/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13	66	5178	10	
26/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.6	64	5188	8	
28/11/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.3	22	5196	6	
28/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.3	62	5202	8	
29/11/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.4	20	5210	8	
30/11/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13	64	5218	11	

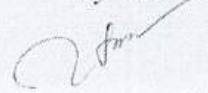
Người theo dõi
Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

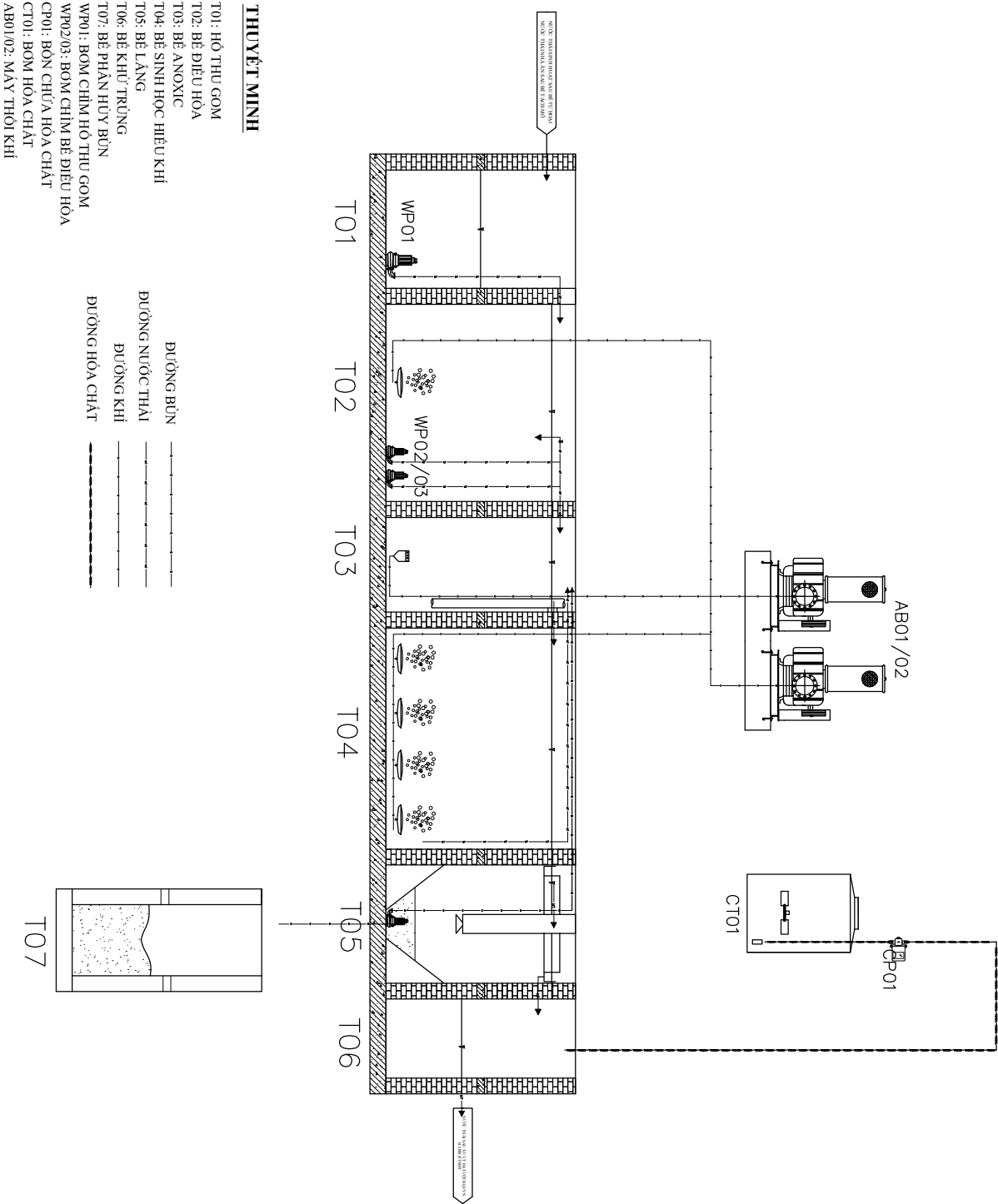
Ngày/ tháng/ năm	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Hóa chất (Kg)	Theo dõi điện		Chỉ số đồng hồ đầu vào		Ghi chú
			Chỉ số dòng điện (A)	Số lượng (kWh)	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng (m ³)	
21/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.8	29	5231	8	
31/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.9	26	5239	8	
4/12/24	HĐ Bình Thuận	0.3	13.6	22	5248	6	
5/12/24	HĐ Bình Thuận	0.3	14.5	86	5253	2	
6/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.4	85	5260	10	
21/12/24	HĐ Bình Thuận	0.6	12	39	5230	12	
9/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.1	29	5282	9	
10/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.5	22	5291	9	
17/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	13.2	21	5300	9	
21/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	13.1	68	5309	10	
13/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.2	66	5319	8	
14/12/24	HĐ Bình Thuận	0.8	14	21	5322	14	
16/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	15	22	5341	10	
18/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.1	100	5351	8	
18/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.6	80	5359	11	
20/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.5	82	5381	11	
21/12/24	HĐ Bình Thuận	0.8	14.2	86	5392	12	
23/12/24	HĐ Bình Thuận	0.8	13	80	5409	11	
24/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.4	8	5420	13	
25/12/24	HĐ Bình Thuận	0.6	14.8	25	5433	8	
26/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.6	93	5441	8	
28/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.5	90	5449	8	
28/12/24	HĐ Bình Thuận	0.4	14.6	88	5452	11	
30/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.6	89	5465	9	
31/12/24	HĐ Bình Thuận	0.5	14.5	82	5422	10	

Người theo dõi

Ký tên


Nguyễn Thị Cẩm Vân

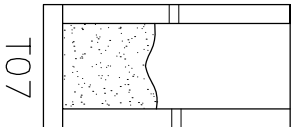
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/ NGÀY ĐÊM



THUYẾT MINH

- T01: Hố THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
T05: BỂ LẮNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
WP01: BƠM CHÌM HỐ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CP01: BƠM CHỨA HÓA CHẤT
AB01/02: MÁY THỔI KHÍ

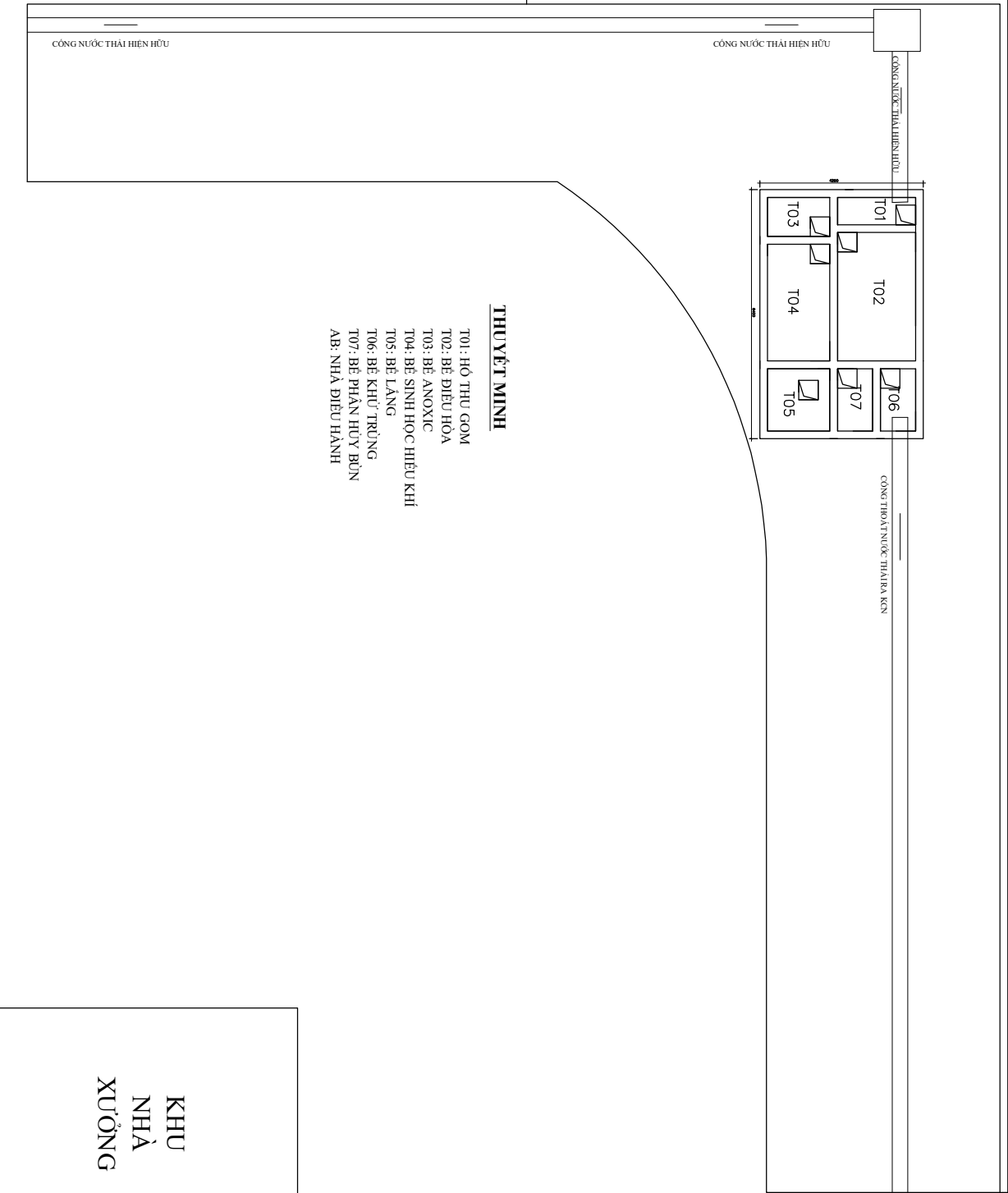
- ĐƯỜNG BÙN
ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
ĐƯỜNG KHÍ
ĐƯỜNG HÓA CHẤT



STT NO	NGÀY DATE	DIỆU CHỈNH
MỤC DỊCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL		
THAM KHẢO ☐ REFERENCE		
HIỆU CHỈNH ☐ REVISED		
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAM ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LÒNG KHÁNH, ĐỒNG NAI SDT: FAX:		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ / NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING-TITLE MẬT CẮT CÔNG NGHỆ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY CÔNG TY TNHH MTV XD MT DÀI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE 10/2023		TỶ LỆ/ SCALE 1/50
TÊN FILE/ FILE NAME HTXLNT-HÒA PHÁT		BỖ SỐ DRAWING NO 1/7

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/NGÀY ĐÊM

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



THUYẾT MINH

- T01: HỒ THU GOM
- T02: BỂ ĐIỀU HÒA
- T03: BỂ ANOXIC
- T04: BỂ SINH HỌC HIÊU KHÍ
- T05: BỂ LẮNG
- T06: BỂ KHỬ TRÙNG
- T07: BỂ PHÂN HỦY BÙN
- AB: NHÀ ĐIỀU HÀNH

KHU
NHÀ
XỬ LÝ

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỨC DỊCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAM		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:		FAX:
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ /NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING-TITLE		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD M.T DẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KPH, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/DESIGN BY		
VẼ/DRAWN BY		
KIỂM TRA/CHECKED BY		
NGÀY/DATE		TỶ LỆ/SCALE
		1/100
TÊN FILE/FILE NAME		BỖ SỐ DRAWING NO
HTXLNT-HÒA PHÁT		2/7

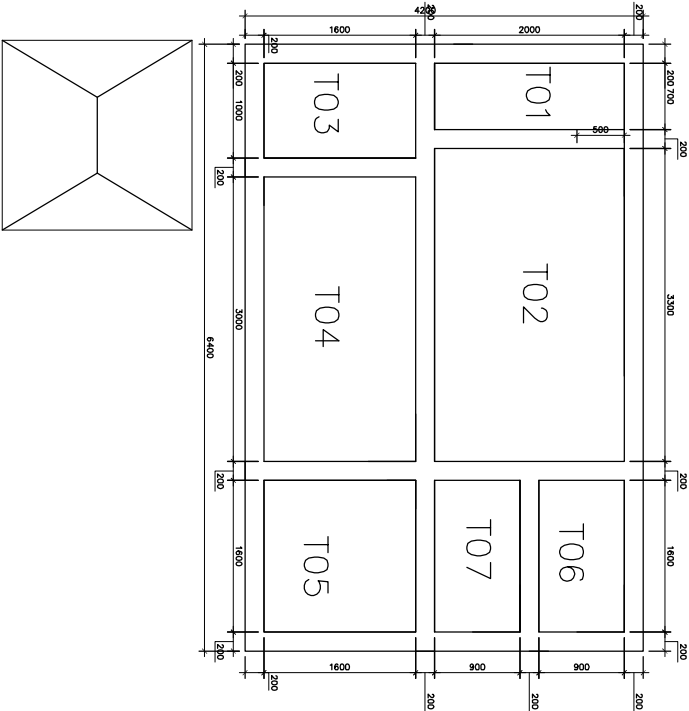
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/NGÀY ĐÊM

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÔNG NGHỆ

THUYẾT MINH

- T01: HỒ THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ
T05: BỂ LÀNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
T07: BỂ PHÂN HỦY BÙN
WP01: BƠM CHÌM HỒ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CT01: BƠM CHỨA HÓA CHẤT
AB01/02: MÁY THỜI KHÍ

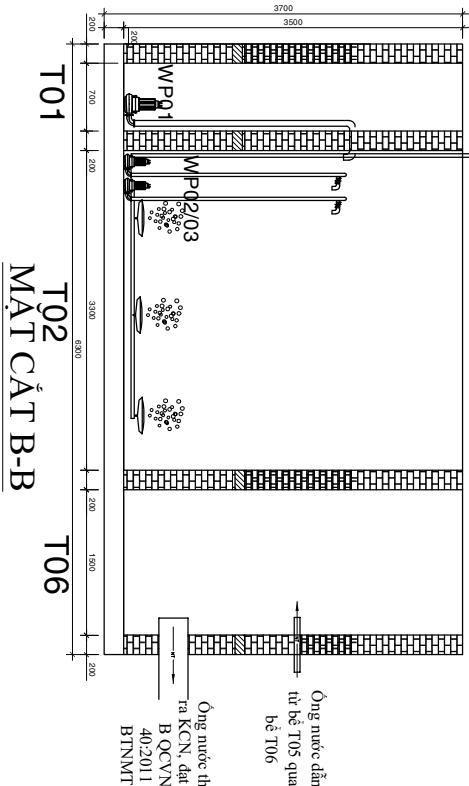
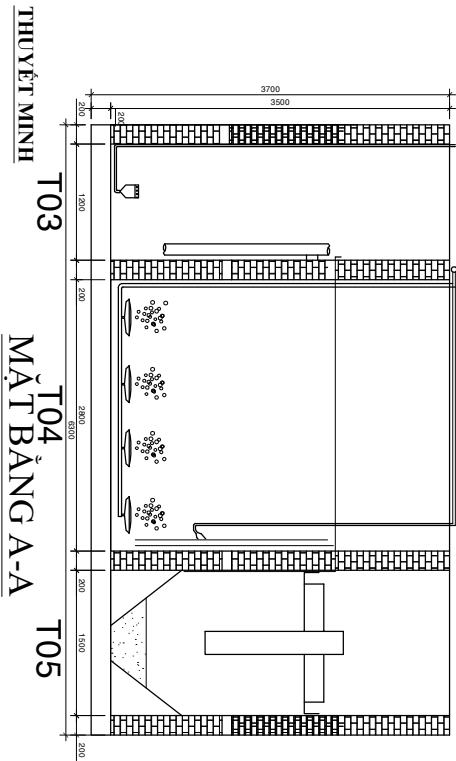
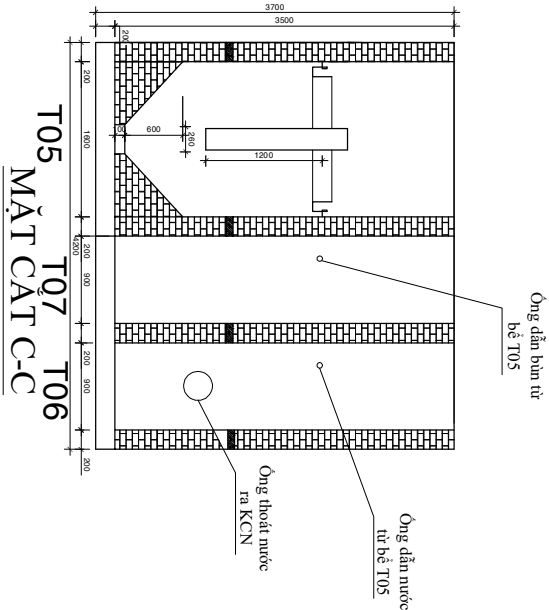
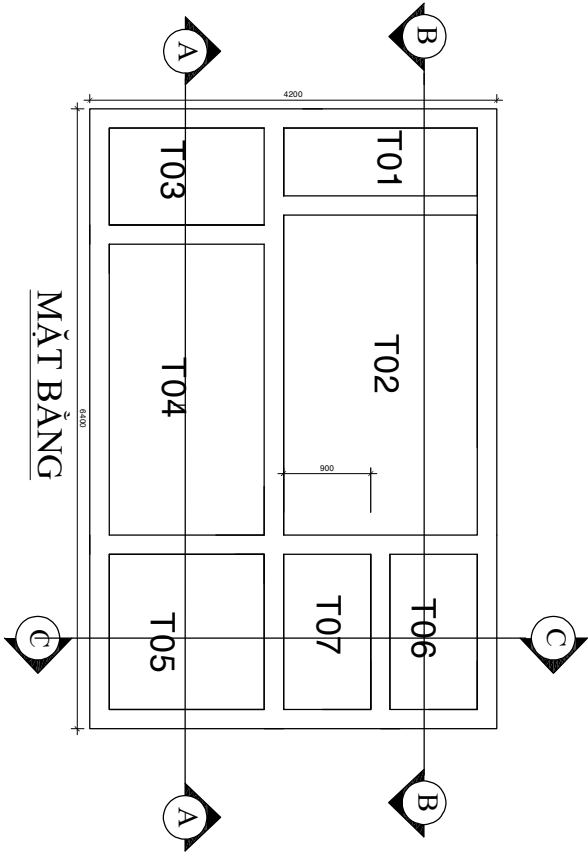
- ĐƯỜNG BÙN
ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
ĐƯỜNG KHÍ
ĐƯỜNG HÓA CHẤT



STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỨC DỊCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHÂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAM		
ĐC: LỘ F, KON LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LÔNG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT:		
FAX:		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ /NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING-TITLE		
MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÔNG NGHỆ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DẠ NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KPH, THỊ TRẤN TRẢNG BÒM, HUYỆN TRẢNG BÒM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE 10/2023	TỶ LỆ/ SCALE 1/50	
TÊN FILE/ FILE NAME HTXLNT-HÒA PHÁT	BẢNG SỐ DẠNG/ DRAWING NO 3/6	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/ NGÀY ĐÊM

MẶT CẮT

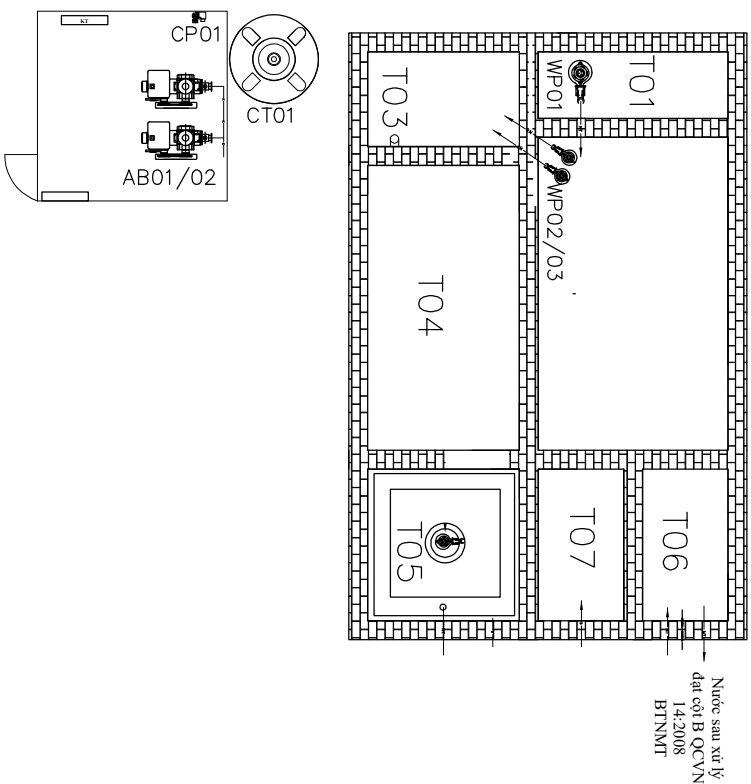


- THUYẾT MINH**
- T01: HỒ THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
T05: BỂ LẮNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
T07: BỂ PHÂN HỦY BỤN
WP01: BƠM CHÌM HỒ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CP01: BƠM CHỨA HÒA CHẤT
AB01/02: MÁY THỜI KHÍ

- ĐƯỜNG Bùn
ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
ĐƯỜNG KHÍ
ĐƯỜNG HÓA CHẤT

SIT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC DICH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT:	FAX:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ / NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
MẶT CẮT		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT ĐẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRANG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
NGUYỄN HỮU TRINH		
QUẢN LÝ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	1/50	TỶ LỆ/ SCALE
09/2018		
TÊN FILE/ FILE NAME	4/7	BAE SỐ/ DRAWING NO
HTXLN-HÒA PHÁT		

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/ NGÀY ĐÊM
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

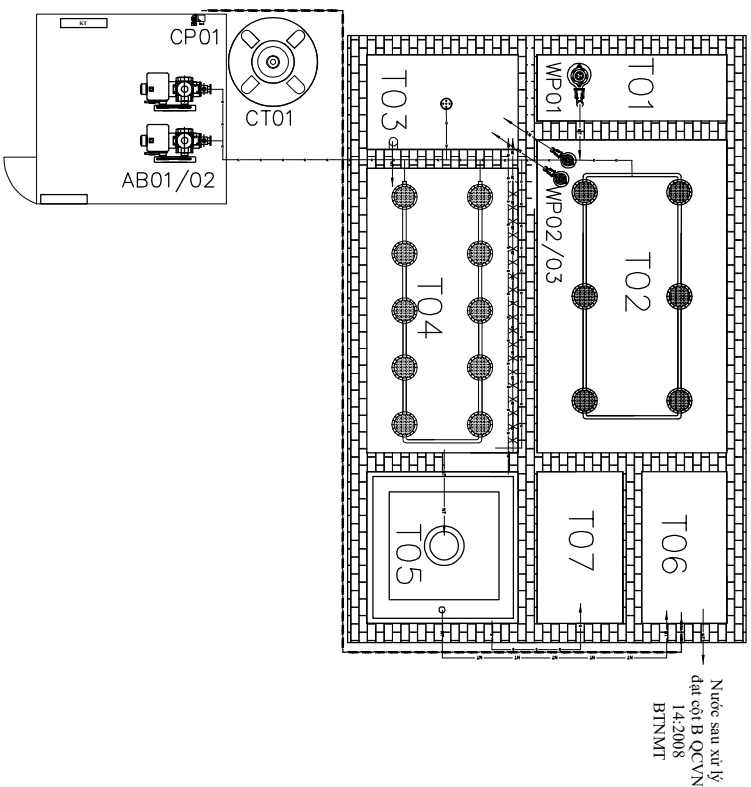


THUYẾT MINH

T01: HỒ THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIỆU KHÍ
T05: BỂ LÀNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
T07: BỂ PHÂN HỦY BÚN
WP01: BƠM CHÌM HỒ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CP01: BƠM CHỨA HÓA CHẤT
AB01/02: MÁY THỜI KHÍ

STT NO	NGÀY DATE	DIỆU CHỈNH
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAM		
ĐC: LÔ F, KON LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:		FAX:
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ / NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING-TITLE		
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT		
DẠ NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KPH, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	10/2023	TỶ LỆ/ SCALE
TÊN FILE/ FILE NAME	HTXLNT-HÒA PHÁT	BỖ SỐ DRAWING NO
		5/7

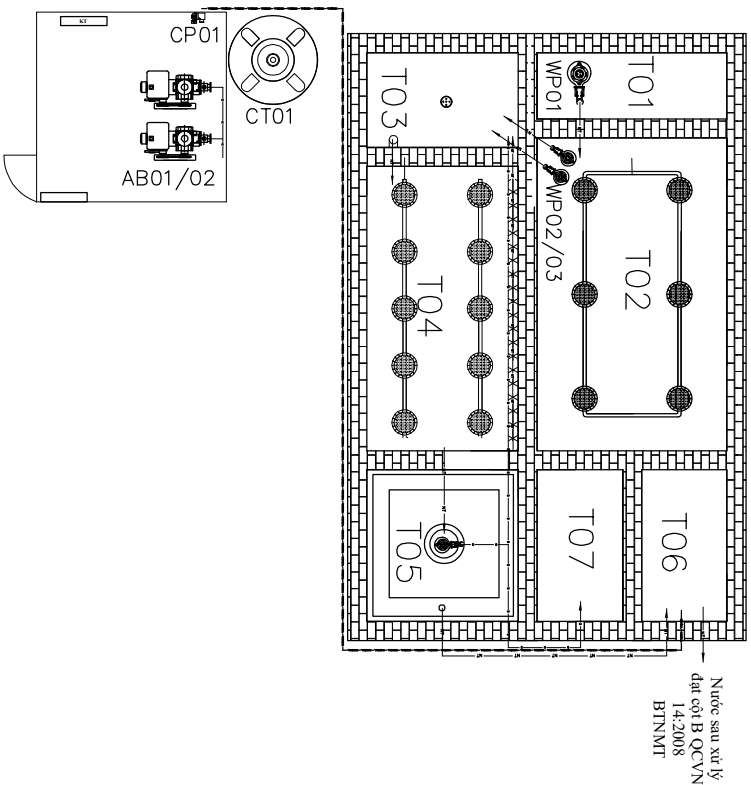
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/ NGÀY ĐÊM
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐỊA THỜI KHÍ VÀ ỒNG DẪN



- THUYẾT MINH**
- T01: HỒ THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
T05: BỂ LẮNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
T07: BỂ PHÂN HỦY BÙN
WP01: BƠM CHÌM HỒ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CP01: BƠM CHỨA HÓA CHẤT
CT01: BƠM HÒA CHẤT
AB01/02: MÁY THỔI KHÍ

STT NO	NGÀY DATE	DIỆU CHỈNH
MỨC DỊCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL		
THAM KHẢO ☐ REFERENCE		
HIỆU CHỈNH ☐ REVISED		
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAM		
ĐC: LÔ F, KON LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT: FAX:		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ / NGÀY ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING-TITLE		
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐỊA THỜI KHÍ VÀ ỒNG DẪN		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KPH, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR		
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/DESIGN BY		
VẼ/DRAWN BY		
KIỂM TRA/CHECKED BY		
NGÀY/DATE 10/2023	TỶ LỆ/SCALE 1/50	
TÊN FILE/FILE NAME HTXLNT-HÒA PHÁT	BVẾ SỐ/DRAWING NO 67	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M³/ NGÀY ĐÊM
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ỒNG DẪN NƯỚC



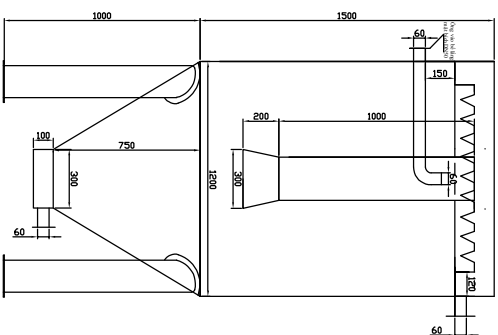
- THUYẾT MINH**
- T01: HỒ THU GOM
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ ANOXIC
T04: BỂ SINH HỌC HIỆU KHÍ
T05: BỂ LẮNG
T06: BỂ KHỬ TRÙNG
T07: BỂ PHÂN HỦY BÙN
WP01: BƠM CHÌM HỒ THU GOM
WP02/03: BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA
CP01: BƠM CHỨA HÓA CHẤT
CT01: BƠM HÒA CHẤT
AB01/02: MÁY THỜI KHÍ

MỨC DỊCH PHÁT HÀNH/ISSUE FOR	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THAM KHẢO	☐ REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐ REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR	
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAI	
ĐC: LÔ F, KON LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI	
SĐT:	FAX:
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR	
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT	
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 25M ³ / NGÀY ĐÊM	
TÊN BẢN VẼ/DRAWING-TITLE	
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ỒNG DẪN NƯỚC	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/DESIGN COMPANY	
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DÀI NAM	
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KPH, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR	
QUẢN LÝ/TECH. MANAGER	
THIẾT KẾ/DESIGN BY	
VẼ/DRAWN BY	
KIỂM TRA/CHECKED BY	
NGÀY/DATE	TỶ LỆ/SCALE
10/2023	1/50
TÊN FILE/FILE NAME	BVẾ SỐ DRAWING NO
HTXLT-HÒA PHÁT	7/7

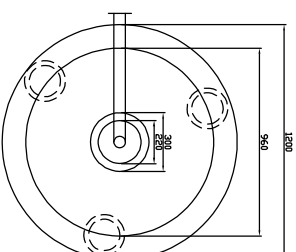
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

CHI TIẾT BỂ LẮNG HÓA LÝ

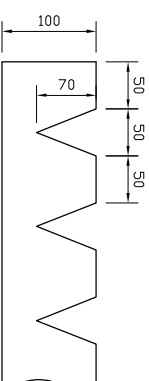
VẬT LIỆU: THÉP CT3, DÀY 3MM, SÒN 2 LỚP



MẶT CẮT BÉ LẰNG



MẶT BẰNG BỀ LÃNG



CHI TIẾT MẢNG RĂNG CỦA

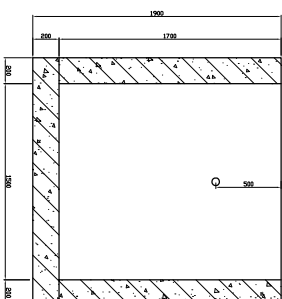
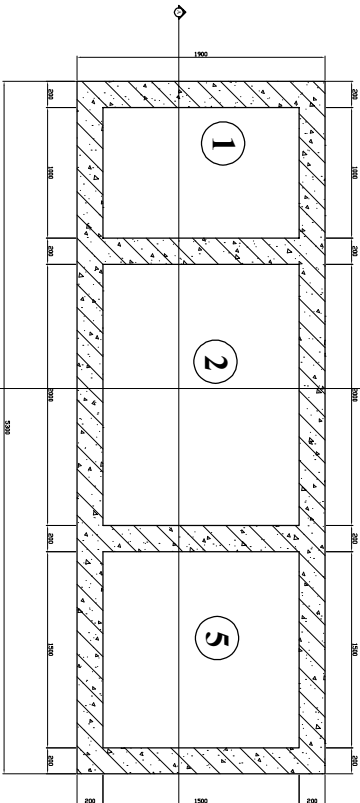
THUYẾT MINH

- T01: BỂ LẮNG CẦN
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ KÉO TỤ, TẠO BÔNG
T04: BỂ LẮNG
T05: SÀN PHOI BÙN
WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
CT: BỒN CHỨA HÓA CHẤT
CP: BƠM HÓA CHẤT

STT No	NGÀY DATE	DIỆU CHỈNH
MỤC DÍCH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIỆT KẾ CỐ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN	
TRÌNH DUYỆT	☒ APPROVAL	
THAM KHẢO	☐ REFERENCE	
HIỆU CHỈNH	☐ REVISED	
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỰC AN CHÂN NGƯỜI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI		
ĐC: LỘ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:	FAX:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT BỂ LÀNG HÒA LỖ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DÀI NAM		
ĐC: SỐ 10B/ TỔNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRANG BÒM, HUYỆN TRẢNG BÒM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
QUẢN LÝ/ TECH MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	TỶ LỆ/ SCALE	
10/2023	1/25	
TÊN TỰ LỆ/ THE NAME	BÊN SỞ DẠNG NG	
HTXINT-HÒA PHÁT	4/4	

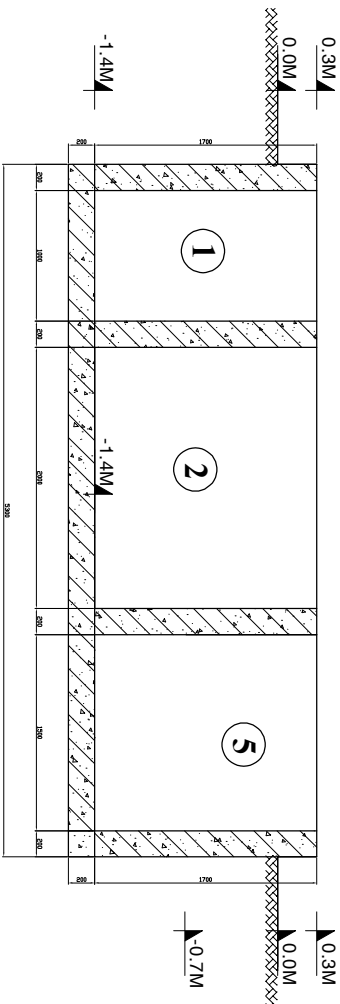
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ
CHI TIẾT CỤM BỂ XÂY DỰNG

VẬT LIỆU: ĐÁY BẢNG BÊ TÔNG CỐT THÉP, TƯỜNG BẢNG GẠCH, CHỐNG THÂM



MẶT BẢNG CỤM BỂ

MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT A-A

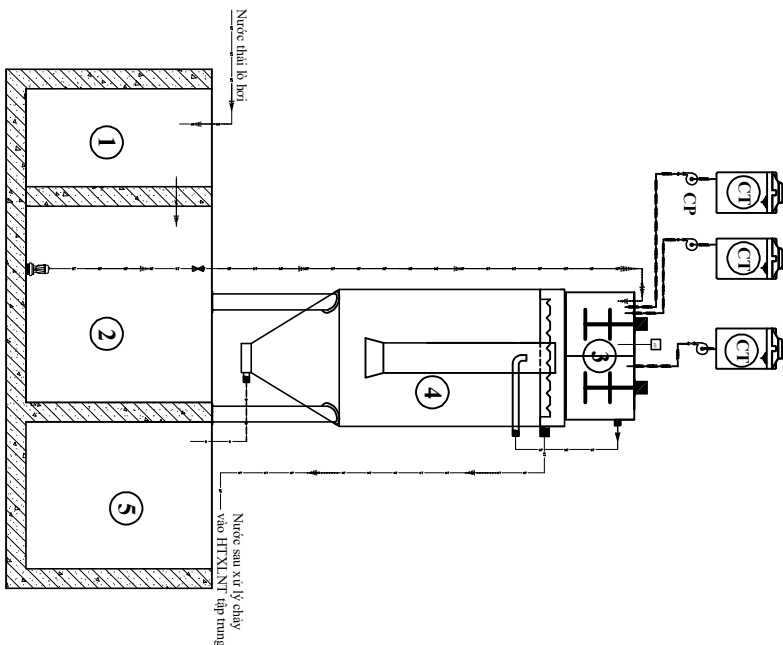
THUYẾT MINH

- T01: BỂ LẮNG CẦN
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG
T04: BỂ LẮNG
T05: BỂ CHỨA BÙN
WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
CT: BỒN CHỨA HÒA CHẤT
CP: BƠM HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC DỊCH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		
TRÌNH DUYỆT ☒ APPROVAL		
THAM KHẢO ☐ REFERENCE		
HIỆU CHỈNH ☐ REVISED		
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỰC AN CHÀN NÚÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAI		
ĐC: LÔ F KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT: FAX:		
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXX NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M ³ /GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT CỤM BỂ XÂY DỰNG		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN / DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BÒM, HUYỆN TRẢNG BÒM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR		
QUẢN LÝ/ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE 10/2023		TỶ LỆ/ SCALE 1/25
TÊN FILE/ FILE NAME HTXXNT-HÒA PHÁT		BỖ SỐ/ DRAWING NO 2/4

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

MẶT CẮT CÔNG NGHỆ



- THUYẾT MINH**
- T01: BỂ LÀNG CẦN
- T02: BỂ ĐIỀU HÒA
- T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG
- T04: BỂ LÀNG
- T05: SÀN PHOI BỤN
- WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
- CT: BƠM CHỨA HÓA CHẤT

- BƯỜNG BỤN
- BƯỜNG NƯỚC THẢI
- BƯỜNG HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC DỊCH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		
TRÌNH DUYỆT ☒ APPROVAL		
THAM KHẢO ☐ REFERENCE		
HIỆU CHỈNH ☐ REVISED		
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT: FAX:		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M ³ / GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
MẶT BẰNG CẮT CÔNG NGHỆ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT ĐẠI NAM		
BC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP.4, TH. TRẦN TRĂNG BOM, HUYỆN TRĂNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
QUẢN LÝ/ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE 10/2023		TỶ LỆ/ SCALE 1/50
TÊN FILE/ FILE NAME HTXLNT-HÒA PHÁT		BYE SỐ/ DRAWING NO 1/4

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 03 Tháng 11 Năm 2025

Ca

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	112	32	3,6	4,0	4,6	3,2	4,1	4,5	3,2	4,0	3,9				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0				
Nhiệt độ hơi bão hòa	21	16,2	16,4	16,6	16,5	16,5	16,5	16,5	16,2	16,5	16,6				
Nhiệt độ khói thải	26	21,7	21,6	21,5	21,2	21,5	21,6	21,2	21,9	21,8	22,0				
Nhiệt độ buồng đốt	0,48	4,12	5,01	5,17	4,81	4,96	5,71	4,92	5,89	5,42	4,98				
oxi dư	16,03	15,79	16,11	15,69	16,23	15,54	16,14	15,86	16,82	14,83	16,51				
Áp suất hơi (bar)	0,76	4,18	5,11	4,98	5,23	4,78	5,11	5,81	4,96	4,81	5,32				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	34	36	35	36	36	32	32	28	28	38	39				
Mức nước tại ống thủy	52	51	57	51	52	51	57	51	52	51	52				

PHẦN VẬN HÀNH

		Đầu ca: 46751		Cuối ca: 46767			
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:		Sử dụng: 16					
Tái sinh hạt nhựa: 100 m ³		Số điện:					
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:		Sản phẩm		Trấu nghiền			
		Sử dụng		3690 Kg			
Lượng sử dụng hóa chất chống cặn		Sử dụng trong ca					
		Tồn đầu: 31		Sử dụng: 5			
				Tồn cuối: 26			
Lượng sử dụng muối		Tồn đầu: 0		Sử dụng:		Tồn cuối: 0	
Xả đáy lò hơi trong ca		Sáng		6h 8h 10h 12h 14h 16h			
		Chiều					

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
	 Bùi Quốc Việt	 Thao Nhân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 6

Nhân viên trực ca

Ngày 04 Tháng 11 Năm 2025

Tốc độ băng tải	36	32	39	30	37	46	41	42	39	31	29				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	80	85	80	80	80	85	85	85	85	85	85				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80				
Tốc độ quạt hút (Hz)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30				
Nhiệt độ hơi bão hòa	29	15	16	16	27	16	16	16	16	16	16				
Nhiệt độ khói thải	89	118	112	116	120	119	118	120	121	119	118				
Nhiệt độ buồng đốt	299	118	118	118	149	151	158	161	161	159	149				
oxi dư	18,70	16,0	15,2	15,2	16,9	14,4	14,5	14,9	15,2	14,8	16,6				
Áp suất hơi (bar)	2,56	4,22	4,91	5,0	4,28	5,20	5,36	5,12	5,24	5,31	5,00				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	36	36	36	37	37	38	38	39	40	40				
Mức nước tại ống thủy	52	51	52	51	52	52	51	52	51	52	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Đầu ca: 46767

Cuối ca: 46783

Sử dụng: 16

Tái sinh hạt nhựa:

Số điện: 100m³

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

34,50 Kg

..... Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 2,5

Sử dụng: 5

Tồn cuối: 2,1

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu: 0

Sử dụng: 0

Tồn cuối: 0

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

8

15

12

10

11

16

16

54

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự

Hiện tượng sự cố

Cách khắc phục

Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca

Sạch:

Không sạch: ...

Dụng cụ bàn giao

Đủ:

Không đủ:

Lưu ý ca sau:

Người Giao

Người Nhận

Trưởng ca sản xuất

[Signature]
Vũ Ngọc Quý

[Signature]
Bùi Quốc Việt

[Signature]
Vũ Thanh Trâm

BẢO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 05 Tháng 11 Năm 2025

Ca

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	36	36	3,1	9,9	3,6	4,1	3,0	2,6	2,9								
Vis cấp liệu 3 (Hz)																		
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85								
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80								
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330								
Nhiệt độ hơi bão hòa	81	85	118	165	159	162	168	162	169	164								
Nhiệt độ khói thải	98	116	121	128	119	112	120	118	119	121								
Nhiệt độ buồng đốt	141	128	149	150	159	152	158	157	169	148								
oxi dư	1603	1512	1611	1638	1521	1569	1621	1601	1569	1426								
Áp suất hơi (bar)	0,91	1,52	6,41	4,58	5,29	5,12	6,02	4,69	5,61	4,82								
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	30	32	38	38	38	39	40	41								
Mức nước tại ống thủy	52	51	52	51	51	51	52	51	51	51								

PHẦN VẬN HÀNH

Đầu ca: 16283

Cuối ca: 16298

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Sử dụng: 15

Tái sinh hạt nhựa:

100m³

Số điện:

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

3240 Kg

8 Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 21

Sử dụng: 5

Tồn cuối: 16

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu: 100

Sử dụng: 25

Tồn cuối: 75

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự

Hiện tượng sự cố

Cách khắc phục

Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca

Sạch:

Không sạch: ...

Dụng cụ bàn giao

Đủ:

Không đủ:

Lưu ý ca sau:

Người Giao

Người Nhận

Trưởng ca sản xuất

Ngoi Ngoc Anh

Bui Quai Viet

Vy Thanh Tran

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI										Ca 64														
Ngày 06 Tháng 11 Năm 2025										Nhân viên trực ca														
64 21 8 9 10 11 12 13 14 15 16																								
Tốc độ băng tải	3,9	3,9	3,9	4,1	3,8	4,1	5,2	4,9	6,2	5,1	3,6													
Vis cấp liệu 3 (Hz)																								
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5													
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0													
Tốc độ quạt hút (Hz)	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0													
Nhiệt độ hơi bão hòa	87	152	164	165	166	166	167	167	168	169	169													
Nhiệt độ khói thải	90	116	118	118	119	119	119	119	120	121	119													
Nhiệt độ buồng đốt	190	418	487	496	440	509	509	478	547	661	598													
oxi dư	15,24	16,00	16,11	16,81	14,81	15,21	16,71	16,81	16,91	15,21	16,02													
Áp suất hơi (bar)	0,60	0,52	0,41	0,98	4,26	5,09	5,17	5,69	5,21	6,12	5,81													
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	37	37	38	38	38	39	39	40	40													
Mức nước tại ống thủy	52	51	52	51	52	51	52	51	52	51	52													
PHẦN VẬN HÀNH																								
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:										Đầu ca: 46298					Cuối ca: 46813									
										Sử dụng: 15														
Tải sinh hạt nhựa: 100m ³										Số điện:														
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:										Sản phẩm					Trấu nghiền									
										Sử dụng					3230.....Kg					8.....Kg				
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn										Sử dụng trong ca														
										Tồn đầu: 16.....					Sử dụng: 5.....					Tồn cuối: 11.....				
Lượng sử dụng muối					Tồn đầu: 75.....					Sử dụng:					Tồn cuối: 25.....									
Xả đáy lò hơi trong ca					Sáng					64					84									
					Chiều					104					124									
Các hiện tượng bất thường trong ca:																								
Số thứ tự					Hiện tượng sự cố					Cách khắc phục					Kết quả									
					46800 45+22																			
					26.490 Kg (5986)																			
VỆ SINH DỤNG CỤ																								
Vệ sinh trong ca					Sạch:					Không sạch: ...					Dụng cụ bàn giao					Đủ:				
Lưu ý ca sau:																								
Người Giao					Người Nhận					Trưởng ca sản xuất														
Vũ Ngọc Quý					Bùi Quốc Việt					Vũ Thanh Nôn														

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày ... 02 ... Tháng ... 11 ... Năm ... 2025

Ca ... 6 ...

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	42	36	34	51	38	41	39	32	30				
Vis cấp liệu 3 (Hz)														
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80				
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330				
Nhiệt độ hơi bão hòa	81	162	164	165	166	166	166	166	166	166				
Nhiệt độ khói thải	99	112	110	119	112	118	120	121	120	119				
Nhiệt độ buồng đốt	152	158	158	159	129	129	146	159	148	149				
oxi dư	1519	160	1406	1581	1561	1561	1471	1436	1524	1461				
Áp suất hơi (bar)	0.56	4.58	5.62	4.98	4.01	5.11	5.28	5.41	4.98	4.26				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	32	32	32	32	32	38	38	38	39	39				
Mức nước tại ống thủy	36	36	51	52	51	52	57	57	57	52				

PHẦN VẬN HÀNH

Đầu ca: 46893

Cuối ca: 46829

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Sử dụng: 16

Tái sinh hạt nhựa:

100m³

Số điện:

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

3450 Kg

8 Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 11

Sử dụng: 5

Tồn cuối: 6

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu: 25

Sử dụng:

Tồn cuối: 25

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự

Hiện tượng sự cố

Cách khắc phục

Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca

Sạch:

Không sạch: ...

Dụng cụ bàn giao

Đủ:

Không đủ:

Lưu ý ca sau:

Người Giao

Người Nhận

Trưởng ca sản xuất

[Signature]
Võ Ngọc Quý

[Signature]
Bùi Quốc Việt

[Signature]
Vũ Thanh Nhân

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ca

Nhân viên trực ca

Ngày Tháng Năm 2025

Tốc độ băng tải	36	40	36	32	40	30	29	24	31	9									
Vis cấp liệu 3 (Hz)																			
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85									
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	20	80	80	80	80	80	80	80	80	80									
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330									
Nhiệt độ hơi bão hòa	86	159	164	167	168	168	168	168	168	168									
Nhiệt độ khói thải	100	100	112	116	118	118	118	118	119	118									
Nhiệt độ buồng đốt	152	428	469	507	442	489	496	522	484										
oxi dư	158	160	151	145	158	167	168	152	161										
Áp suất hơi (bar)	0.91	4.28	4.88	5.01	5.21	5.29	5.56	4.80	5.02										
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	32	32	32	38	39	40	40										
Mức nước tại ống thủy	52	52	51	51	51	51	51	57	51										

PHẦN VẬN HÀNH

		Đầu ca: 46829		Cuối ca: 46841	
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:		Sử dụng: 12			
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³		Số điện:			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:		Sản phẩm		Trấu nghiền	
		Sử dụng		25.80.....Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn		Sử dụng trong ca			
		Tồn đầu: 6		Sử dụng: 4	
Lượng sử dụng muối		Tồn đầu: 25		Sử dụng: 25	
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	8 10 16			
	Chiều				

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 19 Tháng 11 Năm 2025

Ca 29

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	36	42	40	45	58	65	40	57	12	39				
Vis cấp liệu 3 (Hz)														
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	20	22	22	22	22	22	22	22	22	22				
Tốc độ quạt hút (Hz)	30	350	350	370	370	370	370	370	370	370				
Nhiệt độ hơi bão hòa	95	161	162	162	161	161	161	161	161	161				
Nhiệt độ khói thải	85	112	116	118	119	120	121	119	118	119				
Nhiệt độ buồng đốt	152	151	151	153	153	153	153	153	153	153				
oxi dư	14,8	15,2	16,0	15,8	16,5	15,9	15,2	16,0	15,2	16,1				
Áp suất hơi (bar)	0,11	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	36	36	37	38	39	40	42	41	41				
Mức nước tại ống thủy	51	52	51	51	51	52	52	51	50	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Đầu ca: 46841

Cuối ca: 46856

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Sử dụng: 15

Tái sinh hạt nhựa:

lưu ý

Số điện:

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

3450 Kg

8 Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 32

Sử dụng: 5

Tồn cuối: 27

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu: 25

Sử dụng:

Tồn cuối:

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự

Hiện tượng sự cố

Cách khắc phục

Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca

Sạch:.....

Không sạch:...

Dụng cụ bàn giao

Đủ:.....

Không đủ:.....

Lưu ý ca sau:

Người Giao

Người Nhận

Trưởng ca sản xuất

Bình Quốc Việt

Vũ Ngọc Quý

Vy Thanh Nho

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca ...6.....

Nhân viên trực ca

Ngày 11 Tháng 21 Năm 2025

	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
Tốc độ băng tải	32	39	43	48	45	48	502	42	48	42	42				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7				
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	333	333	333	330	330	330	330	330	330				
Nhiệt độ hơi bão hòa	106	111	112	116	116	116	117	117	117	117	117				
Nhiệt độ khói thải	89	117	119	121	120	120	123	124	128	128	126				
Nhiệt độ buồng đốt	128	404	420	506	494	502	601	504	563	413	506				
oxi dư	15,0	16,8	15,0	16,0	15,9	15,0	16,0	15,9	16,0	15,9	16,0				
Áp suất hơi (bar)	0,98	4,87	5,0	4,0	5,10	6,01	5,0	4,0	4,98	6,16	5,9				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	33	32	38	39	40	42	44	46	47				
Mức nước tại ống thủy	51	52	80	51	50	52	51	52	51	52	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46856	Cuối ca: 46873
	Sử dụng: 12	

Tái sinh hạt nhựa:	Số điện:
--------------------	----------

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền	
	Sử dụng	3200	Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca		
	Tồn đầu: 27	Sử dụng: 6	Tồn cuối: 21

Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng:	Tồn cuối:
--------------------	-------------	----------------	-----------------

Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	6	8	11	13	15	16	17							
	Chiều														

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch:	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-------------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bùi Quốc Việt	Võ Ngọc Quy	Vy Thanh Tuấn

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2025

Ca 14

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	36	40	50	40	42	50	48	45	40	50				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8				
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330				
Nhiệt độ hơi bão hòa	84	84	84	84	84	84	84	84	84	84	84				
Nhiệt độ khói thải	79	79	79	79	79	79	79	79	79	79	79				
Nhiệt độ buồng đốt	189	189	189	189	189	189	189	189	189	189	189				
oxi dư	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8				
Áp suất hơi (bar)	102	102	102	102	102	102	102	102	102	102	102				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36				
Mức nước tại ống thủy	81	81	81	81	81	81	81	81	81	81	81				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Dầu ca: 16873	Cuối ca: 46891
Tái sinh hạt nhựa: 40m ³	Sử dụng: 12	Số điện:
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	3670 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 2,1	Sử dụng: 6
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng: 28
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	Chiều
	6h 41	11h 13

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bùi Quốc Việt	Vũ Ngọc Quý	Vy Thanh Nân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 5

Ngày 13 Tháng 10 Năm 2025

Nhân viên trực ca

	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
Tốc độ băng tải	3,6	4,0	3,7	4,0	3,6	4,2	3,9	4,3	4,1	3,6	4,0	3,8			
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,8	8,5	8,8	8,8	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0			
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	2,8	2,8	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9			
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	32,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0			
Nhiệt độ hơi bão hòa	-8,2	46,1	16,2	16,2	16,1	16,2	16,2	16,1	16,2	16,2	16,2	16,1			
Nhiệt độ khói thải	9,1	11,6	11,5	11,9	12,5	12,5	12,6	12,4	11,9	11,9	12,6	12,4			
Nhiệt độ buồng đốt	186	495	486	440	501	473	506	601	542	609	523	605			
oxi dư	16,2	16,1	14,8	15,2	16,0	15,9	16,0	15,2	16,3	15,2	16,0	17,2			
Áp suất hơi (bar)	0,98	4,92	4,87	5,02	4,92	5,10	4,28	5,02	11,91	6,16	4,95	5,01			
Nhiệt độ cấp nước vào NH	38	38	86	36	38	38	38	39	40	41	40	43			
Mức nước tại ống thủy	52	52	51	52	51	52	52	51	52	51	52	51			

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46891	Cuối ca: 46908
	Sử dụng: 17	
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	3650 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 15	Tồn cuối: 9
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50	Sử dụng: 6
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	Chiều
	5,9	9,1
	11	13
	15	16

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
Lưu ý ca sau:.....					

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bùi Quốc Việt	Võ Ngọc Quý	Vy Thanh Nhân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 14 Tháng 10 Năm 2025

Ca 5 h

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	82	86	90	94	98	102	106	110	114	118	122	126	130	134	138	142	146	150	154	158	162	166	170	174	178	182	186	190	194	198	202	206	210	214	218	222	226	230	234	238	242	246	250	254	258	262	266	270	274	278	282	286	290	294	298	302	306	310	314	318	322	326	330	334	338	342	346	350	354	358	362	366	370	374	378	382	386	390	394	398	402	406	410	414	418	422	426	430	434	438	442	446	450	454	458	462	466	470	474	478	482	486	490	494	498	502	506	510	514	518	522	526	530	534	538	542	546	550	554	558	562	566	570	574	578	582	586	590	594	598	602	606	610	614	618	622	626	630	634	638	642	646	650	654	658	662	666	670	674	678	682	686	690	694	698	702	706	710	714	718	722	726	730	734	738	742	746	750	754	758	762	766	770	774	778	782	786	790	794	798	802	806	810	814	818	822	826	830	834	838	842	846	850	854	858	862	866	870	874	878	882	886	890	894	898	902	906	910	914	918	922	926	930	934	938	942	946	950	954	958	962	966	970	974	978	982	986	990	994	998	1002	1006	1010	1014	1018	1022	1026	1030	1034	1038	1042	1046	1050	1054	1058	1062	1066	1070	1074	1078	1082	1086	1090	1094	1098	1102	1106	1110	1114	1118	1122	1126	1130	1134	1138	1142	1146	1150	1154	1158	1162	1166	1170	1174	1178	1182	1186	1190	1194	1198	1202	1206	1210	1214	1218	1222	1226	1230	1234	1238	1242	1246	1250	1254	1258	1262	1266	1270	1274	1278	1282	1286	1290	1294	1298	1302	1306	1310	1314	1318	1322	1326	1330	1334	1338	1342	1346	1350	1354	1358	1362	1366	1370	1374	1378	1382	1386	1390	1394	1398	1402	1406	1410	1414	1418	1422	1426	1430	1434	1438	1442	1446	1450	1454	1458	1462	1466	1470	1474	1478	1482	1486	1490	1494	1498	1502	1506	1510	1514	1518	1522	1526	1530	1534	1538	1542	1546	1550	1554	1558	1562	1566	1570	1574	1578	1582	1586	1590	1594	1598	1602	1606	1610	1614	1618	1622	1626	1630	1634	1638	1642	1646	1650	1654	1658	1662	1666	1670	1674	1678	1682	1686	1690	1694	1698	1702	1706	1710	1714	1718	1722	1726	1730	1734	1738	1742	1746	1750	1754	1758	1762	1766	1770	1774	1778	1782	1786	1790	1794	1798	1802	1806	1810	1814	1818	1822	1826	1830	1834	1838	1842	1846	1850	1854	1858	1862	1866	1870	1874	1878	1882	1886	1890	1894	1898	1902	1906	1910	1914	1918	1922	1926	1930	1934	1938	1942	1946	1950	1954	1958	1962	1966	1970	1974	1978	1982	1986	1990	1994	1998	2002	2006	2010	2014	2018	2022	2026	2030	2034	2038	2042	2046	2050	2054	2058	2062	2066	2070	2074	2078	2082	2086	2090	2094	2098	2102	2106	2110	2114	2118	2122	2126	2130	2134	2138	2142	2146	2150	2154	2158	2162	2166	2170	2174	2178	2182	2186	2190	2194	2198	2202	2206	2210	2214	2218	2222	2226	2230	2234	2238	2242	2246	2250	2254	2258	2262	2266	2270	2274	2278	2282	2286	2290	2294	2298	2302	2306	2310	2314	2318	2322	2326	2330	2334	2338	2342	2346	2350	2354	2358	2362	2366	2370	2374	2378	2382	2386	2390	2394	2398	2402	2406	2410	2414	2418	2422	2426	2430	2434	2438	2442	2446	2450	2454	2458	2462	2466	2470	2474	2478	2482	2486	2490	2494	2498	2502	2506	2510	2514	2518	2522	2526	2530	2534	2538	2542	2546	2550	2554	2558	2562	2566	2570	2574	2578	2582	2586	2590	2594	2598	2602	2606	2610	2614	2618	2622	2626	2630	2634	2638	2642	2646	2650	2654	2658	2662	2666	2670	2674	2678	2682	2686	2690	2694	2698	2702	2706	2710	2714	2718	2722	2726	2730	2734	2738	2742	2746	2750	2754	2758	2762	2766	2770	2774	2778	2782	2786	2790	2794	2798	2802	2806	2810	2814	2818	2822	2826	2830	2834	2838	2842	2846	2850	2854	2858	2862	2866	2870	2874	2878	2882	2886	2890	2894	2898	2902	2906	2910	2914	2918	2922	2926	2930	2934	2938	2942	2946	2950	2954	2958	2962	2966	2970	2974	2978	2982	2986	2990	2994	2998	3002	3006	3010	3014	3018	3022	3026	3030	3034	3038	3042	3046	3050	3054	3058	3062	3066	3070	3074	3078	3082	3086	3090	3094	3098	3102	3106	3110	3114	3118	3122	3126	3130	3134	3138	3142	3146	3150	3154	3158	3162	3166	3170	3174	3178	3182	3186	3190	3194	3198	3202	3206	3210	3214	3218	3222	3226	3230	3234	3238	3242	3246	3250	3254	3258	3262	3266	3270	3274	3278	3282	3286	3290	3294	3298	3302	3306	3310	3314	3318	3322	3326	3330	3334	3338	3342	3346	3350	3354	3358	3362	3366	3370	3374	3378	3382	3386	3390	3394	3398	3402	3406	3410	3414	3418	3422	3426	3430	3434	3438	3442	3446	3450	3454	3458	3462	3466	3470	3474	3478	3482	3486	3490	3494	3498	3502	3506	3510	3514	3518	3522	3526	3530	3534	3538	3542	3546	3550	3554	3558	3562	3566	3570	3574	3578	3582	3586	3590	3594	3598	3602	3606	3610	3614	3618	3622	3626	3630	3634	3638	3642	3646	3650	3654	3658	3662	3666	3670	3674	3678	3682	3686	3690	3694	3698	3702	3706	3710	3714	3718	3722	3726	3730	3734	3738	3742	3746	3750	3754	3758	3762	3766	3770	3774	3778	3782	3786	3790	3794	3798	3802	3806	3810	3814	3818	3822	3826	3830	3834	3838	3842	3846	3850	3854	3858	3862	3866	3870	3874	3878	3882	3886	3890	3894	3898	3902	3906	3910	3914	3918	3922	3926	3930	3934	3938	3942	3946	3950	3954	3958	3962	3966	3970	3974	3978	3982	3986	3990	3994	3998	4002	4006	4010	4014	4018	4022	4026	4030	4034	4038	4042	4046	4050	4054	4058	4062	4066	4070	4074	4078	4082	4086	4090	4094	4098	4102	4106	4110	4114	4118	4122	4126	4130	4134	4138	4142	4146	4150	4154	4158	4162	4166	4170	4174	4178	4182	4186	4190	4194	4198	4202	4206	4210	4214	4218	4222	4226	4230	4234	4238	4242	4246	4250	4254	4258	4262	4266	4270	4274	4278	4282	4286	4290	4294	4298	4302	4306	4310	4314	4318	4322	4326	4330	4334	4338	4342	4346	4350	4354	4358	4362	4366	4370	4374	4378	4382	4386	4390	4394	4398	4402	4406	4410	4414	4418	4422	4426	4430	4434	4438	4442	4446	4450	4454	4458	4462	4466	4470	4474	4478	4482	4486	4490	4494	4498	4502	4506	4510	4514	4518	4522	4526	4530	4534	4538	4542	4546	4550	4554	4558	4562	4566	4570	4574	4578	4582	4586	4590	4594	4598	4602	4606	4610	4614	4618	4622	4626	4630	4634	4638	4642	4646	4650	4654	4658	4662	4666	4670	4674	4678	4682	4686	4690	4694	4698	4702	4706	4710	4714	4718	4722	4726	4730	4734	4738	4742	4746	4750	4754	4758	4762	4766	4770	4774	4778	4782	4786	4790	4794	4798	4802	4806	4810	4814	4818	4822	4826	4830	4834	4838	4842	4846	4850	4854	4858	4862	4866	4870	4874	4878	4882	4886	4890	4894	4898	4902	4906	4910	4914	4918	4922	4926	4930	4934	4938	4942	4946	4950	4954	4958	4962	4966	4970	4974	4978	4982	4986	4990	4994	4998	5002	5006	5010	5014	5018	5022	5026	5030	5034	5038	5042	5046	5050	5054	5058	5062	5066	5070	5074	5078	5082	5086	5090	5094	5098	5102	5106	5110	5114	5118	5122	5126	5130	5134	5138	5142	5146	5150	5154	5158	5162	5166	5170	5174	5178	5182	5186	5190	5194	5198	5202	5206	5210	5214	5218	5222	5226	5230	5234	5238	5242	5246	5250	5254	5258	5262	5266	5270	5274	5278	5282	5286	5290	5294	5298	5302	5306	5310	5314	5318	5322	5326	5330	5334	5338	5342	5346	5350	5354	5358	5362	5366	5370	5374	5378	5382	5386	5390	5394	5398	5402	5406	5410	5414	5418	5422	5426	5430	5434	5438	5442	5446	5450	5454	5458	5462	5466	5470	5474	5478	5482	5486	5490	5494	5498	5502	5506	5510	5514	5518	5522	5526	5530	5534	5538	5542	5546	5550	5554	5558	5562	5566	5570	5574	5578	5582	5586</
-----------------	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	--------

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ca 5.....

Nhân viên trực ca

Ngày 17/11/2025

Tốc độ băng tải	43	40	35	46	53	48	62	59	55	64	60				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	80	90	90	85	85	85	88	85	85	85	85				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	82	82	82	80	80	80	80	80	80	80	80				
Tốc độ quạt hút (Hz)	320	320	320	330	330	330	330	330	330	330	330				
Nhiệt độ hơi bão hòa	26	150	160	164	165	164	166	165	167	166	165				
Nhiệt độ khói thải	21	120	125	124	120	122	126	123	120	119	122				
Nhiệt độ buồng đốt	640	640	600	600	690	691	680	668	632	621	659				
oxi dư	1603	158	1580	1481	1481	1506	1609	1481	1632	1609	1506				
Áp suất hơi (bar)	0.96	1.12	1.00	1.11	1.12	1.11	1.18	1.11	1.10	1.16	1.12				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	33	34	34	33	36	36	32	32	32	38	39				
Mức nước tại ống thủy	52	52	51	52	51	52	51	52	51	52	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46321	Cuối ca: 4643
	Sử dụng: 10	
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	4320 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 3. A	Sử dụng: 6.....
		Tồn cuối: 28.....
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50	Sử dụng:.....
		Tồn cuối: 50.....
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	5h 21' 0" 11' 13" 15' 16' 41'
	Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả
16924	204 10	28.326 Kg (6228)	

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Võ Ngọc Quý	Bùi Quốc Việt	Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày Tháng Năm

Ca

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	42	52	46	32	39	40	39	29	41	38				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	9.0	9.0	9.0	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	32.1	32.1	32.1	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5				
Nhiệt độ hơi bão hòa	26	162	161	164	165	166	164	165	162	164	164				
Nhiệt độ khói thải	23	125	124	124	126	123	121	123	122	119	120				
Nhiệt độ buồng đốt	136	138	150	149	152	149	152	152	146	148	149				
oxi dư	15.25	16.25	16.29	16.06	16.57	16.56	16.71	16.71	16.21	16.21	16.32				
Áp suất hơi (bar)	0.16	0.16	0.17	0.18	0.18	0.18	0.19	0.19	0.18	0.18	0.18				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	86	96	97	97	98	98	98	99	99	100	100				
Mức nước tại ống thủy	59	51	42	52	51	52	51	52	51	51	52				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46443	Cuối ca: 46980
Tải sinh hạt nhựa:	Sử dụng: 17	Số điện:
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	 36.80 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 2.8	Sử dụng: 6
	Tồn cuối: 2.2	
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 5.0	Sử dụng: 5.0
	Tồn cuối: 5.0	
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Mô Ngọc Cey	Bùi Quốc Việt	Trưởng ca sản xuất

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ca 15

Nhân viên trực ca

Ngày 18 Tháng 11 Năm 2025

Tốc độ băng tải	40	43	35	40	36	35	39	42	36	39	42				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80				
Tốc độ quạt hút (Hz)	380	390	390	390	390	390	390	390	390	390	390				
Nhiệt độ hơi bão hòa	166	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167				
Nhiệt độ khói thải	81	120	120	120	119	117	118	120	122	121	119				
Nhiệt độ buồng đốt	166	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167				
oxi dư	166	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167				
Áp suất hơi (bar)	0.56	0.70	0.70	0.78	0.86	0.72	0.82	0.84	0.81	0.80	0.86				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	55	35	36	37	32	38	38	38	39	39	40				
Mức nước tại ống thủy	52	51	52	52	52	51	52	52	52	51	52				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46960	Cuối ca: 46977
	Sử dụng: 17	
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	 36.60 Kg 8 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 22	Sử dụng: 5 Tồn cuối: 17
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50	Sử dụng: 2.5 Tồn cuối: 2.5
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	5 11 10 9 10 11 14 18 10 8
	Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Nguyễn Văn An	Ban Quản Lý	Vy Thanh niên

BẢO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 20 Tháng 11 Năm 2023

Ca ... 3 ...

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	43	46	50	53	57	61	65	69	73	77	81	85	89	93	97	101	105	109	113	117	121	125	129	133	137	141	145	149	153	157	161	165	169	173	177	181	185	189	193	197	201	205	209	213	217	221	225	229	233	237	241	245	249	253	257	261	265	269	273	277	281	285	289	293	297	301	305	309	313	317	321	325	329	333	337	341	345	349	353	357	361	365	369	373	377	381	385	389	393	397	401	405	409	413	417	421	425	429	433	437	441	445	449	453	457	461	465	469	473	477	481	485	489	493	497	501	505	509	513	517	521	525	529	533	537	541	545	549	553	557	561	565	569	573	577	581	585	589	593	597	601	605	609	613	617	621	625	629	633	637	641	645	649	653	657	661	665	669	673	677	681	685	689	693	697	701	705	709	713	717	721	725	729	733	737	741	745	749	753	757	761	765	769	773	777	781	785	789	793	797	801	805	809	813	817	821	825	829	833	837	841	845	849	853	857	861	865	869	873	877	881	885	889	893	897	901	905	909	913	917	921	925	929	933	937	941	945	949	953	957	961	965	969	973	977	981	985	989	993	997	1001	1005	1009	1013	1017	1021	1025	1029	1033	1037	1041	1045	1049	1053	1057	1061	1065	1069	1073	1077	1081	1085	1089	1093	1097	1101	1105	1109	1113	1117	1121	1125	1129	1133	1137	1141	1145	1149	1153	1157	1161	1165	1169	1173	1177	1181	1185	1189	1193	1197	1201	1205	1209	1213	1217	1221	1225	1229	1233	1237	1241	1245	1249	1253	1257	1261	1265	1269	1273	1277	1281	1285	1289	1293	1297	1301	1305	1309	1313	1317	1321	1325	1329	1333	1337	1341	1345	1349	1353	1357	1361	1365	1369	1373	1377	1381	1385	1389	1393	1397	1401	1405	1409	1413	1417	1421	1425	1429	1433	1437	1441	1445	1449	1453	1457	1461	1465	1469	1473	1477	1481	1485	1489	1493	1497	1501	1505	1509	1513	1517	1521	1525	1529	1533	1537	1541	1545	1549	1553	1557	1561	1565	1569	1573	1577	1581	1585	1589	1593	1597	1601	1605	1609	1613	1617	1621	1625	1629	1633	1637	1641	1645	1649	1653	1657	1661	1665	1669	1673	1677	1681	1685	1689	1693	1697	1701	1705	1709	1713	1717	1721	1725	1729	1733	1737	1741	1745	1749	1753	1757	1761	1765	1769	1773	1777	1781	1785	1789	1793	1797	1801	1805	1809	1813	1817	1821	1825	1829	1833	1837	1841	1845	1849	1853	1857	1861	1865	1869	1873	1877	1881	1885	1889	1893	1897	1901	1905	1909	1913	1917	1921	1925	1929	1933	1937	1941	1945	1949	1953	1957	1961	1965	1969	1973	1977	1981	1985	1989	1993	1997	2001	2005	2009	2013	2017	2021	2025	2029	2033	2037	2041	2045	2049	2053	2057	2061	2065	2069	2073	2077	2081	2085	2089	2093	2097	2101	2105	2109	2113	2117	2121	2125	2129	2133	2137	2141	2145	2149	2153	2157	2161	2165	2169	2173	2177	2181	2185	2189	2193	2197	2201	2205	2209	2213	2217	2221	2225	2229	2233	2237	2241	2245	2249	2253	2257	2261	2265	2269	2273	2277	2281	2285	2289	2293	2297	2301	2305	2309	2313	2317	2321	2325	2329	2333	2337	2341	2345	2349	2353	2357	2361	2365	2369	2373	2377	2381	2385	2389	2393	2397	2401	2405	2409	2413	2417	2421	2425	2429	2433	2437	2441	2445	2449	2453	2457	2461	2465	2469	2473	2477	2481	2485	2489	2493	2497	2501	2505	2509	2513	2517	2521	2525	2529	2533	2537	2541	2545	2549	2553	2557	2561	2565	2569	2573	2577	2581	2585	2589	2593	2597	2601	2605	2609	2613	2617	2621	2625	2629	2633	2637	2641	2645	2649	2653	2657	2661	2665	2669	2673	2677	2681	2685	2689	2693	2697	2701	2705	2709	2713	2717	2721	2725	2729	2733	2737	2741	2745	2749	2753	2757	2761	2765	2769	2773	2777	2781	2785	2789	2793	2797	2801	2805	2809	2813	2817	2821	2825	2829	2833	2837	2841	2845	2849	2853	2857	2861	2865	2869	2873	2877	2881	2885	2889	2893	2897	2901	2905	2909	2913	2917	2921	2925	2929	2933	2937	2941	2945	2949	2953	2957	2961	2965	2969	2973	2977	2981	2985	2989	2993	2997	3001	3005	3009	3013	3017	3021	3025	3029	3033	3037	3041	3045	3049	3053	3057	3061	3065	3069	3073	3077	3081	3085	3089	3093	3097	3101	3105	3109	3113	3117	3121	3125	3129	3133	3137	3141	3145	3149	3153	3157	3161	3165	3169	3173	3177	3181	3185	3189	3193	3197	3201	3205	3209	3213	3217	3221	3225	3229	3233	3237	3241	3245	3249	3253	3257	3261	3265	3269	3273	3277	3281	3285	3289	3293	3297	3301	3305	3309	3313	3317	3321	3325	3329	3333	3337	3341	3345	3349	3353	3357	3361	3365	3369	3373	3377	3381	3385	3389	3393	3397	3401	3405	3409	3413	3417	3421	3425	3429	3433	3437	3441	3445	3449	3453	3457	3461	3465	3469	3473	3477	3481	3485	3489	3493	3497	3501	3505	3509	3513	3517	3521	3525	3529	3533	3537	3541	3545	3549	3553	3557	3561	3565	3569	3573	3577	3581	3585	3589	3593	3597	3601	3605	3609	3613	3617	3621	3625	3629	3633	3637	3641	3645	3649	3653	3657	3661	3665	3669	3673	3677	3681	3685	3689	3693	3697	3701	3705	3709	3713	3717	3721	3725	3729	3733	3737	3741	3745	3749	3753	3757	3761	3765	3769	3773	3777	3781	3785	3789	3793	3797	3801	3805	3809	3813	3817	3821	3825	3829	3833	3837	3841	3845	3849	3853	3857	3861	3865	3869	3873	3877	3881	3885	3889	3893	3897	3901	3905	3909	3913	3917	3921	3925	3929	3933	3937	3941	3945	3949	3953	3957	3961	3965	3969	3973	3977	3981	3985	3989	3993	3997	4001	4005	4009	4013	4017	4021	4025	4029	4033	4037	4041	4045	4049	4053	4057	4061	4065	4069	4073	4077	4081	4085	4089	4093	4097	4101	4105	4109	4113	4117	4121	4125	4129	4133	4137	4141	4145	4149	4153	4157	4161	4165	4169	4173	4177	4181	4185	4189	4193	4197	4201	4205	4209	4213	4217	4221	4225	4229	4233	4237	4241	4245	4249	4253	4257	4261	4265	4269	4273	4277	4281	4285	4289	4293	4297	4301	4305	4309	4313	4317	4321	4325	4329	4333	4337	4341	4345	4349	4353	4357	4361	4365	4369	4373	4377	4381	4385	4389	4393	4397	4401	4405	4409	4413	4417	4421	4425	4429	4433	4437	4441	4445	4449	4453	4457	4461	4465	4469	4473	4477	4481	4485	4489	4493	4497	4501	4505	4509	4513	4517	4521	4525	4529	4533	4537	4541	4545	4549	4553	4557	4561	4565	4569	4573	4577	4581	4585	4589	4593	4597	4601	4605	4609	4613	4617	4621	4625	4629	4633	4637	4641	4645	4649	4653	4657	4661	4665	4669	4673	4677	4681	4685	4689	4693	4697	4701	4705	4709	4713	4717	4721	4725	4729	4733	4737	4741	4745	4749	4753	4757	4761	4765	4769	4773	4777	4781	4785	4789	4793	4797	4801	4805	4809	4813	4817	4821	4825	4829	4833	4837	4841	4845	4849	4853	4857	4861	4865	4869	4873	4877	4881	4885	4889	4893	4897	4901	4905	4909	4913	4917	4921	4925	4929	4933	4937	4941	4945	4949	4953	4957	4961	4965	4969	4973	4977	4981	4985	4989	4993	4997	5001	5005	5009	5013	5017	5021	5025	5029	5033	5037	5041	5045	5049	5053	5057	5061	5065	5069	5073	5077	5081	5085	5089	5093	5097	5101	5105	5109	5113	5117	5121	5125	5129	5133	5137	5141	5145	5149	5153	5157	5161	5165	5169	5173	5177	5181	5185	5189	5193	5197	5201	5205	5209	5213	5217	5221	5225	5229	5233	5237	5241	5245	5249	5253	5257	5261	5265	5269	5273	5277	5281	5285	5289	5293	5297	5301	5305	5309	5313	5317	5321	5325	5329	5333	5337	5341	5345	5349	5353	5357	5361	5365	5369	5373	5377	5381	5385	5389	5393	5397	5401	5405	5409	5413	5417	5421	5425	5429	5433	5437	5441	5445	5449	5453	5457	5461	5465	5469	5473	5477	5481	5485	5489	5493	5497	5501	5505	5509	5513	5517	5521	5525	5529	5533	5537	5541	5545	5549	55
-----------------	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	----

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 8

Ngày 21 Tháng 11 Năm 2025

Nhân viên trực ca

51 61 71 81 91 101 111 121 131 141 151 161

Tốc độ băng tải	60	32	41	40	40	3,6	3,7	3,7	4,6	3,2	4,8	5,0			
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	90	20	91	90	90	90	90	90	90	90	90	90			
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80			
Tốc độ quạt hút (Hz)	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350			
Nhiệt độ hơi bão hòa	26	169	16	164	164	165	166	160	162	163	160	159			
Nhiệt độ khói thải	110	122	116	118	118	118	117	119	110	121	123	120			
Nhiệt độ buồng đốt	293	478	201	282	401	446	448	801	498	426	572	521			
oxi dư	15,17	16,03	15,91	16,91	16,21	18,81	18,06	14,89	14,91	15,02	14,19	16,82			
Áp suất hơi (bar)	101	158	500	4,26	810	4,81	4,76	519	522	5,36	4,86	5,68			
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	36	30	30	30	37	39	40	40	41	42			
Mức nước tại ống thủy	67	51	50	51	82	87	82	51	57	51	54	57			

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 46993	Cuối ca: 47009
	Sử dụng: 16	

Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:
--------------------------------------	----------

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	34,45 Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca		
	Tồn đầu: 12	Sử dụng:	Tồn cuối:

Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 2,5	Sử dụng:	Tồn cuối:
--------------------	--------------	----------------	-----------------

Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	51	81	91	101	111	121	131	141	151	161				
	Chiều														

Các hiện tượng bất thường trong ca: *

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Võ Ngọc Quý	Bùi Quốc Cường	Vy Thanh Xuân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 22 Tháng 11 Năm 2018

Ca

Nhân viên trực ca

	6"	2"	8"	9"	10"	11"	12"	13"	14"	15"	16"				
Tốc độ băng tải	30	41	56	71	88	109	132	157	184	213	244				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80				
Tốc độ quạt hút (Hz)	325	325	325	325	325	325	325	325	325	325	325				
Nhiệt độ hơi bão hòa	159	152	161	161	161	162	161	162	162	162	161				
Nhiệt độ khói thải	110	123	125	126	125	124	124	123	125	126	128				
Nhiệt độ buồng đốt	701	747	787	803	801	801	801	801	801	801	801				
oxi dư	15.10	16.28	17.78	16.03	15.94	16.03	15.20	14.32	16.03	15.99	16.00				
Áp suất hơi (bar)	6.96	6.98	6.91	6.93	6.96	6.92	6.92	6.93	6.90	6.91	6.91				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	36	38	38	38	38	39	40	41	41	41				
Mức nước tại ống thủy	52	51	51	51	51	52	51	52	51	51	51				

PHẦN VẬN HÀNH

		Đầu ca: 42009		Cuối ca: 42021	
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:		Sử dụng: 92			
Tải sinh hạt nhựa: 100 m³		Số điện:			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:		Sân phẩm		Trấu nghiền	
		Sử dụng		Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn		Sử dụng trong ca			
		Tồn đầu: 7		Sử dụng: 4	
				Tồn cuối: 3	
Lượng sử dụng muối		Tồn đầu:		Sử dụng:	
				Tồn cuối: 25	
Xả đáy lò hơi trong ca		Sáng		Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả
42021 → 42046			

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch:	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-------------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Nhà máy	Nhà máy	Nhà máy

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ngày 24 Tháng 11 Năm 2025

Ca 6

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	3,2	4,4	3,6	4,0	3,0	4,5	3,9	4,1	3,2										
Vis cấp liệu 3 (Hz)																			
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5										
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,7	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0										
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0										
Nhiệt độ hơi bão hòa	114	116	116	116	116	116	116	116	116										
Nhiệt độ khói thải	29	120	119	120	121	118	127	112	118										
Nhiệt độ buồng đốt	130	401	448	441	501	459	463	501	491										
oxi dư	15,21	14,11	14,81	16,26	16,21	15,28	14,26	15,61	14,21										
Áp suất hơi (bar)	0,09	0,8	0,81	0,59	0,93	0,39	0,20	0,28	0,41										
Nhiệt độ cấp nước vào NH	30	31	31	32	35	36	36	32	38										
Mức nước tại ống thủy	51	52	51	52	51	51	51	51	52										

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Dầu ca: 62046	Cuối ca: 62059
	Sử dụng: 13	

Tái sinh hạt nhựa: 10m ³	Số điện:
-------------------------------------	----------

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền	
	Sử dụng	Kg	Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca		
Tồn đầu: 33	Sử dụng: 4	Tồn cuối: 29	

Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng:	Tồn cuối: 25
--------------------	-------------	----------------	--------------

Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	6m 8m 11m 12m 11m 16m 11m 5m							
	Chiều								

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch:	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-------------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bui Quoc Viet	Bui Quoc Viet	Vy Thanh Nuan

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI										Ca ⁶														
Ngày 25 Tháng 11 Năm 2025										Nhân viên trực ca														
										1^h 2^h 3^h 4^h 5^h 6^h 7^h 8^h 9^h 10^h 11^h 12^h 13^h 14^h 15^h 16^h														
Tốc độ băng tải	4,0	3,7	4,0	3,6	5,2	4,2	4,8	4,2	4,9	4,6	4,7													
Vis cấp liệu 3 (Hz)																								
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,2	8,2	8,2	8,5	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2													
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	7,8	7,8	7,8	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,1													
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	33,0	32,5	32,5	32,5	32,5	32,9	33,0	33,0	33,0	33,6													
Nhiệt độ hơi bão hòa	106	109	106	102	101	102	102	101	102	102	101													
Nhiệt độ khói thải	89	91	90	122	119	123	126	128	160	123	124													
Nhiệt độ buồng đốt	198	201	198	502	491	518	602	507	600	516	499													
oxi dư	15,8	16,2	15,8	16,0	15,5	16,0	15,8	16,0	15,5	16,0	15,8													
Áp suất hơi (bar)	0,98	0,98	0,92	0,92	0,92	0,93	0,93	0,90	0,98	0,97	0,90													
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	37	38	38	38	39	39	40	49	41													
Mức nước tại ống thủy	57	51	52	01	32	01	52	51	57	51	52													
PHẦN VẬN HÀNH																								
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:										Đầu ca: 62054					Cuối ca: 77076									
										Sử dụng: 17														
Tái sinh hạt nhựa: Alumina										Số điện:														
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:										Sân phẩm					Trấu nghiền									
										Sử dụng					 3200 Kg					 8 Kg				
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn										Sử dụng trong ca														
										Tồn đầu: 29					Sử dụng: 6					Tồn cuối: 23				
Lượng sử dụng muối					Tồn đầu: 25					Sử dụng: 25					Tồn cuối: 2									
Xả đáy lò hơi trong ca										Sáng					Chiều									
										6 ^h 9 ^h 11 ^h 13 ^h 16 ^h														
Các hiện tượng bất thường trong ca:																								
Số thứ tự					Hiện tượng sự cố					Cách khắc phục					Kết quả									
VỆ SINH DỤNG CỤ																								
Vệ sinh trong ca					Sạch:					Không sạch: ...					Dụng cụ bàn giao					Đủ: Không đủ:				
Lưu ý ca sau:																								
Người Giao					Người Nhận					Trưởng ca sản xuất														
 Binh Quốc Việt					 Ngô Ngọc Anh					 Vy Thanh Nien														

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ca

Ngày 26 Tháng 11 Năm 2025

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	10	30	39	40	31	22	28	40	32	40	37				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.1	8.1	8.1	8.2	8.2	8.2	8.2	8.2	8.2	8.1	8.1				
Tốc độ quạt hút (Hz)	32.2	32.2	32.2	32.2	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5	32.2	32.2				
Nhiệt độ hơi bão hòa	20	18	16	16.9	16.1	16.9	16.6	16.7	16.9	16.1	16.2				
Nhiệt độ khói thải	118	123	126	125	119	123	122	120	121	123	124				
Nhiệt độ buồng đốt	436	438	501	438	500	441	428	428	401	418	416				
oxi dư	15.8	16.0	15.0	16.0	15.0	16.0	15.0	16.0	15.0	16.0	15.0				
Áp suất hơi (bar)	0.96	0.92	0.93	0.92	0.90	0.93	0.90	0.92	0.92	0.93	0.96				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	35	35	38	35	40	41	42	43	44				
Mức nước tại ống thủy	52	52	51	51	51	51	51	51	51	51	52				

PHẦN VẬN HÀNH

	Đầu ca: 47076	Cuối ca: 47089	
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Sử dụng: 15		
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:		
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền	
	Sử dụng 2280 Kg	 Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca		
	Tồn đầu: 23	Tồn cuối: 19	
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu:	Sử dụng:	Tồn cuối:
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả
	47078 Đốt lò 28352 Kg (650)		

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch:	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-------------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 28 Tháng 11 Năm 2025

Ca 5

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	30	3,8	48	43	46	30	40	35	35	30	38				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5	32,5				
Nhiệt độ hơi bão hòa	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101				
Nhiệt độ khói thải	29	115	120	124	125	125	124	125	126	123	124				
Nhiệt độ buồng đốt	198	201	100	502	193	502	498	493	508	1161	479				
oxi dư	14,91	16,82	15,79	16,01	15,98	15,98	16,08	15,78	15,08	16,01	16,23				
Áp suất hơi (bar)	1,12	0,98	0,92	1,08	1,10	1,10	1,02	0,99	1,01	1,00	1,08				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	37	37	38	39	39	40	42	44	46				
Mức nước tại ống thủy	51	52	52	51	51	52	51	52	51	52	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Đầu ca: 42105

Cuối ca: 47121

Sử dụng: 16

Tái sinh hạt nhựa:

10 cm³

Số điện:

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

3430 Kg

Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 14

Sử dụng: 5

Tồn cuối: 9

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu:

Sử dụng:

Tồn cuối:

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
Lưu ý ca sau:					

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bùi Quốc Việt	Võ Ngọc Quy	Vy Thanh Nián

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 29/10 Tháng 11 Năm 2025

Ca 6

Nhân viên trực ca

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tốc độ băng tải																
Vis cấp liệu 3 (Hz)	39	40	37	46	30	29	22	39	45	46						
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85						
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80						
Tốc độ quạt hút (Hz)	230	230	230	230	230	230	230	230	230	230						
Nhiệt độ hơi bão hòa	166	161	164	162	162	164	163	165	164	165						
Nhiệt độ khói thải	82	119	118	120	121	119	118	122	121	120						
Nhiệt độ buồng đốt	496	401	489	509	522	546	482	509	498							
oxi dư	152	146	158	146	168	152	150	148	142	150						
Áp suất hơi (bar)	0.99	0.89	0.91	0.81	0.71	0.62	0.48	0.53	0.61	0.73						
Nhiệt độ cấp nước vào NH	26	36	32	32	38	39	49	41	49	49						
Mức nước tại ống thủy	51	51	51	51	51	52	51	52	51	52						

PHẦN VẬN HÀNH

		Đầu ca: 121		Cuối ca: 47136	
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:		Sử dụng: 15			
Tải sinh hạt nhựa: 100m³		Số điện:			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:		Sản phẩm		Trấu nghiền	
		Sử dụng		3235 Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn		Sử dụng trong ca			
		Tồn đầu: 9		Sử dụng: 5	
Lượng sử dụng muối		Tồn đầu: 0		Sử dụng: 0	
Xả đáy lò hơi trong ca		Sáng		Chiều	
		6 8 10 12 14 16			

Các hiện tượng bất thường trong ca:	Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
<u>Lin</u> Bùi Quốc Việt	<u>Lin</u> Bùi Quốc Việt	<u>Lin</u> Vũ Thanh Nhân

BẢO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 69

Ngày 01 Tháng 12 Năm 2015

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	60	52	40	39	40	39	32	49	65	8	40				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.1	8.1	8.5	8.5	8.5	8.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330				
Nhiệt độ hơi bão hòa	68	152	164	165	169	168	166	162	160	160	169				
Nhiệt độ khói thải	99	120	119	121	122	118	120	119	121	122	126				
Nhiệt độ buồng đốt	091	488	061	449	509	572	476	452	461	481	459				
oxi dư	1520	1607	1481	1562	1681	1521	1421	1490	1521	1581	1681				
Áp suất hơi (bar)	0.80	4.38	4.78	5.19	5.72	5.70	6.98	5.72	5.46	4.98	5.22				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	38	38	31	31	32	32	28	28	32	32	39				
Mức nước tại ống thủy	58	51	58	67	52	81	81	81	87	81	87				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:		Đầu ca: 47136		Cuối ca: 47150	
		Sử dụng: 14			
Tái sinh hạt nhựa: 10am		Số điện:			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:		Sản phẩm		Trấu nghiền	
		Sử dụng		3230.....Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn		Sử dụng trong ca			
		Tồn đầu: 34		Sử dụng: 5	
Lượng sử dụng muối		Tồn đầu: 0		Tồn cuối: 29	
Xả đáy lò hơi trong ca		Sáng		Tồn cuối: 29	
		Chiều			

Các hiện tượng bất thường trong ca:			
Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
Lưu ý ca sau:.....					

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Võ Ngọc Quy	Bùi Quốc Việt	Vũ Thái Nhân

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 03 Tháng 12 Năm 2015

Ca 5
 Nhân viên trực ca

.....

Tốc độ băng tải	38	35	32	26	20	19	10	10	12	12	18	16				
Vis cấp liệu 3 (Hz)																
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0				
Nhiệt độ hơi bão hòa	80	152	162	164	166	167	168	169	169	169	169	169				
Nhiệt độ khối thải	26	120	123	122	120	119	119	122	123	122	119	112				
Nhiệt độ buồng đốt	20	148	124	84	49	54	60	54	56	48	60	60				
oxi dư	15,2	16,0	15,0	14,9	15,8	15,6	14,2	14,2	15,6	16,2	15,8	15,8				
Áp suất hơi (bar)	0,90	0,78	0,50	0,78	0,32	0,46	0,49	0,72	0,91	0,91	0,91	0,89				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	34	35	35	36	36	36	32	38	33	39	39					
Mức nước tại ống thủy	52	51	52	52	51	52	51	52	51	52	51	51				

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Dầu ca: 42150	Cuối ca: 42168
Tải sinh hạt nhựa:	Sử dụng: 18	Số điện:
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng	Kg
Lượng sử dụng muối	Sử dụng trong ca	Kg
Xả đáy lò hơi trong ca	Tồn đầu: 2,9	Sử dụng: 8
	Tồn cuối: 2,1	
	Tồn đầu: 10,0	Sử dụng: 2,8
	Tồn cuối: 0,5	
	Sáng	5
	Chiều	5

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Võ Ngọc Quy	Bùi Quốc Lợi	Vy Thanh niên

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 02 Tháng 12 Năm 2025

Ca 56

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	36	42	36	32	40	30	29	48	30	32	40			
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8.1	8.1	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5			
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0			
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330			
Nhiệt độ hơi bão hòa	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26			
Nhiệt độ khói thải	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120			
Nhiệt độ buồng đốt	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400			
oxi dư	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0			
Áp suất hơi (bar)	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98			
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36			
Mức nước tại ống thủy	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49			

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 47188	Cuối ca: 47183
Sử dụng:		
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	3220 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 21	Sử dụng: 5
	Tồn cuối: 16	
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng: 25
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	9 11 13 15 16
	Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Võ Ngọc Quy	Bùi Quốc Việt	Vy Thanh Năm

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 64

Ngày 05 Tháng 12 Năm 2015

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	36	27	36	30	29	46	49	55	60	59	48						
Vis cấp liệu 3 (Hz)																	
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5						
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	2.0	8.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0						
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	332	329	329	329	330	330	330	330	330	330						
Nhiệt độ hơi bão hòa	51	104	104	105	166	166	166	166	166	166	166						
Nhiệt độ khói thải	86	121	122	120	122	124	120	121	122	122	121						
Nhiệt độ buồng đốt	091	125	521	549	480	521	549	522	539	501	609						
oxi dư	1601	1520	1478	1501	1861	1610	1801	1689	1823	1491	1682						
Áp suất hơi (bar)	0.36	1.15	4.89	4.20	4.81	5.41	6.12	6.73	5.94	5.82	6.02						
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	36	36	36	32	38	38	38	34	110	110						
Mức nước tại ống thủy	152	81	82	81	82	82	81	81	81	82	81						

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:

Đầu ca: 47183

Cuối ca: 47201

Sử dụng: 1.8

Tái sinh hạt nhựa:

Số điện:

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:

Sản phẩm

Trấu nghiền

Sử dụng

.....Kg

.....Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn

Sử dụng trong ca

Tồn đầu: 1.6

Sử dụng: 6

Tồn cuối: 1.0

Lượng sử dụng muối

Tồn đầu: 2.5

Sử dụng: 2.5

Tồn cuối: 2.5

Xả đáy lò hơi trong ca

Sáng

Chiều

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự

Hiện tượng sự cố

Cách khắc phục

Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca

Sạch:

Không sạch: ...

Dụng cụ bàn giao

Đủ:

Không đủ:

Lưu ý ca sau:

Người Giao

Người Nhận

Trưởng ca sản xuất

[Signature]
Nguyễn Văn

[Signature]
Bùi Quốc Việt

[Signature]
Nguyễn Thanh Tuấn

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 6^h

Ngày 06 Tháng 12 Năm 2015

Nhân viên trực ca

Tốc độ băng tải	40	42	39	40	37	40	51												
Vis cấp liệu 3 (Hz)																			
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5												
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	7.8	7.8	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0												
Tốc độ quạt hút (Hz)	32.8	32.8	32.9	32.9	32.9	32.9	32.9												
Nhiệt độ hơi bão hòa	8.0	15	16	16	16	16	16												
Nhiệt độ khói thải	92	120	124	120	121	118	119												
Nhiệt độ buồng đốt	156	178	191	159	148	151	151												
oxi dư	15.28	16.0	16.10	16.2	16.6	15.06	15.70												
Áp suất hơi (bar)	0.91	4.50	5.01	4.89	4.83	4.69	5.19												
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	37	32	37	38	38												
Mức nước tại ống thủy	52	52	52	57	82	87	82												

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 42201		Cuối ca: 42215						
	Sử dụng: 14								
Tái sinh hạt nhựa: 100m ³	Số điện:								
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền							
	Sử dụng	Kg	Kg						
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca								
	Tồn đầu: 20	Sử dụng: 5	Tồn cuối: 5						
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng:	Tồn cuối: 2.5						
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	61	81	70	42	16	16		
	Chiều								

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả
	42211 Hơi Lo		
	18 294. Kg		

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Nhà máy	Bình Thuận	Vy Thanh niên

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI										Ca ..6 ⁴														
Ngày8..... Tháng ...12..... Năm ..2015										Nhân viên trực ca														
										6^h 30^h 3^h 4^h 5^h 6^h 7^h 8^h 9^h 10^h 11^h 12^h 13^h 14^h 15^h 16^h														
Tốc độ băng tải	31	36	43	40	35	30	32	41	36	42	35													
Vis cấp liệu 3 (Hz)																								
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	82	82	82	82	82	82	82	82	82													
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	80	80	78	79	79	79	80	81	81	81	81													
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330													
Nhiệt độ hơi bão hòa	31	164	162	161	161	162	161	162	161	162	164													
Nhiệt độ khói thải	62	144	118	123	120	123	122	119	124	120	121													
Nhiệt độ buồng đốt	139	396	410	452	466	501	498	510	491	506	473													
oxi dư	101	154	155	163	158	160	152	163	158	160	158													
Áp suất hơi (bar)	0.10	6.81	5.01	4.98	5.08	4.88	5.07	4.91	5.10	4.94	5.07													
Nhiệt độ cấp nước vào NH	34	28	36	36	30	38	38	39	39	46	42													
Mức nước tại ống thủy	51	57	59	61	69	67	57	52	57	56	57													
PHẦN VẬN HÀNH																								
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:										Đầu ca: 42215					Cuối ca: 42230									
										Sử dụng:15.....														
Tái sinh hạt nhựa:										Số điện:														
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:										Sản phẩm					Trấu nghiền									
										Sử dụng					3430.....Kg					Kg				
Lượng sử dụng hóa chất chống cặn										Sử dụng trong ca														
										Tồn đầu:.....5.....					Sử dụng:.....5.....					Tồn cuối:.....6.....				
Lượng sử dụng muối					Tồn đầu:7.5.....					Sử dụng:.....					Tồn cuối:.....									
Xả đáy lò hơi trong ca					Sáng					6 49 ^h 11 ^h 13 ^h 15 ^h 16 ^h 17 ^h														
					Chiều																			
Các hiện tượng bất thường trong ca:																								
Số thứ tự					Hiện tượng sự cố					Cách khắc phục					Kết quả									
VỆ SINH DỤNG CỤ																								
Vệ sinh trong ca					Sạch:.....					Không sạch:...					Dụng cụ bàn giao					Đủ:..... Không đủ:.....				
Lưu ý ca sau:.....																								
Người Giao					Người Nhận					Trưởng ca sản xuất														
Bùi Quốc Việt					Võ Ngọc Quy					Vũ Thanh niên														

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ca G^h.....

Nhân viên trực ca

Ngày 9 Tháng 12 Năm 2015

	<u>G^h</u>	<u>2^h</u>	<u>8^h</u>	<u>9^h</u>	<u>10^h</u>	<u>11^h</u>	<u>12^h</u>	<u>13^h</u>	<u>14^h</u>	<u>15^h</u>	<u>16^h</u>				
Tốc độ băng tải	36	40	56	32	42	36	40	32	42	40	42				
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,2	8,2	8,2	8,2	8,5	8,7				
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,1	8,1	8,1	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0				
Tốc độ quạt hút (Hz)	32,0	32,0	32,4	32,9	32,0	33,0	33,0	32,0	32,0	32,0	32,0				
Nhiệt độ hơi bão hòa	168	174	167	167	167	167	167	167	167	167	167				
Nhiệt độ khói thải	97	112	119	123	125	123	122	121	122	125	124				
Nhiệt độ buồng đốt	198	378	428	401	411	428	501	443	516	443	501				
oxi dư	18,61	14,21	18,01	15,21	16,01	16,19	15,4	16,03	17,29	16,03	15,11				
Áp suất hơi (bar)	0,98	0,98	0,98	0,96	0,90	0,88	0,86	0,85	0,86	0,88	0,90				
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	36	32	32	38	38	39	40	42	44				
Mức nước tại ống thủy	51	52	82	51	50	51	52	51	52	52	51				

PHÂN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: <u>47230</u>	Cuối ca: <u>47244</u>
	Sử dụng: <u>14</u>	

Tái sinh hạt nhựa: <u>Wam³</u>	Số điện:
---	----------

Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền	
	Sử dụng	<u>3.000</u> Kg	<u>7</u> Kg

Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca		
	Tồn đầu: <u>30</u>	Sử dụng: <u>5</u>	Tồn cuối: <u>25</u>

Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: <u>31</u>	Sử dụng:	Tồn cuối:
--------------------	--------------------	----------------	-----------------

Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	<u>6^h</u>	<u>11^h</u>	<u>13^h</u>	<u>15^h</u>	<u>16^h</u>			
	Chiều								

Các hiện tượng bất thường trong ca:			
Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
<u>Bùi Quốc Việt</u>	<u>Võ Ngọc Quy</u>	<u>Vy Thanh Năm</u>

BẢO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 10 Tháng 12 Năm 2015

Ca 5

Nhân viên trực ca

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tốc độ băng tải				40	30	42	30	21	40	40	30					
Vis cấp liệu 3 (Hz)	37	46	40													
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815	815
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810
Tốc độ quạt hút (Hz)	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330
Nhiệt độ hơi bão hòa	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161	161
Nhiệt độ khói thải	29	114	116	120	125	126	115	120	125	126	120	125	126	120	125	126
Nhiệt độ buồng đốt	182	392	401	450	492	483	491	402	591	400	601					
oxi dư	151	140	151	160	150	163	150	160	150	160	150	160	150	160	150	160
Áp suất hơi (bar)	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06	4.06
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	36	36	32	32	32	39	39	39	40	44					
Mức nước tại ống thủy	51	52	51	52	51	52	52	51	59	52	51					

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 47244	Cuối ca: 47260
	Sử dụng: 16	
Tái sinh hạt nhựa:	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng	34.85 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 25	Sử dụng: 5
	Tồn cuối: 20	
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 25	Sử dụng: 25
	Tồn cuối: 52	
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	5
	Chiều	11

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bùi Quốc Việt	Vũ Ngọc Quy	Vũ Thanh Tuấn

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ca 5

Nhân viên trực ca

Ngày 11 Tháng 12 Năm 2025

Tốc độ băng tải	26	30	22	36	40	27	50	40	30	41	35	40			
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	9.0	9.0	7.0	8.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	8.5	6.5			
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.0	8.0	8.0	8.0	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9			
Tốc độ quạt hút (Hz)	33.0	33.0	33.0	32.2	32.2	32.8	32.0	33.0	33.0	33.0	33.0	32.0			
Nhiệt độ hơi bão hòa	164	164	165	167	167	167	167	167	167	167	167	167			
Nhiệt độ khói thải	89	115	112	120	123	119	120	119	124	122	120	113			
Nhiệt độ buồng đốt	198	398	401	300	438	516	493	501	428	516	409	600			
oxi dư	14.9	15.12	15.91	16.01	15.70	16.03	15.90	16.03	15.9	16.03	15.92	16.0			
Áp suất hơi (bar)	0.99	0.98	0.87	0.82	0.82	0.80	0.93	0.82	0.82	0.82	0.82	0.81			
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	32	38	39	40	47	42	43	44	45	46			
Mức nước tại ống thủy	51	52	52	52	51	52	51	52	52	51	51	52			

PHẦN VẬN HÀNH

PHÂN VẬN HÀNH				
Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 47260		Cuối ca: 47275	
	Sử dụng: 15			
Tái sinh hạt nhựa:	Số điện:			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền		
	Sử dụng	32.45.....Kg	X.....Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca			
	Tồn đầu: 20	Sử dụng: 5	Tồn cuối: 15	

Lượng sử dụng muối		Tồn đầu: 50		Sử dụng:				Tồn cuối:			
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	5	24	9	11	13	15	16	17		
	Chiều										

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch:	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-------------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bên Giao:	Bên Nhận:	Trưởng ca:
Bên Giao:	Bên Nhận:	Trưởng ca:

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 12 Tháng 12 Năm 2025

Ca .. 6

Nhân viên trực ca

	6h	7h	8h	9h	10h	11h	12h	13h	14h	15h						
Tốc độ băng tải	86	72	46	39	70	47	52	49	51	48						
Vis cấp liệu 3 (Hz)																
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85						
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	5,08	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1						
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0						
Nhiệt độ hơi bão hòa	160	164	167	167	167	167	168	167	168	167						
Nhiệt độ khói thải	89	111	119	124	122	129	130	129	133	129						
Nhiệt độ buồng đốt	191	401	420	508	428	691	202	608	632	699						
oxi dư	16,17	15,61	16,01	15,81	16,00	15,14	16,08	15,00	16,03	15,91						
Áp suất hơi (bar)	1,07	5,07	4,40	4,01	4,28	5,03	6,01	5,42	6,10	5,98						
Nhiệt độ cấp nước vào NH	35	35	30	36	37	38	39	40	41	42						
Mức nước tại ống thủy	51	51	51	52	51	49	51	51	51	51						

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Dầu ca: 47975		Cuối ca: 47293	
Tải sinh hạt nhựa: 100m ³	Sử dụng: 18			
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền		
	Sử dụng	30,50 Kg	 Kg	
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca			
	Tồn đầu: 1,5	Sử dụng: 6	Tồn cuối: 9	
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50	Sử dụng:	Tồn cuối:	
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	64' 9"	11' 03"	15' 16" 57
	Chiều			

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:	Không sạch: ...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:	Không đủ:
------------------	-------------	-----------------	------------------	-----------	-----------------

Lưu ý ca sau:

Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất
Bui Quốc Uot	Võ Giác Amy	Vy Thanh Nuan

BÁO CÁO VẬN HÀNH Lò HƠI

Ngày 13 Tháng 12 Năm 2025

Ca 8

Nhân viên trực ca

	6h	8h	10h	11h	12h	13h	14h	15h	1										
Tốc độ băng tải	32	39	42	36	41	40	30	22	25	30									
Vis cấp liệu 3 (Hz)																			
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8.8	8.8	8.5	8.5	8.7	8.5	8.5	8.5	8.5	8.5									
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0									
Tốc độ quạt hút (Hz)	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0	33.0									
Nhiệt độ hơi bão hòa	98	161	161	161	161	162	163	162	162	162									
Nhiệt độ khói thải	87	114	120	122	114	123	125	122	121	124									
Nhiệt độ buồng đốt	191	201	198	201	193	201	198	206	193	201									
oxi dư	15.12	14.61	15.8	16.01	15.20	16.01	15.8	16.03	15.29	15.24									
Áp suất hơi (bar)	0.98	1.52	0.97	1.01	1.50	1.48	0.90	1.43	1.16	1.40									
Nhiệt độ cấp nước vào NH	36	36	36	32	32	32	38	38	39	42									
Mức nước tại ống thủy	52	51	59	51	52	52	51	52	51	52									

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 47293	Cuối ca: 47305
	Sử dụng: 12	
Tái sinh hạt nhựa: 160m ³	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền
	Sử dụng 2235 Kg	7 Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	
	Tồn đầu: 9	Sử dụng: A
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50	Sử dụng: 5
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	6h 9h 11h 13h 15h 16h
	Chiều	

Các hiện tượng bất thường trong ca:

Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả
	47296	Đốt 16 26048 Kg	

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
Lưu ý ca sau:.....					
Người Giao	Người Nhận		Trưởng ca sản xuất		
Bùi Quốc Việt	Võ Ngọc Quy		Vũ Thanh Tân		

BÁO CÁO VẬN HÀNH LÒ HƠI

Ngày 15 Tháng 12 Năm 2015

Ca

Nhân viên trực ca

	5H	6H	7H	8H	9H	10H	11H	12H	13H	14H	15H	16H			
Tốc độ băng tải	36	40	42	41	36	37	30	46	52	58	36	41			
Vis cấp liệu 3 (Hz)															
Điều chỉnh quạt cấp 2 (Hz)	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5			
Điều chỉnh quạt thổi (Hz)	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0			
Tốc độ quạt hút (Hz)	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0			
Nhiệt độ hơi bão hòa	20	152	161	166	166	165	166	164	162	164	163	166			
Nhiệt độ khói thải	98	119	121	125	120	122	126	125	129	119	117	119			
Nhiệt độ buồng đốt	100	115	120	120	109	112	108	103	106	105	109	112			
oxi dư	1539	1601	1648	1419	1581	1520	1569	1601	1621	1686	1651	1432			
Áp suất hơi (bar)	0,26	0,50	0,50	0,50	0,49	0,48	0,49	0,52	0,50	0,51	0,53	0,56			
Nhiệt độ cấp nước vào NH	54	35	35	36	36	36	32	32	32	38	39	39			
Mức nước tại ống thủy	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1			

PHẦN VẬN HÀNH

Số đồng hồ cấp nước vào lò hơi:	Đầu ca: 42505	Cuối ca:	
Tải sinh hạt nhựa: 100m ³	Sử dụng:	Số điện:	
Lượng liệu tiêu thụ trong mỗi ca:	Sản phẩm	Trấu nghiền	
	Sử dụng	1090.....Kg	Kg
Lượng sử dụng hóa chất chống cáu cặn	Sử dụng trong ca	Tồn đầu: 39	Sử dụng: 6..... Tồn cuối: 29
Lượng sử dụng muối	Tồn đầu: 50.....	Sử dụng:.....	Tồn cuối: 50.....
Xả đáy lò hơi trong ca	Sáng	5H	2H
	Chiều	9H	01

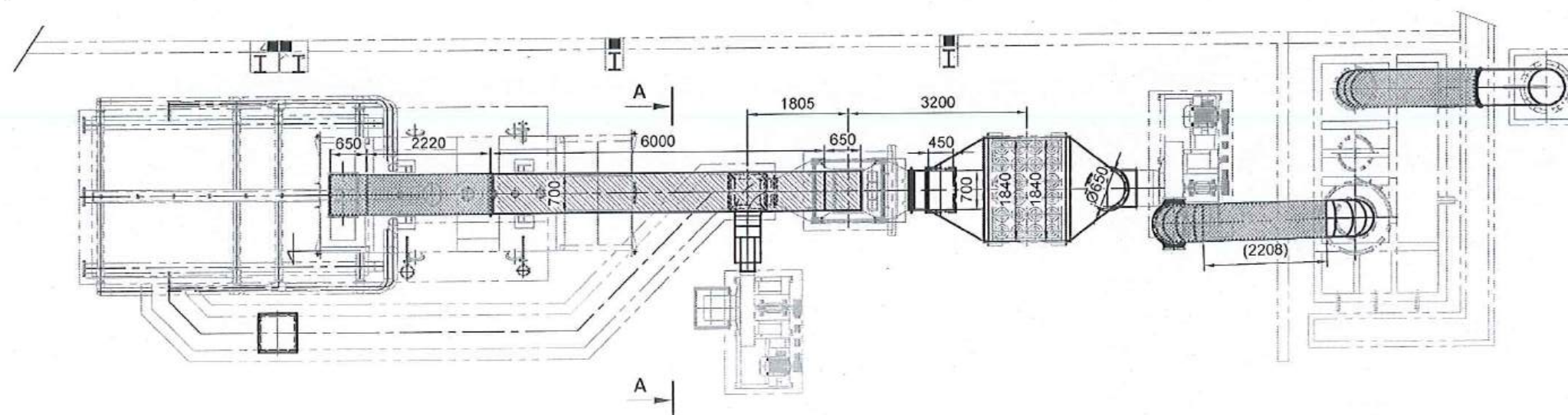
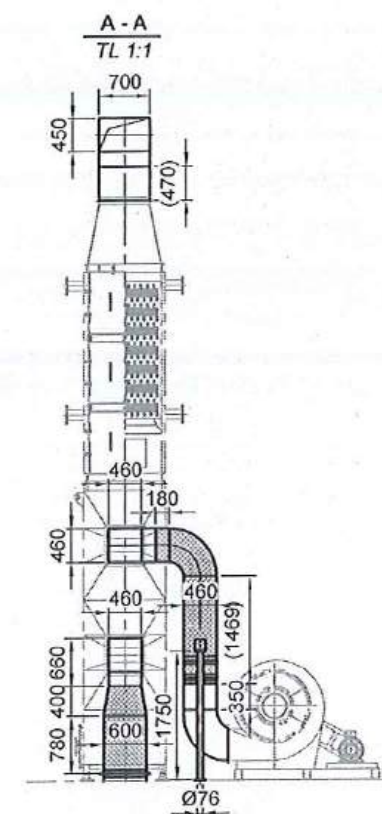
Các hiện tượng bất thường trong ca:			
Số thứ tự	Hiện tượng sự cố	Cách khắc phục	Kết quả

VỆ SINH DỤNG CỤ

Vệ sinh trong ca	Sạch:.....	Không sạch:...	Dụng cụ bàn giao	Đủ:.....	Không đủ:.....
------------------	------------	----------------	------------------	----------	----------------

Lưu ý ca sau:.....

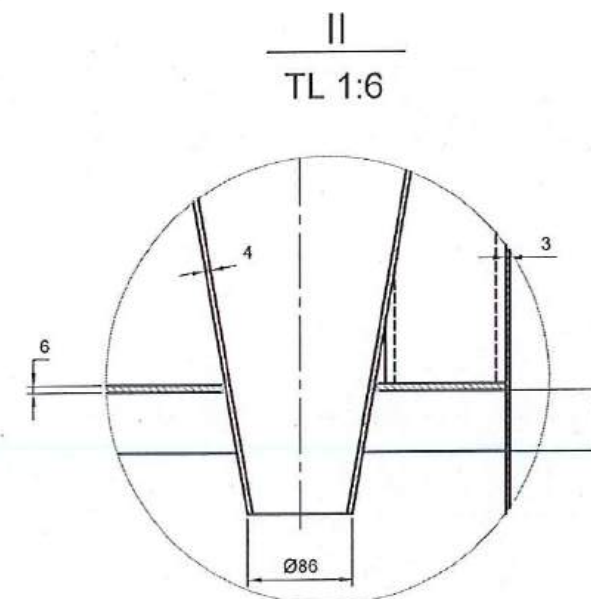
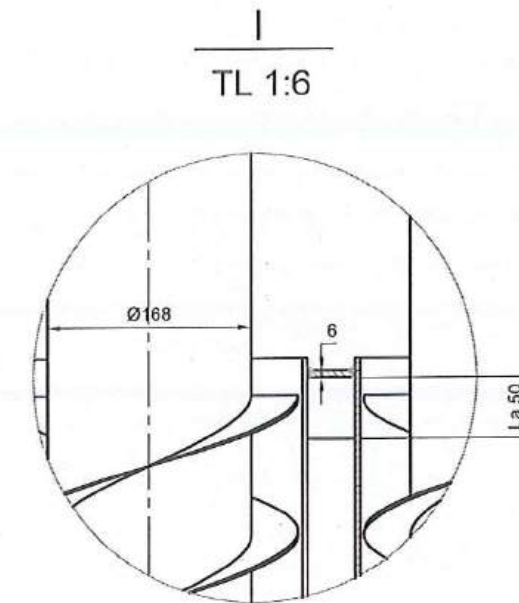
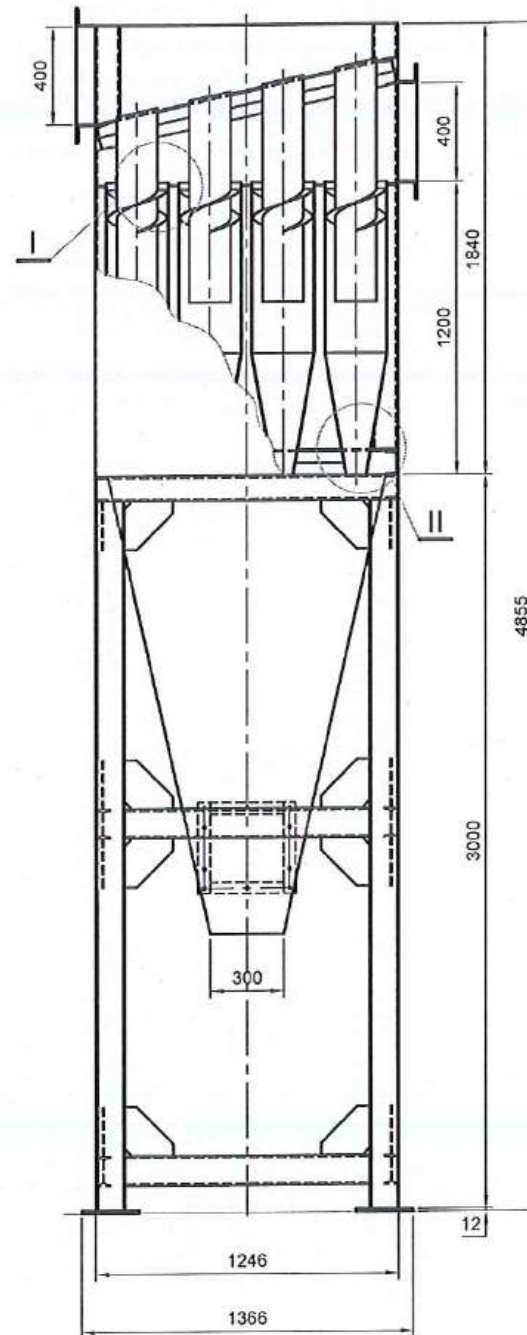
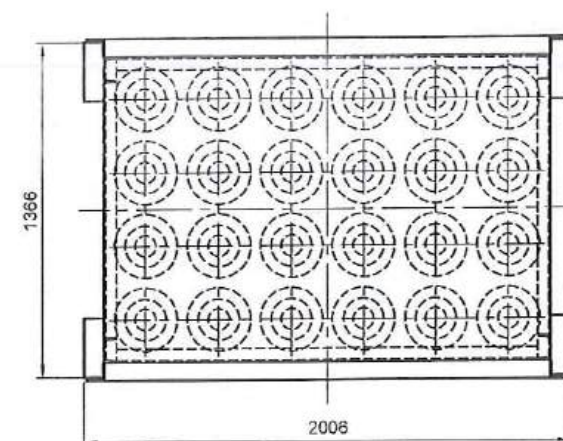
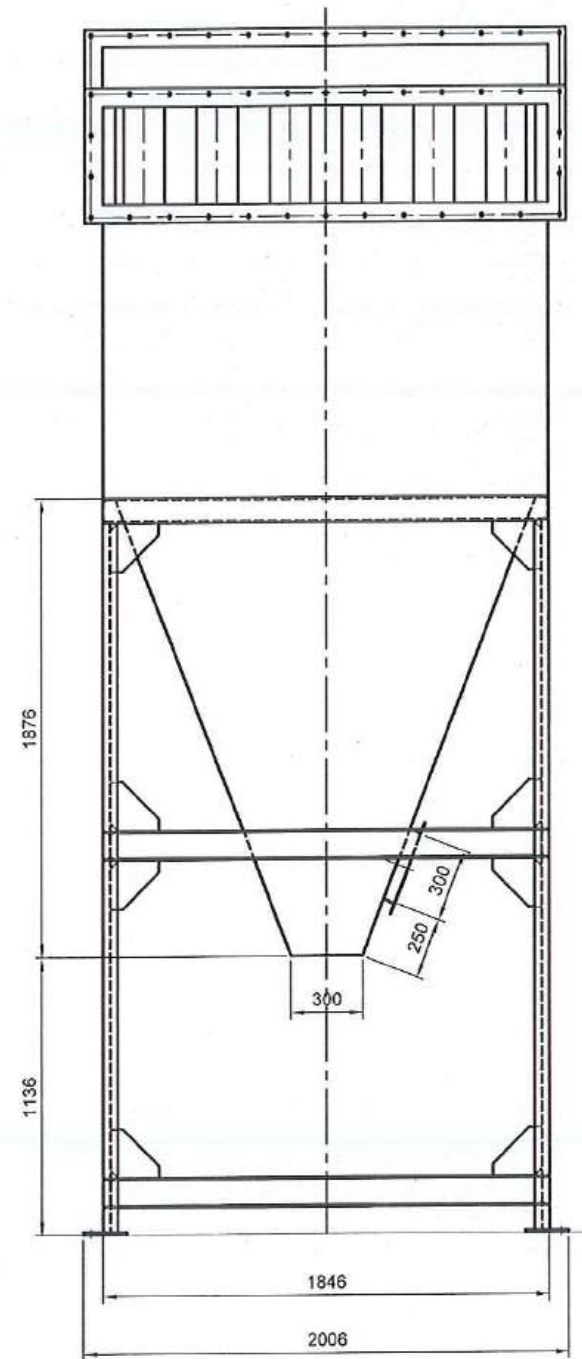
Người Giao	Người Nhận	Trưởng ca sản xuất



CN	TÊN	KÝ	NGÀY
TKV	H.M.SANG		
KSV	Đ.Đ ANH		
TPKT	Đ.Đ ANH		
TPSX	P.C MINH		
GD	H.Đ. TRUNG		

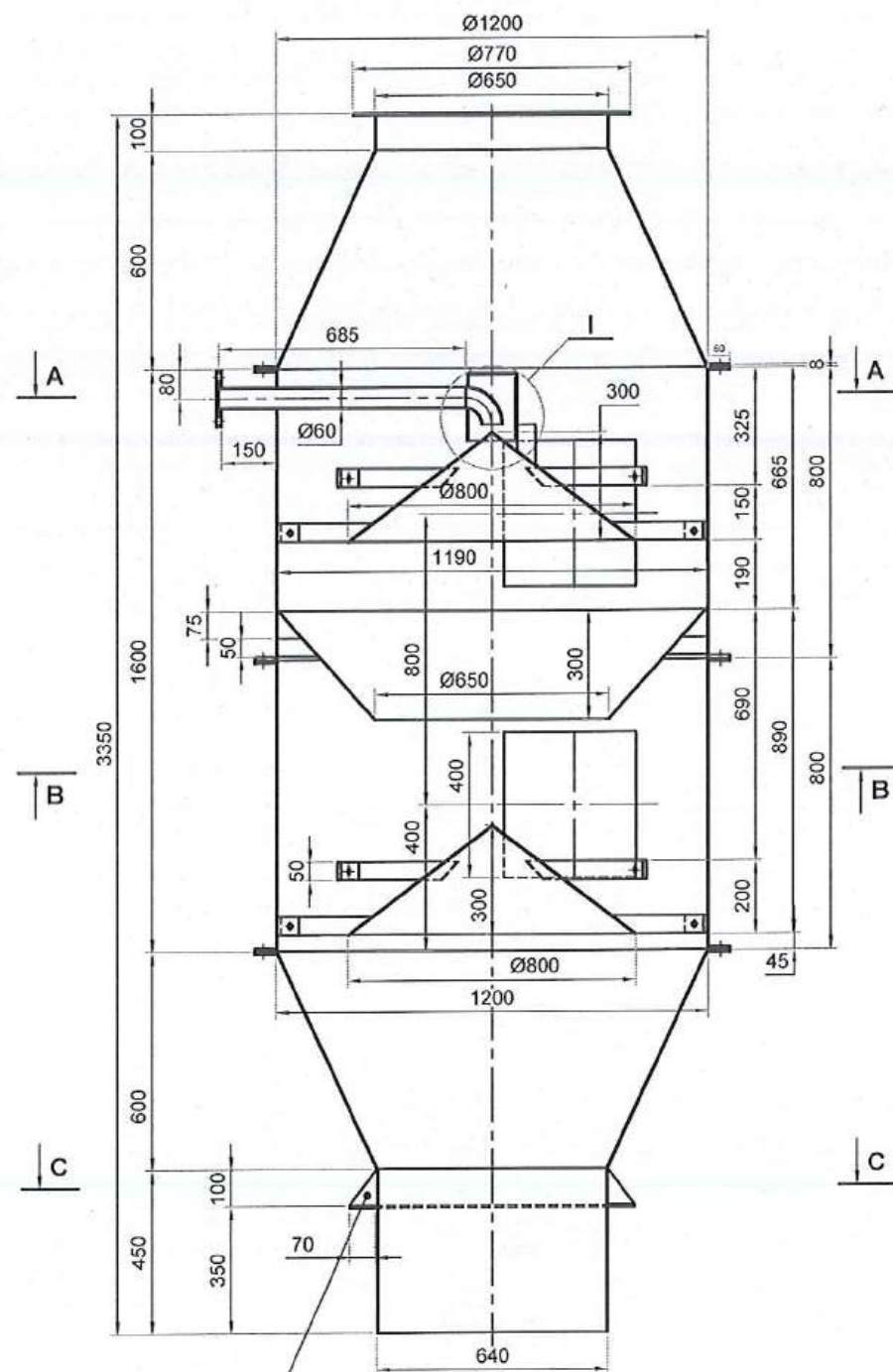
S. LƯỢNG	K. LƯỢNG	TỶ LỆ
01	...	1:100

BK-TS-06/ĐK.00.00

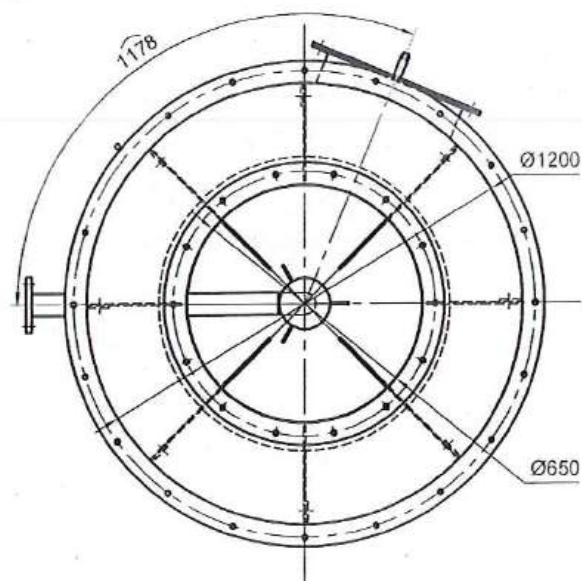


CN	TÊN	NGÀY
TKV	H.M. SANG	
KSV	Đ.Đ. ANH	
TPKT	Đ.Đ. ANH	
TPCT	P.C. MINH	
GD	H.Đ. TRUNG	

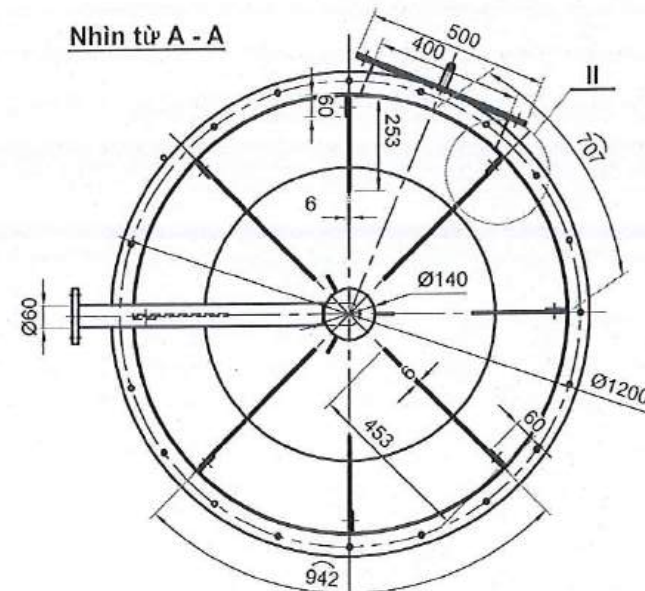
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI		
S. LƯỢNG	K. LƯỢNG	TỶ LỆ
01	...	1:30
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		Tờ số 01
CYCLONE CHÙM		Số tờ 01
BK-TS-06/CYC.00.00		



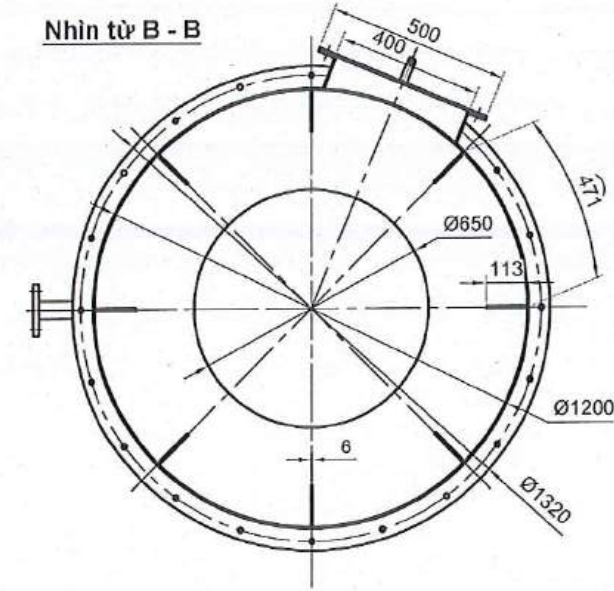
Lấy ở bản vẽ khối vào
trên bề khử bụi



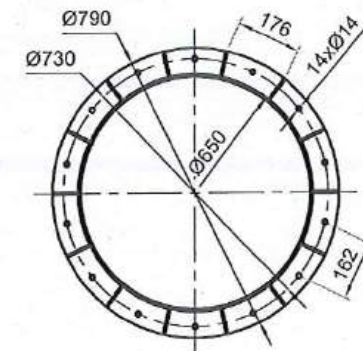
Nhìn từ A - A



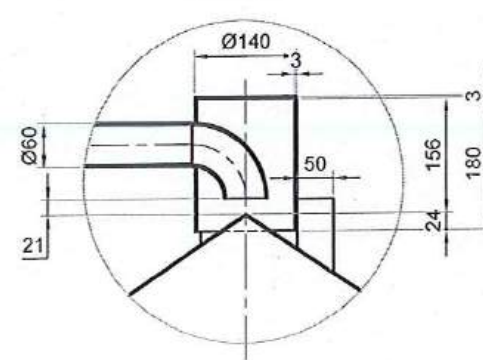
Nhìn từ B - B



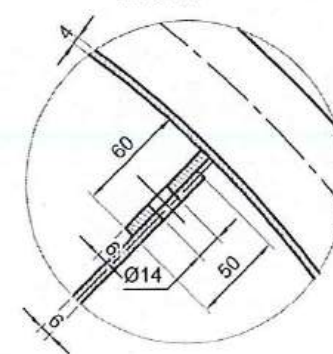
Nhìn từ C - C



I
TL 2:1



II
TL 5:1



APOLYTECH

CH	TÊN	KÝ	NGÀY
KSV	H.M. SANG	<i>[Signature]</i>	
TPKT	Đ.D. ANH	<i>[Signature]</i>	
TPCT	P.C. MINH		
GD	H.D. TRUNG		

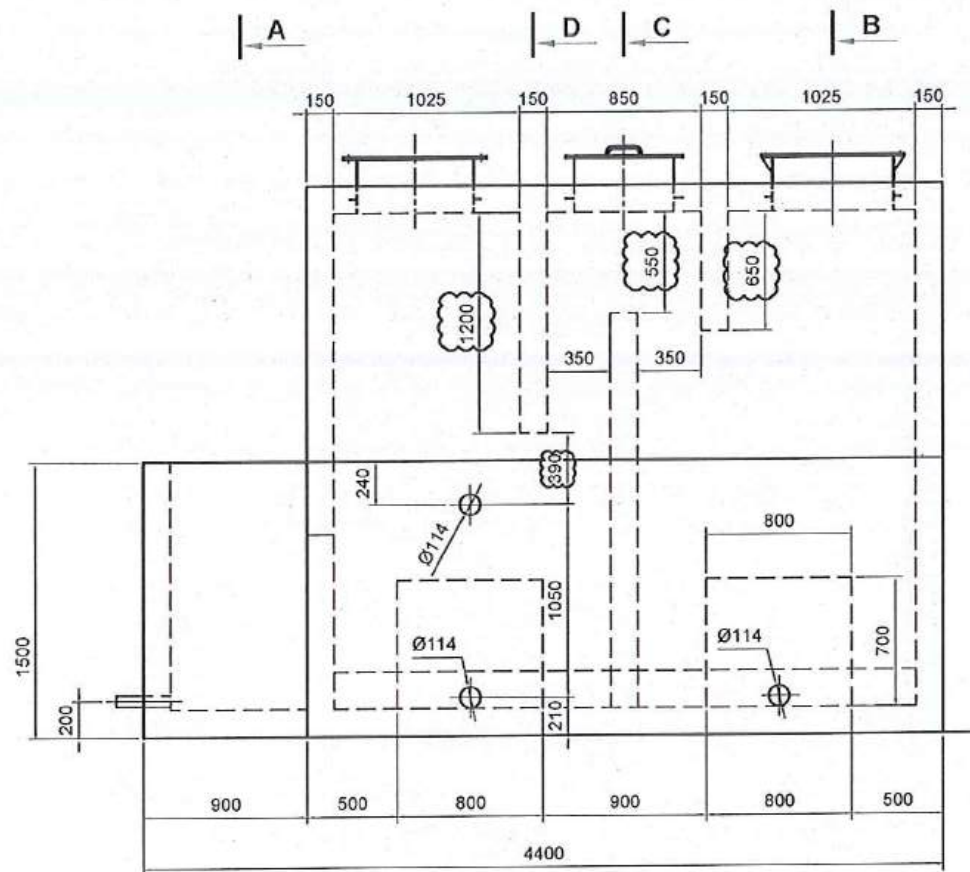
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

LÒ HƠI TÀNG SÔI
CÔNG SUẤT 6.000KG/H

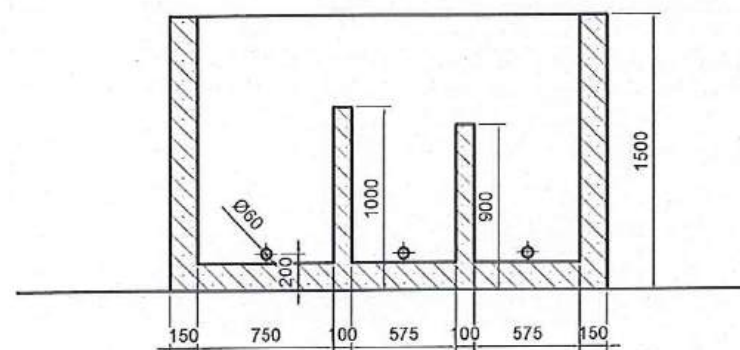
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
DẠP BỤI ƯỚT

S. LƯỢNG	K. LƯỢNG	TỶ LỆ
01	...	1:20

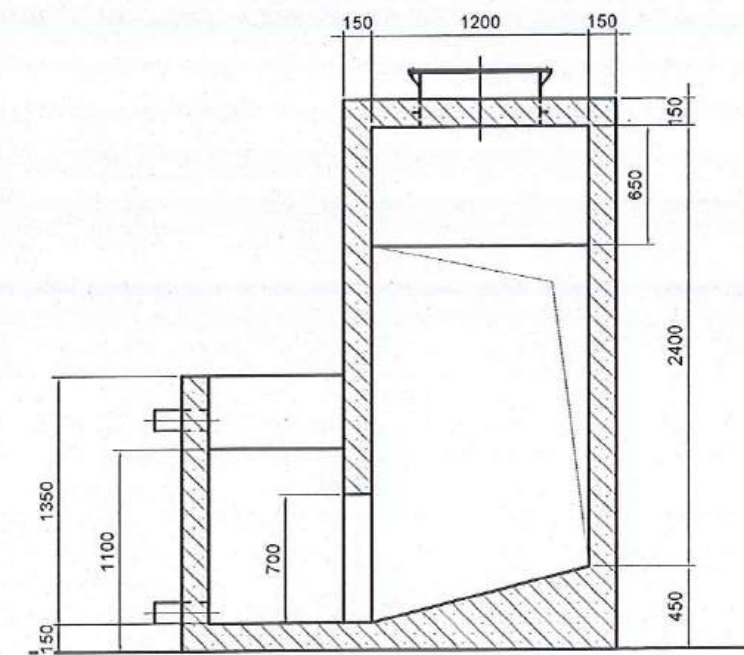
Tờ số: 01 Số tờ: 01
BK-TS-06/DBU.00.00



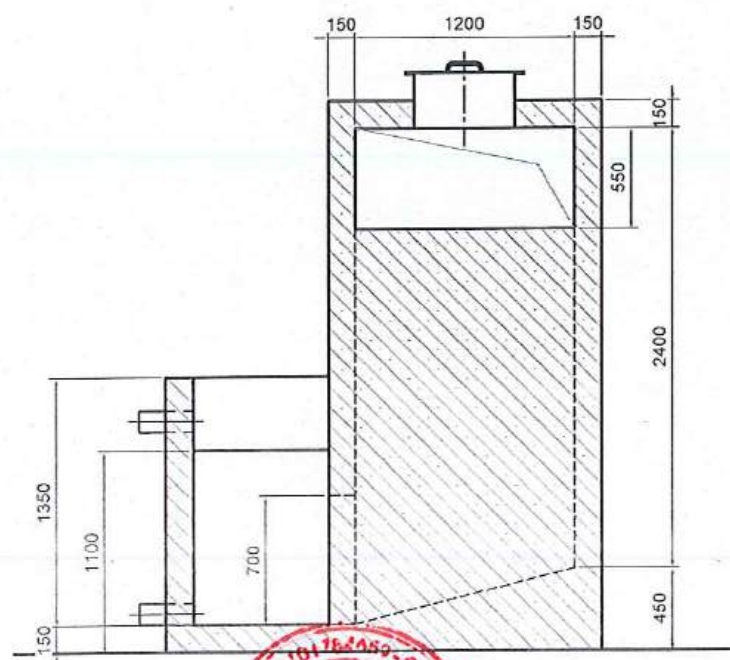
A - A



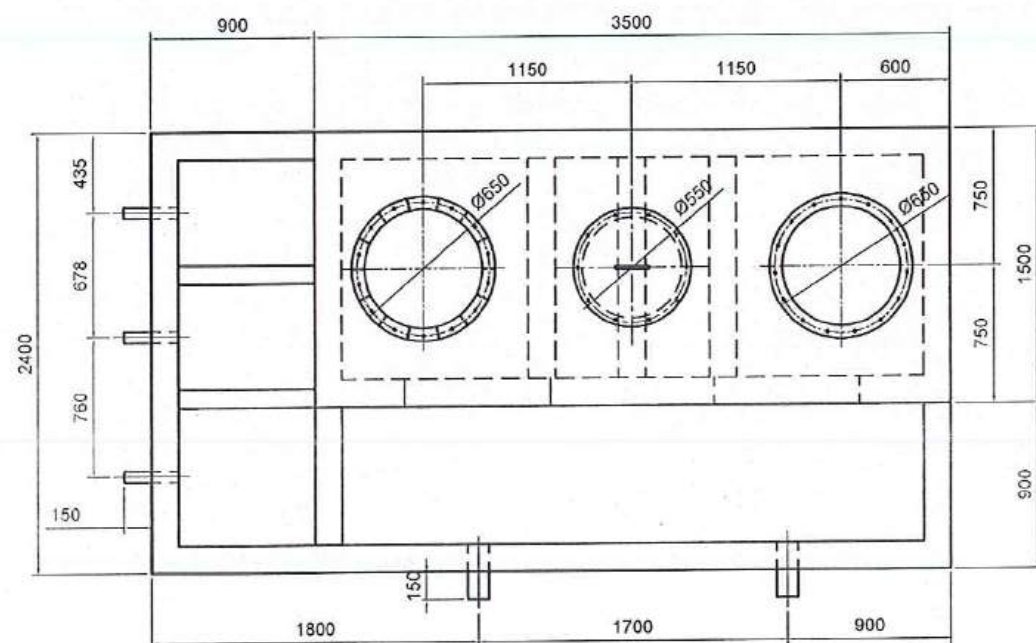
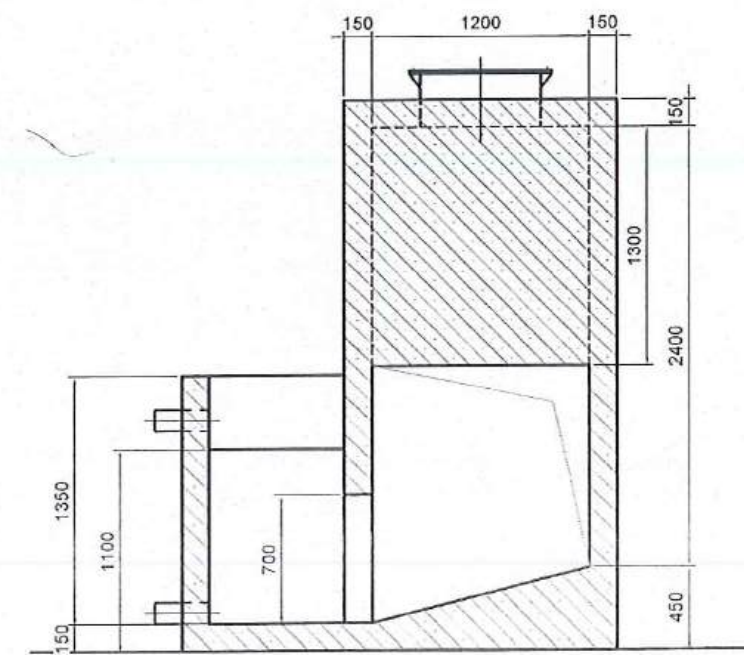
B - B



C - C



D - D



CHÚ THÍCH:



: Bê tông cốt thép



APOLYTECH

CN	TÊN	KÝ	NGÀY
Đ.Đ. ANH			
KSV	Đ.Đ. ANH		
TPKT	Đ.Đ. ANH		
TPSX	P.C. MINH		
GD	H.Đ. TRUNG		

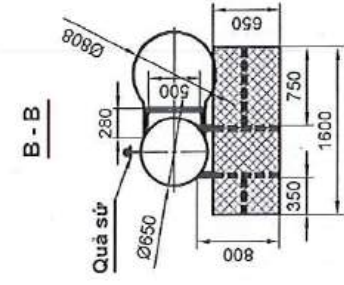
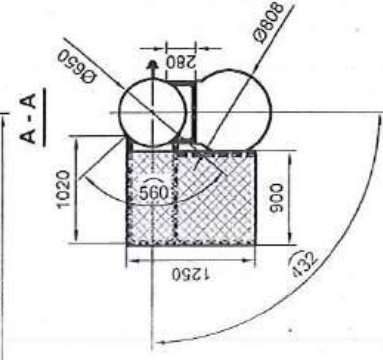
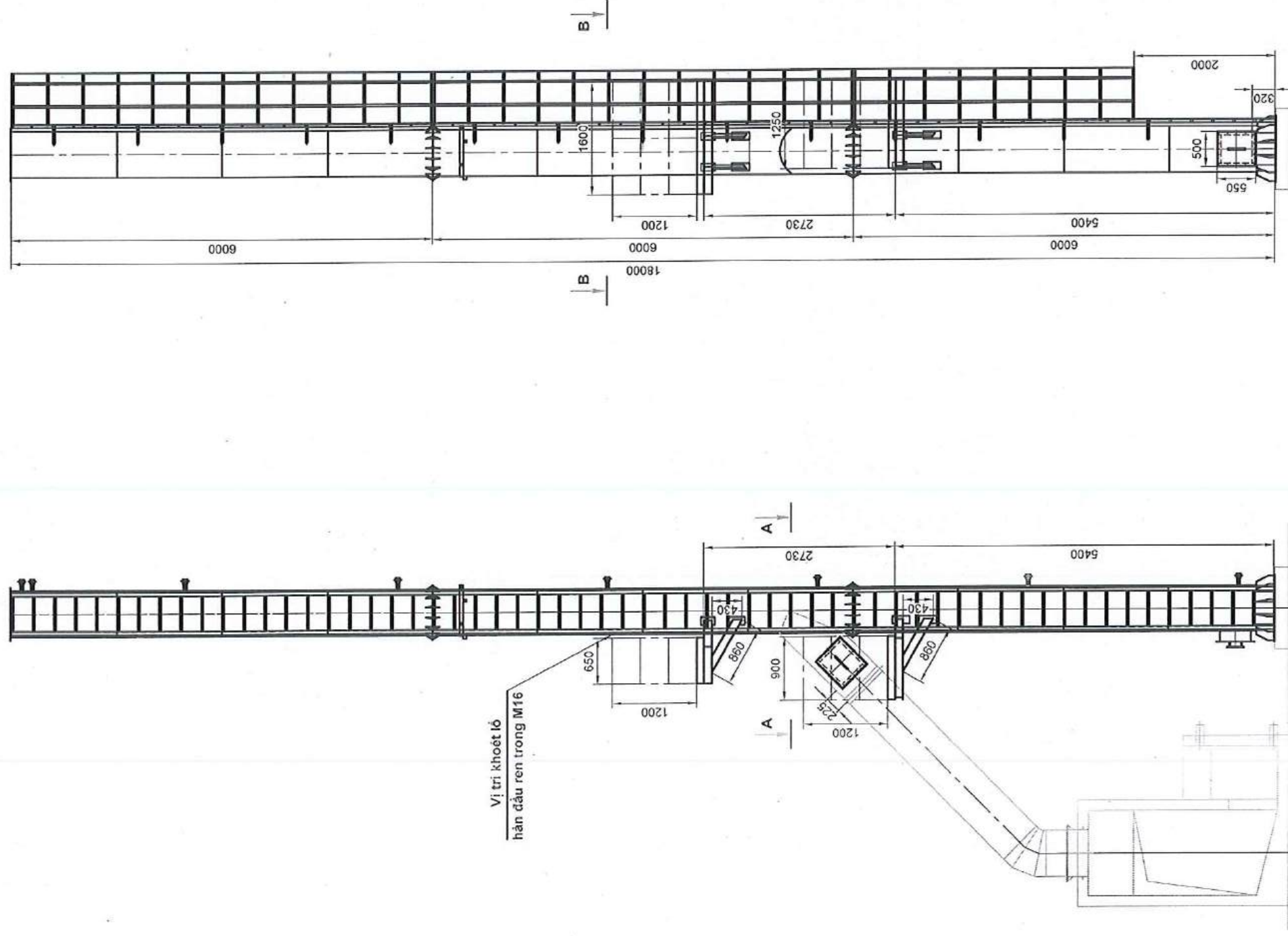
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI

LÒ HƠI TÀNG SÔI
CÔNG SUẤT 6.000KG/H

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
BÊ KHỬ BỤI

S. LƯỢNG	K. LƯỢNG	TỶ LỆ
01	...	1:40

Tờ số: 01 Số tờ: 01
BK-TS-06/BDB.00.00



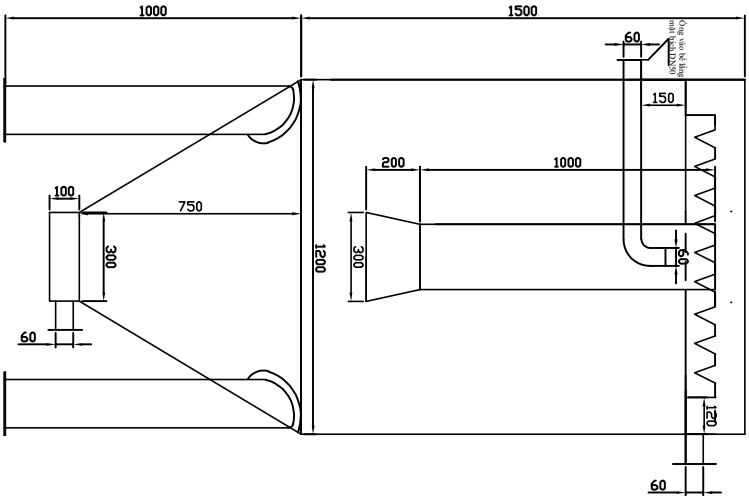
APOLYTECH

CÔNG TY TNHH MTV THỰC AN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI			
TÊN	KÝ	NGÀY	
H.M.SANG			
KSV Đ.Đ. ANH			
TPKT Đ.Đ. ANH			
TPSX P.C. MINH			
GD H.Đ. TRUNG			
LÒ HƠI TĂNG SÔI		S. LƯỢNG	TỶ LỆ
CÔNG SUẤT 6.000KG/H		01	...
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		Từ số: 01	Số tờ: 01
ỐNG KHÓI		BK-TS-06/OK.00.00	

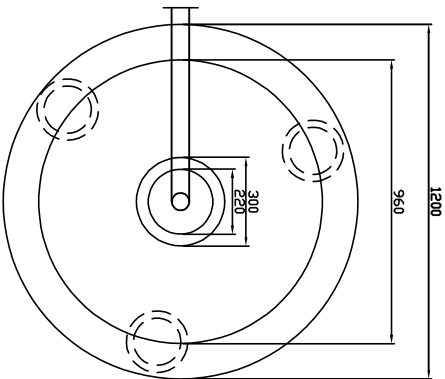
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

CHI TIẾT BỂ LẮNG HÓA LÝ

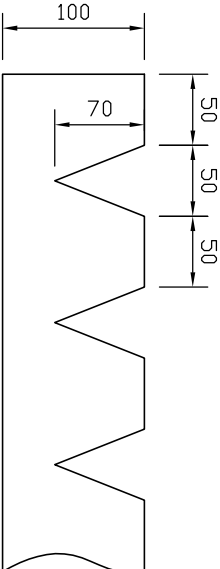
VẬT LIỆU: THÉP CT3, DÀY 3MM, SƠN 2 LỚP



MẶT CẮT BỂ LẮNG



MẶT BẰNG BỂ LẮNG



CHI TIẾT MÁNG RĂNG CỬA

THUYẾT MINH

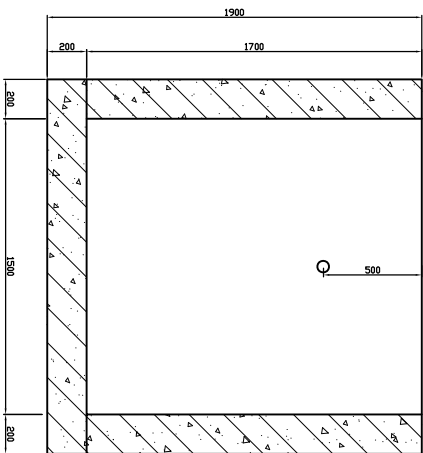
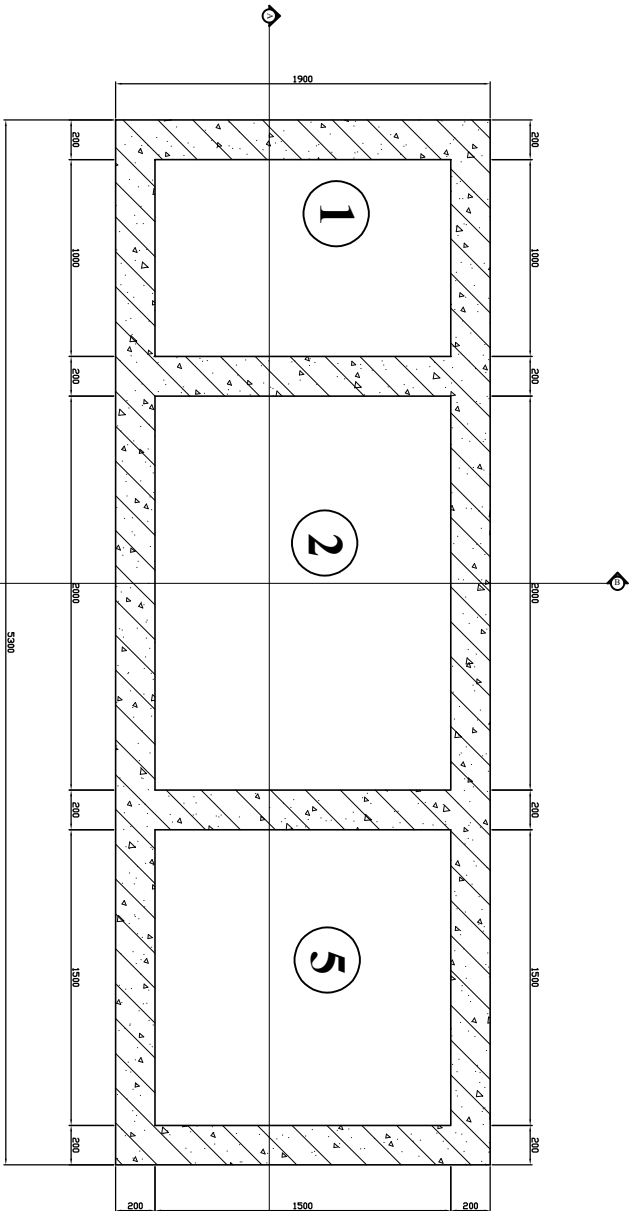
- T01: BỂ LẮNG CẦN
T02: BỂ ĐIỀU HÒA
T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG
T04: BỂ LẮNG
T05: SÀN PHƠI BÙN
WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
CT: BÒN CHỨA HÓA CHẤT
CP: BƠM HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ISSUDE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:	FAX:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M³/ GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT BỂ LẮNG HÓA LÝ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN / DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT ĐẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
Ô/KT/ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	TỶ LỆ/ SCALE	
10/2023	1/25	
TÊN FILE/ FILE NAME	BỘ SỐ/ DRAWING NO	
HTXLNT-HÒA PHÁT	4/4	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

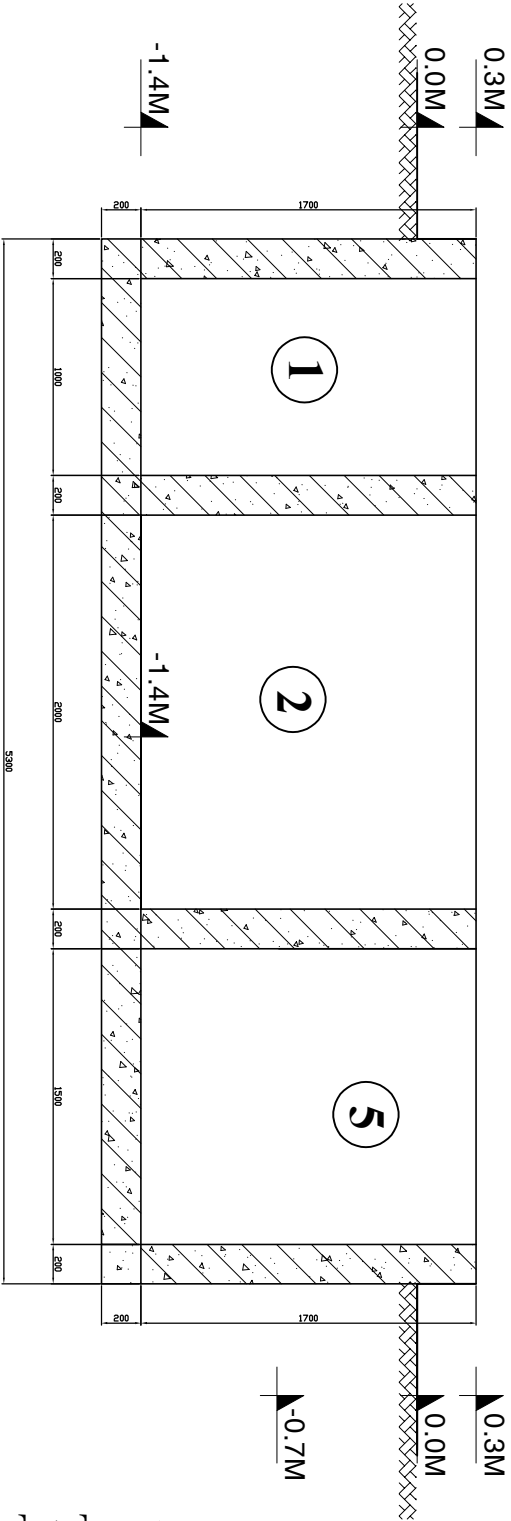
CHI TIẾT CỤM BỂ XÂY DỰNG

VẬT LIỆU: ĐÁY BẢNG BÊ TÔNG CỐT THÉP, TƯỜNG BẢNG GẠCH, CHỐNG THẨM



MẶT BẰNG CỤM BỂ

MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT A-A

THUYẾT MINH

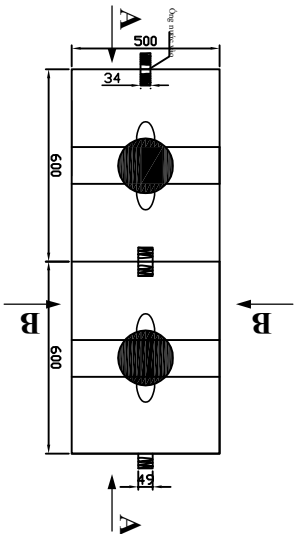
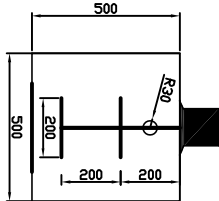
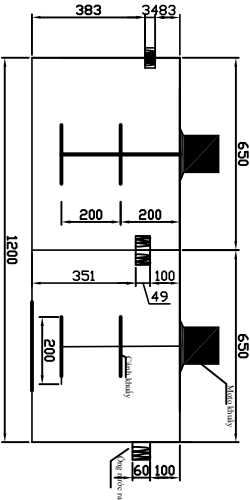
- T01: BỂ LẮNG CẶN
- T02: BỂ ĐIỀU HÒA
- T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG
- T04: BỂ LẮNG
- T05: BỂ CHỨA BÙN
- WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
- CT: BỒN CHỨA HÓA CHẤT
- CP: BƠM HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:	FAX:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M³/ GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT CỤM BỂ XÂY DỰNG		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN / DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT ĐẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
QUẢN LÝ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	10/2023	TỶ LỆ/ SCALE 1/25
TÊN FILE/ FILE NAME	BẢNG SỐ/ DRAWING NO 2/4	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

CHI TIẾT BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG

VẬT LIỆU: INOX 304, DÀY 2MM



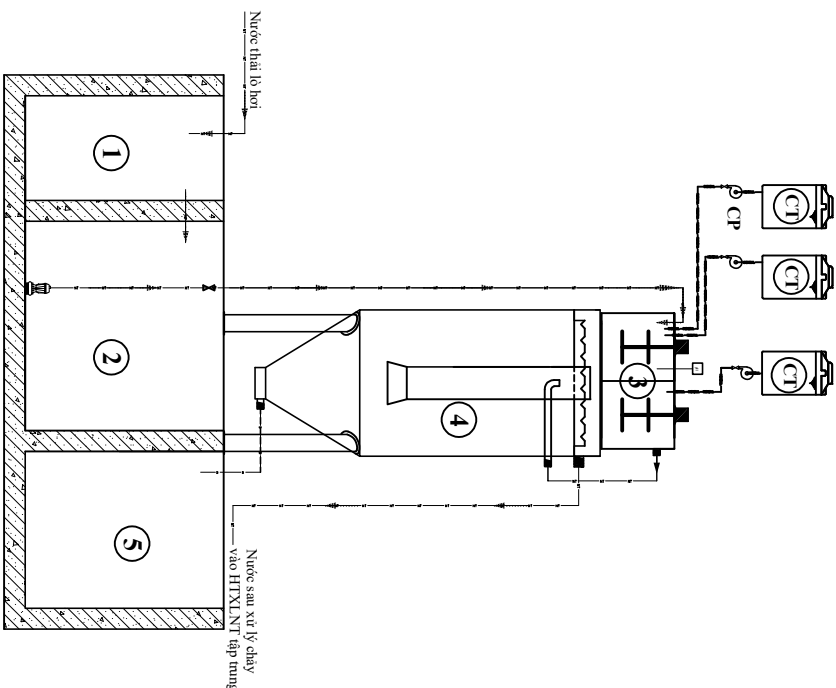
THUYẾT MINH

- T01: BỂ LẮNG CẶN
- T02: BỂ ĐIỀU HÒA
- T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG
- T04: BỂ LẮNG
- T05: SÀN PHOI BÙN
- WP01: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
- CT: BỒN CHỨA HÓA CHẤT
- CP: BƠM HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ISSUDE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☒	APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐỒNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SĐT:	FAX:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN / DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DẠI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
Ô/KT/ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE	10/2023	TỶ LỆ/ SCALE 1/25
TÊN FILE/ FILE NAME	BVỀ SỐ/ DRAWING NO 3/4	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÒ HƠI, CÔNG SUẤT 01M³/GIỜ

MẶT CẮT CÔNG NGHỆ



THUYẾT MINH

T01: BỂ LÀNG CẶN

T02: BỂ ĐIỀU HÒA

T03: BỂ KEO TỤ, TẠO BÔNG

T04: BỂ LÀNG

T05: SÀN PHƠI BÙN

WP01: BOM CHÌM ĐIỀU HÒA

CT: BƠM CHỨA HÓA CHẤT

CP: BƠM HÓA CHẤT

DƯỜNG BÙN

DƯỜNG NƯỚC THẢI

DƯỜNG HÓA CHẤT

STT NO	NGÀY DATE	ĐIỀU CHỈNH
MỨC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ ISSUE FOR		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		
TRÌNH DUYỆT ☒ APPROVAL		
THAM KHẢO ☐ REFERENCE		
HIỆU CHỈNH ☐ REVISED		
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR		
CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI HÒA PHÁT ĐÔNG NAI		
ĐC: LÔ F, KCN LONG KHÁNH, X. BÌNH LỘC, TX. LONG KHÁNH, ĐỒNG NAI		
SDT: FAX:		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
TÊN CÔNG TRÌNH/ PROJECT		
HTXL NƯỚC THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 01M ³ /GIỜ		
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE		
MẶT BẰNG CẮT CÔNG NGHỆ		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN/ DESIGN COMPANY		
CÔNG TY TNHH MTV XD MT DÀI NAM		
ĐC: SỐ 10 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HUYỀN, KP4, THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI		
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT/ TECH. MANAGER		
THIẾT KẾ/ DESIGN BY		
VẼ/ DRAWN BY		
KIỂM TRA/ CHECKED BY		
NGÀY/ DATE 10/2023		TỶ LỆ/ SCALE 1/50
TÊN FILE/ FILE NAME HTXLNT-HÒA PHÁT		BVỀ SỐ/ DRAWING NO 1/4

MÔ TẢ CHI TIẾT:**MÁY ÉP ĐÙN EX0621:****Mục 04.02 1 Vít tải tiếp liệu kiểu D-260R**

Công suất: 0-10 tấn/ giờ

Trộn bộ với:

- Vỏ làm bằng thép không gỉ, có cửa sổ kiểm tra có thể di dời được.
- Mặt bích đối ứng tại đầu vào nguyên liệu
- Ống thoát áp lực
- Vít làm bằng thép không gỉ, đường kính Ø260mm (10'') có bước vít tăng dần ở khu vực đầu vào.
- Mô-tơ truyền động, 1.5 kW có thiết bị bảo vệ phần điều tốc của bộ điều khiển tần số và có đồng hồ đo tốc độ máy được lắp sẵn trên máy.

Đã bao gồm bộ biến tần.

Mục 04.03 1 Bộ trộn hơi hòa liệu kiểu DC-1500 hai tầng (2 x750L)

Khái niệm điều hoà đôi là sự kết hợp giữa tính năng hoà trộn đều và thời gian lưu giữ sản phẩm khá lâu. Thiết bị này bao gồm 1 bộ phận trộn (tầng trên) và bộ phận lưu giữ sản phẩm (tầng dưới), có thể điều khiển được bằng biến tần. Tất cả các chất cho thêm vào được thêm vào từ phần (tầng) trên của bộ điều hoà.

Bao gồm:

- Bộ điều hoà hai giai đoạn hiệu suất cao sản xuất bằng thép không gỉ, dung tích 1,500 lít
- Các cửa thao tác để dễ dàng vệ sinh dọc theo toàn bộ chiều dài của máy, trang bị cùng với các công tắc an toàn
- Bộ tiêm phun phân phối hơi gồm 9 van điều tiết gắn ở phía trên bộ điều hoà.
- Các bộ phân phối chất lỏng gồm những van tiêm phun và vòi tiêm phun.
- Truyền động kiểu V-belt cùng với lồng bảo vệ an toàn và động cơ 2 x 15 kW (20HP), 3 x 400V x 50Hz.
- Nhiệt kế để theo dõi nhiệt độ của thức ăn tại đầu ra của bộ điều hoà dưới.
- Trục trộn, hoàn chỉnh với thùng trộn hình ống

W]

- bằng thép không gỉ.
- Các cánh trộn bề mặt lớn có thể điều chỉnh được làm bằng thép không gỉ.

1 Ống góp phun phân phối chất lỏng.

Bao gồm :

- Đầu phun phân phối chất lỏng làm bằng thép không gỉ.
- 5 ống dẻo dẫn chất lỏng từ đầu phun đến vòi phun (tiêm).
- 5 vòi phun (tiêm) chất lỏng.

Mục 04.04 1 Máy ép đùn kiểu EX0621.

Bao gồm:

- Khung đế của máy ép đùn làm bằng thép tiêu chuẩn.
- Hệ truyền động V-belt bao gồm thiết bị bảo tốc độ.
- Hộp bạc đạn kiểu bôi trơn bằng dầu có sẵn van xả dầu để dễ thay dầu.
- Hệ thống đường ống tích hợp để đông chất lỏng.
- Van một chiều (Non-return) để tiêm phun chất lỏng.
- Hệ thống đường ống tích hợp để đông và cấp hơi nước.
- Van một chiều (Non-return) để tiêm phun hơi nước.
- Hệ thống đường ống tích hợp dẫn nước làm nguội để kiểm soát nhiệt độ vỏ nòng ép với các van điều tiết.
- Các ống dẻo có khớp nối tháo/gắn nhanh gắn cho từng đoạn vỏ nòng ép.
- Tại khu vực đầu ra sản phẩm có hệ thống gắn khuôn được bắt bản lề vào khung máy ép đùn để thay khuôn nhanh và dễ làm vệ sinh.
- Bộ dụng cụ đầy đủ.
- Phần ép đùn bao gồm:
 - Máy ép đùn chia làm 6 phần đoạn nòng ép và vít ép chất lượng đã được cải tiến, làm bằng thép không gỉ.
 - Đoạn nòng ép vào liệu model mới được cải tiến, được thiết kế cho hệ thống nạp liệu bằng vít tải hiệu quả hơn.
 - Các đoạn nòng ép ở giữa có thể thay thế lẫn nhau được cải tiến chất lượng và được cung cấp với các bộ tiếp hợp để gắn thiết bị theo

W]

- dôi nhiệt độ hay áp lực.
- Đoạn nòng ép cuối cùng hình nón được cải tiến chất lượng, có thiết bị tiếp hợp để gắn thiết bị theo dõi nhiệt độ hay áp lực.
- Mỗi đoạn nòng ép đều có lớp vỏ áo bằng thép không gỉ đã được cải tiến chất lượng, để kiểm soát nhiệt độ (với các ống dẫn hơi nước hoặc nước bên trong)
- Vít ép đùn, khóa hơi, bạc đạn đỡ đã được cải tiến chất lượng (để tránh cho các bộ phận kim loại tiếp xúc trực tiếp với nhau, vì thế kéo dài được tuổi thọ thiết bị).

Toàn bộ các bề mặt tiếp xúc với nguyên liệu thô được làm bằng thép không gỉ.

1 Van tiếp liệu 2 chiều cho máy ép đùn series EX600.

Van tiếp liệu 2 chiều được lắp đặt giữa Bộ trộn hơi hòa liệu (Conditioner) và máy ép đùn để cấp liệu hoặc xả liệu.

Van tiếp liệu 2 chiều được làm bằng thép không gỉ vận hành tự động với xi-lanh và solenoids điều khiển từ xa việc phân phối liệu.

1 Hệ thống kiểm soát nhiệt độ và áp lực trong máy ép đùn series EX600 và EX900.

Bao gồm:

- 3 Cảm biến áp lực để theo dõi áp lực trong máy ép đùn
- 2 cảm biến nhiệt để theo dõi nhiệt độ trong máy ép đùn.

1 Buồng cắt viên cho máy ép đùn series EX600 và EX900.

Buồng cắt viên được thiết kế rất tiện dụng để việc thay dao được dễ dàng và nhanh chóng mà không ngưng máy ép. Vị trí của các lưỡi dao có thể điều chỉnh được ép sát hay cách khoảng vào mặt khuôn ép tùy theo loại đĩa khuôn ngay trong khi máy đang chạy.

Trộn bộ với:

- Buồng cắt viên làm bằng thép không gỉ được bắt

W]

bắn lên trên khung của máy ép.

- Mô-tơ hộp số, 5.5 kW (7.0 HP) gắn trên vòng bi trượt để định vị dao cắt so với khuôn.
- Trục dao cắt.
- 2 đầu gắn dao cắt (sẽ được khách hàng xác định kiểu)
- 100 lưỡi dao loại Stanley

Có bao gồm biến tần cho mô-tơ 5,5kW.

1 Mô-tơ chính máy ép đùn.

- Mô-tơ ABB AC, loại B3, tiêu chuẩn bảo vệ IP54, 315kW- 3 x 400V x 50Hz.

Mục 04.13

1 Hệ thống đo lường thể tích và cấp hơi nước tự động, kiểu Spirax Sarco.

Hệ thống đo lường và cấp hơi nước được cung cấp bao gồm TẤT CẢ các bộ phận cần thiết để đo lường dung tích lượng hơi nước cung cấp cho Bộ điều hoà liệu (Conditioner) và máy ép đùn.

Phạm vi cung cấp:

- 1 bộ tách nước.
- 1 máy đo áp lực bao gồm ống Xi-phông và vòi.
- 2 van giảm áp
- 2 máy đo áp lực bao gồm ống Xi-phông và vòi (0-4 bar)
- 2 van đóng/mở lắp đặt với bộ kích hoạt bằng khí nén bao gồm val solenoid và hộp công tắc hành trình
- 1 van chạy bằng động cơ (Motorised Valve) với bộ kích hoạt điện.

Mục 04.15

1 Hệ thống điều khiển ép đùn kiểu ECPS.

Hệ thống điều khiển ECPS là hệ thống điều khiển bán tự động được thiết kế để điều khiển các tham số vận hành được cài đặt cho máy ép đùn.

Quy Trình ép đùn được điều khiển và vận hành từ màn hình điều khiển kiểu cảm ứng chạm được đặt gần máy ép đùn.

1 Hệ thống điều khiển với PLC Allen Bradley, được

W

gắn trong tủ điều khiển.

Hệ thống điều khiển có các chức năng chính như sau:

Các tham số biến thiên của quá trình ép đùn:

Việc cung cấp chất lỏng:

Được **hiệu chỉnh tự động** từ bảng điều khiển gắn trên máy ép đùn. Việc Tắt/ Mở bơm chất lỏng được điều khiển từ PLC

Đối với Bộ điều hòa trộn hoá liệu (Conditioner):
Kiểm soát Nhiệt độ của hỗn hợp thức ăn ở đầu ra của Conditioner.

Kiểm soát tiếp liệu theo kiểu:
Đo lường thể tích.

Motor Chính máy Ép Đùn:
Kiểm soát dòng (AMPS).

Đối với nòng Ép Đùn:
Kiểm soát phối hợp giữa nhiệt độ và áp suất.

Đối với mô-tơ dao cắt viên:
Điều khiển Số vòng quay đĩa dao cắt/phút thông qua biến tần.

Biểu đồ hình ảnh:
Biểu đồ hệ thống ép đùn chỉ báo tình trạng hiện tại của hệ thống.
Đồ thị xu hướng hoạt động của hệ thống.
Hiện thị cơ chế vận hành của hệ thống.

Không bao gồm các bộ tạo tín hiệu, cảm biến.

Mục 04.17 1 Hệ thống đo lường cấp chất lỏng – Dầu.

Hệ thống đo lường chất lỏng được thiết kế nhằm đo lường chính xác lượng chất lỏng đưa vào trong quá trình chế biến.

- 01 Bơm Gundfos và mô-tơ.
- Lưu lượng kế kiểu thủy tĩnh

1 Hệ thống đo lường cấp chất lỏng- Nước.

Hệ thống đo lường chất lỏng được thiết kế nhằm đo

WJ

lượng hiệu chỉnh tự động lượng chất lỏng đưa vào
trong quá trình chế biến.

- 02 Bơm Warner và mô-tơ
- Biến tần cho bơm.

)



Wu 75



9, TIAN BAO ROAD, WEST CITY INDUSTRY ZONE,
CHANGCHENG DISTRICT, FOSHAN, GUANGDONG,
PR CHINA, PC: 528000

CERTIFICATE NO. 1004406003300045



CERTIFICATE OF ORIGIN
OF
THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

2. Consignee
HOAPHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED
ADDRESS: F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE,
BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN,
DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
FAX NO.84 8 62585092

3. Means of transport and route
FROM FOSHAN PORT IN CHINA TO CAT LAI SEA PORT, HOCHIMINH CITY,
VIETNAM BY SEA

5. For certifying authority use only

CHINA COUNCIL FOR THE
PROMOTION OF INTERNATIONAL
TRADE IS CHINA CHAMBER OF
INTERNATIONAL COMMERCE

4. Country / region of destination
VIETNAM

VERIFY URL: [HTTP://WWW.CO-CCPIT.ORG/](http://WWW.CO-CCPIT.ORG/)

6. Marks and numbers

7. Number and kind of packages; description of goods

8. H.S.Code

9. Quantity

10. Number
and date of
invoices

N/M

FOURTEEN (14) PACKAGES OF EXTRUDER TYPE EX0621
COOLER TYPE CBK020

8436

2SETS

40049491
MAY 20, 2016

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements
are correct, that all the goods were produced in China and that they comply
with the Rules of Origin of the People's Republic of China.



FOSHAN CHINA MAY 27, 2016

Place and date, signature and stamp of authorized signatory

12. Certification

It is hereby certified that the declaration by the exporter is correct.



ADDRESS: 11 WUJING ROAD, CHANGCHENG DISTRICT, FOSHAN
GUANGDONG
FAX: +86-757-62585092 TEL: +86-757-62585030

FOSHAN CHINA MAY 27, 2016

Place and date, signature and stamp of certifying authority

chợ gạo A. Thuận
28/02/2017

71032
ANDRITZ
Andritz (China) Ltd

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

DATE: 2016/5/20

ORIGINAL

L/C NO.001337101500500

TO:

HOAPHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED
ADDRESS: F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE,
BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN,
DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
FAX NO.84 8 62585092

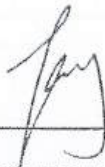
DESCRIPTION OF GOODS:

EXTRUDER TYPE EX0621
COOLER TYPE CBK020

QUANTITY: 02 SETS	
NUMBER OF PACKAGES :	14 PACKAGES
GROSS WEIGHT:	14206 KGS
NET WEIGHT:	12358 KGS
MEASUREMENT:	69.946 CBM

WE,AS THE MANUFACTUER, HEREBY CERTIFY THAT THE QUALITY AND QUANTITY OF
ABOVE MENTIONED GOODS IS CONFORMABLE WITH THE CONTRACT NO.
2015- 11.VIE/EXTRUDER/ACN HOA PHAT DN.

SIGNATURE:



ANDRITZ (CHINA) LTD
9, TIAN BAO ROAD, WEST CITY INDUSTRY ZONE,
CHANGCHENG DISTRICT, FOSHAN, GUANGDONG,
PR CHINA, PC: 528000

PHỤ ĐÍNH I.1**MÔ TẢ THIẾT BỊ****Thông số kỹ thuật:**

Nguyên liệu thô: hỗn hợp nguyên liệu thô để sản xuất thức ăn gia cầm và thức ăn heo.
 Công suất: 30 tph khi sử dụng lưới nghiền 2mm để nghiền bắp
 Yêu cầu kỹ thuật: 2 dây chuyền nghiền với hệ thống chuyển liệu bằng cơ.

Giải pháp của chúng tôi:

- 2 máy nghiền RMP 116 – 315 kW
 với hệ thống chuyển liệu bằng cơ, quạt 45kW

Mỗi dây chuyền bao gồm:

MUC A.1**1 PHÉU LIÊN KẾT (Khách hàng cung cấp)**

Từ các bin chứa và cửa hiện hữu đến máy nghiền mới.
 Khung đỡ đặt trên sàn

A.1.1 - 2 CẢM BIẾN BÁO MỨC (Khách hàng cung cấp)**MUC A.2****1 MÁY NGHIỀN RMP 116****Đặc điểm kỹ thuật:**

- Kích thước buồng nghiền:	1550 x 710 mm
- Tổng trọng lượng của máy nghiền không có động cơ:	4250 kg
- Trọng lượng roto:	886 kg
- Lực quán tính J:	22.21kg.m ²
- Vận tốc ngoại biên của búa:	106 m/s
- Đường kính ngoài của roto:	675 mm
- Độ ồn trong phạm vi 1m:	85 to 95 Db
- Khớp nối đàn hồi:	có răng và lò xo
- Công tắc hành trình gắn trên cửa:	2 + 1
- Diện tích lưới sàn hữu dụng:	2.20 m ²
- Diện tích các tấm đe:	0.76 m ²
- Số búa nghiền:	168
- Số trục:	8
- Số búa nghiền mỗi trục:	21
- Kích thước búa nghiền:	6 x 60 x 150 mm
- Thiết bị an toàn nhiệt độ:	3 que dò nhiệt loại PT100
- Bạc đạn SK với bôi trơn tự động:	2
- Công suất điện năng lắp đặt:	315 kW

Bao gồm:

A.2.1 - 1 BỘ NẠP LIỆU ABMS 16

Làm bằng một trống trái khế với vận tốc điều chỉnh được

Một bình thao tác thủ công sẽ điều chỉnh chiều cao lớp nguyên liệu cần nghiền.

Nạp liệu phủ hết tròn chiều rộng của buồng nghiền.

Truyền lực được thực hiện với các chi tiết sau:

- Giảm tốc với trục rỗng
- Thiết bị thay đổi vận tốc
- Công suất: 2.2kW – IP55 (SEW Usocom) – 50 Hz

Một phễu nạp liệu với bộ nam châm và thiết bị loại bỏ đá

Phễu làm bằng thép và có kích cỡ bằng miệng vào máy nghiền;

Có cửa lấy gió và có chỗ đặt bộ nam châm vĩnh cửu dễ tiếp cận.

Thiết diện của nam châm: 1550 x 180mm

Thao tác bộ nam châm bằng tay

Phễu loại bỏ đá, điều chỉnh lượng gió vào.

Có hệ thống hồi cận bã thải do một vít tải chuyển đến vận hành bằng động cơ hộp số riêng 0.12 kW

Phễu làm bằng thép 30 và 40/10

Một số ống mềm dùng cho máy nghiền.

A.2.2 - 1 HỘP ĐIỀU KHIỂN BỘ NẠP LIỆU (HỆ THỐNG NẠP LIỆU TỰ ĐỘNG)

Các chức năng của hộp điện:

Điều chỉnh rô-to và độ dày lớp liệu

Điều chỉnh vít (Tùy chọn ABMS)

Điều chỉnh cường độ máy nghiền

Giao tiếp người-máy

Điều chỉnh điện khí nén nam châm (Tùy chọn ABMS)

Điều chỉnh điện khí nén độ dày lớp liệu (Tùy chọn ABMS)

Hộp điện bao gồm các thiết bị sau:

Hộp thép 800x600x250

Công tắc chính

Bộ ngắt động cơ

Thiết bị đổi điện cho rô-to

Bộ cấp điện 400VAC/24VDC

Thiết bị dừng khẩn cấp

PLC và thẻ vào/thẻ ra

Pa-nen ở mặt trước

Bộ điều khiển từ xa ở mặt trước

Bộ biến áp đo lường và bộ chuyển đổi analog

Thiết bị rơ-le

Thiết bị đầu cuối

Hộp điện không bao gồm các thiết bị sau:

Thiết bị động lực và đóng cắt cho máy nghiền

Bộ điều khiển các thiết bị an toàn và các thiết bị của máy nghiền.

Đi cáp giữa hộp điện và các thiết bị

Bất kỳ thiết bị do bổ sung nào khác ngoại trừ những cái đi kèm với máy của Stolz

Ưu điểm của hệ thống:

Lựa chọn nhiều kiểu vận hành

Điều chỉnh dòng liệu cho máy nghiền.

Điều khiển tất cả các vị trí của ABMS với pa-nen điều khiển hoặc với hệ thống liên lạc của khách hàng.

Hiện thị chế độ và báo động trên pa-nen

Hiệu chỉnh nhanh các thông số

A.2.3 - 1 MÁY NGHIỀN BÚA MILLMATIC RMP 116

Có gá thay lưới thủ công trong thời gian máy vẫn chạy,

Rôto quay hai chiều

Gồm có:

Buồng nghiền

Hữu dụng 1550mm

Làm bằng khuôn hàn thành một khối thép dày 12mm và phần hai hông được gia công bằng máy với thép dày 25mm, có vị lót chịu va đập có thể thay thế được.

Hai cửa đóng mở cho phép tiếp cận với buồng nghiền và rôto. Cửa có khóa an toàn.

Miệng tiếp liệu ở trung tâm cho phép nạp liệu đều suốt chiều rộng của buồng nghiền, điều chỉnh do một cánh gà mà vị trí được báo hiệu bằng công tắc điện.

Rôto

Được cân chỉnh thẳng bằng động, rôto gồm có trục thép gắn các đĩa. Nơi các đĩa này người ta gắn các tay búa nghiền dài bằng thép hợp kim, gia công bằng máy và tôi luyện đặc biệt.

Các búa nghiền này có hai lỗ nhỏ đó chúng làm việc hết tròn 4 góc. Chúng dao động trong các trục đỡ làm bằng thép tôi cứng.

Một hàng trục đôi cho phép thay đổi nhanh và dễ dàng các búa nghiền.

Rôto được gắn trên ổ bi đảo lắp đặt bên ngoài vách máy nghiền.

Bôi trơn được thực hiện bằng cách bôi trơn độc lập.

Lưới

Lưới có lỗ khoan đường kính 2 mm.

Gồm 2 phần lắp ráp bằng vít trên hai nửa (1/2) giá đỡ đưa vào buồng nghiền bằng cách đẩy trượt.

Phương pháp khóa và mở khóa lưới vào vị trí cố định được thực hiện bằng một hệ thống khí nén có cần điều khiển.

Khoảng cách từ đầu búa đến lưới nghiền:

10-12mm (tùy thuộc vào búa)

Đế máy

Đế máy dùng để lắp đặt máy nghiền và động cơ.

Giảm chấn

Các giảm chấn được lắp đặt dưới đế.

Que dò nhiệt (3)

Được đặt trên ổ đỡ vòng bi và buồng nghiền với hiển thị để cảnh báo và chống lại quá nhiệt trầm trọng.

A.2.4 - 1 ĐỘNG CƠ ĐIỆN 1 VẠN TỐC

Công suất: 315 kW – 3000 vòng/phút (xuất xứ Châu Âu: ABB)

Rô-to lồng sóc, có bảo vệ chống rỉ và bụi mịn

Tiêu chuẩn an toàn IP55

Cách điện cấp F – nhiệt đới hóa

2 chiều quay

3 đầu dò nhiệt của 3 pha

Điện thế: 280/460 Vol – 50 Hz – IE2

A.2.4.1 - 1 BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM CHO ĐỘNG CƠ (MỤC A.2.4)

MỤC A.3

1 HỆ THỐNG CHUYỂN LIỀU BẰNG CƠ**Gồm có:****A.3.1 - 1 LỌC CHỐNG NGHẼN VẬN HÀNH BẰNG KHÍ NÉN LOẠI CFPR 24.48.120M²****Đặc tính kỹ thuật**

Tính chất khí: gió

Lọc chống nghẽn vận hành bằng khí nén

Túi lọc: vải polyester

Lượng gió nén cần: 35 Nm³/h ở áp suất 6 bar

Cách thức lấy bụi ra: bằng lực hút

Lực cản gió: 150mm CE

Diện tích lọc: 120m²**1 thiết bị lọc túi**

Với hệ thống chống nghẽn bằng khí nén gồm có:

1 nắp thân trên với:

. miệng đóng mở điều hành bằng điện từ

. 1 giàn phun khí nén

. túi lọc với bảo vệ

. 1 hộp điều khiển điện từ đóng mở miệng khí nén cho phép điều chỉnh thời gian và chu kỳ của lập trình đóng mở miệng phun khí nén có đồng hồ đo áp suất.

A.3.1.1 - 1 VỎ BẢO VỆ LỌC**A.3.2 - 1 QUẠT LY TÂM**Công suất: 21250 m³

Tổng áp suất: 500 mm

Động cơ điện lồng sóc – Công suất: 45 kW – 50 Hz - IP 55 – nhiệt đới hóa

Điện thế: 280/460 volts TRI

A.3.2.1 - 1 VAN CHỈNH GIÓ DIA.650 CHẠY BẰNG ĐỘNG CƠ

Nhằm điều chỉnh tự động lưu lượng gió hay đóng nó lại

Với động cơ hộp số 0.18 kW (SEW Usocome) và 3 công tắc hành trình

A.3.2.2 - 1 THIẾT BỊ GIẢM THANH TẠI MIỆNG THOÁT GIÓ**A.3.3 – 1 PHEU GÓP CHỨA SẢN PHẨM ĐÃ NGHIÊN (Khách hàng cung cấp)****A.3.3.1 – 1 ĐỒNG HỒ BÁO MỨC XOAY****A.3.4 - 1 VÍT TẢI ĐẶC BIỆT DIA.400 DƯỚI MÁY NGHIÊN**

Dài phủ bì: khoảng 5,5m

Công suất: 120m³/h hoặc 60 T/h căn cứ vào liệu có tỉ trọng 0,50 T/m³

Thân hình chữ U làm bằng thép tấm có nắp đậy, kính nước bằng roan đệm ni

Trục có cánh vít địa. 400 mm

Trục vận hành trong ổ bi

Vận hành bằng:

. 1 động cơ hộp số 1 vận tốc 5,5 kW - IP55 – 50 Hz – IE2 – 1 biến tần

1 CỬA ĐẶC BIỆT LẮP PHÍA NGOÀI VÍT TẢI (Đã bao gồm)

(Để làm kín gió và kiểm soát quá tải) trang bị với 2 công tắc hành trình hoặc 1 khóa khí

A.3.4.1 - 1 BỘ ỐNG DẪN GIÓ (Khách hàng cung cấp)**PHỤ ĐÍNH II**

En application du Code des Douanes Communautaire, les copies signées et visées par l'autorité compétente en même temps que l'original, ont même valeur que ce dernier.
In compliance with Community Customs Code, copies signed and stamped by the competent authority at the same time as the original, have the same value as the latter.
En aplicación del Código Aduanero Comunitario, las copias firmadas y estampilladas por la autoridad competente al mismo tiempo que el original, tienen el mismo valor que este último.

REPRODUCTION INTERDITE

cert
N° 1101

المرسـل 发货人 Отправитель

STOLZ
82 Route de Bois Jean
62170 Wailly Beaucamp France / France

N°

2016_05_04_1288101

COPIE

COMMUNAUTÉ EUROPÉENNE
EUROPEAN COMMUNITY COMUNIDAD EUROPEA
المجموعة الأوروبية
欧洲共同体
ЕВРОПЕЙСКОЕ СООБЩЕСТВО
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN
شهادة المنشأ 原产地证明
СЕРТИФИКАТ О ПРОИСХОЖДЕНИИ ТОВАРА

2. Destinataire (nom, adresse, pays) Consignee Destinatarlo
المرسـل 收货人 Получатель

HOA PHAT DONG NAI FEEDS CO.,LTD
F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE,
BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN,
DONG NAI PROVINCE,
Vietnam / Vietnam

3. Pays d'origine Country of origin Pais de origen
بلد المنشأ 原产国 Страна происхождения

- Union européenne - / - European Union -

4. Informations relatives au transport (mention facultative)
Transport details Expedición مرسلة بواسطة 运输情况
Вид транспорта и маршрут следования (насколько это известно)

mer

5. Remarques Remarks Observaciones
ملاحظات 备注 Для служебных отметок

STOLZ FRANCE on Behalf of :
STOLZ-ASIA PTE LTD.
100, BEACH ROAD, NO.22-06 SHAW TOWER,
SINGAPORE 189702
DOCUMENTARY CREDIT NUMBER : 601314101501198
DATE OF ISSUE :151207

6. N° d'ordre ; marques, numéros, nombre et nature des colis ; désignation des marchandises
Item number ; marks, numbers, number and kind of packages ; description of goods
N° de orden ; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los bultos ; designación de las mercancías
مواصفات البضاعة : رقم التسلسل، العلامة، رقم الطرود، عدد وطبيعة الطرود
序号；商标；号码；包装件数量和性质；商品种类；
Порядковый номер, маркировочные знаки, нумерация, количество мест и вид упаковки; описание товара

Total Packages : 16
COMMODITY: GRINDING LINE RMP116 HAMMERMILL AT 30TPH WITH 2MM SCREEN HOLES
QUANTITY: 02 SETS
UNIT PRICE: EUR101,780.00/SET CIF CAT LAI SEAPORT, HO CHI MINH, VIETNAM
(INCOTERMS 2010)
SUBTOTAL VALUE : EUR323,520.00
COST FOR COMMISSIONING AND WARRANTY: EUR4,000.00
TOTAL INVOICE VALUE: EUR327,520.00
OTHER SPECIFICATION AS PER SPECIFY
IN CONTRACT NUMBER:111-1035-REV.2 DATED 23TH NOV, 2105
WE CERTIFY THAT THE GOODS ARE OF FRANCE ORIGIN
DOCUMENTARY CREDIT NUMBER : 001314101501198
DATE OF ISSUE :151207

7. Quantité Quantity Cantidad
الكمية 数量
Количество

18351 kg poids brut - gross weight

8. L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N°3
THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3
LA AUTORIDAD INFRASCRITA CERTIFICA QUE LAS MERCANCIAS DESIGNADAS SON ORIGINARIAS DEL PAIS INDICADO EN LA CASILLA N°3
تشهد السلطة الموقعة أدناه أن البضائع المذكورة أعلاه مصدرها البلاد المذكورة في الحقل رقم ٣
签发该证当局证实上述商品原产于第3栏内所注明的国家
Подписавший уполномоченный орган удостоверяет, что вышеприведенные товары происходят из страны, указанной в графе N° 3



04-05-2016 Sabrina MARSEILLE

Handwritten signature

Lieu et date de délivrance : désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Place and date of issue : name, signature and stamp of competent authority
Lugar y fecha de expedición : designación, firma y sello de la autoridad competente
مكان، تاريخ، وتسمية وتوقيع وختم السلطة المختصة
Место и дата выдачи : наименование, подпись и печать уполномоченного органа

CCIP/GEFI Réf. 36012 - CHAMBRE DE COMMERCE ET D'INDUSTRIE DE PARIS
En vente chambres de commerce et d'industrie et librairies spécialisées

N° 1913378

REP. (57) (05/06) - REF. IMC. 006

STOLZ

SAO Y BẢN CHÍNH

desmet ballestra

STOLZ ASIA PTE LTD.

100, BEACH ROAD, HEX22-06 SHAW TOWER SINGAPORE
189702

COMMERCIAL INVOICE STA-111-1035-16-1630

HOA PHAT DONG NAI FEEDS CO.,LTD
F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE,
BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN,
DONG NAI PROVINCE,
VIETNAM

SAO Y BẢN CHÍNH

21.04.16



GIÁM ĐỐC
Chu Quân

Commercial : Louis MOUREY

Contract N° : 111-1035

DOCUMENTARY CREDIT NUMBER :

001314101501198

DATE OF ISSUE : 151207

COMMODITY	VALUE
COMMODITY: GRINDING LINE RMP116 HAMMERMILL AT 30TPH WITH 2MM SCREEN HOLES QUANTITY: 02 SETS UNIT PRICE: EUR161,760.00/SET CIF CAT LAI SEAPORT, HO CHI MINH, VIETNAM (INCOTERMS 2010) SUBTOTAL VALUE : EUR323,520.00 COST FOR COMMISSIONING AND WARRANTY: EUR4,0000.00 TOTAL INVOICE VALUE: EUR327,520.00 OTHER SPECIFICATION AS PER SPECIFY IN CONTRACT NUMBER:111-1035-REV.2 DATED 23TH NOV, 2105	EUR311,144.00



Terms of payment :

95PCT OF TOTAL INVOICE VALUE (BEING EUR311,144.00) WILL BE PAID AGAINST PRESENTATION OF BENEFICIARY'S DRAFT AT SIGHT ACCOMPANIED WITH THE FOLLOWING DOCUMENTS WITHIN 21 DAYS FROM THE SHIPMENT DATE BUT WITHIN THE VALIDITY OF THE CREDIT.

Amount : EUR311,144.00

V.A.T. : 0,00

TOTAL INVOICE AMOUNT : EUR311,144.00

Our Bank : STANDARD CHARTERED BANK

Tel/Fax : +65 6427-3585 / +65 6336-9685

Account N° : 0170145812

Address : 8 Marina Boulevard, Level 29, Marina Bay Financial Centre Tower 1 Singapore 018981

Bank code : 810001

Bank code : 7144

All goods of our supply remain our property until full payment on our Bank account. Any negotiation shall take place in Singapore



GIÁM ĐỐC
Trần Hải Yến

HOA PHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED

F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE
 BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN
 DONG NAI PROVINCE VIETNAM
 TEL: + 84. 4 3628 2011
 FAX: + 84. 4 6283 3456
 Quotation NO.: GMS160328AESL021K

MUYANG HOLDINGS CO., LTD.

No.1 HUASHENG RD., HANJIANG INDUSTRIAL PARK
 YANGZHOU CITY,
 JIANGSU, CHINA (225127)
 TEL: +86-514-87848888
 FAX: +86-514-87848686
 DATE: 2016/03/28

QUOTATION LIST

NO.	DESCRIPTION	Q'TY	POWER (KW)	EXWORK PRICE (USD)	
				UNIT	TOTAL

A116 Impeller Feeder with siemens inverter 1 1.1 3,900 3,900

Model: TWLY20X60

Capacity: 5-15t/h

Power: 1.1 Kw 380v 50hz SEW Brand

Features:

※ The feeding speed can be adjusted

※ Include the plat magnet and automatic self-cleaning device:

※the frequency of the motor is changeable so as to control the feeding quantity.

※the transducer is Danfoss Brand.

Consist of:

1) Feeding impeller

2) Casing

3) Magnet plate

4) Danfoss frequency inverter

5) inlet and outlet Flanges

Technical parameters:

※ Anti-corrosion surface treatment: painted

※ Diameter of feeding impeller 200mm

※ Width of Feeding chamber 600mm

A117 Hammermill (after extruding machine) 1 55 18,000 18,000

Model: SWFP66/60D

Power: 55kw, 380V, 59HZ, SIEMENS BEIDE MOTOR

Capacity: 5.0-6.5T/H (corn, Screen hole Φ2.0mm, moisture <=14%)

Features:

1) Spindle speed: 2970r/min;

2) Diameter of grinding rotor: mm;

3) Hammers quantity: 64 Pcs;

4) Hammers dimension: 175*50*5*Φ25.5;

5) Screen size: 594*888mm

6) The purpose-made "U" shaped double grinding chamber boosts grinding efficiency;

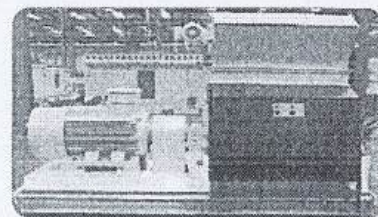
7) Lateral air intake destroys the circulation layer of materials, higher capacity;

8) Typically designed hammers and their optimum combination;

9) Tested through dynamic balancing, the rotor works safely and reliably;

10) Slide access door is more convenient, safer and more reliable;

11) Interlocked flexible screen pressing mechanism, humanized performance.



A118 Dust Collector LQC BUI for hammer mill 1 2,300 2,300

Model: LNGM24

Consist of:

1) Filtering head with solenoid valve, compressed air bags, and fan connection part

2) Filtering bags mounted on support frame

3) Rectangular Casing with inspection door

4) Pulse controller

Technical parameters:

※ Number of filtering bags 32 pcs

※ Filtering area 24m²

※ Size of filtering bag: Φ120X2000mm

※ Filtering cloth material terylene needle felt

※ Cleaning way Automatical air pulse

※ Number of Solenoid valves 4 pcs

※ Air volume: 2880~5760m³/h



※ Air pressure for dust cleaning:

0.5Mpa-0.7Mpa

A119	Centrifugal Fan for hammer mill Model: 6-23-12No.6.3C Power: 7.5kw, 380v, 50hz, Siemens motor Include one set of silence	1	7.5	1,400	1,400
A120	Butterfly valve(by hand) for hammer mill Model: SDF-350	1		500	500

TOTAL EXWORK PRICE:	27,200
PACKING COST	500
FREIGHT FROM YANGZHOU PORT TO SHANGHAI	600
FOB SHANGHAI PRICE	28,300
INSURANCE	150
SEA FREIGHT FROM SHANGHAI PORT TO CAT LAI SEA PORT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM	1,000
TOTAL CIF CAT LAI SEA PORT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM	29,450

1 TRADE TERM: CIF CAT LAI SEA PORT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM

2 DELIVERY TIME: 100 DAYS AFTER GET THE DOWNPAYMENT.

3 TERMS OF PAYMENT:

Payment shall be settled 100% by irrevocable LC at sight which it be opened within 7 working days from the signing date, in favor of Seller as the following

10% of the total CIF contract value (equivalent to 2,945.00USD) will be paid upon presentation of the Down Payment Invoice.

20% of the total contract value (5,890.00USD) shall be paid against presentation of the drawing of machinery

70% of the total contract value (20,615.00USD) shall be paid against presentation of the shipping documents at sight

BANK DETAIL: BANK OF CHINA

FOR OPENING TT and L C:

BANK NAME: BANK OF CHINA, YANGZHOU DEVELOPMENT ZONE SUB-BRANCH

BANK ADDRESS: NO. 108, WEN CHANG ROAD, YANGZHOU, JIANGSU, CHINA

A/C NO.: 535264318803

A/C NAME: MUYANG HOLDINGS CO., LTD.

SWIFT: BKCHCNBJ95H

4 COUNTRY OF ORIGIN: THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

5 PRODUCTS ARE MANUFACTURED BY MUYANG HOLDINGS CO., LTD. , CHINA

6 PACKAGE: STANDARD EXPORTING PACKAGE SUITABLE FOR LONG DISTANCE OCEAN TRANSPORTATION

7 PRIOD OF VALIDITY FOR THIS QUOTATION LASTS ONE(1) MONTH.

AUTHORISED SIGNATURE(BUYER)

HOA PHAT FEEDS COMPANY LIMITED



GIÁM ĐỐC
Chu Quân

AUTHORISED SIGNATURE(SELLER)

MUYANG HOLDINGS CO., LTD.



1. Product description (Exporter's business name, address, country) MUYANG HOLDINGS CO., LTD. NO. 1, HUASHENG ROAD, HANTANG INDUSTRIAL PARK, YANGZHOU CITY, JIANGSU PROVINCE, CHINA (225127)		Reference No. E163218KS1440191 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) HOA PHAT DONG NAI FEEDS CO., LTD F SECTION, LONG KHANH INDUSTRIAL ZONE, BINH LOC COMMUNE, LONG KHANH TOWN, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM		FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date: JUL 16, 2016 Vessel's name / Aircraft etc. RUNFA19 1656 Port of Discharge CAT LAI SEAPORT, HO CHI MINH, VIETNAM FROM YANGZHOU PORT IN CHINA TO CAT LAI SEAPORT, HO CHI MINH, VIETNAM BY SEA		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Verification: www.chinaorigin.gov.cn Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of invoices
1	N/M	THREE (3) PACKAGES OF HAMMER MILL H.S. CODE: 8436.10 *** ** QUANTITY: 01 SET CIF CAT LAI SEAPORT, HO CHI MINH, VIETNAM (INCOTERMS 2010) ORIGIN: CHINA OTHER SPECIFICATIONS AS PER SPECIFY IN CONTRACT NUMBER GMS160328AESL021K DATED 28 MARCH 2016 L/C NO.: 001337101602892	88.7%	3980KGS G.W. USD: 28300	MR160715B JUL 15, 2016
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the products were produced in  VIET NAM Importing Country Jiangsu, China, JUL 18, 2016 and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exportable to Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct  江苏 THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing			Jiangsu, China, JUL 18, 2016 0000055182365		

AQSIQ 150292906

West Huairu Road, Huairu Economic Development Zone
Yangpu District, Shanghai, China 201112
Tel: +86 21 84572668 Fax: +86 21 84574868
Mobile: Shanghai: Gu. Min. Tel: +86 139 5105 6892
E-mail: info@muyang.com <http://www.muyang.com>

江苏美阳控股有限公司
MUYANG HOLDINGS CO., LTD.

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

ORIGINAL

WE HEREBY CERTIFY THAT ALL SCOPE OF SUPPLY AND DETAILS OF
FABRICATION UNDER CONTRACT NUMBER GMS160328AESL021K DATED 28
MARCH 2016 ARE BRAND NEW, UNUSED. THEY ARE EXCELLENT QUALITY.

NET WEIGHT: 3700.00KG

GROSS WEIGHT: 3980.00KG

TOTAL : 3 PACKAGES

L/C NO.: 001337101602892

MANUFACTURED BY MUYANG HOLDINGS CO., LTD.

2016-7-15



Van Aarsen International B.V.
HEELDERWEG 11
6097 EW Panheel
THE NETHERLANDS

Nr. 5103200685

KOPIE / COPY /
COPIE / COPIA

171674759

EUROPESE UNIE

EUROPEAN UNION
UNION EUROPÉENNE
UNIÓN EUROPEA

CERTIFICAAT VAN OORSPRONG

CERTIFICATE OF ORIGIN
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Geadresseerde / Consignee / Destinataire / Destinatario

Hoaphat Dong Nai Feeds Company Limited
F Section, Long Khanh Industrial Zone,
Binh Loc Commune, Long Khanh Town
Dong Nai Province
VIETNAM

Documentary Credit number 001314101500445
date of issue 13/11/2015

3 Land van oorsprong / Country of origin / Pays d'origine / Pais de origen

European Community

4 Gegevens in verband met het vervoer (facultatief) / Transport details (optional) /
Informations relatives au transport (mention facultative) / Expedición

Sea

5 Opmerkingen / Remarks / Remarques / Observaciones

00033117-0001-15

SAO Y BẢN CHÍNH

6 Volgnummer; merken, nummers, aantal en aard van de colli; omschrijving van de goederen / Description of goods / Descripción de mercancías
/ Definición de las mercancías

69 x PACKAGE STOWED IN 12 CONTAINERS, CONTENTS: FEEDMILL EQUIPMENT
SHIPPING MARKS: HOAPHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED
Contract No. 25/010 EXPORTER: VAN AARSEN INTERNATIONAL BV
6 DESCRIPTION GOODS :
A. COMMODITY: EQUIPMENTS AND SERVICES WITH DETAILED TERMS OF SUPPLY,
DESCRIPTION AND QUANTITY AS PER CONTRACT NO. 25/010 DATED 03 NOV 2015,
ANNEX NO 01 OF THE CONTRACT NO. 25/010, CONFIRMATION OF ORDER
00033117-A-00 (ADDENDUM TO ORDER 00033117-00 DATED 03 NOV 2015) DATED
23 DEC 2015 AND ADDENDUM A TO CONTRACT NO. 25/010 DATED 20 JAN 2016
. I. EQUIPMENTS
NO NAME AMOUNT (EUR)
1 PRE-MIXING 9,579.47
2 GRINDING 103,169.16
3 MIXING 98,200.72
4 MOLASSE MIXING 80,070.81
5 PELLETTING LINE D1 293,970.74
6 PELLETTING LINE D2 293,970.74
7 PELLETTING LINE D3 294,689.13
8 PELLETTING LINE D4 294,689.13
. TOTAL NET PRICE FOR THE EQUIPMENTS: EUR1,468,339.00
. II. SERVICES:
PROJECT ENGINEERING COSTS, COMMISSIONING OF EQUIPMENT, GUARANTEE COST:
EUR60,000.00 . B. TOTAL AMOUNT: EUR1,528,339.00 . C. CAT LAI SEAPORT,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM (Incoterms 2010)
C. ALL SUPPLIED EQUIPMENT ARE BRAND NEW AND MANUFACTURED IN 2016.
D. ORIGIN: EUROPEAN COMMUNITY

7 Hoeveelheid / Quantity / Quantité /
Cantidad
101.619 KGS

8 ONDERGETEKENDE AUTORITEIT VERKLAART DAT DE HIERBOVEN VERMELDE GOEDEREN VAN OORSPRONG ZIJN UIT HET IN VAN 3 GENOEMDE LAND
THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3
L'AUTORITÉ SOUSSIGNÉE CERTIFIE QUE LES MARCHANDISES DÉSIGNÉES CI-DESSUS SONT ORIGINAIRES DU PAYS FIGURANT DANS LA CASE No. 3
LA AUTORIDAD INSCRITA CERTIFICA QUE LAS MERCANCIAS DESIGNADAS SON ORIGINARIAS DEL PAIS INDICADO EN LA CASILLA No. 3



Plaats en datum van afgifte, aanduiding, handtekening en stempel van de bevoegde autoriteit
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; designación, firma y sello de la autoridad competente

To verify this document please visit:
<https://certificates.iccwbo.org/>
Verification Code: 1171674759

THE NETHERLANDS CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY
KAMER VAN KOOPHANDEL EN FABRIEKEN NEDERLAND



4 MEI 2016

171674759
UTRECHT

J. Rijkers-Jordans
Electronic Certifying Stamp

HOAPHAT DONG NAI FEEDS COMPANY LIMITED
F Section, Long Khanh Industrial Zone, Binh Loc Commune,
LONG KHANH TOWN, DONG NAI PROVINCE,
VIETNAM

Van Aarsen International B.V.
Heeldenweg 11
6097 EW Panheel
The Netherlands

Phone +31 (0)475 579 444
Fax +31 (0)475 579 223
info@arsen.com
www.arsen.com

ING Bank, Weert 67.32.60.593
IBAN: NL45 INGB 0873 2605 93
BIC: INGBNL2A

BTW/VAT nr.: NL 800 502 917 B01
Registered in Roermond: nr. 13031474

Certificate of quantity and quality

Panheel, 25 April 2016

Our reference: 00033117
Your reference: 25/010
Matter: Documentary Credit Number 001314101500445 date of issue 13/11/2015

Dear Sirs,

We, Van Aarsen International B.V., the manufacturer of the goods as described in documentary credit number 001314101500445 date of issue 13/11/2015, herewith certify that the quality and quantity of the following goods;
DESCRIPTION GOODS : A. COMMODITY: EQUIPMENTS AND SERVICES WITH DETAILED SCOPE OF SUPPLY, DESCRIPTION AND QUANTITY AS PER CONTRACT NO. 25/010 DATED 03 NOV 2015, ANNEX NO 01 OF THE CONTRACT NO. 25/010, CONFIRMATION OF ORDER 00033117-A-00 (ADDENDUM TO ORDER 00033117-00 DATED 03 NOV 2015) DATED 23 DEC 2015 AND ADDENDUM A TO CONTRACT NO. 25/010 DATED 20 JAN 2016

I. EQUIPMENTS:

NO	NAME	AMOUNT (EUR)
1	PRE-MIXING	9,579.47
2	GRINDING	103,168.16
3	MIXING	98,200.72
4	MOLASSE MIXING	80,070.81
5	PELLETING LINE D1	293,970.79
6	PELLETING LINE D2	293,970.79
7	PELLETING LINE D3	294,689.13
8	PELLETING LINE D4	294,689.13

TOTAL NET PRICE FOR THE EQUIPMENTS: EUR1,468,339.00

II. SERVICES:

PROJECT ENGINEERING COST, COMMISSIONING OF EQUIPMENT, GUARANTEE COST: EUR60,000.00

B. TOTAL AMOUNT: EUR1,528,339.00 CIF CAT LAI SEAPORT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM (Incoterms 2010)

C. ALL SUPPLIED EQUIPMENT ARE BRAND NEW AND MANUFACTURED IN 2016.

D. ORIGIN: EUROPEAN COMMUNITY

Are exactly as per description and meet all technical and international demands on quality and quantity.

With kind regards,

VAN AARSEN INTERNATIONAL B.V.

VanAarsen

Ria Willekens

International BV
Heeldenweg 11, 6097 EW Panheel
P.O. Box 5010, 6097 ZG Heel
The Netherlands
Ria Willekens